ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 597 /QĐ-SXD-BTKT	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền và giao thực hiện một số nội dung trong công tác quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực giao thông vận tải;

Theo Tờ trình của Phòng Quản lý Bảo trì và khai thác công trình giao thông tại Tờ trình số 443 /TTr-BTKT ngày 26 tháng 01 năm 2026 về công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh tại phụ lục 1, phụ lục 2, phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

Tải trọng, khổ giới hạn đường bộ công bố trong Quyết định này không thay thế biển báo hiệu tải trọng cầu và hệ thống báo hiệu đường bộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở công bố tải trọng này, các cơ quan đơn vị

quản lý đường bộ khẩn trương rà soát hệ thống biển báo đảm bảo phù hợp, đồng bộ và an toàn.

Điều 2. Các trường hợp thực hiện công bố điều chỉnh, bổ sung:

1. Đối với tải trọng: tình trạng kỹ thuật của cầu và công trình đường bộ có thay đổi khả năng chịu tải khai thác (khi có hư hỏng, xuống cấp, xảy ra sự cố, kiểm định, thử tải xác định lại tải trọng khai thác hoặc các nguyên nhân khác) so với tải trọng đã công bố tại Quyết định này.

2. Đối với khổ giới hạn: Khổ giới hạn tại các vị trí trên các tuyến đường đang khai thác có thay đổi (do sửa chữa hoặc thực hiện các công việc khác như làm mở mới, thu hẹp mặt đường, mặt cầu; nâng cao hoặc hạ thấp khoảng tĩnh không của cầu và các nguyên nhân làm thay đổi khổ giới hạn về chiều rộng, chiều cao) so với khổ giới hạn đã công bố tại Quyết định này.

3. Khi đưa công trình đường bộ mới hoàn thành vào khai thác; khi hoàn thành công tác đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến, đoạn tuyến và đưa vào khai thác.

Điều 3. Người tham gia giao thông có trách nhiệm tuân thủ: Quy tắc giao thông đường bộ theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15, Luật Đường bộ số 35/2024/QH15; các quy định Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ và các quy định có liên quan.

Điều 4. Trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. UBND các phường, xã, đặc khu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Quản lý Giao thông và Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị, Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP.HCM (CII), Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO, Công ty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng, Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên chỉ đạo đơn vị thường xuyên kiểm tra, rà soát hệ thống biển báo, khổ giới hạn đường bộ và thực hiện công tác bảo trì hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo điều kiện hoạt động an toàn; đồng thời tổng hợp danh mục gửi về Sở Xây dựng trước ngày 01 tháng 6 và 01 tháng 12 hàng năm để làm cơ sở cập nhật, bổ sung.

2. Giao Giám đốc Trung tâm Quản lý Giao thông và Hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh thường xuyên kiểm tra, rà soát tất cả hệ thống biển báo và khổ giới hạn đường bộ, tổng hợp số liệu báo cáo của các đơn vị và báo cáo về Sở Xây dựng trước ngày 01 tháng 6 và 01 tháng 12 hàng năm để Sở Xây dựng

công bố bổ sung theo quy định; cập nhật đầy đủ thông tin về tải trọng, khổ giới hạn đường bộ trên Hệ thống quản lý hạ tầng giao thông thành phố (WebGIS).

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định trước đây về công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và Thủ trương các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- UBND TPHCM "báo cáo";
- Cục Đường bộ Việt Nam ;
- Công an TPHCM;
- Ban ATGT Thành phố ;
- Sở XD(GĐ; các PGĐ;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở ;
- Lưu: VT, BTKT.QHuy. (01)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Võ Khánh Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

CÁC ĐOẠN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÃ VÀO CẤP

(Đính kèm Quyết định số QĐ-SXD-BTKT ngày tháng 02 năm 2026 của Sở Xây dựng)

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	01-ấp Mới 2	Bà Điểm	IV		0.24	5.00		
2	01-Trung Chánh	Bà Điểm	IV		0.32	5.00		
3	02-ấp Mới 2	Bà Điểm	IV		0.38	5.00		
4	02-Trung Chánh	Bà Điểm	IV		0.27	5.00		
5	22 tháng 12	Phường Thuận An	IV		1.00	7,00	1	
6	3 Phương - Út Bực	Phường Hòa Lợi	V		0.14	4.00	1	
7	3 Tháng 2: Cách Mạng Tháng Tám - Số nhà 1410 Đường 3 Tháng 2	Phường Minh Phụng, Phường Bình Thới, Phường Phú Thọ, Phường Hòa Hưng, phường Vườn lài, phường Diên Hồng	I		4.34	18.00	3	
8	7 Hủ -7 chỉ	Phường Hòa Lợi	V		0.09	4.00	1	
9	Alexadre de rhodes	Phường Bình Thọ	IV		0.10	7.00	1	
10	Alexandre De Rhodes: Nam Kỳ Khởi Nghĩa -Phạm Ngọc Thạch	Phường Sài Gòn	I		0.30	8.00	1	
11	An Bình: Võ Văn Kiệt-Nguyễn Trãi	Phường An Đông	II		0.65	7.00	1	
12	An Điềm	Chợ Lớn	IV		0.25	6.00	1	
13	An Dương Vương: Nguyễn Văn Cừ-Ngô Quyền	Phường An Đông	I		1.86	13-18,6	2	
14	An Dương Vương: Tân Hòa Đông - Phú Định	Phường Phú Lâm, phường Bình Phú	III		5.15	5,6-12	2	
15	An Hạ (Trần Văn Giàu-Ranh huyện Hóc Môn)	Xã Vĩnh Lộc	III		9.38	8.00	02	
16	An Phú	Phường An Phú	IV		0.36	4,7	0	
17	An Phú Tây - Hưng Long: Quốc lộ 1-Hương lộ 11	Xã Hưng Long	III		5.47	8-10	01	
18	An Sơn 01	Phường Thuận An	IV		4.50	4,5-7	1	
19	An Sơn 02	Phường Thuận An	IV		2.70	6,00	1	
20	An Sơn 04	Phường Thuận An	IV		0.41	6,00	1	
21	An Sơn 05	Phường Thuận An	IV		0.34	6,00	1	
22	An Sơn 06	Phường Thuận An	IV		0.26	6,00	1	
23	An Sơn 07	Phường Thuận An	IV		0.48	6,00	1	
24	An Sơn 08	Phường Thuận An	IV		0.32	3,00	1	
25	An Sơn 10	Phường Thuận An	IV		0.26	4,00	1	
26	An Sơn 11	Phường Thuận An	IV		0.22	4,00	1	
27	An Sơn 13	Phường Thuận An	IV		0.25	3,00	1	
28	An Sơn 14	Phường Thuận An	IV		0.56	1,5 - 3	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
29	An Sơn 15	Phường Thuận An	IV		0.24	3,00	1	
30	An Sơn 16	Phường Thuận An	IV		0.36	3,00	1	
31	An Sơn 17	Phường Thuận An	IV		0.38	3,00	1	
32	An Sơn 18	Phường Thuận An	IV		1.50	3,00	1	
33	An Sơn 19	Phường Thuận An	IV		0.58	3,5-4	1	
34	An Sơn 20	Phường Thuận An	IV		0.60	6,00	1	
35	An Sơn 24	Phường Thuận An	IV		0.50	2,5-4	1	
36	An Sơn 25	Phường Thuận An	IV		0.50	3,5-4	1	
37	An Sơn 26	Phường Thuận An	IV		0.39	2,5-3,5	1	
38	An Sơn 27	Phường Thuận An	IV		0.45	6,00	1	
39	An Sơn 28	Phường Thuận An	IV		0.50	2-3	1	
40	An Sơn 29	Phường Thuận An	IV		0.24	3,00	1	
41	An Sơn 30	Phường Thuận An	IV		0.28	3-3,5	1	
42	An Sơn 31	Phường Thuận An	IV		0.32	6,00	1	
43	An Sơn 32	Phường Thuận An	IV		0.26	3,00	1	
44	An Sơn 33	Phường Thuận An	IV		0.40	2-5	1	
45	An Sơn 35	Phường Thuận An	IV		0.45	2-5	1	
46	An Sơn 36	Phường Thuận An	IV		0.39	3,5-4	1	
47	An Sơn 37	Phường Thuận An	IV		0.60	3,5-4	1	
48	An Sơn 38	Phường Thuận An	IV		0.61	3,5-4	1	
49	An Sơn 39	Phường Thuận An	IV		0.83	3,5-4	1	
50	An Sơn 41	Phường Thuận An	IV		0.24	3,5-4	1	
51	An Sơn 42	Phường Thuận An	IV		0.31	3,5-4	1	
52	An Sơn 43	Phường Thuận An	IV		0.89	6,00	1	
53	An Sơn 44	Phường Thuận An	IV		0.38	4,00	1	
54	An Sơn 45	Phường Thuận An	IV		0.67	6,00	1	
55	An Sơn 49	Phường Thuận An	IV		0.27	4,00	1	
56	An Sơn 50	Phường Thuận An	IV		0.50	3,5-4	1	
57	An Sơn 51	Phường Thuận An	IV		0.27	2,5-3	1	
58	An Sơn 52	Phường Thuận An	IV		0.38	2,50	1	
59	An Sơn 53	Phường Thuận An	IV		0.25	2,00	1	
60	An Sơn 54	Phường Thuận An	IV		2.00	4,00	1	
61	An Sơn 55	Phường Thuận An	IV		0.24	1-3	1	
62	An Thạnh 01	Phường Thuận An	IV		0.50	2,50	1	
63	An Thạnh 02	Phường Thuận An	IV		0.30	1,50	1	
64	An Thạnh 03	Phường Thuận An	IV		0.40	3,00	1	
65	An Thạnh 04	Phường Thuận An	IV		0.20	2,00	1	
66	An Thạnh 05	Phường Thuận An	IV		0.30	2,00	1	
67	An Thạnh 06	Phường Thuận An	IV		0.40	4,50	1	
68	An Thạnh 07	Phường Thuận An	IV		0.60	3,50	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
69	An Thạnh 08	Phường Thuận An	IV		0.60	4,00	1	
70	An Thạnh 09	Phường Thuận An	IV		0.15	3,00	1	
71	An thạnh 10	Phường Thuận An	IV		1.00	9,00	1	
72	An Thạnh 11	Phường Thuận An	IV		0.20	2,50	1	
73	An Thạnh 12	Phường Thuận An	IV		0.80	3,50	1	
74	An Thạnh 13	Phường Thuận An	IV		0.35	4,00	1	
75	An Thạnh 14	Phường Thuận An	IV		0.50	3,5-4	1	
76	An Thạnh 15	Phường Thuận An	IV		0.66	7,00	1	
77	An Thạnh 16	Phường Thuận An	IV		0.61	5,00	1	
78	An Thạnh 17	Phường Thuận An	IV		0.73	5,00	1	
79	An Thạnh 18	Phường Thuận An	IV		0.30	3,00	1	
80	An Thạnh 19	Phường Thuận An	IV		0.58	5,00	1	
81	An Thạnh 20	Phường Thuận An	IV		0.25	5,00	1	
82	An Thạnh 21	Phường Thuận An	IV		0.29	4,00	1	
83	An Thạnh 22	Phường Thuận An	IV		0.25	5,00	1	
84	An Thạnh 23	Phường Thuận An	IV		0.80	4,00	1	
85	An Thạnh 24	Phường Thuận An	IV		1.15	5,00	1	
86	An Thạnh 25	Phường Thuận An	IV		0.30	2,00	1	
87	An Thạnh 26	Phường Thuận An	IV		0.50	3-3,5	1	
88	An Thạnh 27	Phường Thuận An	IV		0.40	2,00	1	
89	An Thạnh 28	Phường Thuận An	IV		0.26	2,00	1	
90	An Thạnh 29	Phường Thuận An	IV		0.70	4,00	1	
91	An Thạnh 30	Phường Thuận An	IV		0.30	2,00	1	
92	An Thạnh 31	Phường Thuận An	IV		0.70	1,50	1	
93	An Thạnh 32	Phường Thuận An	IV		0.60	2,00	1	
94	An Thạnh 33	Phường Thuận An	IV		0.20	2,00	1	
95	An Thạnh 34	Phường Thuận An	IV		0.50	4,00	1	
96	An Thạnh 35	Phường Thuận An	IV		0.27	2,00	1	
97	An Thạnh 36	Phường Thuận An	IV		0.30	2,00	1	
98	An Thạnh 37	Phường Thuận An	IV		0.15	3,00	1	
99	An Thạnh 38	Phường Thuận An	IV		0.45	3,00	1	
100	An Thạnh 39	Phường Thuận An	IV		0.55	4,00	1	
101	An Thạnh 40	Phường Thuận An	IV		0.30	2,50	1	
102	An Thạnh 41	Phường Thuận An	IV		0.25	3,00	1	
103	An Thạnh 42	Phường Thuận An	IV		0.35	5,50	1	
104	An Thạnh 43	Phường Thuận An	IV		0.30	2,50	1	
105	An Thạnh 44	Phường Thuận An	IV		0.10	3,00	1	
106	An Thạnh 45	Phường Thuận An	IV		0.20	3,00	1	
107	An Thạnh 46	Phường Thuận An	IV		0.20	4,00	1	
108	An Thạnh 47	Phường Thuận An	IV		0.60	4,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
109	An Thạnh 48	Phường Thuận An	IV		0.50	3,00	1	
110	An Thạnh 49	Phường Thuận An	IV		0.80	3,00	1	
111	An Thạnh 50	Phường Thuận An	IV		0.75	4,00	1	
112	An Thạnh 51	Phường Thuận An	IV		1.35	7,00	1	
113	An Thạnh 52	Phường Thuận An	IV		0.15	2,00	1	
114	An Thạnh 53	Phường Thuận An	IV		0.30	3,00	1	
115	An Thạnh 54	Phường Thuận An	IV		0.30	4,00	1	
116	An Thạnh 55	Phường Thuận An	IV		0.55	5,00	1	
117	An Thạnh 56	Phường Thuận An	IV		0.35	3,00	1	
118	An Thạnh 57	Phường Thuận An	IV		0.15	3,00	1	
119	An Thạnh 58	Phường Thuận An	IV		0.28	2,00	1	
120	An Thạnh 59	Phường Thuận An	IV		0.12	2,50	1	
121	An Thạnh 60	Phường Thuận An	IV		0.12	3,00	1	
122	An Thạnh 61	Phường Thuận An	IV		0.10	5,00	1	
123	An Thạnh 62	Phường Thuận An	IV		0.15	2,50	1	
124	An Thạnh 63	Phường Thuận An	IV		0.15	2,00	1	
125	An Thạnh 65	Phường Thuận An	IV		0.25	2,00	1	
126	An Thạnh 66	Phường Thuận An	IV		0.15	5,00	1	
127	An Thạnh 67	Phường Thuận An	IV		0.25	2,00	1	
128	An Thạnh 68	Phường Thuận An	IV		0.57	5,00	1	
129	An Thạnh 69	Phường Thuận An	IV		0.10	4,00	1	
130	An Thạnh 70	Phường Thuận An	IV		0.30	2,00	1	
131	An Thạnh 71	Phường Thuận An	IV		0.15	2,00	1	
132	An Thạnh 72	Phường Thuận An	IV		0.30	4,00	1	
133	An Thạnh 73	Phường Thuận An	IV		0.30	4,00	1	
134	An Thạnh 74	Phường Thuận An	IV		0.20	2,00	1	
135	An Thạnh 75	Phường Thuận An	IV		0.08	3,5-4	1	
136	Ann Sơn 48	Phường Thuận An	IV		0.40	4,00	1	
137	Ao Đôi: Quốc Lộ 1-Mã Lò	Phường Bình Trị Đông	II		1.05	8.00	1	
138	Âu Cơ	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.31	5,00	1	
139	Âu Cơ: Bình Thới - Trường Chinh	Phường Tân Bình, Phường Bảy Hiền , Phường Tân Hòa, Phường Hòa Bình	II-III		4.05	8-9	2	
140	Âu Dương Lân: Phạm Thế Hiển -cầu Kênh Xáng	Phường Chánh Hưng	III		1.25	7.00	1	
141	Bà 10 lại -Bà Ba gái	Phường Hòa Lợi	V		0.14	5.00	1	
142	Bà 2 Phí - bà 7 Phụng	Phường Hòa Lợi	V		0.30	4.00	1	
143	bà 9 Chì - ông 2 Hội	Phường Hòa Lợi	V		0.13	4.00	1	
144	Bà 9 Lớn - 2 Đạo	Phường Hòa Lợi	V		0.26	4.00	1	
145	Ba Cu	Phường Tam Thắng - Phường Vũng Tàu	III		1.57	10.50	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
146	Bà Đặng Thị Rau - Ông 7 Sơn	Phường Hòa Lợi	V		0.08	4.00	1	
147	Bà Điểm 10	Bà Điểm	IV		0.77	6.00	1	
148	Bà Điểm 4	Bà Điểm	IV		1.70	6.00	1	
149	Bà Điểm 5	Bà Điểm	IV		0.80	6.00	1	
150	Bà Điểm 9	Bà Điểm	IV		0.59	6.00	1	
151	Ba Đình: Hưng Phú-số nhà 310 Hưng Phú	Phường Chánh Hưng	IV		2.04	8.00	1	
152	Bà Hạt:Ngô Gia Tự-Nguyễn Kim	Phường Vườn Lài; phường Diên Hồng	III		1.40	7.00	1	
153	Bà Hom: Vòng xoay Phú Lâm-An Dương Vương		II		1.05			
154	Bà Huyện Thanh Quan: Nguyễn Thị Minh Khai-Rạch Bùng Binh	Phường Xuân Hòa; Phường Nhiêu Lộc	II		1.42	8 - 12	3	
155	Bà Lê Chân: Hai Bà Trưng-Trần Quang Khải	Phường Tân Định	V		0.18	5.00	1	
156	Bà Thiên	Xã Nhuận Đức - xã An Nhơn Tây	III		6.20	7,00	1	
157	Bà Triệu	Phường Vũng Tàu	III		0.73	7.00	1	
158	Bà Triệu	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	7,00	1	
159	Bà Triệu	Chợ Lớn	IV		0.23	6.00	1	
160	Bà Triệu: Lê Quang Đạo - Quang Trung	Xã Hóc Môn	III		1.29	8.00	1	
161	Bà Út Ro - Ông 2 Tâm	Phường Hòa Lợi	V		0.25	4.50	1	
162	Ba Vân: Trương Công Định-Âu Cơ	Phường Tân Bình	III		0.28	7.00	1	
163	Bác Ái	Phường Bình Thọ	IV		0.99	5,5	1	
164	Bắc Hải: Cách Mạng Tháng Tám-Lý Thường Kiệt	Phường Hòa Hưng; phường Diên Hồng	I, IV		1.28	6-19	1	
165	Bắc Lân 2	Bà Điểm	IV		0.63	6.00	2	
166	Bắc Sơn	Phường Phước Thắng	III		1.50	6.00	1	
167	Bạch Đằng	Phường Vũng Tàu	III		0.75	7.00	1	
168	Bạch Đằng	Phường Bà Rịa			2.30	16.00	2	
169	Bạch Đằng	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.74	12,00	2	
170	Bạch Đằng: Lê Quang Định - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phường Gia Định, phường Bình Thạnh	II		1.47	18.00	3	
171	Bạch Đằng: Nhánh Bạch Đằng -Hồng Hà	Phường Tân Sơn Hòa	II		0.71	7.00	1	
172	Bạch Vân: Võ Văn Kiệt-An Bình	Phường An Đông	II		0.32	10.00	1	
173	Bãi Sậy: Kim Biên-Ngô Nhân Tịnh	Phường Chợ Lớn	III		0.23	5,5	1	
174	Bãi Sậy: Lò Gốm-Ngô Nhân Tịnh	phường Bình Tây, phường Chợ Lớn	III		1.52	5,5-7	1	
175	Bành Văn Trân: Cách Mạng Tháng Tám-Cách Mạng Tháng Tám	Phường Tân Sơn Nhất	V		0.91	6.00	1	
176	Bàu Bàng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.79	7,00	1	
177	Bàu Cát: Đồng Đen-Võ Thành Trang	Phường Bảy Hiền , Phường Tân Bình	I		0.90	20.00	4	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
178	Bến Cần Giuộc : Vạn Kiếp -Cao Xuân Dục	Phường Phú Định	IV		0.11	6.00	1	
179	Bến Đồn - Vĩnh Tân	Phường Hòa Lợi	IV		3.69	7.00	2	
180	Bến Than	Xã Phú Hoà Đông	III		5.15	7,00	1	
181	Bến Vân Đồn: Nguyễn Tất Thành -Cầu Nguyễn Kiệu	Phường Xóm Chiếu, Phường Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội	I		2.17		2	
182	Bình Đông: Số nhà 9 Bình Đông-cầu Vĩnh Mậu	Phường Phú Định	II		3.71	10.00	1	
183	Bình Giã	Phường Phước Thắng - Phường Tam Thắng	III		3.55	10.50	2	
184	Bình Giã	Xã Hồ Tràm	IV		1.50	6.00	1	
185	Bình Giã: Trường Chinh-Cộng Hòa	Phường Tân Bình	III		0.48	6.00	1	
186	Bình Lợi: Đường Sắt - Cuối Tuyến	phường Bình Lợi Trung	III		1.42	11.00	1	
187	Bình Long: Ngã Tư Bốn Xã-Tân Kỳ Tân Quý	Phường Phú Thạnh, Phường Phú Thọ Hòa, Phường Bình Hưng Hòa	V		2.60	7.00	1	
188	Bình Mỹ: Hà Duy Phiên - Võ Văn Bích	Xã Bình Mỹ	III		4.02	7.00	1	
189	Bình Phú: Hậu Giang-Lý Chiêu Hoàng	Phường Bình Phú	II		1.06	12.00	2	
190	Bình Quới: Cầu Kinh - Bến đò Bình Quới	phường Bình Quới	III		3.46	6-16	1	
191	Bình Tây: Võ Văn Kiệt-Bãi Sậy	phường Bình Tiên	II		0.35	7.00	2	
192	Bình Thới: Lạc Long Quân-Lê Đại Hành	Phường Hòa Bình, Phường Bình Thới, Phường Phú Thọ	II		1.29	8.00	1	
193	Bình Tiên: Võ Văn Kiệt-Phan Văn Khỏe	phường Bình Tiên, phường Bình tây	II		0.71	11-20,5	2	
194	Bình Trị Đông: Tỉnh Lộ 10-Lê Văn Quới	Phường Bình Trị Đông	II		2.05	8.00	1	
195	Bình Trưng	Phường Bình Trưng Đông	IV		1.00	5.00	0	
196	Bình Trưng	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.31	4,5	0	
197	Bình Trưng (đoạn 1 - Phường Cát Lái)	Phường Cát Lái	IV		0.34	5.00	0	
198	Bình Trưng (đoạn 2 - Phường Cát Lái)	Phường Cát Lái	IV		0.20	5.00	0	
199	Bờ kè tổ 86 (Liên khu 3-10)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.68	3,00	1	
200	Bs Yersin	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.43	9,00	1	
201	Bùi Công Minh	Xã Long Điền	III		2.30	11.50	2	
202	Bùi Công Trừng: Cầu Võng - Hà Huy Giáp	phường Thới An	IV		0.50	7.00	1	
203	Bùi Công Trừng: Đặng Thúc Vịnh - Cầu Võng	Xã Đông Thạnh	III		5.34	8.00	1	
204	Bùi Đình Tuý: Đinh Bộ Lĩnh - Phan Văn Trị	phường Bình Thạnh	III		1.21	9.00	1	
205	Bùi Hữu Nghĩa: Cầu Bùi Hữu Nghĩa - Bạch Đằng	Phường Gia Định	III		0.92	9.00	1	
206	Bùi Hữu Nghĩa: Đào Tấn-Nguyễn Trãi	Phường An Đông	II		0.55	8.00	1	
207	Bùi Minh Trực: Bông Sao-Cuối Đường	Phường Bình Đông	III		1.45	7.00	1	
208	Bùi Quốc Khái	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.33	6.00	1	
209	Bùi Quốc Khánh	Phường Thủ Dầu Một	IV		2.17	7,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
210	Bùi Thanh Khiết: Quốc Lộ 1-Nguyễn Hữu Trí	Xã Tân Nhựt	III		2.10	11.00	2	
211	Bùi Thị Xuân: Cách Mạng Tháng Tám-Cống Quỳnh	Phường Bến Thành	II		0.70	8-12	1	
212	Bùi Thị Xuân: Hoàng Văn Thụ-Trường Sa	Phường Tân Sơn Hòa	III		1.18	5.00	1	
213	Bùi Văn Ngữ: Tô Ký - Nguyễn Ảnh Thủ	phường Trung Mỹ Tây	IV		0.48	7.00	1	
214	Bùi Văn Thủ (Tiền Lân 13-14)	Bà Điểm	IV		1.07	6.00	1	
215	Bùi Viện: Trần Hưng Đạo-Cống Quỳnh	Phường Bến Thành	III		0.62	6.00	1	
216	Các tuyến nhánh nối Nguyễn Hữu Thọ (GĐ1) đến Nguyễn Hữu Thọ (GĐ2): Nhánh 1 (Km1+409), Nhánh 2 (Km2+250), Nhánh 3(Km3+060), Nhánh 4 (Km4+000), Nhánh 5(K5+006)-	Xã Nhà Bè	IV		0.17	7.00	02	
217	Cách Mạng Tháng 8	Xã Đất Đỏ	IV		1.10	5.00	1	
218	Cách Mạng tháng tám	Phường Long Hương - Phường Bà Rịa			4.00	16.00	2	
219	Cách Mạng Tháng Tám	Phường Thuận An	IV		4.11	9,00	1	
220	Cách Mạng Tháng Tám: Vòng xoay ngã 6 Phù Đổng - Ngã 4 Bảy Hiền	Phường Bến Thành; Phường Xuân Hòa; Phường Bàn Cờ; Phường Nhiêu Lộc; Phường Hòa Hưng; Phường Tân Sơn Hòa	I		4.96	12.00	1	
221	Cách Mạng: Lũy Bán Bích-Nguyễn Xuân Khoát	Phường Phú Thọ Hòa	III		0.41	7.00	1	
222	Calmette: Trần Hưng Đạo-Nguyễn Công Trứ	Phường Bến Thành	I		0.40	10.00	1	
223	Cao Bá Nhạ: Cống Quỳnh -Trần Đình Xu	Phường Cầu Ông Lãnh	III		0.21	6.00	1	
224	Cao Bá Quát:Thái Văn Lung-Hai Bà Trưng	Phường Sài Gòn	II		0.17	8.00	2	
225	Cao Thắng: Nguyễn Thị Minh Khai - Hoàng Dư Khương	Phường Bàn Cờ; Phường Vườn Lài; phường Hòa Hưng	II		1.57	10-11	1	
226	Cao Thị Cách (Bà Điểm 3)	Bà Điểm	IV		0.58	6.00	1	
227	Cao Thị Đáo	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.44	6,00	1	
228	Cao Thị Đậu (820)	Xã An Nhơn Tây	IV		1.00	5,00	1	
229	Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây: từ Km 0+000 đến Km4+000	Phường Bình Trưng - Phước Long - Phước Long - Phường Long Trường	I		9.11	22.00	03	
230	Cao Văn Lầu: Võ Văn Kiệt-Lê Quang Sung	Phường Bình Tiên	II		0.82	8-8,5	2	
231	Cao Văn Ngọc	Xã Hồ Tràm	IV		0.17	5.00	1	
232	Cao Xuân Dục: Cầu Chà Và-Nguyễn Duy	Phường Phú Định	IV		0.61	6.00	01	
233	Cầu Tàu	Phường Thuận An	IV		1.24	6,00	1	
234	Cầu Xéo: Tân Kỳ Tân Quý-Gò Dầu	Phường Tân Sơn Nhì	III		0.61	8.00	1	
235	Cây Bài	Xã Củ Chi	III		2.60	7,00	1	
236	Cây Điệp: Nguyễn Đình Chiểu-Điện Biên Phủ	Phường Tân Định	VI		0.28	5.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
237	Chân Lý	Phường Bình Thọ	IV		0.13	7.00	1	
238	Chánh Hưng nối dài: Cầu Tắc Bến Rô-Km3+000	Xã Nhà Bè	II		0.77	21.00	02	
239	Chánh Hưng nối dài: Nguyễn Văn Linh-Cầu Tắc Bến Rô	Xã Bình Hưng	II		1.91	21.00	02	
240	Châu Pha - Hắc Dịch - Phước Bình	Phường Tân Thành	IV		2.50	6.00	1	
241	Châu Văn Biết	Xã Đất Đỏ	IV		0.70	5.00	1	
242	Châu Văn Liêm: Hải Thượng Lãn Ông-Hồng Bàng	Phường Chợ Lớn	I		0.38	24.00	3	
243	Chi Lăng	Phường Phước Thắng	IV		0.87	7.00	1	
244	Chợ Lớn: Nguyễn Văn Luông-Bình Phú	phường Bình Phú	II		0.44	12.00	2	
245	Chòm Sao	Phường Thuận An	IV		0.20	7,00	1	
246	Chu Mạnh Trinh	Phường Bình Thọ	IV		0.53	7.00	1	
247	Chu Mạnh Trinh	Phường Tam Thắng	III		1.00	4.50	1	
248	Chu Mạnh Trinh: Lê Thánh Tôn -Nguyễn Du	Phường Sài Gòn	II		0.38	8.00	1	
249	Chu Văn An	Phường Hiệp Phú	IV		0.19	6.00	1	
250	Chu Văn An	Phường Bình Thọ	IV		0.11	6.00	1	
251	Chu Văn An: Phan Văn Trị - Cuối đường (số nhà 2226)	phường Bình Thạnh	III		1.52	5-14	2	
252	Chu Văn An: Võ Văn Kiệt -Trang Tử	phường Bình Tây	II		0.61	7.00	2	
253	Chùa Hội Khánh	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.22	9,00	1	
254	Chùa Tổ (Lữ văn cần) - 3 Lác	Phường Hòa Lợi	V		0.13	4.50	1	
255	Chương Dương	Phường Linh Chiểu	IV		0.81	8.00	1	
256	CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		5.51	12,00	2	
257	Cô Bắc	Phường Vũng Tàu	III		0.55	6.00	1	
258	Cô Bắc	Phường Hiệp Phú	IV		0.07	5.00	0	
259	Cô Bắc: Nguyễn Thái Học-Hồ Hảo Hớn	Phường Cầu Ông Lãnh	II		0.68	10.00	1	
260	Cô Giang	Phường Hiệp Phú	IV		0.10	5.00	0	
261	Cô Giang	Phường Vũng Tàu	III		0.55	7.00	1	
262	Cô Giang: Nguyễn Thái Học-Hồ Hảo Hớn	Phường Cầu Ông Lãnh	II		0.64	8.00	1	
263	Công Chúa Ngọc Hân: Lê Đại Hành-3 Tháng 2	Phường Phú Thọ	III		0.49	6.00	1	
264	Cộng Hòa: Trường Chinh-Hoàng Văn Thụ	Phường Tân Bình, Phường Bảy Hiền , Phường Tân Sơn Nhất	I		2.49	25.00	3	
265	Công Lý	Phường Bình Thọ	IV		0.77	6.00	1	
266	Cống Mọi Cầu	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	3,60	1	
267	Cống Quỳnh: Trần Hưng Đạo-Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Cầu Ông Lãnh; Phường Bến Thành	II		1.04	12.00	1	
268	Công trường Hòa Bình	Phường Thạnh Mỹ Tây	V		0.26	4,90	1	
269	Công trường Tự Do	Phường Thạnh Mỹ Tây	VI		0.11	3,50	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
270	Công ty Tân Thanh - đất bà Bé	Phường Hòa Lợi	V		0.20	4.00	1	
271	Công ty Tín Uy - ông Thanh (giáp An Lợi)	Phường Hòa Lợi	V		1.00	5.00	1	
272	Công Vụ S1	Phường Sài Gòn	III		0.50	15,0	Đư	
273	Công Vụ S3	Phường Sài Gòn	III		0.21	7,0	Đư	
274	Cty Đồng Tiến -Cty be tông Phú Hưng	Phường Hòa Lợi	V		0.22	5.00	1	
275	CTy phước Thuận - 3 dữ	Phường Hòa Lợi	V		0.14	5.00	1	
276	CTy phước Thuận -2 xưởng	Phường Hòa Lợi	V		0.12	3.00	1	
277	Cửu Long: Trường Sơn-Yên Thế	Phường Tân Sơn Hòa	III		0.39	7.00	1	
278	D11	Phường Thuận An	IV		1.69	4,00	1	
279	D12	Phường Thuận An	IV		0.63	4,00	1	
280	Dạ Nam : Phạm Thế Hiển (số nhà 03)-Phạm Thế Hiển (số nhà 203)	Phường Phú Định	IV		0.44	7.00	01	
281	Dã Tượng: Ba Đình -Nguyễn Duy	Phường Chánh Hưng	IV		0.30	6.00	01	
282	Đại lộ II	Phước Bình	IV		0.47	14,5	2	
283	Đại lộ III	Phước Bình	IV		0.76	14,5	2	
284	Đàm Thận Huy: Độc Lập-Lê Thúc Hoạch	Phường Phú Thọ Hòa	III		1.35	8.00	1	
285	Dân sinh Khu dân cư Nút giao An Phú	Phường Bình Trưng	III		0.36	4,0	Đư	
286	Đặng Công Bỉnh: Điểm giao Đặng Công Bỉnh thứ nhất - Ranh Bình Chánh	Xuân Thới Sơn + Bà Điểm	III		5.61	10.00	1	
287	Đặng Dung: Nguyễn Văn Nguyễn-Trần Khắc Chân	Phường Tân Định	II		0.34	5.00	1	
288	Đặng Nghiêm	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.52	6.00	1	
289	Đặng Nguyên Cẩn: Tân Hóa-Kinh Dương Vương		II		0.71			
290	Đặng Tất: Nguyễn Văn Nguyễn-Trần Nhật Duật	Phường Tân Định	III		0.20	6.00	1	
291	Đặng Thái Thân	Chợ Lớn	IV		0.22	6.00	1	
292	Đặng Thị Nhu: Ký Con-Calmette	Phường Bến Thành	III		0.13	8.00	1	
293	Đặng Thị Rành	Phường Linh Tây	IV		0.14	5,7	1	
294	Đặng Thị Tám (Bà Điểm 12)	Bà Điểm	IV		0.71	6.00	1	
295	Đặng Thúc Vịnh: Quang Trung - Trịnh Thị Dối	Xã Xã Đông Thạnh	II		5.93	10-22		
296	Đặng Thuỳ Trâm	phường Bình Lợi Trung	III		1.15	19.00	2	
297	Đặng Trần Côn:Lý Tự Trọng-Nguyễn Du	Phường Bến Thành	VI		0.13	4.00	1	
298	Đặng Văn Ngữ: Nguyễn Trọng Tuyển - Trường Sa	P.Phú Nhuận	IV		0.94	6.00	1	
299	Đặng Văn Sâm: Nguyễn Kiệm - Ranh Công viên Gia Định	Phường Hạnh Thông	IV		0.78	7 - 10,5	1	
300	Đào Duy Anh: Hồ Văn Huê - Phổ Quang	P. Phường Đức Nhuận	IV		0.59	10.00	3	
301	Đào Duy Từ: Nguyễn Tri Phương-Lý Thường Kiệt	Phường Diên Hồng	II		0.82	8.00	1	
302	Đào Sư Tích: Lê Văn Lương-Kênh Cây Khô	Xã Nhà Bè	IV		4.80	8.00	01	
303	Đất ông Huỳnh Tấn An -Đất Ông Ngô Văn Rồng	Phường Hòa Lợi	V		0.11	5.00	1	
304	Đất ông Nguyễn Chí Thanh - Đất bà Bùi Thị Nho	Phường Hòa Lợi	V		0.22	5.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
305	Đất ông Nguyễn Văn Thành -Đất bà Nguyễn Thị Sơn	Phường Hòa Lợi	V		0.22	5.00	1	
306	đất ông Nút - đất ông 8 Nhỏ	Phường Hòa Lợi	V		0.50	5.00	1	
307	đất ông Vạn - đất bà Bông	Phường Hòa Lợi	V		0.60	5.00	1	
308	Đất sau nhà ông 3 Lắm	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	2,00	1	
309	Đê bao Rạch Cầu Miễu	Phường Thuận An	IV		0.99	4,50	1	
310	Đê bao sông Sài Gòn	Phường Thuận An	IV		4.43	5-10,5	1	
311	Đê bao Sông Sài Gòn (Vĩnh Phú 27 - Thanh Cảnh)	Bình Hòa	IV		1.78	5.00	1 (cho cả hai chiều)	
312	Đề Thám: Phạm Ngũ Lão-Võ Văn Kiệt	Phường Bến Thành; Phường Cầu Ông Lãnh	II		0.76	4,5-12	1	
313	ĐH601 (5 Đẹt)-Ông 10 Ri	Phường Hòa Lợi	V		0.22	5.00	1	
314	ĐH616	Phường Hòa Lợi	V		1.30	6.00	2	
315	Điện Biên Phủ	Phường Bà Rịa	III		3.60	10.50	1	
316	Điện Biên Phủ (QH số 2)	Xã Hồ Tràm	III		2.70	10.50	1	
317	Điện Biên Phủ: Vòng xoay Ngã 7 - Cầu Sài Gòn	Phường Vườn Lài; Phường Bàn Cờ; Phường Xuân Hòa; Phường Tân Định, Phường Gia Định	I		7.26	11,5 - 50	5	
318	Diên Hồng	Phường Bình Lợi Trung	V		0.21	9,30	1	
319	Điểu Ông	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	7,00	1	
320	Đình ấp 1 (3 dây)-Công ty Hoàng Tường Hưng	Phường Hòa Lợi	V		0.55	5.00	1	
321	Đinh Bộ Lĩnh	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.34	7,00	1	
322	Đinh Bộ Lĩnh: Điện Biên phủ - Cầu Bình Triệu 2	Phường Gia Định, phường Bình Thạnh	III		1.95	14.00	4	
323	Đinh Công Tráng: Hai Bà Trưng-Thạch Thị Thanh	Phường Tân Định	VI		0.24	5.00	1	
324	Đinh Cùng Viên	Phước Long A	IV		0.55	4.00	0	
325	Đinh Đức Thiện (Quốc lộ 1 - ranh tỉnh Long an)	Xã Bình Chánh	III		2.30	9.00	01	
326	Đinh Hòa: Bình Đông-Tùng Thiện Vương	Phường Phú Định	IV		0.18	8.00	01	
327	Đinh Tiên Hoàng	Phường Hiệp Phú	IV		0.12	4,2	0	
328	Đinh Tiên Hoàng	Phường Vũng Tàu	III		0.30	8.00	1	
329	Đinh Tiên Hoàng: Lê Duẩn-Cầu Bông	Phường Sài Gòn; Phường Tân Định	II		1.21	10-18	1	
330	Đồ Chiểu	Phường Vũng Tàu	III		0.48	4-7,5-10	1	
331	Đồ Chiểu	Phường Thuận An	IV		0.60	5,00	1	
332	Đô Lương	Phường Phước Thắng	IV		2.70	6.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
333	Đỗ Mười (Quốc lộ 1): Cầu Bình Phước - Ngã Tư An Sương	Phường An Phú Đông, phường Thới An, phường Tân Thới Hiệp, phường Trung Mỹ Tây, phường Đông Hưng Thuận	I		8.80	28.00	4	
334	Đỗ Mười (Quốc lộ 1): từ cầu vượt nút giao Thủ Đức đến cầu vượt Bình Phước	Phường Phường Linh Xuân; Phường Tam Phú	I		6.63	30.00	4	
335	Đỗ Ngọc Thạnh: Hải Thượng Lãn Ông - Trần Quý	Phường Chợ Lớn	III		0.87	6,7-8	1	
336	Đỗ Quang	Thảo điền	IV		0.26	6.00	1	
337	Đỗ Quang Đẩu: Bùi Viện-Phạm Ngũ Lão	Phường Bến Thành	II		0.16	6.00	1	
338	Đỗ Tấn Phong: Hoàng Văn Thụ - Đường ray xe lửa	P. Phường Đức Nhuận	IV		0.30	6.00	1	
339	Đỗ Thế Diên	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.40	5.00	0	
340	Đỗ Thị Lời: Số nhà 229 Trần Văn Đang -Hoàng Sa	Phường Nhiêu Lộc	II		0.22	8.00	1	
341	Đỗ Thị Phố	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.57	6,00	1	
342	Đỗ Văn Dậy: Trưng Nữ Vương - Cầu Xáng	Xã Hóc Môn	III		2.64	7.00	1	
343	Đỗ Văn Sửu	Chợ Lớn	IV		0.05	6.00	1	
344	Đoạn 1	Phường Phú Mỹ	III		0.90	14.00	2	
345	Đoạn 1	Phường Phú Mỹ	III		1.60	22.00	3	
346	Đoạn 1	Phường Phú Mỹ	II		1.10	14.00	2	
347	Đoạn 1	Xã Long Điền	III		0.50	9.00	2	
348	Đoạn 1: QL55-Tỉnh lộ 328 (đoạn phước bửu-hồ tràm)	Xã Hồ Tràm	III		2.50	10.50	1	
349	Đoạn 2	Phường Phú Mỹ	III		0.95	5.00	2	
350	Đoạn 2	Phường Phú Mỹ	III		1.00	22.00	3	
351	Đoạn 2	Phường Phú Mỹ	III		2.40	14.00	2	
352	Đoạn 2	Xã Long Điền	III		1.20	18.00	2	
353	Đoàn Đức Vui - Gò mã trắng	Phường Hòa Lợi	V		0.35	5.00	1	
354	Đoàn Hữu Trưng	Phường An Phú	IV		0.38	5,2	0	
355	Đoàn Kết	Phường Bình Thọ	IV		0.58	7.00	1	
356	Đoàn Như Hài: Nguyễn Tất Thành -Nguyễn Trường Tộ	Phường Xóm Chiếu	II		0.23	9.00	1	
357	Đoàn Trần Nghiệp	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.37	9,00	1	
358	Đoàn Văn Bơ: Hoàng Diệu -Nguyễn Thần Hiến	Phường Xóm Chiếu, Phường Khánh Hội	VI		1.66	5.00	1	
359	Độc Lập	Phường Bình Thọ	IV		0.28	6.00	1	
360	Độc Lập: Lũy Bán Bích-Tân Sơn Nhì	Phường Phú Thọ Hòa	II		1.02	10.00	1	
361	Đội Cấn	Phường Tam Thắng	III		0.29	11.00	1	
362	Đồng An	Bình Hòa	IV		1.76	10.50	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
363	Đông Bắc: Tô Ký - Dương Thị Mười	phường Trung Mỹ Tây	IV		0.80	7.00	1	
364	Đồng Đen: Trường Chinh-Âu Cơ	Phường Tân Bình, Bảy Hiền	III		1.50	8.00	1	
365	Đông Du: Đồng Khởi-Thi Sách	Phường Sài Gòn	II		0.29	12.00	1	
366	Đồng Khởi: Tôn Đức Thắng-Nguyễn Du	Phường Sài Gòn	II		0.96	9.00	3	
367	Đông Lân + Hưng Lân (đã bỏ phân đoạn nằm trong dự án bến xe An Sương)	Bà Điểm	IV		1.28	6.00	1	
368	Đồng Nai: Tô Hiến Thành-Bắc Hải	Phường Hòa Hưng	III		0.72	7.00	1	
369	Đông Tâm	Bà Điểm	IV		1.29	6.00		
370	Đồng Tiến	Phường Bình Thọ	IV		0.10	8.00	1	
371	Đồng Văn Cống: từ nút giao Mai Chí Thọ đến đường Nguyễn Thị Định	Phường Cát Lái	II		5.91	11,5-20	04	
372	Đừng số 2 (Đường B2 cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.14	6.00	1	
373	Đường số 10	Phước Bình	IV		0.45	7.00	1	
374	Đường số 29	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.53	5.00	0	
375	Đường số 31	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.22	4.00	0	
376	Đường số 882	Phú Hữu	IV		0.99	6.00	1	
377	Đường số12B	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.52	4.00	0	
378	Đường 1	Phường Linh Chiểu	IV		0.14	6.00	1	
379	Đường 1 (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.14	4.00	0	
380	Đường 10	Phường Linh Chiểu	IV		0.36	4.00	0	
381	Đường 10	Tam Bình	IV		0.31	6.00	1	
382	Đường 100A	Tân Phú	IV		0.24	11.00	1	
383	Đường 11	Phường Linh Chiểu	IV		0.33	4.00	0	
384	Đường 13	Tam Bình	IV		0.20	4.00	0	
385	Đường 14 (Khu nhà ở CB.CNV của cơ quan đại DIỆN Bộ Văn Hóa TT & DL Tp.HCM)	Phước Long B	IV		0.19	6.00	1	
386	Đường 147	Phường Hiệp Phú	IV		0.50	3,5	0	
387	Đường 14A (Khu nhà ở CB.CNV của cơ quan đại DIỆN Bộ Văn Hóa TT & DL Tp.HCM)	Phước Long B	IV		0.09	6.00	1	
388	Đường 15 (Khu nhà ở CB.CNV của cơ quan đại DIỆN Bộ Văn Hóa TT & DL Tp.HCM)	Phước Long B	IV		0.10	6.00	1	
389	Đường 16 (Khu nhà ở Biệt thự Dương Đình Hội)	Phước Long B	IV		0.35	6.00	1	
390	Đường 17 (Khu nhà ở Biệt thự Dương Đình Hội)	Phước Long B	IV		0.15	6.00	1	
391	Đường 18	Phường Hiệp Bình	IV		0.53	8.00	1	
392	Đường 18 (Khu nhà ở Biệt thự Dương Đình Hội)	Phước Long B	IV		0.31	6.00	1	
393	Đường 18 B (Khu dự án nhà phường Phước Bình)	Phước Bình	IV		0.29	6.00	1	
394	Đường 18A (Khu dự án nhà phường Phước Bình)	Phước Bình	IV		0.24	6.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
395	Đường 19 (Khu nhà ở Biệt thự Dương Đình Hội)	Phước Long B	IV		0.15	6.00	1	
396	Đường 1A (Đường A1 cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.17	6.00	1	
397	Đường 2	Phường Linh Chiểu	IV		0.09	6.00	1	
398	Đường 2 (nay là Đường số 3 và Đường số 2) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.18	6.00	1	
399	Đường 20	Phường Linh Chiểu	IV		0.25	6.00	1	
400	Đường 20 (Khu nhà ở Biệt thự Dương Đình Hội)	Phước Long B	IV		0.43	8.00	1	
401	Đường 207	Phường Hiệp Phú	IV		0.14	4.00	0	
402	Đường 21	Liên Phường	IV		1.19	7.00	1	
403	Đường 21	Phường Linh Chiểu	IV		0.19	6.00	1	
404	Đường 21 (Khu nhà ở Biệt thự Dương Đình Hội)	Phước Long B	IV		0.25	6.00	1	
405	Đường 22	Phường Linh Chiểu	IV		0.15	6.00	1	
406	Đường 23	Phường Linh Chiểu	IV		0.11	6.00	1	
407	Đường 23 (Khu nhà ở Biệt thự Dương Đình Hội)	Phước Long B	IV		0.15	6.00	1	
408	Đường 25 (Khu nhà ở Biệt thự Dương Đình Hội)	Phước Long B	IV		0.30	6.00	1	
409	Đường 265	Phường Hiệp Phú	IV		0.55	6.00	1	
410	Đường 27 (đoạn 1)	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.16	7,5	1	
411	Đường 27 (đoạn 2)	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.14	4.00	0	
412	Đường 27 tháng 4	Xã Hồ Tràm	III		2.86	10.50	1	
413	Đường 27 tháng 4 TT Phước Bửu nối dài	Xã Hồ Tràm	IV		1.80	5.00	1	
414	Đường 274	Phường Bà Rịa	III		2.60	10.50	2	
415	Đường 275	Phường Hiệp Phú	IV		0.23	5.00	0	
416	Đường 3	Phường Linh Chiểu	IV		0.23	6.00	1	
417	Đường 3 tháng 2	Phường Phước Thắng - Phường Tam Thắng	II		11.10	23.00	4	
418	Đường 304	Phường Phước Thắng - Phường Tam Thắng	III		11.90	23 - 16	2	
419	Đường 304	Phường Thủ Dầu Một	IV		2.17	12,00	2	
420	Đường 304 (QH số 25), thị trấn Ngãi Giao	Xã Ngãi Giao	II		3.11	10.50	1	
421	Đường 311	Phường Hiệp Phú	IV		0.19	5.00	0	
422	Đường 32	Phường Bà Rịa	III		2.70	20.00	3	
423	Đường 33	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	3,8	0	
424	Đường 354	Xã Nhuận Đức	IV		0.52	6,00	1	
425	Đường 355	Xã Tân An Hội	IV		1.70	6,00	1	
426	Đường 363 (Trần Thị Dư)	Xã Tân An Hội	IV		0.95	3.50	1	
427	Đường 380	Xã Tân An Hội	IV		0.55	3.50	1	
428	Đường 4	Phường Linh Chiểu	IV		0.24	6.00	1	
429	Đường 415	Xã Củ Chi	IV		0.48	6,00	1	
430	Đường 424 (GNA)	Xã An Nhơn Tây	IV		0.98	6,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
431	Đường 426	Xã Củ Chi	III		1.06	7,00	1	
432	Đường 43	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	3,5	0	
433	Đường 438	Xã An Nhơn Tây	IV		1.14	6,00	1	
434	Đường 438	Xã Phú Hoà Đông	IV		1.24	6,00	1	
435	Đường 456 (Nguyễn Thị Nâu)	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.98	5,00	1	
436	Đường 48 nhánh 2	Phường Hiệp Bình	IV		0.88	7.00	1	
437	Đường 492	Xã Nhuận Đức	IV		2.83	6,00	1	
438	Đường 493	Xã Nhuận Đức	IV		2.80	5,00	1	
439	Đường 494	Xã Nhuận Đức	IV		2.51	6,00	1	
440	Đường 496	Xã Nhuận Đức	IV		1.48	6,00	1	
441	Đường 498	Xã Nhuận Đức	IV		1.00	6,00	1	
442	Đường 5	Phường Linh Chiểu	IV		0.60	6.00	1	
443	Đường 502	Xã Nhuận Đức	IV		1.18	5,00	1	
444	Đường 502	Xã Nhuận Đức	IV		0.45	6,00	1	
445	Đường 511	Xã Nhuận Đức	IV		2.60	6,00	1	
446	ĐƯỜNG 51-AP (Khu nhà ở phường An Phú 11,76ha)	Phường An Phú	IV		0.88	10.00	1	
447	Đường 526	Xã Nhuận Đức	IV		1.10	6,00	1	
448	ĐƯỜNG 52-AP (Khu nhà ở phường An Phú 11,76ha)	Phường An Phú	IV		0.50	6.00	1	
449	Đường 52-TML	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.35	6.00	1	
450	Đường 536	Xã Nhuận Đức	IV		1.31	6,00	1	
451	ĐƯỜNG 53-AP (Khu nhà ở phường An Phú 11,76ha)	Phường An Phú	IV		0.38	10.00	1	
452	Đường 53-TML	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.16	6.00	1	
453	ĐƯỜNG 54-AP (Khu nhà ở phường An Phú 11,76ha)	Phường An Phú	IV		0.23	6.00	1	
454	Đường 54-TML	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.35	6.00	1	
455	Đường 557	xã Nhuận Đức	IV		0.27	5,00	1	
456	ĐƯỜNG 55-AP (Khu nhà ở phường An Phú 11,76ha)	Phường An Phú	IV		0.27	6.00	1	
457	Đường 55-TML	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.21	6.00	1	
458	Đường 56B	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.23	4,00	1	
459	Đường 56-TML	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.40	6.00	1	
460	ĐƯỜNG 57-AP (Khu nhà ở phường An Phú 11,76ha)	Phường An Phú	IV		0.18	5.00	0	
461	Đường 57-TML	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.27	6.00	1	
462	ĐƯỜNG 58-AP (Khu nhà ở phường An Phú 11,76ha)	Phường An Phú	IV		0.21	6.00	1	
463	Đường 58-TML (đoạn 1)	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.23	6.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
464	Đường 58-TML (đoạn 2)	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.21	6.00	1	
465	Đường 592	xã Nhuận Đức	IV		0.35	5,00	1	
466	ĐƯỜNG 59-AP (Khu nhà ở phường An Phú 11,76ha)	Phường An Phú	IV		0.21	6.00	1	
467	Đường 59-TML	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.26	6.00	1	
468	Đường 6	Phường Hiệp Phú	IV		0.24	7.00	1	
469	Đường 6	Phường Linh Chiểu	IV		0.53	7,5	1	
470	ĐƯỜNG 60-AP (Khu nhà ở phường An Phú 11,76ha)	Phường An Phú	IV		0.19	7.00	1	
471	Đường 60-TML (đoạn 1)	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.06	6.00	1	
472	Đường 60-TML (đoạn 2)	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.15	6.00	1	
473	Đường 60-TML (đoạn 3)	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.12	6.00	1	
474	ĐƯỜNG 61-AP (Khu nhà ở phường An Phú 11,76ha)	Phường An Phú	IV		0.10	6.00	1	
475	Đường 61-TML	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.19	6.00	1	
476	ĐƯỜNG 62-AP (Khu nhà ở phường An Phú 11,76ha)	Phường An Phú	IV		0.10	6.00	1	
477	Đường 62-TML	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.18	6.00	1	
478	ĐƯỜNG 63-AP (Khu nhà ở phường An Phú 11,76ha)	Phường An Phú	IV		0.06	5.00	0	
479	Đường 63-TML	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.31	6.00	1	
480	Đường 649	Xã Thái Mỹ	IV		0.65	4,00	1	
481	ĐƯỜNG 64-AP (Khu nhà ở phường An Phú 11,76ha)	Phường An Phú	IV		0.08	5.00	0	
482	Đường 64-TML	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.40	6.00	1	
483	Đường 65-TML	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.60	6.00	1	
484	Đường 662	Xã Thái Mỹ	IV		1.60	4,00	1	
485	Đường 663	Xã Thái Mỹ	IV		1.00	4,00	1	
486	Đường 668	Xã Thái Mỹ	IV		1.20	6,00	1	
487	Đường 66-TML	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.11	6.00	1	
488	Đường 675	Xã Thái Mỹ	IV		0.83	4,00	1	
489	Đường 67-TML	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.14	6.00	1	
490	Đường 68	Phường Hiệp Phú	IV		0.30	10.00	1	
491	Đường 68-TML	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.25	6.00	1	
492	Đường 69-TML	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.36	6.00	1	
493	Đường 6A (Khu dự án nhà phường Phước Bình)	Phước Bình	IV		0.07	6.00	1	
494	Đường 6B (Khu dự án nhà phường Phước Bình)	Phước Bình	IV		0.07	6.00	1	
495	Đường 6C (Khu dự án nhà phường Phước Bình)	Phước Bình	IV		0.13	6.00	1	
496	Đường 6D (Khu dự án nhà phường Phước Bình)	Phước Bình	IV		0.22	6.00	1	
497	Đường 7	Phường Linh Chiểu	IV		0.25	9.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
498	Đường 71 Đoàn Trần Nghiệp	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.04	5,00	1	
499	Đường 717	Xã Thái Mỹ	IV		1.77	3.50	1	
500	Đường 717	Xã Thái Mỹ	IV		0.72	6,00	1	
501	Đường 732	Xã Thái Mỹ	IV		0.73	3.50	1	
502	Đường 733+ 732	Xã Thái Mỹ	IV		0.55	5,00	1	
503	Đường 773	Xã An Nhơn Tây	IV		0.30	6,00	1	
504	Đường 782	Xã An Nhơn Tây	IV		0.29	3.50	1	
505	Đường 8	Phường Linh Chiểu	IV		0.18	4.00	0	
506	Đường 803	Xã An Nhơn Tây	IV		0.41	3.50	1	
507	Đường 811	Xã An Nhơn Tây	IV		0.40	3.50	1	
508	Đường 812	Xã An Nhơn Tây	IV		0.52	6,00	1	
509	Đường 85	Phường Hiệp Phú	IV		0.15	5.00	0	
510	Đường 9	Phường Linh Chiểu	IV		0.26	4.00	0	
511	Đường 9 (Khu nhà ở CB.CNV của cơ quan đại DIỆN Bộ Văn Hóa TT & DL Tp.HCM)	Phước Long B	IV		0.14	6.00	1	
512	Đường 904	Phường Hiệp Phú	IV		0.31	7.00	1	
513	Đường 965	Phường Tân Phước	III		3.50	20.00	2	
514	Đường A (DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ 17.3HA)	Phường An Khánh	IV		0.21	13.00	2	
515	Đường A (Khu dân cư Hưng Phú 1)	Phước Long B	IV		0.13	6.00	1	
516	Đường A' (Khu dân cư Hưng Phú 1)	Phước Long B	IV		0.05	4.00	0	
517	Đường A (Khu dân cư Hưng Phú 2)	Phước Long B	IV		0.15	7.00	1	
518	Đường A1 (Khu dân cư Hưng Phú 1)	Phước Long B	IV		0.11	6.00	1	
519	Đường An nhứt -Tam Phước - An Ngãi (HL 14)	Xã Long Điền	IV		4.80	7.00	1	
520	Đường An Thạnh 01	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.36	2,50	1	
521	Đường Ấp Bắc - Hòa Long	Phường Tam Long	III		5.90	10.50	2	
522	Đường B (DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ 17.3HA)	Phường An Khánh	IV		0.07	5,5	1	
523	Đường B (Khu dân cư Hưng Phú 1)	Phước Long B	IV		0.11	6.00	1	
524	Đường B' (Khu dân cư Hưng Phú 1)	Phước Long B	IV		0.05	4.00	0	
525	Đường B (Khu dân cư Hưng Phú 2)	Phước Long B	IV		0.23	8.00	1	
526	Đường Bà Rịa- Châu Pha - Sông Soài	Phường Long Hương - Xã Châu Pha - Phường Tân Thành	IV		18.60	8.00	1	
527	Dương Bá Trạc: Cầu Nguyễn Văn Cừ (số nhà 74)-Rạch Ông Lớn	Phường Chánh Hưng	III		1.16	14,5-20	02	
528	Dương Bạch Mai	Xã Long Điền	III				0	
529	Dương Bạch Mai nối dài	Xã Long Điền	IV		1.00	6.00	1	
530	Đường Bàu Lâm - Hòa Hiệp	Xã Bàu Lâm - Xã Hòa Hiệp	IV		11.86	5.00	1	
531	Đường Bàu Sen - Quảng Thành	Xã Bình Giã	IV		8.95	7.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
532	Đường Bình Ba - Bình Trung	Xã Bình Giã - Xã Ngãi Giao	IV		4.97	11.00	1	
533	Đường Bình Ba - Suối Lúp	Xã Ngãi Giao	IV		3.14	7.00	1	
534	Đường Bình Giã - Đá Bạc	Xã Nghĩa Thành - Xã Bình Giã	IV		8.20	7.00	1	
535	Đường Bình Giã -Bình Trung - Quảng Thành	Xã Bình Giã	IV		3.80	5.00	1	
536	Đường Bình Giã -Ngãi Giao - Quảng Thành	Xã Bình Giã - Xã Ngã Giao	IV		6.80	6.00	1	
537	Đường Bình Hòa 01	Bình Hòa	IV		0.85	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
538	Đường Bình Hòa 02	Bình Hòa	IV		0.35	5.00	1 (cho cả hai chiều)	
539	Đường Bình Hòa 03	Bình Hòa	IV		0.40	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
540	Đường Bình Hòa 04	Bình Hòa	IV		0.60	6.00	1 (cho cả hai chiều)	
541	Đường Bình Hòa 05	Bình Hòa	IV		0.46	5.00	1 (cho cả hai chiều)	
542	Đường Bình Hòa 06	Bình Hòa	IV		0.31	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
543	Đường Bình Hòa 07	Bình Hòa	IV		0.24	14.00	1	
544	Đường Bình Hòa 08	Bình Hòa	IV		0.80	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
545	Đường Bình Hòa 09	Bình Hòa	IV		0.25	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
546	Đường Bình Hòa 10	Bình Hòa	IV		1.10	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
547	Đường Bình Hòa 11	Bình Hòa	IV		2.16	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
548	Đường Bình Hòa 12	Bình Hòa	IV		0.11	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
549	Đường Bình Hòa 13	Bình Hòa	IV		0.70	5.00	1 (cho cả hai chiều)	
550	Đường Bình Hòa 13 nối dài	Bình Hòa	IV		1.10	5.00	1 (cho cả hai chiều)	
551	Đường Bình Hòa 14	Bình Hòa	IV		0.40	6.00	1 (cho cả hai chiều)	
552	Đường Bình Hòa 15	Bình Hòa	IV		0.25	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
553	Đường Bình Hòa 16	Bình Hòa	IV		0.22	6.00	1 (cho cả hai chiều)	
554	Đường Bình Hòa 17	Bình Hòa	IV		0.10	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
555	Đường Bình Hòa 18	Bình Hòa	IV		0.15	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
556	Đường Bình Hòa 19	Bình Hòa	IV		0.43	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
557	Đường Bình Hòa 20	Bình Hòa	IV		0.48	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
558	Đường Bình Hòa 21	Bình Hòa	IV		0.23	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
559	Đường Bình Hòa 22	Bình Hòa	IV		0.33	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
560	Đường Bình Hòa 23	Bình Hòa	IV		0.14	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
561	Đường Bình Hòa 24	Bình Hòa	IV		1.10	6.00	1 (cho cả hai chiều)	
562	Đường Bình Hòa 25	Bình Hòa	IV		1.06	6.00	1 (cho cả hai chiều)	
563	Đường Bình Hòa 26	Bình Hòa	IV		0.35	7.00	1	
564	Đường Bình Hòa 27	Bình Hòa	IV		0.07	6.00	1 (cho cả hai chiều)	
565	Đường Bình Hòa 28	Bình Hòa	IV		0.07	9.00	1	
566	Đường Bình Hòa 29	Bình Hòa	IV		0.07	9.00	1	
567	Đường Bình Hòa 30	Bình Hòa	IV		0.07	10.00	1	
568	Đường Bình Hòa 31	Bình Hòa	IV		0.07	10.00	1	
569	Đường Bình Hòa 32	Bình Hòa	IV		0.07	10.00	1	
570	Đường Bình Hòa 33	Bình Hòa	IV		0.07	8.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
571	Đường Bình Hòa 34	Bình Hòa	IV		0.10	7.00	1	
572	Đường Bình Phú	Tam Phú	IV		0.99	8.00	1	
573	Đường bờ kè Bưng Cải (đoạn hướng bắc)	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.10	3,50	1	
574	Đường bờ kè rạch ông Đành	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.36	4,50	1	
575	Đường bờ kè rạch Thầy Năng	Phường Thủ Dầu Một	IV		2.07	4,50	1	
576	Đường bờ rạch Bà Khai	Phường Thủ Dầu Một	IV		2,058.00	1,50	1	
577	Đường bờ rạch Bà Lụa	Phường Thủ Dầu Một	IV		4,971.00	1,50	1	
578	Đường bờ rạch Cầu Ván	Phường Thủ Dầu Một	IV		1,747.00	2,50	1	
579	Đường bờ rạch Mương Đỏ	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.00	1,50	1	
580	Đường bờ rạch Mương Xù	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	3,00	1	
581	Đường bờ sông Sài Gòn	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.50	1,50	1	
582	Đường bờ suối Hố Sâu	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.20	2,00	1	
583	Đường bờ suối Mọi Cầu	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.80	3,00	1	
584	Đường BTXM Mương phụ thứ 1 (rạch Ông Đành)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	4,50	1	
585	Đường BTXM Mương phụ thứ 2 (rạch Ông Đành)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.17	4,50	1	
586	Đường BTXM Mương phụ thứ 3 (rạch Ông Đành)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.19	4,50	1	
587	Đường BTXM Mương phụ thứ 4 (rạch Thầy Năng).	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	4,50	1	
588	Đường BTXM Mương phụ thứ 5 (rạch Thầy Năng)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	4,50	1	
589	Đường BTXM Mương phụ thứ 6 (rạch Thầy Năng)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	4,50	1	
590	Đường Bùi Thị Mộng	Xã An Nhơn Tây	IV		0.80	5,00	1	
591	Đường Bưng Cải-Liên khu 1+2	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.12	9,00	1	
592	Đường C (DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ 17.3HA)	Phường An Khánh	IV		0.15	5,5	1	
593	Đường C (Khu dân cư Hưng Phú 1)	Phước Long B	IV		0.24	6.00	1	
594	Đường C (Khu dân cư Hưng Phú 2)	Phước Long B	IV		0.22	8.00	1	
595	Đường C khu chung cư Phú Thọ: Nguyễn Thị Nhỏ-Lữ Gia	Phường Phú Thọ	III		0.32	10.00	1	
596	Đường Cầu Dây	Xã Phú Hoà Đông	IV		1.60	5.50	1	
597	Đường Châu Pha - Bàu Phượng- Hắc Dịch	Xã Châu Pha - Phường Tân Thành	IV		8.20	7.00	1	
598	Đường Chợ An Điền	Thảo điền	IV		0.21	6.00	1	
599	Đương Công Khi: Lê Quang Đạo - Ranh Bình Chánh	Xã Xuân Thới Sơn + Xã Bà Điểm	III		6.91	7.00	1	
600	Đường cư xá công binh (Hẻm 02)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	4,00	1	
601	Đường D (Khu 17,3ha-p.AP)	Phường An Phú	IV		0.10	5,5	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
602	Đường D1 (Khu dân cư Trí Kiệt)	Phước Long B	IV		0.32	10.00	1	
603	Đường D1 (Khu Nhà ở phường Bình Trưng Đông)	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.19	8.00	1	
604	Đường D1 (An Tư Công Chúa)	Phường An Khánh	IV		0.17	16,2	2	
605	Đường D1 (Khu dân cư Hưng Phú 2)	Phước Long B	IV		0.06	12.00	1	
606	Đường D1 (Khu nhà ở phường Hiệp Bình Phước)	Phường Hiệp Bình	IV		0.08	12.00	1	
607	Đường Đ1 Khu nhà ở TĐC Chánh Nghĩa (khu 5 Chánh Nghĩa)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.45	8,00	1	
608	Đường D1 nối dài: Điện Biên Phủ - Đường Nguyễn Hữu Cảnh	phường Thạnh Mỹ Tây	III		0.37	8 - 12	1	
609	Đường D1: Đường D6-Cuối tuyến	Phường Tân Thuận	IV		0.19	19.00	2	
610	Đường D10 (Khu dân cư Trí Kiệt)	Phước Long B	IV		0.06	6.00	1	
611	Đường D10 (Khu dân cư BC- Bình Dân) (nay là đường số 17) (Dự án KDC Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.09	6.00	1	
612	Đường D15a (Khu dân cư Kiến Á)	Phước Long B	IV		0.20	6.00	1	
613	Đường D2 (Khu dân cư Trí Kiệt)	Phước Long B	IV		0.29	8.00	1	
614	Đường D2 (Khu Nhà ở phường Bình Trưng Đông)	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.09	8.00	1	
615	Đường D2 (Lưu Đình Lễ)	Phường An Khánh	IV		0.16	19,2	2	
616	Đường Đ2 Khu nhà ở TĐC Chánh Nghĩa (khu 5 Chánh Nghĩa)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.21	6,00	1	
617	Đường D3 (Dự án KDC Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.03	5.00	0	
618	Đường D3 (Khu dân cư Trí Kiệt)	Phước Long B	IV		0.35	8.00	1	
619	Đường D3 (Khu dân cư Hưng Phú 2)	Phước Long B	IV		0.51	12.00	1	
620	Đường D3 (Khu Nhà ở phường Bình Trưng Đông)	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.16	6.00	1	
621	Đường Đ3 Khu nhà ở TĐC Chánh Nghĩa (khu 5 Chánh Nghĩa)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	6,00	1	
622	Đường D39 (Khu dân cư Kiến Á)	Phước Long B	IV		0.12	8.00	1	
623	Đường D3a (Khu dân cư Kiến Á)	Phước Long B	IV		0.30	6.00	1	
624	Đường D3B (Khu dân cư Kiến Á)	Phước Long B	IV		0.25	6.00	1	
625	Đường D4 (Khu dân cư Trí Kiệt)	Phước Long B	IV		0.21	11.00	1	
626	Đường D4 (Khu dân cư BC- Bình Dân) (nay là đường số 21) (Dự án KDC Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.17	15.00	2	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
627	Đường D4 (Khu Nhà ở phường Bình Trưng Đông)	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.15	10.00	1	
628	Đường Đ4 Khu nhà ở TĐC Chánh Nghĩa (khu 5 Chánh Nghĩa)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	6,00	1	
629	Đường D46 (Khu dân cư Kiến Á)	Phước Long B	IV		0.13	6.00	1	
630	Đường D4a (Khu dân cư Kiến Á)	Phước Long B	IV		0.43	6.00	1	
631	Đường D5 (Khu dân cư Trí Kiệt)	Phước Long B	IV		0.15	6.00	1	
632	Đường D5 (Khu dân cư BC- Bình Dân) (nay là đường số 21) (Dự án KDC Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.11	6.00	1	
633	Đường Đ5 Khu nhà ở TĐC Chánh Nghĩa (khu 5 Chánh Nghĩa)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.19	6,00	1	
634	Đường D5: Xô Viết Nghệ Tĩnh - Cuối Đường	phường Thạnh Mỹ Tây	III		0.65	9.00	1	
635	Đường D5A (Khu dân cư Kiến Á)	Phước Long B	IV		0.24	12.00	1	
636	Đường D6 (Khu dân cư Trí Kiệt)	Phước Long B	IV		0.17	6.00	1	
637	Đường D6 (Khu dân cư Kiến Á)	Phước Long B	IV		0.26	12.00	1	
638	Đường Đ6 Khu nhà ở TĐC Chánh Nghĩa (khu 5 Chánh Nghĩa)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.04	6,00	1	
639	Đường D6: Km0+000-Km0+532,11	Phường Tân Hưng	IV		0.53	25.00	02	
640	Đường D69 (Khu dân cư Kiến Á)	Phước Long B	IV		0.17	4.00	0	
641	Đường D7 (Khu dân cư Trí Kiệt)	Phước Long B	IV		0.08	6.00	1	
642	Đường Đ7 Khu nhà ở TĐC Chánh Nghĩa (khu 5 Chánh Nghĩa)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.19	6,00	1	
643	Đường D8 (Khu dân cư Trí Kiệt)	Phước Long B	IV		0.13	6.00	1	
644	Đường D8 (Khu dân cư BC- Bình Dân) (nay là đường số 17) (Dự án KDC Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.05	6.00	1	
645	Đường D9 (Khu dân cư Trí Kiệt)	Phước Long B	IV		0.06	6.00	1	
646	Đường D9 (Khu dân cư Kiến Á)	Phước Long B	IV		0.17	4.00	0	
647	Đường dẫn A	Xã Tân Nhật	III		0.21	8,3	Đư	
648	Đường dẫn B	Xã Tân Nhật	III		0.20	8,3	Đư	
649	Đường dẫn Bình Thuận- Chợ Đệm: Lối đi ngược chiều trên vỉa hè Quốc lộ 1	Xã Bình Chánh	IV		0.27	2.00	1	
650	Đường dẫn Bình Thuận- Chợ Đệm: Nhánh 1 :	Xã Bình Chánh	IV		0.14	35.00	03	
651	Đường dẫn Bình Thuận- Chợ Đệm: Nhánh 2:	Xã Bình Chánh - Xã Tân Nhựt	IV		0.10	23.00	03	
652	Đường dẫn Bình Thuận- Chợ Đệm: Nhánh 3 :	Xã Bình Chánh	IV		0.79	22.00	03	
653	Đường dẫn Bình Thuận- Chợ Đệm: Nhánh 4 :	Xã Tân Nhựt	IV		0.06	14.00	03	
654	Đường dẫn Bình Thuận- Chợ Đệm: Nhánh 5 :	Xã Tân Nhựt	IV		0.34	8.00	02	
655	Đường dẫn Bình Thuận- Chợ Đệm: Nhánh 6 :	Xã Bình Chánh	IV		0.17	9.00	03	
656	Đường dẫn Bình Thuận- Chợ Đệm: Nhánh 7 :	Xã Tân Nhựt	IV		0.20	19.00	03	
657	Đường dẫn Bình Thuận- Chợ Đệm: Nhánh 8:	Xã Tân Nhựt	IV		0.22	4.00	01	
658	Đường dẫn Bình Thuận- Chợ Đệm: Nhánh 9 :	Xã Tân Nhựt	IV		0.14	4.00	01	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
659	Đường dẫn Bình Thuận- Chợ Đệm: Tuyến chính: Quốc lộ 1-Nút giao chợ đệm	Xã Tân Nhựt	II		2.67	21.00	03	
660	Đường dẫn C	Phường Bình Trưng	III		0.54	8,0	Đư	
661	Đường dẫn D	Phường Bình Trưng	III		0.23	8,0	Đư	
662	Đường dẫn E	Xã Tân Nhật	III		0.44	8,0	Đư	
663	Đường dẫn F	Xã Tân Nhật	III		0.29	8,3	Đư	
664	Đường dẫn G	Xã Tân Nhật	III		0.74	8,0	Đư	
665	Đường dẫn H	Xã Tân Nhựt	III		1.41	15.00	3	
666	Đường dẫn K	Xã Tân Nhựt	III		1.41	15.00	3	
667	Đường dẫn S	Xã Tân Nhật	III		0.31	8,0	Đư	
668	Đường dẫn T	Xã Tân Nhật	III		0.30	8,0	Đư	
669	Đường Đặng Thị Bìa	Xã Củ Chi	IV		0.39	4,00	1	
670	Đường ĐH601 (đường Gò Cào Cào)	Phường Hòa Lợi	III		2.85	9.00	2	
671	Đường ĐH602	Phường Hòa Lợi	IV		4.75	7.00	2	
672	Dương Đình Hội	Phước Long B-Tăng Nhơn Phú B	IV		2.09	8.00	1	
673	Dương Đình Nghệ: Lãnh Binh Thăng-Xóm Đất	Phường Bình Thới	II		0.52	9.00	1	
674	Đường Đình Phú Văn (Hẻm 727)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.27	5,00	1	
675	Đường Đoàn Công Hớn	Trường Thọ	IV		0.18	7.00	1	
676	Đường Đoàn Triết Minh	Xã Thái Mỹ	IV		1.10	6,00	1	
677	Đường dọc Kênh 19 Tháng 5: Lê Trọng Tấn-Hương Lộ 3	Phường Tân Sơn Nhì, Phường Tây Thạnh	VI		1.72	12.00	2	
678	Đường DS1 (Khu nhà ở phường Hiệp Bình Phước)	Phường Hiệp Bình	IV		0.13	7.00	1	
679	Đường DS10 (Khu nhà ở phường Hiệp Bình Phước)	Phường Hiệp Bình	IV		0.15	7.00	1	
680	Đường DS1A (Khu nhà ở phường Hiệp Bình Phước)	Phường Hiệp Bình	IV		0.58	7.00	1	
681	Đường DS2 (Khu nhà ở phường Hiệp Bình Phước)	Phường Hiệp Bình	IV		0.21	7.00	1	
682	Đường DS3 (Khu nhà ở phường Hiệp Bình Phước)	Phường Hiệp Bình	IV		0.13	7.00	1	
683	Đường DS4 (Khu nhà ở phường Hiệp Bình Phước)	Phường Hiệp Bình	IV		0.16	7.00	1	
684	Đường DS5 (Khu nhà ở phường Hiệp Bình Phước)	Phường Hiệp Bình	IV		0.21	7.00	1	
685	Đường DS6 (Khu nhà ở phường Hiệp Bình Phước)	Phường Hiệp Bình	IV		0.05	7.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
686	Đường DS7 (Khu nhà ở phường Hiệp Bình Phước)	Phường Hiệp Bình	IV		0.05	7.00	1	
687	Đường DS8 (Khu nhà ở phường Hiệp Bình Phước)	Phường Hiệp Bình	IV		0.20	7.00	1	
688	Đường DS9 (Khu nhà ở phường Hiệp Bình Phước)	Phường Hiệp Bình	IV		0.14	7.00	1	
689	Đường ĐX 1	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.59	5,40	1	
690	Đường ĐX 11	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.18	3,00	1	
691	Đường ĐX 19	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	2,00	1	
692	Đường ĐX 2	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.24	4,40	1	
693	Đường ĐX 31	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.19	3,40	1	
694	Đường ĐX 33	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	3,40	1	
695	Đường ĐX 38	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	3,40	1	
696	Đường ĐX 39	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	2,00	1	
697	Đường ĐX 48	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.30	4,40	1	
698	Đường ĐX 6	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.22	4,00	1	
699	Đường E (Khu 17,3ha-p.AP)	Phường An Phú	IV		0.20	7,5	1	
700	Đường F (Khu 17,3ha-p.AP)	Phường An Phú	IV		0.20	6.00	1	
701	Đường G (Khu 17,3ha-p.AP)	Phường An Phú	IV		0.20	6.00	1	
702	Đường Gò Cà - Phước Thuận	Xã Hồ Tràm	IV		2.58	5.50	1	
703	Đường Gò Dưa	Tam Bình	IV		2.10	8.00	1	
704	Đường gom phía Tây QL13 (10 Bùng) - Nghĩa Trang Kp3	Phường Hòa Lợi	V		0.43	5.00	1	
705	Đường H (Khu 17,3ha-p.AP)	Phường An Phú	IV		0.21	6.00	1	
706	Đường hẻm 1032	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	2,50	1	
707	Đường hẻm 1196	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	4,50	1	
708	Đường hẻm 1314	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.40	3,00	1	
709	Đường hẻm 16926	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	4,50	1	
710	Đường hẻm 29	Xã Nhuận Đức	IV		0.63	6,00	1	
711	Đường hẻm 39	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	2,00	1	
712	Đường hẻm 565	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.35	3,00	1	
713	Đường hẻm khu cư xá	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.55	5,00	1	
714	Đường hẻm rạch Bà Khai	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	6,00	1	
715	Đường hẻm số 64 (Hẻm 58)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	3,00	1	
716	Đường hẻm số 95 (Hẻm 1183)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.35	4,00	1	
717	Đường hẻm tổ 10	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.27	4,00	1	
718	Đường hẻm tổ 1062	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.04	2,50	1	
719	Đường hẻm tổ 10B	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	3,00	1	
720	Đường hẻm tổ 11B	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.13	5,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
721	Đường hẻm tổ 1238	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	5,00	1	
722	Đường hẻm tổ 1285	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.16	4,50	1	
723	Đường hẻm tổ 1294	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.17	4,00	1	
724	Đường hẻm tổ 1362	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	5,00	1	
725	Đường hẻm tổ 1382	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	5,00	1	
726	Đường hẻm tổ 1397	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	3,00	1	
727	Đường hẻm tổ 14A	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	2,00	1	
728	Đường hẻm tổ 22 (Hẻm 01)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	4,00	1	
729	Đường hẻm tổ 22A (Hẻm 96)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.18	2,00	1	
730	Đường hẻm tổ 23C (Hẻm 798)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	2,50	1	
731	Đường hẻm tổ 24B	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.21	3,40	1	
732	Đường hẻm tổ 28 (Hẻm 1255)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	4,00	1	
733	Đường hẻm tổ 28C (Hẻm 1255)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	3,00	1	
734	Đường hẻm tổ 30 (Hẻm 1309)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	3,00	1	
735	Đường hẻm tổ 34	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	3,00	1	
736	Đường hẻm tổ 41B	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	5,40	1	
737	Đường hẻm tổ 42C (Hẻm 864)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	3,00	1	
738	Đường hẻm tổ 45+46 (Hẻm 925)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	4,00	1	
739	Đường hẻm tổ 50 (Hẻm 1080)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.32	3,30	1	
740	Đường hẻm tổ 60 (Hẻm 1144)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	4,00	1	
741	Đường hẻm tổ 61	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.52	6,00	1	
742	Đường hẻm tổ 80B (Hẻm 1440)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.18	3,50	1	
743	Đường hẻm tổ 83	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	4,00	1	
744	Đường hẻm tổ 86B	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.22	4,00	1	
745	Đường hẻm tổ 86D	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	4,00	1	
746	Đường hẻm tổ 87	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	4,50	1	
747	Đường hẻm tổ 94	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	4,00	1	
748	Đường hẻm tổ 95B (Hẻm 1182)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	2,00	1	
749	Đường hẻm tổ 98 (Hẻm 172)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	3,10	1	
750	Đường hẻm tổ 98B (Hẻm 16974)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	3,00	1	
751	Đường hẻm tổ 99 (Hẻm 172)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.14	4,00	1	
752	Đường Hiền Vương	Phường Hiệp Phú	IV		0.10	3,5	0	
753	Đường Hồ cốc - Bưng Riềng- Hòa Hiệp	Xã Xuyên Mộc - Xã Hòa Hội	IV		16.50	6.00	1	
754	Đường Hồ Văn Tư	Trường Thọ	IV		0.59	6.00	1	
755	Đường Hoà Hưng - Hoà Hội	Xã Hòa Hội	IV		9.03	5.00	1	
756	Đường Hòa Lợi 003	Phường Hòa Lợi	V		1.30	5.00	1	
757	Đường Hòa Lợi 004	Phường Hòa Lợi	V		0.40	5.00	1	
758	Đường Hòa Lợi 007	Phường Hòa Lợi	V		1.30	5.00	1	
759	Đường Hòa Lợi 009	Phường Hòa Lợi	V		1.50	5.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
760	Đường Hòa Lợi 011	Phường Hòa Lợi	V		0.50	4.00	1	
761	Đường Hòa Lợi 012	Phường Hòa Lợi	V		0.70	5.00	1	
762	Đường Hòa Lợi 013	Phường Hòa Lợi	V		0.25	4.00	1	
763	Đường Hòa Lợi 014	Phường Hòa Lợi	V		0.25	4.00	1	
764	Đường Hòa Lợi 015	Phường Hòa Lợi	V		0.35	4.00	1	
765	Đường Hòa Lợi 017	Phường Hòa Lợi	V		0.08	4.00	1	
766	Đường Hòa Lợi 019	Phường Hòa Lợi	V		1.60	5.00	1	
767	Đường Hòa Lợi 020	Phường Hòa Lợi	V		0.15	4.00	1	
768	Đường Hòa Lợi 021	Phường Hòa Lợi	V		1.20	5.00	1	
769	Đường Hòa Lợi 022	Phường Hòa Lợi	V		0.60	5.00	1	
770	Đường Hòa Lợi 023	Phường Hòa Lợi	V		0.25	4.00	1	
771	Đường Hòa Lợi 025	Phường Hòa Lợi	V		0.10	4.00	1	
772	Đường Hòa Lợi 026	Phường Hòa Lợi	V		0.60	5.00	1	
773	Đường Hòa Lợi 027	Phường Hòa Lợi	V		0.45	5.00	1	
774	Đường Hòa Lợi 028	Phường Hòa Lợi	V		0.45	5.00	1	
775	Đường Hòa Lợi 031	Phường Hòa Lợi	V		0.60	5.00	1	
776	Đường Hòa Lợi 033	Phường Hòa Lợi	V		0.45	5.00	1	
777	Đường Hòa Lợi 034	Phường Hòa Lợi	V		1.00	5.00	1	
778	Đường Hòa Lợi 039	Phường Hòa Lợi	V		0.40	4.00	1	
779	Đường Hòa Lợi 040	Phường Hòa Lợi	V		0.30	5.00	1	
780	Đường Hòa Lợi 041	Phường Hòa Lợi	V		0.40	4.00	1	
781	Đường Hòa Lợi 043	Phường Hòa Lợi	V		0.20	4.00	1	
782	Đường Hòa Lợi 044	Phường Hòa Lợi	V		0.70	5.00	1	
783	Đường Hòa Lợi 045	Phường Hòa Lợi	V		0.50	5.00	1	
784	Đường Hòa Lợi 048	Phường Hòa Lợi	V		0.35	5.00	1	
785	Đường Hòa Lợi 049	Phường Hòa Lợi	V		0.45	5.00	1	
786	Đường Hòa Lợi 051	Phường Hòa Lợi	V		0.25	4.00	1	
787	Đường Hòa Lợi 053	Phường Hòa Lợi	V		0.50	4.00	1	
788	Đường Hòa Lợi 054	Phường Hòa Lợi	V		0.30	4.00	1	
789	Đường Hòa Lợi 055	Phường Hòa Lợi	V		0.10	4.00	1	
790	Đường Hòa Lợi 056	Phường Hòa Lợi	V		0.40	4.00	1	
791	Đường Hòa Lợi 057	Phường Hòa Lợi	V		0.45	5.00	1	
792	Đường Hòa Lợi 058	Phường Hòa Lợi	V		1.00	5.00	1	
793	Đường Hòa Lợi 059	Phường Hòa Lợi	V		0.35	5.00	1	
794	Đường Hòa Lợi 060	Phường Hòa Lợi	V		1.00	5.00	1	
795	Đường Hòa Lợi 061	Phường Hòa Lợi	V		0.15	4.00	1	
796	Đường Hòa Lợi 062	Phường Hòa Lợi	V		1.30	5.00	1	
797	Đường Hòa Lợi 063	Phường Hòa Lợi	V		0.20	4.00	1	
798	Đường Hòa Lợi 064	Phường Hòa Lợi	V		0.55	5.00	1	
799	Đường Hòa Lợi 065	Phường Hòa Lợi	V		0.35	5.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
800	Đường Hòa Lợi 066	Phường Hòa Lợi	V		0.30	4.00	1	
801	Đường Hòa Lợi 067	Phường Hòa Lợi	V		0.30	5.00	1	
802	Đường Hòa Lợi 068	Phường Hòa Lợi	V		0.90	5.00	1	
803	Đường Hòa Lợi 069	Phường Hòa Lợi	V		0.25	5.00	1	
804	Đường Hòa Lợi 070	Phường Hòa Lợi	V		0.20	4.00	1	
805	Đường Hòa Lợi 071	Phường Hòa Lợi	V		0.25	4.00	1	
806	Đường Hòa Lợi 073	Phường Hòa Lợi	V		0.20	5.00	1	
807	Đường Hòa Lợi 075	Phường Hòa Lợi	V		0.25	4.00	1	
808	Đường Hòa Lợi 076	Phường Hòa Lợi	V		1.20	5.00	1	
809	Đường Hòa Lợi 077	Phường Hòa Lợi	V		1.30	5.00	1	
810	Đường Hòa Lợi 079	Phường Hòa Lợi	V		0.55	5.00	1	
811	Đường Hòa Lợi 080	Phường Hòa Lợi	V		0.50	5.00	1	
812	Đường Hòa Lợi 083	Phường Hòa Lợi	V		0.60	5.00	1	
813	Đường Hòa Lợi 086	Phường Hòa Lợi	V		0.60	5.00	1	
814	Đường Hòa Lợi 089	Phường Hòa Lợi	V		0.40	4.00	1	
815	Đường Hòa Lợi 108	Phường Hòa Lợi	V		0.70	4.00	1	
816	Đường Hòa Lợi 110	Phường Hòa Lợi	V		0.25	4.00	1	
817	Đường Hòa Lợi 112	Phường Hòa Lợi	V		0.15	4.00	1	
818	Đường Hòa Long- Long Tân- Phước Tân (Tỉnh lộ 52)	Phường Tam Long - Xã Đất Đỏ	III		8.60	12.00	2	
819	Đường Hoàng Hoa Thám (đường số 9)	Xã Ngãi Giao	III		1.03	7.00	1	
820	Đường Hoàng Sa	Xã Long Sơn	III		3.17	14.00	3	
821	Đường Hùng Vương	Phường Bà Rịa - Phường Tam Long	III		11.08	33.00	3	
822	Đường Hướng Dương (Khu Cư Xá Savimex)	Phường Bình Chiểu	IV		0.12	6.00	1	
823	Đường Huỳnh Anh (Khu Cư Xá Savimex)	Phường Bình Chiểu	IV		0.12	10,5	1	
824	Đường Huỳnh Văn Cù – Cầu Rạch Trầu	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.49	10,00	1	
825	Đường III (Khu dân cư Khang Điền)	Phước Long B	IV		0.34	15.00	2	
826	Đường kè rạch CLB Hưu Trí	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.42	4,00	1	
827	Đường kè rạch liên khu 4-5 bên phải	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.47	4,30	1	
828	Đường kè rạch liên khu 4-5 bên trái	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.49	4,30	1	
829	Đường kè rạch Thủ Ngữ	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.33	4,00	1	
830	Đường kè rạch Thủ Ngữ (Từ BQK đến nhà ông Thành)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.23	4,00	1	
831	Đường kè rạch Thủ Ngữ phải (Cầu Chín Thận)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.37	4,00	1	
832	Đường kè rạch Thủ Ngữ tổ 71	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.40	4,00	1	
833	Đường kè rạch Thủ Ngữ trái (Cầu Chín Thận)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.37	4,00	1	
834	Đường kè rạch TN (nhà ông Tứ Lâm)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	5,00	1	
835	Đường kè rach TN tổ 25 (liên khu 3-10)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.68	4,00	1	
836	Đường kè rạch TN tổ 71	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.50	4,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
837	Đường kè Thủ Ngữ (MGTX)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.31	4,00	1	
838	Đường kè Thủ Ngữ (Tân Cua cũ)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.32	4,00	1	
839	Đường kênh N41	Xã Tân An Hội	IV		1.83	3.50	1	
840	Đường khu cư xá 2 (Hẻm 145-166)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.60	4,00	1	
841	Đường Kim Long - Láng lớn	Xã Kim Long	IV		9.54	6.00	1	
842	Đường Kim Long-Quảng Thành	Xã Bình Giã - Xã Kim Long	IV		11.70	6.00	1	
843	Đường Lạc Long Quân (Đường số 1)	Xã Ngã Giao	II		1.20	11.25	1	
844	Đường Lam Sơn	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	3,6	0	
845	Đường Láng Giăng-Bến Lội	Xã Bình Châu	IV		1.36	6.00	1	
846	Đường Lê Lợi (đường số 16)	Xã Ngã Giao	II		1.67	10.50	1	
847	Đường lên Hải Đăng	Phường Vũng Tàu	III	IV	2.90	7.00	1	
848	Đường lên Khu du lịch Núi Dinh (Phan Văn Trị)	Phường Tân Hải	IV		7.00	6.00	1	
849	Đường liên cảng Cái mép - Thị Vải	Phường Tân Phước	III		14.90	20.00	3	
850	Đường Liên khu 1+2	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.35	4,00	1	
851	Đường liên ranh	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.45	4,00	1	
852	Đường Liên tổ (9+10+11+12+13) (Hẻm 31)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.83	4,00	1	
853	Đường liên tổ (Hẻm 95+96)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.37	3,00	1	
854	Đường liên xã Hòa Hiệp -Bàu Ma - Bình Châu	Xã Bình Châu - Xã Hòa Hiệp	IV		14.90	8.00	1	
855	Đường liên xã Hòa Hội - Hòa Bình	Xã Hòa Hội	IV		9.20	6.00	1	
856	Đường liên xã Long Phước - Đá Bạc	Xã Nghĩa Thành	IV		4.90	6.00	1	
857	Đường liên xã Phước Thuận -Hồ Tràm	Xã Hồ Tràm	IV		2.73	5.00	1	
858	Đường liên xã Tân Lâm- Hòa Hiệp	Xã Bàu Lâm - Xã Hòa Hiệp	IV		12.00	6.00	1	
859	Đường lô A	Tam Bình	IV		0.20	6.00	1	
860	Đường lô A1	Tam Bình	IV		0.07	6.00	1	
861	Đường lô A2	Tam Bình	IV		0.20	6.00	1	
862	Đường lô C	Tam Bình	IV		0.22	5.00	0	
863	Đường Lò Chén	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.86	7,00	1	
864	Đường Lộc An - Gò Cà	Xã Hồ Tràm	IV		4.50	7.00	1	
865	Đường Lộc An- Long Tân - Xuân Sơn (TL997)	Xã Phước Hải - Xã Đất Đỏ - Xã Xuân Sơn	III		17.20	12.00	2	
866	Đường Long Tân - Láng Dài	Xã Đất Đỏ	IV		12.55	6.00	1	
867	Đường Lý Thường Kiệt (đường số 10)	Xã Ngã Giao	II		1.03	10.50	1	
868	Đường Mô Xoài	Phường Tam Long - Phường Bà Rịa	II		1.23	14.00	2	
869	Đường Mỹ Xuân - Hòa Bình (cũ)	Phường Tân Thành	IV		9.00	7.00	1	
870	Đường Mỹ Xuân-Hòa Bình- Bình Châu	Phường Phú Mỹ - Phường Tân Thành - Xã Ngãi Giao - Xã Bình Giã - Xã Hòa Hội	III		37.45	12.00	2	
871	Đường Ngãi Giao - Bình Ba	Xã Ngãi Giao	IV		3.20	5.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
872	Đường Ngãi Giao - Cù Bị	Xã Châu Đức - Xã Ngãi Giao	IV		11.50	7.00	1	
873	Đường Ngọc Lan (Khu Cư Xá Savimex)	Phường Bình Chiểu	IV		0.12	4,4	0	
874	Đường Nguyễn Thị Kéo	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.95	4,00	1	
875	Đường Nguyễn Thị Thích (tên củ Đường nhánh phụ Kênh Ba Bò)	Phường Bình Chiểu	IV		0.81	12.00	2	
876	Đường Nguyễn Trãi (QH số 11), thị trấn Ngãi Giao	Xã Ngã Giao	III		2.00	7.00	1	
877	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đường số 6)	Xã Ngã Giao	III		0.94	7.00	1	
878	Đường nhà bà Trang	Xã Nhuận Đức	IV		0.95	6,00	1	
879	Đường nhánh 01 hẻm 1369	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	2,50	1	
880	Đường nhánh 01 hẻm 1369	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.35	2,50	1	
881	Đường nhánh hẻm 1101 (Tên cũ: Đường nhánh hẻm 1)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	2,00	1	
882	Đường nội đồng Kênh tiêu Trung Viết	Xã Tân An Hội	IV		1.70	3,00	1	
883	Đường nối Đường 31 và Đường 32	Phường An Khánh	IV		0.06	6.00	1	
884	Đường nối từ đường Nguyễn Thái Sơn đến Phạm Ngũ Lão: Nguyễn Thái Sơn - Phạm Ngũ Lão	Phường Hạnh Thông	IV		0.17	8.00	1	
885	Đường nối từ đường Thái Văn Lung đến đường Tôn Đức Thắng:Thái Văn Lung-Ranh công ty cổ phần Fafilm	Phường Sài Gòn	II		0.13	8.00	1	
886	Đường nối từ đường Tôn Thất Tùng đến đường Đỗ Quang Đẩu: Phạm Ngũ Lão-Lê Lai	Phường Bến Thành	II		0.11	10.00	1	
887	Đường nối từ đường Tôn Thất Tùng đến đường Đỗ Quang Đẩu:Tôn Thất Tùng-Đỗ Quang Đẩu	Phường Bến Thành	II		0.11	10.00	1	
888	Đường nối từ ngã 3 Nơ Trang Long - Nguyễn Xí Vào đường trục Khu Dân Cư Bình Hòa.	phường Bình Thạnh	III		0.56	22.00	3	
889	Đường nối từ Quốc lộ 1 vào đường nội bộ song hành Quốc lộ 1	Xã Bình Chánh	IV		0.02	10.00		
890	Đường ODA Hồ Tràm	Xã Hồ Tràm	IV		2.80	6.00	1	
891	Đường Ông 8 Chói	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.33	5,40	1	
892	Đường ông Một Hạnh	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.34	4,40	1	
893	Đường Phạm Hùng	Xã Đất Đỏ	IV		6.50	4.50	1	
894	Đường Phạm Thị Hào	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.48	5,00	1	
895	Đường Phú Mỹ - Tóc Tiên	Xã Châu Pha - Phường Phú Mỹ	IV		7.70	7.00	1	
896	Đường Phước Bình - Phước tỉnh (HL 5)	Xã Long Điền	IV		3.00	12.00	2	
897	Đường Phước Hòa - Cái Mép	Phường Tân Phước	III		2.27	22.00	3	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
898	Đường Phước Hòa- Đá Bạc- Bông Trang	Phường Tân Phước - Xã Châu Pha - Xã Ngãi Giao - Xã Nghĩa Thành - Xã Xuyên Mộc	III		45.38	12.00	2	
899	Đường Phước Hội - Lộc an	Xã Phước Hải	IV		2.10	6.00	1	
900	Đường Phước Hưng - Phước Hải	Xã Long Hải - Xã Phước Hải	IV		8.50	7.00	1	
901	Đường Phượng Vĩ (Khu Cư Xá Savimex)	Phường Bình Chiểu	IV		0.12	6.00	1	
902	Đường QH số 34	Xã Hồ Tràm	III		1.81	10.50	1	
903	Dương Quang Đông:Phạm Thế Hiển-Tạ Quang Bửu	Phường Chánh Hưng	IV		0.82	15.00	02	
904	Dương Quảng Hàm: Lê Đức Thọ - Số nhà 118	phường An Nhơn	III		1.85	7.00	1	
905	Đường Quảng Phú - Phước An	Xã Nghĩa Thành	IV		5.80	6.00	1	
906	Dương Quang Trung: Sư Vạn Hạnh-Thành Thái	Phường Hòa Hưng	II		0.37	8.00	1	
907	Đường Quốc lộ 56 - Bàu Chinh	Xã Kim Long	IV		2.50	7.00	1	
908	Đường Quy hoạch số 12 Long Điền	Xã Long Điền	III		0.41	11.50	2	
909	Đường Quy hoạch số 13 Long Điền	Xã Long Điền	III		0.41	11.50	2	
910	Đường Quy hoạch số 14 Long Điền	Xã Long Điền	III		1.40	10.50	1	
911	Đường Quy hoạch số 16 Long Điền	Xã Long Điền	III		1.19	11.50	2	
912	Đường Quy hoạch số 7 Long Điền	Xã Long Điền	III		0.64	9.00	1	
913	Đường Quy hoạch số 8 Long Điền	Xã Long Điền	III		1.42	7.00	1	
914	Đường Quy hoạch số 9 Long Điền	Xã Long Điền	III		0.65	7.00	1	
915	Đường Quỳnh Thị Quyến (149)	Xã Bình Mỹ	IV		0.37	6,00	1	
916	Đường Rạch Gầm - Xoài Mút	Phường Long Hương			2.15	7.00	1	
917	Đường rạch TN (NN Gia Phúc)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	4,00	1	
918	Đường Sân bóng đá	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.57	5,40	1	
919	Đường số 4 - Khu phố 3	Phường Linh Xuân	IV		0.68	4.00	0	
920	Đường số 671	Tân Phú	IV		0.52	6.00	1	
921	Đường số 01 Yersin	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.13	2,00	1	
922	Đường số 02 Bạch Đằng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,00	1	
923	Đường số 04 Quang Trung	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	3,50	1	
924	Đường số 1	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.20	4,5	0	
925	Đường số 1	Phường Cát Lái	IV		0.27	2,5	0	
926	Đường số 1	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.07	5,5	1	
927	Đường số 1	Phước Bình	IV		0.32	7.00	1	
928	Đường Số 1	Phường Long Phước	IV		1.40	5.00	0	
929	Đường số 1	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.57	6.00	1	
930	Đường số 1	Trường Thạnh	IV		0.35	6.00	1	
931	Đường số 1	Phường Hiệp Bình	IV		0.27	8.00	1	
932	Đường số 1	Phường Linh Tây	IV		0.16	7.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
933	Đường số 1	Phường Linh Trung	IV		0.65	7,5	1	
934	Đường số 1	Phường Bình Thọ	IV		0.11	6.00	1	
935	Đường số 1	Trường Thọ	IV		0.19	12.00	1	
936	Đường số 1	Phường Linh Đông	IV		0.11	4.00	0	
937	Đường số 1	Tam Bình	IV		0.32	7.00	1	
938	Đường Số 1	Tam Phú	IV		0.23	12.00	1	
939	Đường số 1	Phường Hiệp Bình	IV		0.51	4.00	0	
940	Đường số 1	Tăng Nhơn Phú B	IV		0.35	4.00	0	
941	Đường số 1	Phường Bình Chiểu	IV		0.04	8,25	1	
942	Đường số 1 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG)	Phường An Phú	IV		0.61	7.00	1	
943	Đường số 1 - Khu phố 2	Phường Linh Xuân	IV		0.70	3,5	0	
944	Đường số 1 - Làng báo chí	Thảo Điền	IV		0.43	7.00	1	
945	Đường số 1 (Đường N1 cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.07	4.00	0	
946	Đường số 1 (Đường N1 cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.15	6.00	1	
947	Đường số 1 (đường vào Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 50-03S)		IV		0.22	8.00	1	
948	Đường số 1 (Khu dân cư Hưng Phú 2)	Phước Long B	IV		0.28	8.00	1	
949	Đường số 1 (Khu nhà ở Biệt thự Dương Đình Hội)	Phước Long B	IV		0.30	6.00	1	
950	Đường Số 1: Đường Số 9A-Đường Số 4	Xã Bình Hưng	IV		1.31	6.00	01	
951	Đường số 1: từ Nguyễn Văn Bá đến nhánh sông Sài gòn	Phường Thủ Đức	II		0.62	19,6	03	
952	Đường số 10	Phường An Khánh	IV		0.19	4,2	0	
953	Đường số 10	Thảo Điền	IV		0.44	6.00	1	
954	Đường số 10	Phường An Phú	IV		0.12	7.00	1	
955	Đường số 10	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.25	4.00	0	
956	Đường số 10	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.26	6.00	1	
957	Đường số 10	Phường Cát Lái	IV		0.37	5,5	1	
958	Đường số 10	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.11	4.00	0	
959	Đường số 10	Tăng Nhơn Phú B	IV		0.56	5.00	0	
960	Đường số 10	Phường Hiệp Bình	IV		0.51	4.00	0	
961	Đường số 10	Phường Hiệp Bình	IV		0.14	6.00	1	
962	Đường số 10	Phường Linh Tây	IV		0.08	8.00	1	
963	Đường số 10	Phường Linh Trung	IV		0.54	4.00	0	
964	Đường số 10	Trường Thọ	IV		0.34	4.00	0	
965	Đường số 10	Phường Linh Đông	IV		0.19	4,5	0	
966	Đường số 10	Tam Bình	IV		0.28	6.00	1	
967	Đường số 10	Phường Hiệp Bình	IV		0.42	8.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
968	Đường số 10 - Khu phố 3	Phường Linh Xuân	IV		0.84	4.00	0	
969	Đường số 10 (Đường D2 cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.08	4.00	0	
970	Đường số 10 (Khu dân cư Khang Điền)	Phước Long B	IV		0.52	8.00	1	
971	Đường số 10 ấp 1	Phường Phú Mỹ	IV		4.50	5.00	1	
972	Đường số 10 Dự án Q10	Phường Hiệp Bình	IV		0.65	8.00	1	
973	Đường số 10 Huỳnh Văn Cù	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	2,00	1	
974	Đường số 10 khu phố 5 (nay là khu phố 34, 35)	Phường Bình Chiểu	IV		0.22	8.00	1	
975	Đường số 10 khu phố 6 (nay là khu phố 37)	Phường Bình Chiểu	IV		0.09	5.00	0	
976	Đường Số 10: Đường Số 3-Cuối Đường	Xã Bình Hưng	IV		0.31	7.00	01	
977	Đường số 100	Tân Phú	IV		0.78	4.00	0	
978	Đường số 100 Ngô Quyền	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.04	4,00	1	
979	Đường số 102	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.26	6.00	1	
980	Đường số 102	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.62	7.00	1	
981	Đường số 102 Văn Công Khai	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	2,70	1	
982	Đường số 104	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.27	6.00	1	
983	Đường số 105 Ngô Quyền	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.02	1,00	1	
984	Đường số 107 Đoàn Trần Nghiệp	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	3,00	1	
985	Đường số 109	Phước Long B	IV		0.50	6.00	1	
986	Đường Số 10A: Đường Số 7-Đường Số 5	Xã Bình Hưng	IV		0.20	5.00	01	
987	Đường Số 10B: Đường Số 9A-Đường Số 1	Xã Bình Hưng	IV		0.10	7.00	01	
988	Đường số 11	Phường An Khánh	IV		0.36	5,8	1	
989	Đường số 11	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.24	4.00	0	
990	Đường số 11	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.18	6.00	1	
991	Đường số 11	Phường Cát Lái	IV		0.19	3.00	0	
992	Đường số 11	Phước Bình	IV		0.75	8.00	1	
993	Đường số 11	Phường Long Bình	IV		3.40	9.00	1	
994	Đường số 11	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.31	7.00	1	
995	Đường số 11	Tăng Nhơn Phú B	IV		0.59	5.00	0	
996	Đường số 11	Phường Hiệp Bình	IV		0.26	4,5	0	
997	Đường số 11	Phường Hiệp Bình	IV		0.14	6.00	1	
998	Đường số 11	Phường Linh Trung	IV		0.38	5.00	0	
999	Đường số 11	Phường Linh Đông	IV		0.09	6.00	1	
1000	Đường số 11	Tam Bình	IV		1.05	4.00	0	
1001	Đường số 11	Phường Hiệp Bình	IV		0.23	3,5	0	
1002	Đường số 11 - Khu phố 4+5	Phường Linh Xuân	IV		1.35	6.00	1	
1003	Đường Số 11 - Mụ Bân (Suối Nghệ - Mụ Bân)	Xã Ngãi Giao	IV		2.80	7.00	1	
1004	Đường số 11 (đoạn 1)	Thảo Điền	IV		0.17	5,5	1	
1005	Đường số 11 (đoạn 2)	Thảo Điền	IV		0.21	8.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1006	Đường số 11 (Đường số 4 cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.26	6.00	1	
1007	Đường số 11 (Khu dân cư Khang Điền)	Phước Long B	IV		0.23	6.00	1	
1008	Đường số 11 khu phố 4 (nay là khu phố 33)	Phường Bình Chiểu	IV		0.24	6.00	1	
1009	Đường số 110 Ngô Quyền	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	2,00	1	
1010	Đường số 112	Phước Long A	IV		0.21	4.00	0	
1011	Đường số 112 Bạch Đằng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	1,50	1	
1012	Đường số 116 Lý Thường Kiệt	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	5,00	1	
1013	Đường số 12	Phường An Khánh	IV		0.82	5.00	0	
1014	Đường số 12	Thảo Điền	IV		0.25	6.00	1	
1015	Đường số 12	Phường An Phú	IV		0.29	6.00	1	
1016	Đường số 12	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.10	3.00	0	
1017	Đường số 12	Phường Cát Lái	IV		0.41	6.00	1	
1018	Đường số 12	Phước Bình	IV		0.42	7.00	1	
1019	Đường Số 12	Phường Long Phước	IV		0.95	4,2	0	
1020	Đường số 12	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.26	6.00	1	
1021	Đường số 12	Tăng Nhơn Phú B	IV		0.35	6.00	1	
1022	Đường số 12	Phường Hiệp Bình	IV		0.57	4.00	0	
1023	Đường số 12	Phường Linh Tây	IV		0.98	5,7	1	
1024	Đường số 12	Phường Linh Chiểu	IV		0.33	5.00	0	
1025	Đường số 12	Trường Thọ	IV		0.60	5,5	1	
1026	Đường số 12	Tam Bình	IV		0.92	6.00	1	
1027	Đường số 12	Phường Hiệp Bình	IV		0.48	7.00	1	
1028	Đường số 12 (Khu dân cư Khang Điền)	Phước Long B	IV		0.31	6.00	1	
1029	Đường số 12 khu phố 5 (nay là khu phố 35)	Phường Bình Chiểu	IV		0.22	5.00	0	
1030	Đường số 12 khu phố 6 (nay là khu phố 37)	Phường Bình Chiểu	IV		0.08	5.00	0	
1031	Đường số 12 Nguyễn An Ninh	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	3,00	1	
1032	Đường số 120	Tân Phú	IV		0.92	7.00	1	
1033	Đường số 120 Lý Thường Kiệt	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	3,00	1	
1034	Đường số 125 Yersin	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	2,00	1	
1035	Đường số 127 Huỳnh Văn Cù	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	2,00	1	
1036	Đường số 128	Phước Long A	IV		0.78	6,5	1	
1037	Đường số 129	Phước Long A	IV		0.15	4.00	0	
1038	Đường số 12A	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.49	4.00	0	
1039	Đường số 12C	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.52	5,5	1	
1040	Đường số 12D	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.40	4,8	0	
1041	Đường số 12E	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.26	4.00	0	
1042	Đường số 12F	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.07	4.00	0	
1043	Đường số 13	Phường An Khánh	IV		0.12	4,2	0	
1044	Đường số 13	Phường An Phú	IV		0.23	6.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1045	Đường số 13	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.23	4.00	0	
1046	Đường số 13	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.48	4.00	0	
1047	Đường số 13	Phường Cát Lái	IV		0.33	6.00	1	
1048	Đường số 13	Phước Bình	IV		0.45	7.00	1	
1049	Đường số 13	Phường Long Bình	IV		0.60	8.00	1	
1050	Đường số 13	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.26	8.00	1	
1051	Đường số 13	Phường Hiệp Bình	IV		0.44	3.00	0	
1052	Đường số 13	Phường Hiệp Bình	IV		0.14	6.00	1	
1053	Đường số 13	Phường Linh Tây	IV		0.28	5,4	0	
1054	Đường số 13	Phường Linh Chiểu	IV		0.33	4.00	0	
1055	Đường số 13	Phường Linh Đông	IV		0.11	5,5	1	
1056	Đường số 13 - Tổ 1-2-3 KP 4	Phường Linh Xuân	IV		0.30	6.00	1	
1057	Đường số 13 (Đường số 4A cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.15	6.00	1	
1058	Đường số 13 khu phố 3. 4. 5 (nay là khu phố 33, 35, 36)	Phường Bình Chiểu	IV		0.23	4,3	0	
1059	Đường số 13 khu phố 5 (nay là khu phố 33, 34, 35, 36)	Phường Bình Chiểu	IV		0.43	5.00	0	
1060	Đường số 13 Văn Công Khai	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	3,00	1	
1061	Đường số 130 Ngô Quyền	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	2,50	1	
1062	Đường số 132	Phước Long A	IV		0.13	3.00	0	
1063	Đường số 137 Lý Thường Kiệt	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	4,00	1	
1064	Đường số 139 Yersin	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	2,00	1	
1065	Đường số 14	Phường An Phú	IV		0.12	6.00	1	
1066	Đường số 14	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.07	3.00	0	
1067	Đường số 14	Phước Bình	IV		0.58	7.00	1	
1068	Đường số 14	Phường Long Bình	IV		0.09	3,5	0	
1069	Đường số 14	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.22	5.00	0	
1070	Đường số 14	Phường Hiệp Bình	IV		0.25	4.00	0	
1071	Đường số 14	Phường Hiệp Bình	IV		0.14	6.00	1	
1072	Đường số 14	Phường Linh Chiểu	IV		0.43	4.00	0	
1073	Đường số 14	Phường Linh Đông	IV		0.18	4.00	0	
1074	Đường số 14	Tăng Nhơn Phú B	IV		0.27	5,1	0	
1075	Đường số 14 (Đoạn 1)	Phường An Khánh	IV		0.19	5.00	0	
1076	Đường số 14 (Đoạn 2)	Phường An Khánh	IV		0.36	6.00	1	
1077	Đường số 14 (phải tuyến BR-CP)	Phường Phú Mỹ	IV		2.00	5.00	1	
1078	Đường số 14 khu phố 6 (nay là khu phố 37)	Phường Bình Chiểu	IV		0.07	4,3	0	
1079	Đường số 141 Yersin	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	2,00	1	
1080	Đường số 144	Tân Phú	IV		0.51	7.00	1	
1081	Đường số 145 Yersin	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.03	1,50	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1082	Đường số 147	Phước Long B	IV		0.62	6.00	1	
1083	Đường số 148	Phước Long A	IV		0.15	4.00	0	
1084	Đường số 15	Phường An Khánh	IV		0.16	5,7	1	
1085	Đường số 15	Phường An Phú	IV		0.20	6.00	1	
1086	Đường số 15	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.23	3,5	0	
1087	Đường số 15	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.18	4.00	0	
1088	Đường số 15	Phước Bình	IV		0.31	7.00	1	
1089	Đường số 15	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.19	5.00	0	
1090	Đường số 15	Phường Hiệp Bình	IV		0.23	4.00	0	
1091	Đường số 15	Phường Hiệp Bình	IV		0.14	6.00	1	
1092	Đường số 15	Phường Linh Tây	IV		0.07	7.00	1	
1093	Đường số 15	Phường Linh Trung	IV		0.80	7.00	1	
1094	Đường số 15	Phường Linh Chiểu	IV		0.51	6.00	1	
1095	Đường số 15	Phường Linh Đông	IV		0.14	4,5	0	
1096	Đường số 15	Phường Hiệp Bình	IV		0.37	4.00	0	
1097	Đường số 15 (Đường số 5 cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.23	6.00	1	
1098	Đường số 15 khu phố 5 (nay là khu phố 34, 35, 36)	Phường Bình Chiểu	IV		0.45	8.00	1	
1099	Đường số 15 -Tổ 1- KP4	Phường Linh Xuân	IV		0.24	6.00	1	
1100	Đường Số 15: Lê Văn Lương- Nguyễn Hữu Thọ	Phường Tân Hưng	IV		0.28	7.00	01	
1101	Đường số 150 Ngô Quyền	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	3,50	1	
1102	Đường số 150 Nguyễn Văn Tiết	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	2,00	1	
1103	Đường số 152 Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.40	3,00	1	
1104	Đường số 154 Lý Thường Kiệt (156 cũ)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	2,50	1	
1105	Đường số 16	Phường An Khánh	IV		0.45	4.00	0	
1106	Đường số 16	Thảo Điền	IV		0.11	6.00	1	
1107	Đường số 16	Phường An Phú	IV		0.15	6.00	1	
1108	Đường số 16	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.22	3,5	0	
1109	Đường số 16	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.49	6.00	1	
1110	Đường số 16	Phước Bình	IV		0.12	7.00	1	
1111	Đường số 16	Phường Long Bình	IV		0.60	7,2	1	
1112	Đường số 16	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.19	6.00	1	
1113	Đường số 16	Phước Long A	IV		0.30	4.00	0	
1114	Đường số 16	Phường Hiệp Bình	IV		0.47	4.00	0	
1115	Đường số 16	Phường Linh Tây	IV		0.15	5.00	0	
1116	Đường số 16	Phường Linh Trung	IV		0.96	5.00	0	
1117	Đường số 16	Phường Linh Chiểu	IV		0.35	6.00	1	
1118	Đường số 16	Phường Linh Đông	IV		0.19	5.00	0	
1119	Đường số 16 Huỳnh Văn Cù	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	2,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1120	Đường số 16 khu phố 6 (nay là khu phố 37)	Phường Bình Chiểu	IV		0.08	6.00	1	
1121	Đường số 160	Tăng Nhơn Phú A	IV		1.06	7.00	1	
1122	Đường số 161 Lý Thường Kiệt (159 cũ)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	4,00	1	
1123	Đường số 162 Ngô Quyền	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	2,00	1	
1124	Đường số 163	Xã Bình Mỹ	IV		0.94	6,00	1	
1125	Đường số 168	Phước Long A	IV		0.28	5,7	1	
1126	Đường số 169 Yersin	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.04	3,00	1	
1127	Đường số 17	Phường An Phú	IV		0.12	4.00	0	
1128	Đường số 17	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.10	3.00	0	
1129	Đường số 17	Phước Bình	IV		0.38	7.00	1	
1130	Đường số 17	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.70	6.00	1	
1131	Đường số 17	Phường Hiệp Bình	IV		0.63	7.00	1	
1132	Đường số 17	Phường Hiệp Bình	IV		0.14	6.00	1	
1133	Đường số 17	Phường Linh Tây	IV		0.12	5.00	0	
1134	Đường số 17	Phường Linh Trung	IV		1.09	5.00	0	
1135	Đường số 17	Phường Linh Chiểu	IV		0.63	8.00	1	
1136	Đường số 17	Phường Linh Đông	IV		0.25	4.00	0	
1137	Đường số 17	Phường Hiệp Bình	IV		0.48	5.00	0	
1138	Đường số 17 khu phố 5 (nay là khu phố 34, 35, 36)	Phường Bình Chiểu	IV		0.42	4,5	0	
1139	Đường số 173	Xã Bình Mỹ	IV		0.69	5,00	1	
1140	Đường số 174	Xã Bình Mỹ	IV		1.61	5,00	1	
1141	Đường số 176	Phước Long A	IV		0.26	4.00	0	
1142	Đường số 176 Nguyễn Văn Tiết	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.18	3,60	1	
1143	Đường số 178	Xã Bình Mỹ	IV		0.30	3.50	1	
1144	Đường số 179	Tân Phú	IV		0.68	7.00	1	
1145	Đường số 18	Phường An Khánh	IV		0.13	6.00	1	
1146	Đường số 18	Phường An Phú	IV		0.08	5.00	0	
1147	Đường số 18	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.20	3.00	0	
1148	Đường số 18	Phước Bình	IV		0.31	7.00	1	
1149	Đường số 18	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.18	6.00	1	
1150	Đường số 18	Phường Hiệp Bình	IV		0.14	6.00	1	
1151	Đường số 18	Phường Linh Tây	IV		0.12	5.00	0	
1152	Đường số 18	Phường Linh Trung	IV		0.72	5,5	1	
1153	Đường số 18	Phường Linh Chiểu	IV		0.40	5.00	0	
1154	Đường số 18	Phường Linh Đông	IV		0.32	5.00	0	
1155	Đường số 182	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.52	7.00	1	
1156	Đường số 182 Nguyễn Văn Tiết	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.04	1,50	1	
1157	Đường số 185	Phước Long B	IV		0.51	6.00	1	
1158	Đường số 186 Nguyễn Văn Tiết	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.16	2,60	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1159	Đường số 188 Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	1,50	1	
1160	Đường số 19	Phường An Khánh	IV		0.20	6.00	1	
1161	Đường số 19	Phường An Phú	IV		0.08	5.00	0	
1162	Đường số 19	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.07	5.00	0	
1163	Đường số 19	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.12	4.00	0	
1164	Đường số 19	Phước Bình	IV		0.20	7.00	1	
1165	Đường số 19	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.15	5.00	0	
1166	Đường số 19	Phường Hiệp Bình	IV		0.76	8.00	1	
1167	Đường số 19	Phường Linh Tây	IV		0.15	5.00	0	
1168	Đường số 19	Phường Linh Chiểu	IV		0.86	4.00	0	
1169	Đường số 19	Phường Hiệp Bình	IV		0.35	4.00	0	
1170	Đường số 19 khu phố 5 (nay là khu phố 34, 35, 36)	Phường Bình Chiểu	IV		0.51	6.00	1	
1171	Đường số 19 Ngô Quyền	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	2,00	1	
1172	Đường số 19 Trần Tử Bình (21 cũ)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	3,00	1	
1173	Đường số 195 Nguyễn Văn Tiết	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	2,50	1	
1174	Đường số 196 Lý Thường Kiệt	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	1,50	1	
1175	Đường số 197	Tân Phú	IV		0.46	5.00	0	
1176	Đường số 198	Phước Long A	IV		0.20	4.00	0	
1177	Đường số 1A	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.93	5,5	1	
1178	Đường Số 1A: Đường Số 1-Đường Số 6D	Xã Bình Hưng	IV		0.18	6.00	01	
1179	Đường số 1B (Đường N3 cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.09	6.00	1	
1180	Đường Số 1B: Đường Số 1C-Đường Số 6	Xã Bình Hưng	IV		0.16	5.00	01	
1181	Đường số 1C (Đường N4 cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.07	14.00	2	
1182	Đường Số 1C: Đường Số 4A-Cuối Đường	Xã Bình Hưng	IV		0.11	5.00	01	
1183	Đường Số 1D: Đường Số 6D-Đường Số 6A	Xã Bình Hưng	IV		0.09	5.00	1	
1184	Đường Số 1E: Đường Số 7-Đường Số 8A	Xã Bình Hưng	IV		0.47	5.00	1	
1185	Đường Số 1F: Đường Số 8A-Cuối Đường	Xã Bình Hưng	IV		0.07	5.00	1	
1186	Đường số 1-PN (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở DIỆN TÍCH 3,8849ha)	Phường An Phú	IV		0.10	6.00	1	
1187	Đường số 2	Phường An Khánh	IV		0.40	5.00	0	
1188	Đường số 2	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.25	6.00	1	
1189	Đường số 2	Phước Bình	IV		0.36	7.00	1	
1190	Đường số 2	Phường Long Trường	IV		0.24	6,2	1	
1191	Đường số 2	Phường Long Bình	IV		0.83	4.00	0	
1192	Đường số 2	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.54	12.00	1	
1193	Đường số 2	Trường Thạnh	IV		0.35	4,5	0	
1194	Đường số 2	Tăng Nhơn Phú B	IV		0.81	4.00	0	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1195	Đường số 2	Phường Hiệp Bình	IV		0.30	19.00	2	
1196	Đường số 2	Phường Linh Tây	IV		0.15	5.00	0	
1197	Đường số 2	Phường Linh Trung	IV		0.66	7.00	1	
1198	Đường số 2	Phường Bình Thọ	IV		0.26	6,5	1	
1199	Đường số 2	Phường Linh Đông	IV		0.45	4.00	0	
1200	Đường số 2	Tam Bình	IV		0.33	6.00	1	
1201	Đường Số 2	Tam Phú	IV		0.34	7,5	1	
1202	Đường số 2	Phường Hiệp Bình	IV		0.70	8.00	1	
1203	Đường số 2	Phường Bình Chiểu	IV		0.42	5.00	0	
1204	Đường số 2 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG)	Phường An Phú	IV		0.40	7.00	1	
1205	Đường số 2 - Khu phố 3	Phường Linh Xuân	IV		0.64	5.00	0	
1206	Đường số 2 - Làng báo chí	Thảo Điền	IV		0.42	5.00	0	
1207	Đường số 2 (Khu 17,3ha-p.AP)	Phường An Phú	IV		0.11	6.00	1	
1208	Đường số 2 (Khu dân cư Hưng Phú 1)	Phước Long B	IV		0.28	6.00	1	
1209	Đường số 2 (Khu dân cư Hưng Phú 2)	Phước Long B	IV		0.35	8.00	1	
1210	Đường số 2 Cư xá Lữ Gia: Lý Thường Kiệt-Đường số 52 Cư xá Lữ Gia	Phường Phú Thọ	III		0.33	10.00	1	
1211	Đường số 2 khu phố 6 (nay là khu phố 38)	Phường Bình Chiểu	IV		0.22	7.00	1	
1212	Đường số 2 Nguyễn Du	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.19	2,50	1	
1213	Đường Số 2: Đường Số 2A-Đường Số 4	Xã Bình Hưng	IV		0.44	5.00	1	
1214	Đường số 20	Phường An Khánh	IV		0.39	6.00	1	
1215	Đường số 20	Phường An Phú	IV		0.03	4,5	0	
1216	Đường số 20	Thạnh Mỹ Lợi	IV		1.00	4.00	0	
1217	Đường số 20	Phước Bình	IV		0.19	7.00	1	
1218	Đường số 20	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.43	7.00	1	
1219	Đường số 20	Phú Hữu	IV		0.25	4,6	0	
1220	Đường số 20	Phường Hiệp Bình	IV		0.76	3.00	0	
1221	Đường số 20	Phường Linh Tây	IV		0.07	5.00	0	
1222	Đường số 20	Phường Linh Đông	IV		0.26	4,5	0	
1223	Đường số 20 (Khu dân cư Khang Điền)	Phước Long B	IV		0.06	6.00	1	
1224	Đường số 20 khu phố 3 (nay là khu phố 25, 26)	Phường Bình Chiểu	IV		0.19	4,4	0	
1225	Đường số 20 Nguyễn Đình Chiểu	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	2,00	1	
1226	Đường số 204 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.22	2,50	1	
1227	Đường số 205	Tân Phú	IV		0.20	6.00	1	
1228	Đường số 205A	Tân Phú	IV		0.35	6.00	1	
1229	Đường số 206 Nguyễn Văn Tiết	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	3,00	1	
1230	Đường số 21	Phường An Khánh	IV		0.12	3.00	0	
1231	Đường số 21	Phường An Phú	IV		0.12	6.00	1	
1232	Đường số 21	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.25	2,5	0	
1233	Đường số 21	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.29	4,5	0	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1234	Đường số 21	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.23	6.00	1	
1235	Đường số 21	Phường Hiệp Bình	IV		0.46	2.00	0	
1236	Đường số 21	Phường Hiệp Bình	IV		0.64	4,5	0	
1237	Đường số 21 (đoạn 1)	Phước Long A	IV		0.95	6.00	1	
1238	Đường số 21 (đoạn 2)	Phước Long A	IV		0.15	6.00	1	
1239	Đường số 21 khu phố 1. 3 (nay là khu phố 1, 2, 25)	Phường Bình Chiểu	IV		0.39	6.00	1	
1240	Đường số 21 Văn Công Khai	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	3,00	1	
1241	Đường số 21 Yersin	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.60	4,00	1	
1242	Đường số 210	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.19	5.00	0	
1243	Đường số 211	Tân Phú	IV		0.14	6.00	1	
1244	Đường số 211A	Tân Phú	IV		0.11	6.00	1	
1245	Đường số 211B	Tân Phú	IV		0.06	6.00	1	
1246	Đường số 212	Phước Long A	IV		0.60	5.00	0	
1247	Đường số 215	Tân Phú	IV		0.29	7.00	1	
1248	Đường số 217 Nguyễn Văn Tiết	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	2,50	1	
1249	Đường số 218 Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.24	3,00	1	
1250	Đường số 22	Phường An Phú	IV		0.30	6.00	1	
1251	Đường số 22	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.10	4,5	0	
1252	Đường số 22	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.20	3.00	0	
1253	Đường số 22	Phước Bình	IV		0.33	7.00	1	
1254	Đường số 22	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		1.25	6.00	1	
1255	Đường số 22	Phước Long B	IV		0.83	5,7	1	
1256	Đường số 22	Phường Hiệp Bình	IV		0.22	5,5	1	
1257	Đường số 22	Phường Linh Đông	IV		1.50	5.00	0	
1258	Đường số 22 (đoạn 1)	Phường An Khánh	IV		0.08	7.00	1	
1259	Đường số 22 (đoạn 2)	Phường An Khánh	IV		0.16	7.00	1	
1260	Đường số 22 khu phố 1 (nay là khu phố 1, 2)	Phường Bình Chiểu	IV		0.39	6,5	1	
1261	Đường số 22 Nguyễn Trãi	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	3,00	1	
1262	Đường số 225	Tân Phú	IV		0.15	8.00	1	
1263	Đường số 225A	Tân Phú	IV		0.22	7.00	1	
1264	Đường số 225B	Tân Phú	IV		0.21	6.00	1	
1265	Đường số 227 Yersin	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	2,50	1	
1266	Đường số 23	Phường An Khánh	IV		0.23	7.00	1	
1267	Đường số 23	Phường An Phú	IV		0.05	3,5	0	
1268	Đường số 23	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.31	4.00	0	
1269	Đường số 23	Phước Bình	IV		0.06	7.00	1	
1270	Đường số 23	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.53	6.00	1	
1271	Đường số 23	Phường Linh Đông	IV		0.12	4.00	0	
1272	Đường số 23	Phường Bình Chiểu	IV		0.46	4.00	0	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1273	Đường số 23 khu phố 5 (nay là khu phố 35, 36)	Phường Bình Chiểu	IV		0.23	4,5	0	
1274	Đường số 23 Phạm Ngũ Lão	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	3,00	1	
1275	Đường số 232 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	3,20	1	
1276	Đường số 236	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.81	7.00	1	
1277	Đường số 236 Nguyễn Văn Tiết	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.16	3,50	1	
1278	Đường số 238 Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.23	2,50	1	
1279	Đường số 239 Nguyễn Văn Tiết	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	4,00	1	
1280	Đường số 24	Phường An Khánh	IV		0.10	5.00	0	
1281	Đường số 24	Phường An Phú	IV		0.36	6.00	1	
1282	Đường số 24	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.26	4,5	0	
1283	Đường số 24	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.11	4.00	0	
1284	Đường số 24	Phước Bình	IV		0.12	7.00	1	
1285	Đường số 24	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.45	7.00	1	
1286	Đường số 24	Phường Hiệp Bình	IV		0.15	7,5	1	
1287	Đường số 24 Ngô Chí Quốc	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.02	1,50	1	
1288	Đường số 244	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.17	5.00	0	
1289	Đường số 244 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	2,50	1	
1290	Đường số 245	Tân Phú	IV		0.31	6.00	1	
1291	Đường số 246 Nguyễn Văn Tiết	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	2,70	1	
1292	Đường số 25	Phường An Khánh	IV		0.13	3,5	0	
1293	Đường số 25	Phường An Phú	IV		0.38	6.00	1	
1294	Đường số 25	Phước Bình	IV		0.19	7.00	1	
1295	Đường số 25	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.42	4.00	0	
1296	Đường số 25	Phường Hiệp Bình	IV		0.14	18.00	2	
1297	Đường số 25	Phường Linh Đông	IV		0.35	4.00	0	
1298	Đường số 25 Bạch Đằng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	2,50	1	
1299	Đường số 250 Nguyễn Văn Tiết	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.04	2,00	1	
1300	Đường số 250 Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.03	1,50	1	
1301	Đường số 251 Nguyễn Văn Tiết	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	2,50	1	
1302	Đường số 254 Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.32	3,00	1	
1303	Đường số 258 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	1,00	1	
1304	Đường số 26	Phường An Khánh	IV		0.17	4.00	0	
1305	Đường số 26	Phường An Phú	IV		0.04	6.00	1	
1306	Đường số 26	Phường Cát Lái	IV		0.14	5,5	1	
1307	Đường số 26	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.39	4.00	0	
1308	Đường số 26	Phước Long A	IV		0.46	5.00	0	
1309	Đường số 26	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.30	7.00	1	
1310	Đường số 26	Phường Hiệp Bình	IV		0.75	5.00	0	
1311	Đường số 26	Phường Linh Đông	IV		0.39	6.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1312	Đường số 26: Nguyễn Văn Luông-An Dương Vương	Phường Bình Phú	II		1.10	12.00	2	
1313	Đường số 261 Nguyễn Văn Tiết	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,50	1	
1314	Đường số 266 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	1,00	1	
1315	Đường số 268	Phước Long A	IV		0.20	6.00	1	
1316	Đường số 27	Phường An Khánh	IV		0.11	4,5	0	
1317	Đường số 27	Phường An Phú	IV		0.09	6.00	1	
1318	Đường số 27	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.63	4,5	0	
1319	Đường số 27	Phường Hiệp Bình	IV		0.59	9.00	1	
1320	Đường số 27	Phường Linh Đông	IV		0.37	6,5	1	
1321	Đường số 27	Xã Củ Chi	IV		1.08	6,00	1	
1322	Đường số 27 Hai Bà Trưng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.04	7,00	1	
1323	Đường số 27 Ngô Quyền	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	4,00	1	
1324	Đường số 27 Nguyễn Tri Phương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	4,00	1	
1325	Đường số 270	Phước Long A	IV		0.35	6.00	1	
1326	Đường số 270A	Phước Long A	IV		0.20	6.00	1	
1327	Đường số 270B	Phước Long A	IV		0.12	6.00	1	
1328	Đường số 270C	Phước Long A	IV		0.12	6.00	1	
1329	Đường số 270D	Phước Long A	IV		0.14	6.00	1	
1330	Đường số 274 Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	2,00	1	
1331	Đường số 278	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.13	4.00	0	
1332	Đường số 278 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.19	2,50	1	
1333	Đường số 28	Phường An Khánh	IV		0.14	4,5	0	
1334	Đường số 28	Phường An Phú	IV		0.04	6.00	1	
1335	Đường số 28	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.12	5.00	0	
1336	Đường số 28	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.19	3,5	0	
1337	Đường số 28	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.28	6.00	1	
1338	Đường số 28	Phường Hiệp Bình	IV		0.50	8.00	1	
1339	Đường số 28	Phường Linh Đông	IV		0.40	6.00	1	
1340	Đường số 286 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	2,00	1	
1341	Đường số 29	Phường An Khánh	IV		0.30	4.00	0	
1342	Đường số 29	Phường An Phú	IV		0.17	6.00	1	
1343	Đường số 29	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.12	5.00	0	
1344	Đường số 29	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.12	3.00	0	
1345	Đường số 29	Phường Linh Đông	IV		0.35	4.00	0	
1346	Đường số 29	Xã Củ Chi	IV		1.05	4,00	1	
1347	Đường số 295	Tân Phú	IV		0.41	7.00	1	
1348	Đường số 297	Phước Long B	IV		0.79	6.00	1	
1349	Đường Số 2A: Cầu Kênh Xáng-Đường Số 2	Xã Bình Hưng	IV		0.27	7.00	1	
1350	Đường Số 2B: Đường Số 2A-Đường Số 2	Xã Bình Hưng	IV		0.23	5.00	01	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1351	Đường số 2-PN (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở DIỆN TÍCH 3,8849ha)	Phường An Phú	IV		0.14	8.00	1	
1352	Đường số 3	Phường An Khánh	IV		0.60	5.00	0	
1353	Đường số 3	Phường An Phú	IV		0.16	6.00	1	
1354	Đường số 3	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.30	3.00	0	
1355	Đường số 3	Phước Bình	IV		0.40	7.00	1	
1356	Đường số 3	Phường Long Trường	IV		0.26	4,5	0	
1357	Đường Số 3	Phường Long Phước	IV		0.63	4.00	0	
1358	Đường số 3	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.24	5.00	0	
1359	Đường số 3	Trường Thạnh	IV		0.33	7.00	1	
1360	Đường số 3	Tăng Nhơn Phú B	IV		0.52	4.00	0	
1361	Đường số 3	Phường Hiệp Bình	IV		0.18	4.00	0	
1362	Đường số 3	Phường Linh Tây	IV		0.08	5.00	0	
1363	Đường số 3	Phường Bình Thọ	IV		0.11	5.00	0	
1364	Đường số 3	Trường Thọ	IV		1.14	6.00	1	
1365	Đường số 3	Phường Linh Đông	IV		0.17	4.00	0	
1366	Đường số 3	Tam Bình	IV		0.34	5.00	0	
1367	Đường Số 3	Tam Phú	IV		0.37	9.00	1	
1368	Đường số 3	Phường Bình Chiểu	IV		0.04	5,5	1	
1369	Đường số 3 (DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ 17.3HA)	Phường An Khánh	IV		0.20	5,5	1	
1370	Đường số 3 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG)	Phường An Phú	IV		0.32	7.00	1	
1371	Đường số 3 - Khu phố 2	Phường Linh Xuân	IV		0.50	4.00	0	
1372	Đường số 3 (đoạn 1)	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.36	6.00	1	
1373	Đường số 3 (đoạn 2)	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.13	6.00	1	
1374	Đường số 3 (Khu dân cư Hưng Phú 1)	Phước Long B	IV		0.25	8.00	1	
1375	Đường số 3 (Khu dân cư Hưng Phú 2)	Phước Long B	IV		0.33	8.00	1	
1376	Đường số 3 Bàu Bàng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.04	2,00	1	
1377	Đường số 3 Hùng Vương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	1,50	1	
1378	Đường số 3 khu phố 4 (nay là khu phố 32)	Phường Bình Chiểu	IV		0.15	7.00	1	
1379	Đường Số 3: Đường Số 1-Đường Số 4	Xã Bình Hưng	IV		0.71	7.00	01	
1380	Đường số 30	Phường An Khánh	IV		0.16	5,5	1	
1381	Đường số 30	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.18	4.00	0	
1382	Đường số 30	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.35	4.00	0	
1383	Đường số 30	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.29	6,6	1	
1384	Đường số 30	Phường Linh Đông	IV		0.50	6.00	1	
1385	Đường số 300 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.18	2,00	1	
1386	Đường số 308 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.04	2,00	1	
1387	Đường số 308 Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	2,50	1	
1388	Đường số 31	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.06	4.00	0	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1389	Đường số 31	Phường Linh Đông	IV		0.32	4.00	0	
1390	Đường số 31	Phường Phú Mỹ	IV		3.00	5.00	1	
1391	Đường số 31 (đoạn 1)	Phường An Khánh	IV		0.11	13,5	2	
1392	Đường số 31 (đoạn 1)	Phường An Khánh	IV		0.26	6.00	1	
1393	Đường số 31 Bạch Đằng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	2,00	1	
1394	Đường Số 31 Xã Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Thành	IV		4.10	7.00	1	
1395	Đường số 313 Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,00	1	
1396	Đường số 319	Tân Phú	IV		0.15	7.00	1	
1397	Đường số 32	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.18	4.00	0	
1398	Đường số 32	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.33	4.00	0	
1399	Đường số 32	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.24	5.00	0	
1400	Đường số 32	Phường Linh Đông	IV		0.50	5.00	0	
1401	Đường số 32	Phường An Khánh	IV		0.34	6.00	1	
1402	Đường số 32 Nguyễn An Ninh	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.04	3,00	1	
1403	Đường số 32 Trừ Văn Thố	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,50	1	
1404	Đường số 320 Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	2,50	1	
1405	Đường số 33	Phường An Khánh	IV		0.25	4,5	0	
1406	Đường số 33	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.19	3,3	0	
1407	Đường số 33	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.24	4.00	0	
1408	Đường số 33	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.10	4.00	0	
1409	Đường số 33	Phường Linh Đông	IV		0.24	4.00	0	
1410	Đường số 339	Phước Long B	IV		0.98	6.00	1	
1411	Đường số 34	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.10	3,5	0	
1412	Đường số 34	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.22	3,5	0	
1413	Đường số 34	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.11	4.00	0	
1414	Đường số 34	Phường Linh Đông	IV		0.41	4,5	0	
1415	Đường số 34 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở DIỆN TÍCH 6,4078HA)	Phường An Khánh	IV		0.38	4.00	0	
1416	Đường số 340 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	1,00	1	
1417	Đường số 348 Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	2,50	1	
1418	Đường số 34A (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở DIỆN TÍCH 6,4078HA)	Phường An Khánh	IV		0.08	6.00	1	
1419	Đường số 35	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.09	5.00	0	
1420	Đường số 35	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.41	3,5	0	
1421	Đường số 35	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.35	7,7	1	
1422	Đường số 35	Phường Hiệp Bình	IV		0.79	3,25	0	
1423	Đường số 35	Phường Linh Đông	IV		0.42	4,5	0	
1424	Đường số 35	Xã Củ Chi	IV		0.47	5.50	1	
1425	Đường số 35 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở DIỆN TÍCH 6,4078HA)	Phường An Khánh	IV		0.14	6.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1426	Đường số 35 Hai Bà Trưng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.03	1,70	1	
1427	Đường số 35 Hùng Vương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	2,00	1	
1428	Đường số 35 Ngô Chí Quốc	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	2,50	1	
1429	Đường số 35 Nguyễn Đình Chiểu	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	1,00	1	
1430	Đường số 35 Trần Hưng Đạo	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	3,50	1	
1431	Đường số 359	Phước Long B	IV		0.65	5.00	0	
1432	Đường số 36	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.30	3,5	0	
1433	Đường số 36	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.13	5.00	0	
1434	Đường số 36	Phường Hiệp Bình	IV		0.57	3.00	0	
1435	Đường số 36	Phường Linh Đông	IV		0.58	4.00	0	
1436	Đường số 36 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở DIỆN TÍCH 6,4078HA)	Phường An Khánh	IV		0.13	7.00	1	
1437	Đường số 36 Hai Bà Trưng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	2,00	1	
1438	Đường số 36 Ngô Chí Quốc	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	2,00	1	
1439	Đường số 37	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.22	3,3	0	
1440	Đường số 37	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.17	3.00	0	
1441	Đường số 37	Phường Hiệp Bình	IV		0.35	6.00	1	
1442	Đường số 37	Phường Linh Đông	IV		0.21	5.00	0	
1443	Đường số 37 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở DIỆN TÍCH 6,4078HA)	Phường An Khánh	IV		0.21	6.00	1	
1444	Đường số 37 Hùng Vương (39 cũ)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,20	1	
1445	Đường số 37 Ngô Chí Quốc	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	2,50	1	
1446	Đường số 37 Yersin	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,00	1	
1447	Đường số 372 Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	3,00	1	
1448	Đường số 378 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	2,50	1	
1449	Đường số 379	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.58	6.00	1	
1450	Đường số 38	Thảo Điền	IV		0.15	6.00	1	
1451	Đường số 38	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.13	4.00	0	
1452	Đường số 38	Phường Hiệp Bình	IV		0.69	4,25	0	
1453	Đường số 38 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở DIỆN TÍCH 6,4078HA)	Phường An Khánh	IV		0.18	8.00	1	
1454	Đường số 385	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.78	6.00	1	
1455	Đường số 39	Thảo Điền	IV		0.13	6.00	1	
1456	Đường số 39	Phường Hiệp Bình	IV		0.16	3,75	0	
1457	Đường số 39	Phường Linh Đông	IV		0.29	6.00	1	
1458	Đường số 39	Phường Phú Mỹ	IV		3.20	5.00	1	
1459	Đường số 39 Phạm Ngũ Lão	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	4,50	1	
1460	Đường số 392 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	2,00	1	
1461	Đường số 39-CL	Phường Cát Lái	IV		0.27	6.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1462	Đường số 3-PN (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở DIỆN TÍCH 3,8849ha)	Phường An Phú	IV		0.11	6.00	1	
1463	Đường số 4	Phường An Khánh	IV		0.10	6.00	1	
1464	Đường số 4	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.13	4.00	0	
1465	Đường số 4	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.34	6.00	1	
1466	Đường số 4	Phước Bình	IV		0.42	7.00	1	
1467	Đường số 4	Phường Long Trường	IV		0.33	5.00	0	
1468	Đường số 4	Phường Long Bình	IV		0.35	4.00	0	
1469	Đường số 4	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.41	7.00	1	
1470	Đường số 4	Tăng Nhơn Phú B	IV		0.26	5,5	1	
1471	Đường số 4	Phường Hiệp Bình	IV		0.15	2,5	0	
1472	Đường số 4	Phường Linh Tây	IV		0.39	7,5	1	
1473	Đường số 4	Phường Linh Trung	IV		0.23	7,5	1	
1474	Đường số 4	Phường Bình Thọ	IV		0.28	6.00	1	
1475	Đường số 4	Trường Thọ	IV		1.02	7.00	1	
1476	Đường số 4	Phường Linh Đông	IV		0.18	4.00	0	
1477	Đường số 4	Tam Bình	IV		0.36	4.00	0	
1478	Đường Số 4	Tam Phú	IV		0.65	4.00	0	
1479	Đường số 4	Phường Hiệp Bình	IV		0.60	4,5	0	
1480	Đường số 4 (DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ 17.3HA)	Phường An Khánh	IV		0.22	5,5	1	
1481	Đường số 4 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG)	Phường An Phú	IV		0.09	7.00	1	
1482	Đường số 4 - Làng báo chí	Thảo Điền	IV		0.41	5.00	0	
1483	Đường số 4 (đoạn 1)	Phường An Phú	IV		0.14	6.00	1	
1484	Đường số 4 (đoạn 2)	Phường An Phú	IV		0.23	6.00	1	
1485	Đường số 4 (Đường B cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.42	15.00	2	
1486	Đường số 4 (Đường B1A cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.05	10,5	1	
1487	Đường số 4 (Đường B1B cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.05	6.00	1	
1488	Đường số 4 (Khu dân cư Hưng Phú 1)	Phước Long B	IV		0.21	6.00	1	
1489	Đường số 4 ấp 1,5 (Mỹ Xuân - Tóc Tiên)	Phường Phú Mỹ	IV		4.90	5.00	1	
1490	Đường số 4 khu phố 4. 5. 6 (nay là khu phố 32, 33, 34)	Phường Bình Chiểu	IV		0.80		1	
1491	Đường số 4 Ngô Chí Quốc	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	2,00	1	
1492	Đường số 4 Nguyễn Đình Chiểu	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	2,00	1	
1493	Đường Số 4: Đường Số 1C-Cầu Kênh Xáng	Xã Vĩnh Lộc	IV		0.44	5.00	1	
1494	Đường số 40	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.71	6.00	1	
1495	Đường số 40	Phường Hiệp Bình	IV		0.89	4,25	0	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1496	Đường số 40	Phường Linh Đông	IV		0.67	6.00	1	
1497	Đường số 40 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở DIỆN TÍCH 6,4078HA)	Phường An Khánh	IV		0.15	6.00	1	
1498	Đường số 40 (đoạn 1)	Thảo Điền	IV		0.38	5,5	1	
1499	Đường số 40 (đoạn 2)	Thảo Điền	IV		0.14	6.00	1	
1500	Đường số 40 Bạch Đằng (191 cũ)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	3,50	1	
1501	Đường số 400	Tân Phú	IV		0.76	21.00	2	
1502	Đường số 41	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.31	5.00	0	
1503	Đường số 41	Phường Hiệp Bình	IV		0.32	8.00	1	
1504	Đường số 41	Phường Linh Đông	IV		0.22	5,5	1	
1505	Đường số 41 (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở DIỆN TÍCH 6,4078HA)	Phường An Khánh	IV		0.19	6.00	1	
1506	Đường số 41 Nguyễn Tri Phương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	4,00	1	
1507	Đường số 41: Khánh Hội -Nguyễn Hữu Hào	Phường Khánh Hội	II		0.34	15.00	2	
1508	Đường số 413 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	2,00	1	
1509	Đường số 413 Đại lộ Bình Dương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	1,50	1	
1510	Đường số 42	Thảo Điền	IV		0.21	5.00	0	
1511	Đường số 42	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.18	4.00	0	
1512	Đường số 42	Phường Hiệp Bình	IV		0.97	4,5	0	
1513	Đường số 42	Phường Linh Đông	IV		0.28	4.00	0	
1514	Đường số 429	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.36	8.00	1	
1515	Đường số 429 ĐL Bình Dương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	1,50	1	
1516	Đường số 43	Thảo Điền	IV		0.15	6.00	1	
1517	Đường số 43	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.23	3.00	0	
1518	Đường số 43 Văn Công Khai	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,00	1	
1519	Đường số 43-CL	Phường Cát Lái	IV		0.65	8.00	1	
1520	Đường số 44	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.15	3.00	0	
1521	Đường số 44	Phú Hữu	IV		0.19	4,4	0	
1522	Đường số 44	Phước Long A	IV		0.53	4,8	0	
1523	Đường số 44	Tam Phú	IV		0.35	4,5	0	
1524	Đường số 44 (bên số chẵn)	Phường Hiệp Bình	IV		0.12	4,5	0	
1525	Đường số 440	Phước Long A	IV		0.13	5,5	1	
1526	Đường số 441	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.22	6.00	1	
1527	Đường số 441 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	2,50	1	
1528	Đường số 442	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.87	7.00	1	
1529	Đường số 444 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	2,50	1	
1530	Đường số 448	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.61	7.00	1	
1531	Đường số 448 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	1,50	1	
1532	Đường số 449	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.54	7.00	1	
1533	Đường số 45	Phường Hiệp Bình	IV		0.35	5.00	0	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1534	Đường số 45 Yersin	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	2,00	1	
1535	Đường số 45: Đường số 38-Cuối đường	Phường Khánh Hội	III		0.41	5.00	1	
1536	Đường số 453 Đại lộ Bình Dương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	3,00	1	
1537	Đường số 455	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.21	6.00	1	
1538	Đường số 457 Đại lộ Bình Dương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	3,00	1	
1539	Đường số 45-CL (đoạn 1)	Phường Cát Lái	IV		0.09	6.00	1	
1540	Đường số 45-CL (đoạn 2)	Phường Cát Lái	IV		0.25	6.00	1	
1541	Đường số 46	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.45	6.00	1	
1542	Đường số 46	Phú Hữu	IV		0.27	4.00	0	
1543	Đường số 46	Phường Hiệp Bình	IV		0.46	3.00	0	
1544	Đường số 467 ĐL Bình Dương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.23	4,60	1	
1545	Đường số 47	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.33	6.00	1	
1546	Đường số 47	Phường Hiệp Bình	IV		0.47	5.00	0	
1547	Đường số 47 (đoạn 1)	Thảo Điền	IV		0.19	4.00	0	
1548	Đường số 47 (đoạn 2)	Thảo Điền	IV		0.24	5,9	1	
1549	Đường số 47 (đoạn 3)	Thảo Điền	IV		0.05	5.00	0	
1550	Đường số 475	Phước Long B	IV		0.83	4,5	0	
1551	Đường số 477 ĐL Bình Dương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	3,00	1	
1552	Đường số 48	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.22	6.00	1	
1553	Đường số 48	Thảo Điền	IV		0.08	3.00	0	
1554	Đường số 48 Võ Thành Long	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	2,00	1	
1555	Đường số 481 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	3,50	1	
1556	Đường số 49	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.42	14.00	2	
1557	Đường số 49	Phường Hiệp Bình	IV		0.76	5.00	0	
1558	Đường số 49B	Thảo Điền	IV		0.15	5.00	0	
1559	Đường số 49-CL	Phường Cát Lái	IV		0.29	6.00	1	
1560	Đường số 4A. Khu phố 3	Phường Linh Xuân	IV		0.12	12.00	1	
1561	Đường Số 4A: Đường Số 3-Đường Số 1B	Xã Bình Hưng	IV		0.11	7.00	01	
1562	Đường số 4B. Khu phố 3	Phường Linh Xuân	IV		0.13	8.00	1	
1563	Đường số 4C. Khu phố 3	Phường Linh Xuân	IV		0.29	9.00	1	
1564	Đường số 4D. Khu phố 3	Phường Linh Xuân	IV		0.30	16.00	2	
1565	Đường số 4-PN (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở DIỆN TÍCH 3,8849ha)	Phường An Phú	IV		0.09	6.00	1	
1566	Đường Số 5	Tam Phú	IV		0.32	4,5	0	
1567	Đường số 5	Phường An Khánh	IV		0.12	4,1	0	
1568	Đường số 5	Phường An Phú	IV		0.21	6.00	1	
1569	Đường số 5	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.27	4.00	0	
1570	Đường số 5	Phước Bình	IV		0.44	7.00	1	
1571	Đường số 5	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.22	7.00	1	
1572	Đường số 5	Trường Thạnh	IV		0.22	6.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1573	Đường số 5	Tăng Nhơn Phú B	IV		0.44	6.00	1	
1574	Đường số 5	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	3,5	0	
1575	Đường số 5	Phường Linh Tây	IV		0.30	5,7	1	
1576	Đường số 5	Phường Linh Trung	IV		0.56	5.00	0	
1577	Đường số 5	Phường Bình Thọ	IV		0.27	6.00	1	
1578	Đường số 5	Trường Thọ	IV		0.23	4.00	0	
1579	Đường số 5	Phường Linh Đông	IV		0.23	4.00	0	
1580	Đường số 5	Tam Bình	IV		0.14	4.00	0	
1581	Đường số 5	Phường Hiệp Bình	IV		0.22	4.00	0	
1582	Đường số 5		IV		0.72	7,5	1	
1583	Đường số 5	Phường Hiệp Bình	IV		0.39	10,5	1	
1584	Đường số 5 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG)	Phường An Phú	IV		0.11	7.00	1	
1585	Đường số 5 - Làng báo chí	Thảo Điền	IV		0.24	5.00	0	
1586	Đường số 5 (Đường N5 cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.09	6.00	1	
1587	Đường số 5 (Đường số 3 cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.27	14.00	2	
1588	Đường số 5 (Khu 17,3ha-p.AP)	Phường An Phú	IV		0.11	5,5	1	
1589	Đường số 5 (Khu dân cư Hưng Phú 1)	Phước Long B	IV		0.20	7.00	1	
1590	Đường số 5 ấp 1	Phường Phú Mỹ	IV		4.14	5.00	1	
1591	Đường số 5 Cư xá Bình Thới: Quân Sự-Số nhà 72 đường số 5	Phường Bình Thới	II		0.46	9.00	1	
1592	Đường Số 5: Đường Số 7-Đường Số 1E	Xã Bình Hưng	IV		0.63	5.00	01	
1593	Đường số 50	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.38	6.00	1	
1594	Đường số 50	Phường Hiệp Bình	IV		0.27	3,5	0	
1595	Đường số 503 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	5,00	1	
1596	Đường số 509 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	2,00	1	
1597	Đường số 50-CL	Phường Cát Lái	IV		0.39	6.00	1	
1598	Đường số 51	Phường Hiệp Bình	IV		0.35	3,5	0	
1599	Đường số 51-CL	Phường Cát Lái	IV		0.35	6.00	1	
1600	Đường số 52	Phường Hiệp Bình	IV		0.20	3,5	0	
1601	Đường số 52 Hai Bà Trưng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	3,00	1	
1602	Đường số 527 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.03	1,50	1	
1603	Đường số 53	Phường Hiệp Bình	IV		0.32	2,75	0	
1604	Đường số 53 Phan Đình Giót (số 47 cũ)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	3,00	1	
1605	Đường số 53-CL	Phường Cát Lái	IV		0.28	6.00	1	
1606	Đường số 54	Thảo Điền	IV		0.17	5.00	0	
1607	Đường số 54 Hai Bà Trưng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	3,90	1	
1608	Đường số 54 Trừ Văn Thố	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	3,50	1	
1609	Đường số 546	Phước Long A	IV		0.09	10.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1610	Đường số 54-CL	Phường Cát Lái	IV		0.34	6.00	1	
1611	Đường số 55 (đoạn 1)	Thảo Điền	IV		0.50	6.00	1	
1612	Đường số 55 (đoạn 2)	Thảo Điền	IV		0.09	6.00	1	
1613	Đường số 55 Ngô Chí Quốc	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.18	3,00	1	
1614	Đường số 55 Văn Công Khai	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	3,50	1	
1615	Đường số 557 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.23	1,00	1	
1616	Đường số 55-CL	Phường Cát Lái	IV		0.61	6.00	1	
1617	Đường số 56	Thảo Điền	IV		0.30	6.00	1	
1618	Đường số 56-CL	Phường Cát Lái	IV		0.39	6.00	1	
1619	Đường số 57	Thảo Điền	IV		0.21	6.00	1	
1620	Đường số 575 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	1,00	1	
1621	Đường số 57-CL	Phường Cát Lái	IV		1.49	14.00	2	
1622	Đường số 58	Thảo Điền	IV		0.20	5.00	0	
1623	Đường số 58	Phước Long A	IV		0.17	4.00	0	
1624	Đường số 59 (đoạn 1)	Thảo Điền	IV		0.30	4.00	0	
1625	Đường số 59 (đoạn 2)	Thảo Điền	IV		0.05	4.00	0	
1626	Đường số 59 ấp 5	Phường Phú Mỹ	IV		3.13	5.00	1	
1627	Đường số 59 Yersin	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	2,00	1	
1628	Đường số 591	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.27	5.00	0	
1629	Đường số 591 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	1,00	1	
1630	Đường Số 5A: Đường Số 6-Đường Số 4	Xã Bình Hưng	IV		0.16	5.00	01	
1631	Đường Số 5B: Đường Số 8-Đường Số 8C				0.14			
1632	Đường Số 5C: Đường Số 10A-Đường Số 1E	Xã Bình Hưng	IV		0.10	7.00	01	
1633	Đường số 5-PN (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở DIỆN TÍCH 3,8849ha)	Phường An Phú	IV		0.14	6.00	1	
1634	Đường Số 6	Tam Phú	IV		0.90	5,5	1	
1635	Đường số 6	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.63	6,3	1	
1636	Đường số 6	Phước Bình	IV		0.53	7.00	1	
1637	Đường số 6	Phường Long Trường	IV		0.59	6.00	1	
1638	Đường số 6	Phường Long Bình	IV		0.95	6.00	1	
1639	Đường số 6	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.25	8.00	1	
1640	Đường số 6	Trường Thạnh	IV		0.35	5.00	0	
1641	Đường số 6	Tăng Nhơn Phú B	IV		0.57	6.00	1	
1642	Đường số 6	Phường Hiệp Bình	IV		0.51	2,5	0	
1643	Đường số 6	Phường Linh Tây	IV		0.52	5,7	1	
1644	Đường số 6	Phường Linh Trung	IV		0.68	5,5	1	
1645	Đường số 6	Phường Bình Thọ	IV		0.28	6.00	1	
1646	Đường số 6	Trường Thọ	IV		0.27	5.00	0	
1647	Đường số 6	Phường Linh Đông	IV		0.37	5.00	0	
1648	Đường số 6	Tam Bình	IV		0.23	4.00	0	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1649	Đường số 6	Phường Hiệp Bình	IV		0.60	5.00	0	
1650	Đường số 6 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG)	Phường An Phú	IV		0.13	7.00	1	
1651	Đường số 6 - Khu phố 1 +3	Phường Linh Xuân	IV		0.90	5.00	0	
1652	Đường số 6 (đoạn 1)	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.10	4.00	0	
1653	Đường số 6 (đoạn 2)	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.16	4.00	0	
1654	Đường số 6 (Khu 17,3ha-p.AP)	Phường An Phú	IV		0.11	5,5	1	
1655	Đường số 6 khu phố 6 (nay là khu phố 37, 38)	Phường Bình Chiểu	IV		0.24	5.00	0	
1656	Đường Số 6: Đường Số 1-Cuối tuyến	Xã Bình Hưng	IV		0.54	5.00	01	
1657	Đường số 60 (đoạn 1)	Thảo Điền	IV		0.35	4.00	0	
1658	Đường số 60 (đoạn 2)	Thảo Điền	IV		0.18	6.00	1	
1659	Đường số 60 Lạc Long Quân (25 cũ)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	2,00	1	
1660	Đường Số 608	Xã Tân An Hội	IV		0.77	5,00	1	
1661	Đường số 609 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	2,00	1	
1662	Đường số 61	Phước Long B	IV		0.23	4,3	0	
1663	Đường số 61	Xã Củ Chi	IV		0.70	6,00	1	
1664	Đường số 61 (đoạn 1)	Thảo Điền	IV		0.12	4.00	0	
1665	Đường số 61 (đoạn 2)	Thảo Điền	IV		0.23	6.00	1	
1666	Đường số 62	Thảo Điền	IV		0.20	4.00	0	
1667	Đường số 621 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.03	2,00	1	
1668	Đường số 622	Xã Tân An Hội	IV		0.93	4,00	1	
1669	Đường số 63	Thảo Điền	IV		0.18	4.00	0	
1670	Đường số 63	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.22	8.00	1	
1671	Đường số 637 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	1,80	1	
1672	Đường số 63-CL	Phường Cát Lái	IV		0.39	6.00	1	
1673	Đường số 64	Thảo Điền	IV		0.12	6.00	1	
1674	Đường số 65-CL	Phường Cát Lái	IV		0.47	7.00	1	
1675	Đường số 66	Thảo Điền	IV		0.55	10.00	1	
1676	Đường số 68 Lý Thường Kiệt	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	2,50	1	
1677	Đường Số 684	Xã Thái Mỹ	IV		0.54	6,00	1	
1678	Đường số 69 Nguyễn Tri Phương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	3,00	1	
1679	Đường số 69-CL	Phường Cát Lái	IV		0.78	12.00	1	
1680	Đường Số 6A: Đường Số 1A-Đường Số 3	Xã Bình Hưng	IV		0.19	5.00	01	
1681	Đường Số 6B: Đường Số 7-Đường Số 5	Xã Bình Hưng	IV		0.10	5.00	01	
1682	Đường Số 6C: Đường Số 5-Đường Số 7	Xã Bình Hưng	IV		0.10	5.00	1	
1683	Đường Số 6D: Đường Số 1-Đường Số3	Xã Bình Hưng	IV		0.19	5.00	1	
1684	Đường số 6-PN (DỰ ÁN KHU NHÀ Ở DIỆN TÍCH 3,8849ha)	Phường An Phú	IV		0.16	6.00	1	
1685	Đường số 7	Phường An Khánh	IV		0.18	6.00	1	
1686	Đường số 7	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.33	7.00	1	
1687	Đường số 7	Phước Bình	IV		0.32	7.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1688	Đường số 7	Phường Long Trường	IV		0.19	7.00	1	
1689	Đường số 7	Phường Long Bình	IV		0.10	5.00	0	
1690	Đường số 7	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.25	7.00	1	
1691	Đường số 7	Trường Thạnh	IV		0.09	5.00	0	
1692	Đường số 7	Tăng Nhơn Phú B	IV		0.29	5.00	0	
1693	Đường số 7	Phường Hiệp Bình	IV		0.39	4,5	0	
1694	Đường số 7	Phường Linh Tây	IV		0.46	4,5	0	
1695	Đường số 7	Phường Linh Trung	IV		0.94	6.00	1	
1696	Đường số 7	Phường Bình Thọ	IV		0.25	4.00	0	
1697	Đường số 7	Phường Linh Đông	IV		0.25	4.00	0	
1698	Đường số 7	Tam Bình	IV		0.56	7.00	1	
1699	Đường Số 7	Tam Phú	IV		0.36	6,5	1	
1700	Đường số 7	Phường Hiệp Bình	IV		0.30	4,5	0	
1701	Đường số 7 (DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ 17.3HA)	Phường An Khánh	IV		0.06	5,5	1	
1702	Đường số 7 (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG)	Phường An Phú	IV		0.14	7.00	1	
1703	Đường số 7 (Đường 3A cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.15	10,5	1	
1704	Đường số 7 (Khu 17,3ha-p.AP)	Phường An Phú	IV		0.52	5,5	1	
1705	Đường số 7 dự án Q10	Phường Hiệp Bình	IV		0.09	6.00	1	
1706	Đường số 7 Ngô Quyền	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	1,50	1	
1707	Đường Số 7: An Dương Vương-Tên Lửa	Phường An Lạc	I		1.50	26.00	3	
1708	Đường Số 7: Đường Số 10B-Đường Số 1C	Xã Bình Hưng	IV		0.94	5.00	1	
1709	Đường số 70 Võ Thành Long	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	2,50	1	
1710	Đường số 72 Lạc Long Quân	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	2,50	1	
1711	Đường số 72 Võ Thành Long	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	2,50	1	
1712	Đường số 74	Phước Long A	IV		0.08	4.00	0	
1713	Đường số 74 Ngô Chí Quốc	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.03	3,00	1	
1714	Đường số 74 Ngô quyền	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.03	2,00	1	
1715	Đường số 76 Hai Bà Trưng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.04	1,50	1	
1716	Đường số 77 Hùng Vương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	3,50	1	
1717	Đường số 78 Nguyễn Thái Học	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.02	2,50	1	
1718	Đường số 79	Phước Long B	IV		0.76	5.00	0	
1719	Đường Số 7A: Nguyễn Văn Linh-Đường Số 9A	Xã Bình Hưng	IV		0.45	7.00	01	
1720	Đường Số 8	Tam Phú	IV		0.38	4.00	0	
1721	Đường số 8	Phường An Khánh	IV		0.31	5.00	0	
1722	Đường số 8	Phường An Phú	IV		0.24	6.00	1	
1723	Đường số 8	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.23	4.00	0	
1724	Đường số 8	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.14	6,3	1	
1725	Đường số 8	Phước Bình	IV		0.35	7.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1726	Đường số 8	Phường Long Bình	IV		0.26	4,5	0	
1727	Đường Số 8	Phường Long Phước	IV		0.40	6.00	1	
1728	Đường số 8	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.23	6.00	1	
1729	Đường số 8	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.23	6.00	1	
1730	Đường số 8	Tăng Nhơn Phú B	IV		0.52	7.00	1	
1731	Đường số 8	Phường Hiệp Bình	IV		0.68	2.00	0	
1732	Đường số 8	Phường Hiệp Bình	IV		0.14	6.00	1	
1733	Đường số 8	Phường Linh Tây	IV		0.46	7.00	1	
1734	Đường số 8	Phường Linh Trung	IV		0.86	6.00	1	
1735	Đường số 8	Phường Bình Thọ	IV		0.24	6.00	1	
1736	Đường số 8	Trường Thọ	IV		0.82	5.00	0	
1737	Đường số 8	Phường Linh Đông	IV		0.53	5,5	1	
1738	Đường số 8	Tam Bình	IV		0.21	4.00	0	
1739	Đường số 8	Phường Hiệp Bình	IV		0.50	4,5	0	
1740	Đường số 8 - Khu phố 1+3	Phường Linh Xuân	IV		1.31	7.00	1	
1741	Đường số 8 (Đường A2 cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.16	6.00	1	
1742	Đường số 8 (Đường D1 cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.20	6.00	1	
1743	Đường số 8 (Khu 17,3ha-p.AP)	Phường An Phú	IV		0.45	4.00	0	
1744	Đường số 8 khu phố 4 (nay là khu phố 33)	Phường Bình Chiểu	IV		0.12	5,4	0	
1745	Đường Số 8: Đường Số 1-Cuối tuyến	Xã Bình Hưng	IV		0.50	7.00	1	
1746	Đường số 81 Bạch Đằng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.16	6,00	1	
1747	Đường số 822	Phú Hữu	IV		0.16	4,4	0	
1748	Đường số 836	Phú Hữu	IV		0.25	5,1	0	
1749	Đường số 85 Bạch Đằng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	5,00	1	
1750	Đường số 85 Ngô Chí Quốc	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	1,00	1	
1751	Đường số 86	Xã Củ Chi	IV		0.52	6,00	1	
1752	Đường số 86 Hai Bà Trưng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	2,50	1	
1753	Đường số 87 Lạc Long Quân	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.68	3,50	1	
1754	Đường số 87 Yersin	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	2,50	1	
1755	Đường số 88 Ngô Quyền	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.03	5,00	1	
1756	Đường số 885	Phú Hữu	IV		0.15	5.00	0	
1757	Đường số 89	Xã Củ Chi	IV		2.47	5.50	1	
1758	Đường số 893	Phú Hữu	IV		0.11	7,5	1	
1759	Đường số 898	Phú Hữu	IV		0.52	5,8	1	
1760	Đường Số 8A: Đường Số 1-Đường Số 3	Xã Bình Hưng	IV		0.18	5.00	1	
1761	Đường Số 8B: Đường Số 1F-Đường Số 1E	Xã Bình Hưng	IV		0.07	5.00	1	
1762	Đường Số 8C: Đường Số 7-Đường Số 5	Xã Bình Hưng	IV		0.15	5.00	1	
1763	Đường số 9	Phường An Khánh	IV		0.43	5.00	0	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1764	Đường số 9	Thảo Điền	IV		0.23	6.00	1	
1765	Đường số 9	Phường An Phú	IV		0.15	6.00	1	
1766	Đường số 9	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.32	4.00	0	
1767	Đường số 9	Phước Bình	IV		0.68	7.00	1	
1768	Đường số 9	Phường Long Bình	IV		0.48	6.00	1	
1769	Đường số 9	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.11	5,5	1	
1770	Đường số 9	Tăng Nhơn Phú B	IV		0.23	6.00	1	
1771	Đường số 9	Phường Hiệp Bình	IV		0.40	5.00	0	
1772	Đường số 9	Phường Hiệp Bình	IV		0.14	6.00	1	
1773	Đường số 9	Phường Linh Tây	IV		1,036.00	7.00	1	
1774	Đường số 9	Phường Linh Trung	IV		0.42	5,5	1	
1775	Đường số 9	Phường Bình Thọ	IV		0.46	7.00	1	
1776	Đường số 9	Trường Thọ	IV		0.45	5.00	0	
1777	Đường số 9	Tam Bình	IV		0.40	4.00	0	
1778	Đường Số 9	Tam Phú	IV		0.18	5,5	1	
1779	Đường số 9	Phường Hiệp Bình	IV		0.30	6.00	1	
1780	Đường sớ 9 - Khu phố 5	Phường Linh Xuân	IV		0.55	5.00	0	
1781	Đường số 9 (DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ 17.3HA)	Phường An Khánh	IV		0.07	4.00	0	
1782	Đường số 9 (Đường 3B cũ) (Dự án khu dân cư Bình Chiểu)	Phường Bình Chiểu	IV		0.15	10,5	1	
1783	Đường số 9 (Khu dân cư Khang Điền)	Phước Long B	IV		0.62	6.00	1	
1784	Đường số 9 Cư xá Bình Thới: Lãnh Binh Thăng-Số nhà 254118 đường số 9	Phường Bình Thới	II		0.28	9.00	1	
1785	Đường số 9 dự án Q10	Phường Hiệp Bình	IV		0.10	6.00	1	
1786	Đường số 9 khu phố 4 (nay là khu phố 31, 32, 33)	Phường Bình Chiểu	IV		0.56	5.00	0	
1787	Đường Số 9: Tuyến chính: cầu Kênh Xáng - Kênh 10	Xã Bình Hưng	IV		0.51	5.00	1	
1788	Đường số 91	Xã Củ Chi	IV		0.58	4,00	1	
1789	Đường số 95 Yersin	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	2,00	1	
1790	Đường số 98	Phước Long A	IV		0.20	5.00	0	
1791	Đường sô 98 Long Phước	Phường Tam Long	IV		4.40	7.00	1	
1792	Đường số 99	Phước Long A	IV		0.10	4.00	0	
1793	Đường Số 9A: NguyễnVănLinh-Vòng Xoay	Xã Bình Hưng	III		1.25	14.00	2	
1794	Đường số A Trưng trắc	Phường Hiệp Bình	IV		0.78	6.00	1	
1795	Đường số B Trưng trắc	Phường Hiệp Bình	IV		0.75	9.00	1	
1796	Đường số D1 (Khu Him Lam)	Phường An Khánh	IV		0.13	10.00	1	
1797	Đường số D2	Tăng Nhơn Phú A	IV		1.75	10.00	1	
1798	Đường số D2 (Khu Him Lam)	Phường An Khánh	IV		0.16	10.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1799	Đường số D3 (Khu Him Lam)	Phường An Khánh	IV		0.23	8.00	1	
1800	Đường số D4 (Khu Him Lam)	Phường An Khánh	IV		0.23	8.00	1	
1801	Đường số số 25	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.22	3.00	0	
1802	Đường số số 27	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.13	4,9	0	
1803	Đường song hành 2 bên kênh Nước đen: Bình Long-Kênh 19 Tháng 5	Phường Bình Hưng Hòa	VI		3.38	12.00	2	
1804	Đường Sông Xoài-Cù Bị	Phường Tân Thành - Xã Châu Đức	IV		5.80	7.00	1	
1805	Đường Suối Nghệ - Láng Lớn	Xã Ngãi Giao - Xã Kim Long	IV		10.50	7.00	1	
1806	Đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Thành - Xã Ngã Giao			3.80	6.00	1	
1807	Đường Suối nước nóng Bình châu	Xã Bình Châu	IV		2.90	6.00	1	
1808	Đường tạm 8 mét (Đường số 8-17.3ha) (DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ 17.3HA)	Phường An Khánh	IV		0.20	5.00	0	
1809	Đường Tam Châu	Tam Bình	IV		0.53	8.00	1	
1810	Đường Tam Châu	Tam Phú	IV		0.57	8.00	1	
1811	Đường Tập đoàn 7 - Phước Bình	Phường Phú Mỹ	IV		12.50	7.00	1	
1812	Dương Thị Giang: Phan Văn Hớn - Đường Đ1	phường Đông Hưng Thuận	IV		0.67	10,5 - 15	1	
1813	Dương Thị Mười: Đông Bắc - Nguyễn Ảnh Thủ	phường Trung Mỹ Tây và phường Tân Thới Hiệp	III		2.50	11.00	1	
1814	Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ1)	Xã Long Điền	III		7.70	15.00	2	
1815	Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	Xã Long Điền	III		1.20	20.00	3	
1816	Đường Tỉnh lộ 44B	Xã Long Điền - Xã Đất Đỏ	III		8.40	15.00	2	
1817	Đường tổ 1+2	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	4,00	1	
1818	Đường tổ 10 (Hẻm 727)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.21	4,00	1	
1819	Đường tổ 100	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	4,00	1	
1820	Đường tổ 11 (Hẻm 31)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.41	4,00	1	
1821	Đường tổ 12A (Hẻm 31)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.26	5,00	1	
1822	Đường tổ 12B (Hẻm 31)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.24	3,50	1	
1823	Đường tổ 13A (Hẻm 31)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	5,00	1	
1824	Đường tổ 13B	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	3,50	1	
1825	Đường tổ 15+16	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	3,00	1	
1826	Đường tổ 15A Hẻm 72715)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.23	5,00	1	
1827	Đường tổ 15B (Hẻm 727)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	4,00	1	
1828	Đường Tổ 16-17	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	4,00	1	
1829	Đường tổ 20	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.04	3,00	1	
1830	Đường tổ 20B (A Hùng)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.04	4,00	1	
1831	Đường tổ 21 (Chị Hương)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	2,00	1	
1832	Đường tổ 22	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.17	3,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1833	Đường tổ 22 (Hẻm 20323)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.16	2,50	1	
1834	Đường tổ 22A1 (Hẻm 02)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.56	4,00	1	
1835	Đường tổ 22A2 (Hẻm 195)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	2,50	1	
1836	Đường tổ 22B1 (Hẻm 203)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.26	3,00	1	
1837	Đường tổ 22B2 (Hẻm 20310)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.17	2,50	1	
1838	Đường tổ 22C1 (Hẻm 233)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.38	4,00	1	
1839	Đường tổ 22C2 (Hẻm 23349)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.24	2,50	1	
1840	Đường tổ 23 (Hẻm 798)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	5,00	1	
1841	Đường tổ 23 (Khu cư xá)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	4,00	1	
1842	Đường tổ 23+24 (Hẻm 105)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.39	4,00	1	
1843	Đường tổ 23A (Hẻm 127)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.40	4,00	1	
1844	Đường tổ 23B (Hẻm 39)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.61	4,00	1	
1845	Đường tổ 23B (Nhánh)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.14	3,00	1	
1846	Đường tổ 24 (CAGT)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	4,00	1	
1847	Đường tổ 24 (Hẻm 736)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.17	4,00	1	
1848	Đường tổ 25 (Chú Hai Thiện)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	4,00	1	
1849	Đường tổ 25A	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.34	4,00	1	
1850	Đường tổ 25B (Hẻm 195)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.21	5,50	1	
1851	Đường tổ 26A (Hẻm 293)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.41	4,00	1	
1852	Đường tổ 26B (Hẻm 293)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	3,00	1	
1853	Đường tổ 26C (Hẻm 1179)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.45	4,00	1	
1854	Đường tổ 27	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	3,50	1	
1855	Đường tổ 27 (Lò Bánh Mì)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.23	4,00	1	
1856	Đường tổ 28 (Hẻm 1255)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.16	4,00	1	
1857	Đường tổ 29 (Hẻm 1309)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.16	3,50	1	
1858	Đường Tổ 3	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	4,00	1	
1859	Đường tổ 30 (Hẻm 1293)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.27	3,00	1	
1860	Đường tổ 32	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	2,50	1	
1861	Đường tổ 32+33+38+39	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.26	3,00	1	
1862	Đường tổ 33+34	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.16	3,00	1	
1863	Đường tổ 34+35	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.16	3,00	1	
1864	Đường tổ 35 (Hẻm 883)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.23	3,50	1	
1865	Đường tổ 35+36 (Hẻm 855)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	3,50	1	
1866	Đường tổ 35+43	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.14	3,00	1	
1867	Đường tổ 35+44	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	3,00	1	
1868	Đường tổ 36 (Hẻm 831)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	3,50	1	
1869	Đường tổ 36+37 (Cúc)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.14	3,00	1	
1870	Đường tổ 37A Hẻm 817)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.26	4,00	1	
1871	Đường tổ 4+5	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.03	4,00	1	
1872	Đường tổ 40+41	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	3,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1873	Đường tổ 41	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.26	3,00	1	
1874	Đường tổ 41 (Hẻm 233)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.16	2,50	1	
1875	Đường tổ 41+42+31	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.21	4,00	1	
1876	Đường tổ 41A (Hẻm 914)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	5,00	1	
1877	Đường tổ 41B (Hẻm 916)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.34	3,00	1	
1878	Đường tổ 42+43 (Hẻm 864-810)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.24	4,00	1	
1879	Đường tổ 44 (Hẻm 1334)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.22	3,50	1	
1880	Đường tổ 45 (Hẻm 925)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.29	3,20	1	
1881	Đường tổ 46+47+48	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.17	2,00	1	
1882	Đường tổ 46-47 (Hẻm 963)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.55	3,50	1	
1883	Đường tổ 48	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.24	2,50	1	
1884	Đường tổ 48+49	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.21	3,00	1	
1885	Đường tổ 48+52+53	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.39	3,00	1	
1886	Đường tổ 48-52 (Trường mẫu giáo Sao Mai)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.79	3,00	1	
1887	Đường tổ 49	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.16	2,50	1	
1888	Đường tổ 5+6 (Gò mã)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,00	1	
1889	Đường tổ 50 (Hẻm 311)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.37	4,50	1	
1890	Đường tổ 51+53+54+55 (Bích Câu)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.44	3,00	1	
1891	Đường tổ 52 (Hẻm 1011)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	3,00	1	
1892	Đường tổ 54 (Hẻm 1023)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.43	4,00	1	
1893	Đường tổ 55	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.21	3,00	1	
1894	Đường tổ 55-57	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.42	5,00	1	
1895	Đường tổ 56 (Ngọc Tuyết)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.29	3,00	1	
1896	Đường tổ 56 + 57 (Hẻm 1101)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.41	4,00	1	
1897	Đường tổ 56-57	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	6,00	1	
1898	Đường tổ 56A (Hẻm 1119)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.35	4,00	1	
1899	Đường tổ 57 (Thành Lộc)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	2,60	1	
1900	Đường tổ 59 (Hẻm 1059)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.35	4,00	1	
1901	Đường tổ 6	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.02	4,00	1	
1902	Đường tổ 60-61	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	3,00	1	
1903	Đường tổ 60-61 (Tư Thông)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.34	3,50	1	
1904	Đường tổ 62 (Hẻm 1080)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	4,00	1	
1905	Đường tổ 63 (Hẻm 1027)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.42	3,50	1	
1906	Đường tổ 64	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	3,00	1	
1907	Đường tổ 65	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	3,00	1	
1908	Đường tổ 65	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	2,50	1	
1909	Đường tổ 68A (Hẻm 68)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.17	3,00	1	
1910	Đường tổ 68B (Hẻm 70)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	3,00	1	
1911	Đường tổ 7+8+9	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.26	3,00	1	
1912	Đường tổ 7+8+9+10	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	2,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1913	Đường tổ 72 (Hẻm 72)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	3,00	1	
1914	Đường tổ 73A (Hẻm 135)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.36	5,00	1	
1915	Đường tổ 73B (Hẻm 135)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.72	4,00	1	
1916	Đường tổ 74B	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.40	2,00	1	
1917	Đường tổ 76 (Hẻm 102)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.16	5,00	1	
1918	Đường tổ 77 (Hẻm 116)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	3,00	1	
1919	Đường tổ 79 (Hẻm 69)	Phường Thủ Dầu Một	IV		6.00	3,00	1	
1920	Đường tổ 80 (Hẻm 1418)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.38	4,00	1	
1921	Đường tổ 81 (Hẻm 1418)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.50	2,50	1	
1922	Đường tổ 83 (Hẻm 1398)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.30	3,00	1	
1923	Đường tổ 84 (Hẻm 1405)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	3,00	1	
1924	Đường tổ 85 (Hẻm 1369)	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.25	4,00	1	
1925	Đường tổ 86 (Hẻm 1445)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.23	4,00	1	
1926	Đường tổ 90A (Hẻm 1249)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.32	4,00	1	
1927	Đường tổ 90B	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.19	3,00	1	
1928	Đường tổ 95+96 (Hẻm 1183)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.33	3,00	1	
1929	Đường tổ 96	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.37	4,00	1	
1930	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 17)	Xã Ngã Giao	II		1.90	19.00	1	
1931	Đường Trần Hưng Đạo Nối Dài	Xã Ngã Giao	II				0	
1932	Đường Trần Phú (đường số 5)	Xã Ngã Giao	II		0.96	10.50	1	
1933	Đường Trúc	Thảo điền	IV		0.42	6.00	1	
1934	Đường trục 46	Phường Phú Mỹ				22.00	3	
1935	Đường trục chính Long Sơn (đường 284)	Xã Long Sơn	IV		9.00	6.00	1	
1936	Đường trục chính vào Khu Liên hợp Thể dục Thể thao Rạch Chiếc (đoạn từ Ngã 3 Cát Lái đến Khu A)		IV		2.52	10.00	1	
1937	Đường Trung tâm xã Bàu Chinh	Xã Kim Long	IV		8.10	7.00	1	
1938	Đường trung tâm xã Phước Tân (Tỉnh lộ 328 cũ) (Võ Thị Sáu)	Xã Hồ Tràm	IV		3.20	10.50	2	
1939	Đường Trương Thị Kiện	Xã Thái Mỹ	IV		1.10	6,00	1	
1940	Dương Tử Giang: Trang Tử - Trần Quý	Phường Minh Phụng, Phường Chợ Lớn	II		0.83	5-8	1	
1941	Đường Ụ Ghe	Tam Phú	IV		1.04	10,5	1	
1942	Dương Văn Cam	Phường Linh Tây	IV		0.45	7.00	1	
1943	Đường Vành Đai	Phường Tam Long	IV		1.85	9.00	1	
1944	Đường Vành Đai TT Phước Bửu	Xã Hồ Tràm	IV		3.40	5.00	1	
1945	Đường vào cảng BariaCereces	Phường Phú Mỹ	III		0.78	18.00	2	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1946	Đường vào Cảng Phú Định :Hồ Học Lãm -Cảng Phú Định	Phường Phú Định	IV		0.39	7.00	1	
1947	Đường vào cánh đồng Don	Xã Ngãi Giao	IV		4.80	7.00	1	
1948	Đường vào Đội I nông trường Cù Bị	Xã Châu Đức	IV		1.07	6.00	1	
1949	Đường vào KCN Mỹ Xuân B1 nhánh 1 và 2	Phường Phú Mỹ				18.00	2	
1950	Đường vào nông trường Cù Bị	Xã Châu Đức	IV		8.85	6.00	1	
1951	Đường vào nông trường Xà Bang - Bàu Sen	Xã Châu Đức	IV		2.30	6.00	1	
1952	Đường vào Nông trường Xuyên Mộc	Xã Hòa Hội	IV		7.60	6.00	1	
1953	Đường vào thác Sông Ray	Xã Xuân Sơn	IV		1.83	6.00	1	
1954	Đường vào Trung tâm đăng kiểm	Phường Tam Thắng	III		0.20	7.00	1	
1955	Đường vào trường cai nghiện	Xã Hòa Hiệp	IV		6.00	6.00	1	
1956	Đường vào trường tiểu học An Bình	Phường An Phú	IV		0.05	3.00	0	
1957	Đường vào UBND Quận 9 cũ	Phường Hiệp Phú	IV		0.19	7.00	1	
1958	Đường vào UBND xã	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	5,50	1	
1959	Đường vào xã Cù Bị	Xã Châu Đức	IV		12.28	7.00	1	
1960	Đường ven biển Vũng Tàu- Bình Châu	Xã Long Sơn -Phường Phước Thắng - Xã Long Điền - Xã Long Hải - Xã Phước Hải - Xã Hồ Tràm - Xã Bình Châu	III		77.00	27.00	3	
1961	Đường ven Rạch Lăng: Ranh dự án Khu tái định cư - Chu Văn An	phường Bình Lợi Trung	III		0.26	25.00	3	
1962	Đường Vĩnh Phú 01	Bình Hòa	IV		0.15	3.00	1 (cho cả hai chiều)	
1963	Đường Vĩnh Phú 02	Bình Hòa	IV		0.27	5.00	1 (cho cả hai chiều)	
1964	Đường Vĩnh Phú 03	Bình Hòa	IV		0.23	3.50	1 (cho cả hai chiều)	
1965	Đường Vĩnh Phú 04	Bình Hòa	IV		0.26	3.00	1 (cho cả hai chiều)	
1966	Đường Vĩnh Phú 05	Bình Hòa	IV		0.25	3.00	1 (cho cả hai chiều)	
1967	Đường Vĩnh Phú 06	Bình Hòa	IV		0.34	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
1968	Đường Vĩnh Phú 07	Bình Hòa	IV		0.00	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
1969	Đường Vĩnh Phú 08	Bình Hòa	IV		0.02	6.00	1 (cho cả hai chiều)	
1970	Đường Vĩnh Phú 09	Bình Hòa	IV		0.03	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
1971	Đường Vĩnh Phú 10	Bình Hòa	IV		0.04	15.00	2	
1972	Đường Vĩnh Phú 11	Bình Hòa	IV		0.20	6.00	1 (cho cả hai chiều)	
1973	Đường Vĩnh Phú 12	Bình Hòa	IV		0.11	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
1974	Đường Vĩnh Phú 13	Bình Hòa	IV		0.04	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
1975	Đường Vĩnh Phú 14	Bình Hòa	IV		0.03	6.00	1 (cho cả hai chiều)	
1976	Đường Vĩnh Phú 15	Bình Hòa	IV		0.28	5.00	1 (cho cả hai chiều)	
1977	Đường Vĩnh Phú 16	Bình Hòa	IV		0.05	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
1978	Đường Vĩnh Phú 17	Bình Hòa	IV		0.04	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
1979	Đường Vĩnh Phú 17A	Bình Hòa	IV		0.04	6.00	1 (cho cả hai chiều)	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1980	Đường Vĩnh Phú 18	Bình Hòa	IV		0.01	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
1981	Đường Vĩnh Phú 19	Bình Hòa	IV		0.35	2.00	1 (cho cả hai chiều)	
1982	Đường Vĩnh Phú 20	Bình Hòa	IV		0.48	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
1983	Đường Vĩnh Phú 21	Bình Hòa	IV		0.06	5.00	1 (cho cả hai chiều)	
1984	Đường Vĩnh Phú 22	Bình Hòa	IV		0.44	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
1985	Đường Vĩnh Phú 23	Bình Hòa	IV		0.44	6.00	1 (cho cả hai chiều)	
1986	Đường Vĩnh Phú 24	Bình Hòa	IV		0.02	6.00	1 (cho cả hai chiều)	
1987	Đường Vĩnh Phú 25	Bình Hòa	IV		0.46	4.00	1 (cho cả hai chiều)	
1988	Đường Vĩnh Phú 32	Bình Hòa	IV		1.16	6.00	1 (cho cả hai chiều)	
1989	Đường vô kho tổ 56	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	4,00	1	
1990	Đường Xà Bang - Láng lớn	Xã Châu Đức - Xã Kim Long	IV		12.60	6.00	1	
1991	Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	Xã Xuân Sơn - Xã Nghĩa Thành			6.60	7.00	1	
1992	Duy Tân	Phường Hiệp Phú	IV		0.05	5.00	0	
1993	ĐX601.005- Chùa Hưng Tân Tự - Ông Kim	Phường Hòa Lợi	V		0.19	4.00	1	
1994	ĐX601.005- Cty toàn thiện bà Đảo - Đồ thị Út	Phường Hòa Lợi	V		0.15	3.00	1	
1995	Einstein	Phường Bình Thọ	IV		0.56	6.00	1	
1996	Gia Phú: Kim Biên - Phạm Phú Thứ	Phường Chợ Lớn	II		1.38	6,9	1	
1997	Giác Đạo	Bà Điểm	IV		0.95	5.00		
1998	Giang Văn Minh	Phường An Phú	IV		0.42	5,7	1	
1999	Gò Công: Hải Thượng Lãn Ông-Võ Văn Kiệt	Phường Chợ Lớn	III		0.38	7,0	1	
2000	Gò Dầu: Tân Sơn Nhì-Bình Long	Phường Tân Sơn Nhì, Phường Phú Thọ Hòa	II		1.68	11.00	1	
2001	Gò Nổi	Phú Hữu	IV		1.23	7.00	1	
2002	Hà Duy Phiên: Cầu Rạch Tra - Tỉnh lộ 8	Xã Bình Mỹ	III		3.40	8.00	1	
2003	Hà Huy Giáp: Cầu An Lộc - Cầu Phú Long	Phường An Phú Đông, phường Thới An,.	III		3.68	8-14	1	
2004	Hà Huy Tập	Phường Rạch Dừa	III		0.79	15.00	1	
2005	Hà Huy Tập	Phường Bà Rịa			1.18	9.00	2	
2006	Hạ Long	Phường Vũng Tàu	III		3.76	24.00	3	
2007	Hà Tôn Quyền: Hồng Bàng - Đường 3 Tháng 2	Phường Minh Phụng, Phường Chợ Lớn	III		0.65	8.00	1	
2008	Hai Bà Trưng	Phường Hiệp Phú	IV		0.43	8.00	1	
2009	Hai Bà Trưng	Phường Bà Rịa	III		0.53	7.00	2	
2010	Hai Bà Trưng	Xã Đất Đỏ	IV		0.70	3.00	1	
2011	Hai Bà Trưng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	7,00	1	
2012	Hai Bà Trưng: Công trường Mê Linh - Cầu Kiệu	Phường Sài Gòn; Phường Tân Định; Phường Xuân Hòa	II		2.76	13.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2013	Hai Bà Trưng: Công trường Mê Linh - Cầu Kiệu	Phường Sài Gòn; Phường Tân Định; Phường Xuân Hòa	II		2.76	13.00	2	
2014	Hải Thượng Lãn Ông: Võ Văn Kiệt-Ngô Nhân Tịnh	Phường Chợ Lớn	I		1.11	19-30,5	3	
2015	Hải Triều: Nguyễn Huệ-Hồ Tùng Mậu	Phường Sài Gòn	II		0.16	8.00	1	
2016	Hàm Nghi	Phường Hiệp Phú	IV		0.05	4.00	0	
2017	Hàm Nghi :Tôn Đức Thắng-Phó Đức Chính	Phường Sài Gòn; Phường Bến Thành	I		0.97	35.00	3	
2018	Hầm Sông Sài Gòn	Phường Sài Gòn, Phường An Khánh	Đặt biệt		2.01	24,0	Đư	
2019	Hàn Hải Nguyên: Nguyễn Thị Nhỏ-Nhà số 406 Hàn Hải Nguyên	Phường Minh Phụng, Phường Bình Thới	II, III		1.18	9-10	1	
2020	Hàn Mặc Tử	Phường Tam Thắng	III		0.43	6.00	1	
2021	Hàn Thuyên	Phường Bình Thọ	IV		0.34	7.00	1	
2022	Hàn Thuyên	Phường Rạch Dừa	III		1.12	7.00	1	
2023	Hàn Thuyên: Công trường Công xã Paris-Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phường Sài Gòn	II		0.28	8.00	1	
2024	Hàng Tre	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.85	5.00	0	
2025	Hạnh Thông: Nguyễn Kiệm - Phạm Ngũ Lão	Phường Hạnh Thông	IV		0.16	6.00	1	
2026	Hậu Giang: Kinh Dương Vương-Phạm Đình Hổ	phường Bình Phú, phường Bình tiên	I		2.59	12-14	2	
2027	Hậu Giang: Thăng Long-Trường Sơn	Phường Tân Sơn Nhất	III		0.32	10.00	2	
2028	Hẻm 01	Phường Thuận An	IV		0.32	6,00	1	
2029	Hẻm 01 Đường Điểu Ong	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	3,00	1	
2030	Hẻm 02	Phường Thuận An	IV		0.12	3,00	1	
2031	Hẻm 03	Phường Thuận An	IV		0.15	4,00	1	
2032	Hẻm 04	Phường Thuận An	IV		0.15	5,00	1	
2033	Hẻm 05	Phường Thuận An	IV		0.44	4,00	1	
2034	Hẻm 06	Phường Thuận An	IV		0.25	2,00	1	
2035	Hẻm 07	Phường Thuận An	IV		0.30	2-3	1	
2036	Hẻm 08	Phường Thuận An	IV		0.25	3,00	1	
2037	Hẻm 09	Phường Thuận An	IV		0.35	2-3	1	
2038	Hẻm 1 Láng The (VP ấp 2A)	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.35	4,00	1	
2039	Hẻm 10	Phường Thuận An	IV		0.15	2,00	1	
2040	Hẻm 1014 đường Nguyễn Thị Rành	Xã An Nhơn Tây	IV		0.76	6,00	1	
2041	Hẻm 102	Xã Tân An Hội	IV		1.49	3.50	1	
2042	Hẻm 11	Xã Thái Mỹ	IV		0.35	4,00	1	
2043	Hẻm 11	Phường Thuận An	IV		0.40	2,00	1	
2044	Hẻm 12	Phường Thuận An	IV		0.15	2-3	1	
2045	Hẻm 12 Đường Võ Thành Long	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	2,50	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2046	Hẻm 13	Phường Thuận An	IV		0.25	2-4	1	
2047	Hẻm 14	Phường Thuận An	IV		0.15	4,00	1	
2048	Hẻm 15	Phường Thuận An	IV		0.14	2-3	1	
2049	Hẻm 15 Đường Chùa Hội Khánh	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.05	3,00	1	
2050	Hẻm 152 Lạc Long Quân: Lạc Long Quân-Cửa xả rạch cầu Mé	Phường Bình Thới	II		0.23	8.00	1	
2051	Hẻm 16	Phường Thuận An	IV		0.20	2,50	1	
2052	Hẻm 169 TL15	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.34	3.50	1	
2053	Hẻm 17	Phường Thuận An	IV		0.25	2,00	1	
2054	Hẻm 18	Phường Thuận An	IV		0.35	2,00	1	
2055	Hẻm 185 Nguyễn Văn Tiết	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.03	2,50	1	
2056	Hẻm 19	Phường Thuận An	IV		0.50	2-3	1	
2057	Hẻm 20	Phường Thuận An	IV		0.20	4,00	1	
2058	Hẻm 204 đường Ba Sa	Xã Tân An Hội	IV		0.81	3.50	1	
2059	Hẻm 205 tổ 53	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	3,00	1	
2060	Hẻm 21	Phường Thuận An	IV		0.15	2,00	1	
2061	Hẻm 22	Phường Thuận An	IV		0.25	2,00	1	
2062	Hẻm 23	Phường Thuận An	IV		0.10	3,40	1	
2063	Hẻm 23 Lạc Long Quân	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.32	2,50	1	
2064	Hẻm 231	Xã Củ Chi	IV		0.14	6,00	1	
2065	Hẻm 24	Phường Thuận An	IV		0.10	3-4	1	
2066	Hẻm 24 - 25 (1)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	2,00	1	
2067	Hẻm 25	Phường Thuận An	IV		0.20	3,50	1	
2068	Hẻm 26	Phường Thuận An	IV		0.18	3,00	1	
2069	Hẻm 26, Nguyễn Kim Cương	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.40	6,00	1	
2070	Hẻm 260 đường An Nhơn Tây	Xã An Nhơn Tây	IV		0.91	4,00	1	
2071	Hẻm 265 Nguyễn Văn Tiết	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.02	1,50	1	
2072	Hẻm 278 Võ Văn Điều	Xã Thái Mỹ	IV		0.42	6,00	1	
2073	Hẻm 28	Phường Thuận An	IV		0.12	2,00	1	
2074	Hẻm 28, đường Mai Thị Chừng	Xã Tân An Hội	IV		0.69	5,00	1	
2075	Hẻm 29	Phường Thuận An	IV		0.08	3,50	1	
2076	Hẻm 292 đường An Nhơn Tây	Xã An Nhơn Tây	IV		0.87	4,00	1	
2077	Hẻm 30	Phường Thuận An	IV		0.07	2,00	1	
2078	Hẻm 30 Võ Thành Long	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.21	2,50	1	
2079	Hẻm 31	Phường Thuận An	IV		0.15	2-3	1	
2080	Hẻm 33	Phường Thuận An	IV		0.19	2,00	1	
2081	Hẻm 34 Võ Thành Long	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	2,50	1	
2082	Hẻm 340 đường An Nhơn Tây	Xã An Nhơn Tây	IV		0.71	4,00	1	
2083	Hẻm 346 CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	1,50	1	
2084	Hẻm 35	Phường Thuận An	IV		0.13	2,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2085	Hẻm 36,37,38,40 (Nhà ông Năm Ná)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.13	3,00	1	
2086	Hẻm 400	Xã Củ Chi	IV		0.57	6,00	1	
2087	Hẻm 407	Xã An Nhơn Tây	IV		0.65	7,00	1	
2088	Hẻm 41 Láng The	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.22	5,00	1	
2089	Hẻm 41, đường Kênh Đông	Xã Thái Mỹ	IV		0.80	6,00	1	
2090	Hẻm 43 Ngô Chí Quốc	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.03	2,00	1	
2091	Hẻm 443 (GNA)	Xã An Nhơn Tây	IV		0.70	6,00	1	
2092	Hẻm 451 ĐL Bình Dương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	2,00	1	
2093	Hẻm 49	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.56	4,00	1	
2094	Hẻm 538	Xã Củ Chi	IV		0.61	6,00	1	
2095	Hẻm 53832	Xã Củ Chi	IV		0.35	6,00	1	
2096	Hẻm 59-60	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.23	4,00	1	
2097	Hẻm 60 Bạch Đằng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	2,00	1	
2098	Hẻm 60-62	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	4,00	1	
2099	Hẻm 61	Xã Củ Chi	IV		0.39	6,00	1	
2100	Hẻm 640, Tỉnh lộ 15	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.25	6,00	1	
2101	Hẻm 678 (GN)	Xã An Nhơn Tây	IV		0.35	6,00	1	
2102	Hẻm 71 Ngô Chí Quốc	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.13	2,50	1	
2103	Hẻm 730, Tỉnh lộ 15	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.25	6,00	1	
2104	Hẻm 82 đường Tăng Thị Hội	Xã An Nhơn Tây	IV		0.53	6,00	1	
2105	Hẻm 9 đường 658	Xã Thái Mỹ	IV		0.34	4,00	1	
2106	Hẻm 98	Xã Thái Mỹ	IV		0.83	5,00	1	
2107	Hẻm BĐH khu 7 -> bờ kè Thủ Ngữ	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	5,00	1	
2108	Hẻm karaoke Hà Phương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.14	2,50	1	
2109	Hẻm khu tập thể GTVT	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.24	4,00	1	
2110	Hẻm liên khu 3-12 (304)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.30	4,00	1	
2111	Hẻm liên phường CN-PT	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	4,00	1	
2112	Hẻm số 116, đường số 92.	Xã Củ Chi	IV		0.41	4,00	1	
2113	Hẻm số 126, đường số 92.	Xã Củ Chi	IV		0.41	4,00	1	
2114	Hẻm số 186	Xã Phú Hoà Đông	IV		1.06	6,00	1	
2115	Hẻm số 368	Xã An Nhơn Tây	IV		0.36	6,00	1	
2116	Hẻm số 380	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.77	6,00	1	
2117	Hẻm số 44	Xã Tân An Hội	IV		0.69	4,00	1	
2118	Hẻm số 548	Xã Tân An Hội	IV		0.61	4,00	1	
2119	Hẻm tổ 10 (1)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	3,00	1	
2120	Hẻm tổ 10 (2)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	2,00	1	
2121	Hẻm tổ 10 (3)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	3,00	1	
2122	Hẻm tổ 11	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.21	3,00	1	
2123	Hẻm tổ 11 - 12 (2)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	2,00	1	
2124	Hẻm tổ 11-12	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	3,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2125	Hẻm tổ 12 (hẻm 786)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	3,50	1	
2126	Hẻm tổ 12-13	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	4,00	1	
2127	Hẻm tổ 13 (CMT8) (hẻm 802)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	3,00	1	
2128	Hẻm tổ 14	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.26	3,00	1	
2129	Hẻm tổ 15	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	3,00	1	
2130	Hẻm tổ 15	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	2,50	1	
2131	Hẻm tổ 16	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	3,00	1	
2132	Hẻm tổ 16,17,18 (hẻm 284-272)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	4,00	1	
2133	Hẻm tổ 17 (1)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	2,00	1	
2134	Hẻm tổ 17 (Hộ ông Trụ)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.13	4,00	1	
2135	Hẻm tổ 19 (hẻm 336)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	4,00	1	
2136	Hẻm tổ 2	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	2,00	1	
2137	Hẻm tổ 2 Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.22	4,00	1	
2138	Hẻm tổ 20-21 (hộ Bà Dung) (hẻm 1005)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	4,00	1	
2139	Hẻm tổ 21	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	4,00	1	
2140	Hẻm tổ 22 (chùa Hang) (hẻm 999)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	4,00	1	
2141	Hẻm tổ 22 (hộ ông Duy)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.30	4,00	1	
2142	Hẻm tổ 22 (Nhà Ông Phương)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.16	2,00	1	
2143	Hẻm tổ 23	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	4,00	1	
2144	Hẻm tổ 23 (1)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,00	1	
2145	Hẻm tổ 23 (2)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	2,00	1	
2146	Hẻm tổ 24	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.22	4,00	1	
2147	Hẻm tổ 24 - 25 (hẻm 885)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	2,50	1	
2148	Hẻm tổ 27, khu 3	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	1,50	1	
2149	Hẻm tổ 28 - 34 (1)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	2,00	1	
2150	Hẻm tổ 29	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	3,00	1	
2151	Hẻm tổ 29-30 (TH CN cũ)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	3,00	1	
2152	Hẻm tổ 3 Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.18	3,00	1	
2153	Hẻm tổ 30	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	2,00	1	
2154	Hẻm tổ 3-4 (5 Kềm Nghĩa) (hẻm 668)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	3,00	1	
2155	Hẻm tổ 35	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	2,00	1	
2156	Hẻm tổ 3-6	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	2,00	1	
2157	Hẻm tổ 36 (Hộ bà Thoa)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	4,00	1	
2158	Hẻm tổ 36 (Sau trường VMĐ)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.22	4,00	1	
2159	Hẻm tổ 36-39	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.30	4,30	1	
2160	Hẻm tổ 36-39 (1)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	3,00	1	
2161	Hẻm tổ 37	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	2,00	1	
2162	Hẻm tổ 37 (1)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	2,00	1	
2163	Hẻm tổ 38 (cửa sắt Đăng Thiện)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.17	3,00	1	
2164	Hẻm tổ 39 (Nhà bác ba Á)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	2,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2165	Hẻm tổ 39-40	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.19	3,00	1	
2166	Hẻm tổ 39-40 (182 BQK)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	3,00	1	
2167	Hẻm tổ 4 Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.21	3,00	1	
2168	Hẻm tổ 42 (Hộ Bà Trắng)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.37	4,00	1	
2169	Hẻm tổ 42 (Hộ ông Trung)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.34	4,00	1	
2170	Hẻm tổ 42 Bà Sửa	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	4,00	1	
2171	Hẻm tổ 43	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	2,00	1	
2172	Hẻm tổ 44 (1)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,00	1	
2173	Hẻm tổ 44 (Sân banh Kim Ngọc)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.27	4,00	1	
2174	Hẻm tổ 4-5 (Hẻm 664-668)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	2,50	1	
2175	Hẻm tổ 45-46	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	4,00	1	
2176	Hẻm tổ 45-46 (1)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,00	1	
2177	Hẻm tổ 48-49	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.57	4,00	1	
2178	Hẻm tổ 49 (Luật sư Thủy)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.41	4,30	1	
2179	Hẻm tổ 49-52	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.16	4,00	1	
2180	Hẻm tổ 5 Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.23	3,00	1	
2181	Hẻm tổ 50	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	4,00	1	
2182	Hẻm tổ 50 (1)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	2,00	1	
2183	Hẻm tổ 52 (hộ ông Ngà)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	4,00	1	
2184	Hẻm tổ 54 (Nhà ông Bảo)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	3,00	1	
2185	Hẻm tổ 55	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	3,00	1	
2186	Hẻm tổ 58	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.17	4,00	1	
2187	Hẻm tổ 6 (nhà Bà Dung) (hẻm 104)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	3,50	1	
2188	Hẻm tổ 6, khu phố 12	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	4,00	1	
2189	Hẻm tổ 61 (Chùa ông Bổn)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	3,50	1	
2190	Hẻm tổ 63	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.07	2,00	1	
2191	Hẻm tổ 63 (2)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	3,50	1	
2192	Hẻm tổ 69 (Phùng Cường)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.37	3,00	1	
2193	Hẻm tổ 7	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	2,00	1	
2194	Hẻm tổ 7 Ngô Gia Tự	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.17	3,00	1	
2195	Hẻm tổ 71 (Nhà ông Đông)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.42	5,40	1	
2196	Hẻm tổ 72 (hộ Bà Nương)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.19	4,00	1	
2197	Hẻm tổ 72 (hộ ông Minh)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	4,00	1	
2198	Hẻm tổ 72-76	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.13	3,00	1	
2199	Hẻm tổ 73 (Đd Trường BQK)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.13	3,50	1	
2200	Hẻm tổ 74	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	2,00	1	
2201	Hẻm tổ 75 (Trường Tiểu học BQK)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.18	4,00	1	
2202	Hẻm tổ 75 (TXNB)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	4,00	1	
2203	Hẻm tổ 77 (nhà tình Nghĩa)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.30	5,00	1	
2204	Hẻm tổ 78	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	3,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2205	Hẻm tổ 79	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	3,00	1	
2206	Hẻm tổ 79 (Ngô Thị Lan)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	2,00	1	
2207	Hẻm tổ 8 Ngô Gia Tự	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.17	3,00	1	
2208	Hẻm tổ 80 (ao cá Bà Sanh)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.30	3,00	1	
2209	Hẻm tổ 81 (Ông 3 Lào)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	5,00	1	
2210	Hẻm tổ 81 (quán 8 Còn)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	4,00	1	
2211	Hẻm tổ 82 (ao cá 2 Danh)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.17	4,00	1	
2212	Hẻm tổ 82 (chùa Bửu Nghiêm)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.24	4,00	1	
2213	Hẻm tổ 83	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.13	2,50	1	
2214	Hẻm tổ 83 (Đ.d trường TH Phú Thọ)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.38	4,00	1	
2215	Hẻm tổ 84 (Đ.d 8 Còn)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.16	3,00	1	
2216	Hẻm tổ 84 (Đường 304)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	4,00	1	
2217	Hẻm tổ 84 (Hộ Minh Trừ)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	4,00	1	
2218	Hẻm tổ 84 (Nhà Chú Huynh)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	4,00	1	
2219	Hẻm tổ 84 (Ông Quấy)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	4,00	1	
2220	Hẻm tổ 85 (Cafe Tam Lang)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	4,00	1	
2221	Hẻm tổ 85 (Nhà Ông Kiệt)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	4,00	1	
2222	Hẻm tổ 85 (Nhà Quí Thoa)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	4,00	1	
2223	Hẻm tổ 86	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.39	4,00	1	
2224	Hẻm tổ 87 (Thánh thất Cao Đài)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,00	1	
2225	Hẻm tổ 88	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	3,00	1	
2226	Hẻm tổ 88,89,90	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	3,00	1	
2227	Hẻm tổ 8-9	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	2,00	1	
2228	Hẻm tổ 9 Ngô Gia Tự	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.17	3,00	1	
2229	Hẻm tổ 9-10	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.31	3,00	1	
2230	Hẻm tổ 91-92	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	5,50	1	
2231	Hẻm tổ 91-92 B	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	1,50	1	
2232	Hẻm tổ 93 (BĐH khu 10)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.26	5,00	1	
2233	Hẻm tổ 94	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.25	2,00	1	
2234	Hẻm tổ 95	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.16	2,50	1	
2235	Hẻm trại trà đường 819 (từ trại trà đến kênh N25)	Xã An Nhơn Tây	IV		0.50	3,00	1	
2236	Hiền Vương: Phan Văn Năm-Văn Cao	Phường Phú Thạnh	II		0.97	12.00	2	
2237	Hồ Bá Kiện: Tô Hiến Thành-Trường Sơn	Phường Hòa Hưng	III		0.54	8.00	1	
2238	Hồ Biểu Chánh	Phường Tam Thắng	III		0.27	7.00	1	
2239	Hồ Hảo Hớn: Trần Hưng Đạo-Võ Văn Kiệt	Phường Cầu Ông Lãnh	III		0.46	5,5-11	1	
2240	Hồ Học Lãm: Lê Đức Anh (Quốc Lộ 1) - Phú Định	Phường An Lạc	II		3.05	8.00	1	
2241	Hồ Huấn Nghiệp: Công trường Mê Linh-Đồng Khởi	Phường Sài Gòn	II		0.11	8.00	1	
2242	Hồ Thị Nhung	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.33	4,6	0	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2243	Hồ Thị Rạnh	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.35	5,00	1	
2244	Hồ Thị Tư	Phường Hiệp Phú	IV		0.30	14.00	2	
2245	Hồ Tri Tân	Phường Rạch Dừa	III		0.60	6.00	1	
2246	Hồ Tùng Mậu: Tôn Thất Thiệp-Võ Văn Kiệt	Phường Sài Gòn	II		0.53	8-11	1	
2247	Hồ Văn Huê: Nguyễn Kiệm - Hoàng Văn Thụ	P. Phường Đức Nhuận	IV		0.83	11.00	3	
2248	Hồ Văn Mên	Phường Thuận An	IV		1.20	9-16	1	
2249	Hồ Xuân Hương	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	4.00	0	
2250	Hồ Xuân Hương	Phường Bình Thạnh	VI		0.16	5,40	1	
2251	Hồ Xuân Hương: Trương Định-Cách Mạng Tháng Tám	Phường Xuân Hòa	III		0.45	7.00	1	
2252	Hòa Bình	Phường Bình Thọ	IV		0.47	7.00	1	
2253	Hòa Bình: Lạc Long Quân - Ngã 4 Bốn Xã	Phường Hòa Bình, Phường Bình Thới, Phường Tân Phú, Phường Phú Thạnh	II		2.33	12.00	1	
2254	Hòa Hảo: Trần Nhân Tôn - Lê Đại Hành	Phường Minh Phụng, phường Diên Hồng; phường Vườn Lài	II		1.47	7.00	1	
2255	Hòa Hội- Bình Châu	Xã Hòa Hội - Xã Bình Châu	IV		15.28	6.00	1	
2256	Hòa Mỹ: Đinh Tiên Hoàng-Phan Tôn	Phường Tân Định	VI		0.14	2,2-4	1	
2257	Hoài Thanh:Ngô Sĩ Liên-Hoàng Sĩ Khải	Phường Phú Định	III		1.06	6.00	01	
2258	Hoàng Đạo Thành	Phường Bà Rịa	III		0.20	7.00	2	
2259	Hoàng Diệu	Phường Vũng Tàu	III		0.45	7.00	1	
2260	Hoàng Diệu	Phường Bà Rịa	III		1.70	18.00	2	
2261	Hoàng Diệu: Sông Sài Gòn-Khánh Hội	Phường Xóm Chiếu, Phường Khánh Hội	I		1.45	10-16	2	
2262	Hoàng Hoa Thám	Phường Vũng Tàu	III		1.82	14.00	2	
2263	Hoàng Hoa Thám	Phường Tam Long	III		2.00	14.00	2	
2264	Hoàng Hoa Thám: Phan Đăng Lưu - Nguyễn Thượng Hiền	Phường Gia Định, phường Bình Lợi Trung	III		1.25	7.00	1	
2265	Hoàng Hoa Thám: Trường Chinh-Sân Bay Tân Sơn Nhất	Phường Bảy Hiền, Phường Tân Bình	II		1.41	8.00	1	
2266	Hoàng Lê Kha: Hồng Bàng-Kênh Tân Hóa - Lò Gốm	Phường Phú Lâm	III		0.23	7.00	1	
2267	Hoàng Minh Giám: Phổ Quang - Nguyễn Kiệm	P. Phường Đức Nhuận	IV		0.79	13 - 21	3	
2268	Hoàng Ngân: An Dương Vương-Phú Định	Phường Phú Định	IV		0.92	11.00	02	
2269	Hoàng Quốc Việt: Cầu Ông Đội-đường Đào Trí	Phường Phú Thuận	IV		1.30	15.00	02	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2270	Hoàng Sa: Nguyễn Thị Minh Khai - Hợp Lưu	Phường Sài Gòn; Phường Tân Định; Phường Xuân Hòa; Phường Nhiêu Lộc; Phường Tân Sơn Hòa	II		7.70	9.00	3	
2271	Hoàng Văn Thụ	Phường Tam Thắng	III		0.55	11.00	1	
2272	Hoàng Văn Thụ: Ngã 4 Phú Nhuận - Cách Mạng Tháng 8	P. Cầu Kiệu, P. Phú Nhuận, P. Phường Đức Nhuận	III		3.00	9-16	3	
2273	Hoàng Việt	Xã Hồ Tràm	IV		1.35	6.00	1	
2274	Hoàng Việt: Hoàng Văn Thụ - Lê Bình	Phường Tân Sơn Hòa	II		0.73	14.00	2	
2275	Học Lạc: Hồng Bàng-Hải Thượng Lãn Ông	Phường Chợ Lớn	III		0.28	7.00	1	
2276	Hồng Bàng	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	4,4	0	
2277	Hồng Bàng: Ngô Quyền - VX Phú Lâm	Phường Minh Phụng, phường Phú Lâm, phường Chợ Lớn	I		2.70	24.00	3	
2278	Hồng Đức	Phường Bình Thọ	IV		0.63	6.00	1	
2279	Hồng Hà: (Ranh Tân Bình) 123 Hồng Hà - Hẻm 553 Nguyễn Kiệm	Phường Đức Nhuận	IV		0.55	6,5 - 9	1	
2280	Hồng Hà:Bạch Đằng-Ranh quận Phú Nhuận	Phường Tân Sơn Hòa	II		0.69	12.00	1	
2281	Hồng Lạc: Lạc Long Quân-Âu Cơ	Phường Bảy Hiền	IV		1.18	6.00	1	
2282	Hồng Sến	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.39	5.00	0	
2283	Hưng Định 01	Phường Thuận An	IV		1.50	4,00	1	
2284	Hưng Định 02	Phường Thuận An	IV		0.23	2,00	1	
2285	Hưng Định 03	Phường Thuận An	IV		0.18	3-4	1	
2286	Hưng Định 04	Phường Thuận An	IV		0.43	5,00	1	
2287	Hưng Định 05	Phường Thuận An	IV		0.29	5,00	1	
2288	Hưng Định 06	Phường Thuận An	IV		0.35	5,00	1	
2289	Hưng Định 07	Phường Thuận An	IV		0.35	4,00	1	
2290	Hưng Định 08	Phường Thuận An	IV		0.21	2,50	1	
2291	Hưng Định 09	Phường Thuận An	IV		0.35	5,00	1	
2292	Hưng Định 10	Phường Thuận An	IV		0.76	5,00	1	
2293	Hưng Định 11	Phường Thuận An	IV		0.33	6,00	1	
2294	Hưng Định 12	Phường Thuận An	IV		0.55	4,00	1	
2295	Hưng Định 13	Phường Thuận An	IV		0.30	4-5	1	
2296	Hưng Định 14	Phường Thuận An	IV		0.47	4,00	1	
2297	Hưng Định 15	Phường Thuận An	IV		0.80	4,00	1	
2298	Hưng Định 16	Phường Thuận An	IV		0.21	5,00	1	
2299	Hưng Định 17	Phường Thuận An	IV		0.50	5,00	1	
2300	Hưng Định 18	Phường Thuận An	IV		0.22	5,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2301	Hưng Định 19	Phường Thuận An	IV		0.74	4,00	1	
2302	Hưng Định 20	Phường Thuận An	IV		0.43	5,00	1	
2303	Hưng Định 21	Phường Thuận An	IV		0.25	3,00	1	
2304	Hưng Định 22	Phường Thuận An	IV		0.25	3,00	1	
2305	Hưng Định 23	Phường Thuận An	IV		0.64	5,00	1	
2306	Hưng Định 24	Phường Thuận An	IV		0.50	5,00	1	
2307	Hưng Định 25	Phường Thuận An	IV		0.85	5,00	1	
2308	Hưng Định 26	Phường Thuận An	IV		0.22	3-3,5	1	
2309	Hưng Định 28	Phường Thuận An	IV		0.68	2-4	1	
2310	Hưng Định 29	Phường Thuận An	IV		0.50	2,50	1	
2311	Hưng Định 30	Phường Thuận An	IV		0.40	3,50	1	
2312	Hưng Định 31	Phường Thuận An	IV		0.63	7,00	1	
2313	Hưng Phú: Cầu Chữ Y -cầu Phát Triển	Phường Chánh Hưng	III		2.15	10.00	01	
2314	Hùng Vương	Phường Hiệp Phú	IV		0.08	4,5	0	
2315	Hùng Vương	Xã Hồ Tràm	III		3.60	10.50	1	
2316	Hùng Vương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.41	7,00	1	
2317	Hùng Vương: Nguyễn Văn Cừ-Ngô Quyền	Phường Chợ Quán, Phường An Đông	II		1.86	10.00	3	
2318	Hương Lộ 11: Đinh Đức Thiện-Ranh tỉnh Long An	Xã Hưng Long	III		8.32	8.00	01	
2319	Hương Lộ 2	Phường Tam Long			3.80	10.50	2	
2320	Hương Lộ 2: Ngã 4 Bốn Xã-Lê Đức Anh (Quốc Lộ 1)	Phường Bình Trị Đông	II		3.65	8.00	1	
2321	Hương Lộ 3	Phường Tam Long			3.30	7.00	1	
2322	Hương Lộ 3: Tân kỳ Tân Quý-Kênh 19 Tháng 5	Phường Bình Hưng Hòa; Tân Sơn Nhì	VI		0.83	6.00	1	
2323	Hương lộ 65: Lê Lợi - Đỗ Văn Dậy	Xã Hóc Môn	III		2.95	11.00	1	
2324	Hương Lộ 8	Phường Tam Long	IV		3.57	7.00	1	
2325	Hương lộ 80B: Nguyễn Ảnh Thủ - Kênh Trần Quang Cơ	phường Tân Thới Hiệp	III		1.17	7.00	1	
2326	Hữu Nghị	Phường Bình Thọ	IV		0.40	7.00	1	
2327	Huyền Quang: Nguyễn Phi Khanh -Thạch Thị Thanh	Phường Tân Định	VI		0.10	4.00	1	
2328	Huyền Trân Công Chúa	Phường Vũng Tàu	III		1.30	10.00	1	
2329	Huyền Trân Công Chúa	Xã Đất Đỏ	IV		0.85	6.00	1	
2330	Huyền Trân Công Chúa: Nguyễn Du-Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Bến Thành	II		0.44	9.00	2	
2331	Huỳnh Đình Hai	Phường Bình Thạnh	V		0.37	7,40	1	
2332	Huỳnh Khương An: Nguyễn Văn Nghi - Nguyễn Văn Nghi	phường An Nhơn	IV		0.43	4.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2333	Huỳnh Khương Ninh: Đinh Tiên Hoàng-Phan Liêm	Phường Tân Định	IV		0.24	5.00	1	
2334	Huỳnh Lan Khanh: Phan Đình Giót -Cuối tuyến (số nhà 6432 Huỳnh Lan Khanh)	Phường Tân Sơn Hòa	III		0.48	8.00	1	
2335	Huỳnh Mẫn Đạt	Phường Thạnh Mỹ Tây	V		0.29	6,20	1	
2336	Huỳnh Mẫn Đạt: Võ Văn Kiệt-Trần Phú	Phường Chợ Quán, Phường An Đông	II		0.75	10.00	1	
2337	Huỳnh Minh Mương	Xã An Nhơn Tây	III		2.60	7,00	1	
2338	Huỳnh Minh Thạnh	Xã Hồ Tràm	III		2.40	10.50	1	
2339	Huỳnh Tấn Phát	Phường Bà Rịa	III		1.30	7.00	1	
2340	Huỳnh Tấn Phát - Nhánh nối (Huỳnh Tấn Phát - cầu Tân Thuận 1)	Phường Tân Thuận - Phường Tân Mỹ	IV		0.03	27.00	02	
2341	Huỳnh Tấn Phát (Nhánh rẽ1; Nhánh rẽ 2)	Phường Tân Thuận - Phường Tân Mỹ	IV		1.00	14,5 - 16,5	02	
2342	Huỳnh Tấn Phát, Nhà Bè (cầu Phú Xuân - phà Bình Khánh)	Xã Nhà Bè	III		4.69	15.00	02	
2343	Huỳnh Tấn Phát, Quận 7 (Trần Xuân Soạn - cầu Phú Xuân)	Xã Tân Thận-Phú Thuận- Tân Mỹ	III		6.35	14.00	02	
2344	Huỳnh Thị Cưỡng	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.44	5,00	1	
2345	Huỳnh Thị Ợt (430)	Xã Củ Chi	IV		1.06	7,00	1	
2346	Huỳnh Thị Tao (785)	Xã An Nhơn Tây	IV		0.35	3.50	1	
2347	Huỳnh Thúc Kháng	Phường Hiệp Phú	IV		0.10	8.00	1	
2348	Huỳnh Thúc Kháng: Công Trường Quách Thị Trang-Nguyễn Huệ	Phường Bến Thành; Phường Sài Gòn	II		0.60	8.00	1	
2349	Huỳnh Tịnh Của	Phường Gia Định	VI		0.20	4,80	1	
2350	Huỳnh Văn Bánh: Phan Đình Phùng - Đặng Văn Ngữ	P. Cầu Kiệu, P. Phú Nhuận	III		1.66	10.00	1	
2351	Huỳnh Văn Nghệ: Phan Huy Ích - Phạm Văn Bạch	Phường An Hội Tây	IV		0.91	5.00	1	
2352	Ích Thạnh	Trường Thạnh	IV		0.36	7.00	1	
2353	Kênh Tân Hóa - Lò Gốm: Âu Cơ-Võ Văn Kiệt	phường Phú lâm, phường Bình Phú, Phường Tân Phú, Phường Bình Thới	III		11.20	7-14	1	
2354	Kha Vạn Cân	Phường Tam Thắng	III		0.24	6.00	1	
2355	Khải Định	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	4,5	0	
2356	Khánh Hội: Bến Vân Đồn -Cầu Kênh Tẻ	Phường Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội	II		0.86	14.00	2	
2357	Khổng Tử	Phường Hiệp Phú	IV		0.36	8.00	1	
2358	Khổng Tử	Phường Bình Thọ	IV		0.54	7.00	1	
2359	Khu dân cư Hạnh phúc – KP4	Phường Hòa Lợi	V		0.11	5.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2360	Khu dân cư trà my	Phường Hòa Lợi	V		0.45	5.00	1	
2361	Khuông Việt: Âu Cơ-Hoà Bình	Phường Tân Phú	II		1.66	8.00	1	
2362	Kim Biên: Võ Văn Kiệt-Hải Thượng Lãn Ông	Phường Chợ Lớn	II		0.29	4,5-9,5	1	
2363	Kinh Dương Vương: An Dương Vương - VX An Lạc	Phường An Lạc; phường Phú Lâm	I		5.72	30-34,5	3	
2364	Ký Con	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	3,2	0	
2365	Ký Con: Trần Hưng Đạo-Võ Văn Kiệt	Phường Bến Thành	II		0.55	11.00	1	
2366	Kỳ Đồng: Trần Quốc Thảo-Nguyễn Thông	Phường Nhiêu Lộc	II		0.57	7,5-12	1	
2367	Ký Hòa	Chợ Lớn	IV		0.26	10.00	1	
2368	Lạc Long Quân	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.43	4,50	1	
2369	Lạc Long Quân: Tân Hóa - Lý Thường Kiệt	Phường Bảy Hiền, Phường Tân Hòa, Phường Hòa Bình, Phường Bình Thới	I, II, III		4.77	10-18	2	
2370	Lam Sơn	Phường Linh Tây	IV		0.08	7.00	1	
2371	Lam Sơn: Phan Đăng Lưu - Nguyễn Văn Đậu	Phường Gia Định	III		0.40	7.00	1	
2372	Lâm Văn Bền:Trần Xuân Soạn-Nguyễn Thị Thập	Phường Tân Thuận - Phường Tân Hưng	III		1.48	7.00	01	
2373	Láng Le Bàu Cò: Trần Văn Giàu-Thế Lữ	Xã Bình Lợi	IV		5.93	6.00	1	
2374	Làng Tăng Phú	Tăng Nhơn Phú A	IV		0.84	7.00	1	
2375	Lãnh Binh Thăng: Đường 3 Tháng 2-Bình Thới	Phường Phú Thọ	I		1.19	12.00	3	
2376	Lào Cai	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.18	9,00	1	
2377	Lão Tử	Chợ Lớn	IV		0.30	7.00	1	
2378	Lê Anh Xuân: Phạm Hồng Thái-Lý Tự Trọng	Phường Bến Thành	II		0.14	10.00	1	
2379	Lê Bình: Hoàng Sa-Hoàng Văn Thụ	Phường Tân Sơn Hòa	II		0.53	10.00	1	
2380	Lê Công Kiều: Phó Đức Chính-Nguyễn Thái Bình	Phường Bến Thành	III		0.18	5.00	1	
2381	Lê Đại Hành	Phường Tam Long			1.25	7.00	1	
2382	Lê Đại Hành: Nguyễn Chí Thanh - VX Lê Đại Hành	Phường Phú Thọ, Phường Minh Phụng	I		1.61	7-22	3	
2383	Lê Đình Quản	Phường Cát Lái	IV		0.52	4.00	0	
2384	Lê Duẩn	Phường Bà Rịa	III		1.30	9.00	2	
2385	Lê Duẩn: Nguyễn Bỉnh Khiêm - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phường Sài Gòn	I		2.00	18.00	2	
2386	Lê Đức Anh: (Quốc lộ 1) :Km 1914+886-Vòng xoay An Lạc	Phường Tân Tạo; Phường An Lạc	I		0.08	28.00	3	
2387	Lê Đức Thọ: Cầu Trường Đai - Đỗ Mười	phường Tân Thới Hiệp	III		0.19	22.00	3	
2388	Lê Đức Thọ: Cầu Trường Đai - Phan Văn Trị	Phường An Nhơn, Phường Gò Vấp, An Hội Đông, An Hội Tây	III		4.73	8-14	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2389	Lê Hoàng Phái: Nguyễn Văn Lượng - Lê Đức Thọ	Phường Hạnh Thông	IV		0.46	7.00	1	
2390	Lê Hồng Phong	Phường Tam Thắng - Phường Vũng Tàu	III		2.74	21 - 23	2	
2391	Lê Hồng Phong	Xã Long Điền	III		1.68	5.00	1	
2392	Lê Hồng Phong	Phường Thủ Dầu Một	IV		3.03	12,00	2	
2393	Lê Hồng Phong: Trần Hưng Đạo - Hoàng Dư Khương	Phường Bàn Cờ; phường Vườn Lài; phường Hòa Hưng, Phường Chợ Quán	I		2.27	6,4-26,5	1	
2394	Lê Hữu Kiều	Phường Bình Trưng Tây	IV		0.10	8.00	1	
2395	Lê Khả Phiêu	Xã Tân Nhựt - Xã Bình Chánh	II		6.35	19.00	3	
2396	Lê Khôi: Thạch Lam-Nguyễn Sơn	Phường Phú Thạnh	III		0.47	9.00	1	
2397	Lê Lai	Phường Vũng Tàu	III		0.86	7.00	1	
2398	Lê Lai	Xã Đất Đỏ	IV		1.20	7.00	1	
2399	Lê Lai: Nguyễn Thái Sơn - Cuối đường	Phường Hạnh Thông	IV		0.40	4.00	1	
2400	Lê Lai:Phan Chu Trinh-Nguyễn Trãi	Phường Bến Thành	II		1.07	11.00	1	
2401	Lê Lợi	Phường Hiệp Phú	IV		0.36	8.00	1	
2402	Lê Lợi	Phường Vũng Tàu	III		2.34	10.50	1	
2403	Lê Lợi	Phường Bà Rịa	III		1.00	7.00	1	
2404	Lê Lợi	Xã Hồ Tràm	IV		0.30	5.00	1	
2405	Lê Lợi	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.13	6,00	1	
2406	Lê Lợi: Đồng Khởi-Công trường Quách Thị Trang	Phường Sài Gòn; Phường Bến Thành	I		0.65	15-36	5	
2407	Lê Lợi: Lý Thường Kiệt - Lê Quang Đạo	Hóc Môn+Xuân Thới Sơn	III		2.50	11.00	1	
2408	Lê Minh Xuân: Lạc Long Quân-Vân Côi	Phường Tân Sơn Hòa, Phường Tân Hòa	II		0.56	8.00	1	
2409	Lê Ngọc Hân	Phường Vũng Tàu	III		0.65	6.50	1	
2410	Lê Phụng Hiểu	Phường Tam Thắng	III		0.62	6.00	1	
2411	Lê Phụng Hiểu: từ Nguyễn Thị Định đến Cảng Cát Lái	Phường Cát Lái	II		1.02	19,2	03	
2412	Lê Quang Đạo (Quốc lộ 22): Ngã Tư An Sương - Cầu An Hạ	phường Trung Mỹ Tây, xã Bà Điểm	II		9.82	27,2	4	
2413	Lê Quang Định	Phường Hạnh Thông	IV		0.51	12.00	1	
2414	Lê Quang Định	Phường Tam Thắng	III		2.35	7 - 11,5	1	
2415	Lê Quang Định	Chợ Lớn	IV		0.10	9.00	1	
2416	Lê Quang Định: Bạch Đằng - Số nhà 44975	phường Bình Lợi Trung, Phường Gia Định, phường Bình Thạnh	III		1.85	15.00	1	
2417	Lê Quang Sung: Ngô Nhân Tịnh-Lò Gốm	Phường Bình Tây	II		1.55	5,5-11	2	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2418	Lê Quốc Hưng:Bến Vân Đồn-Lê Văn Linh	Phường Xóm Chiếu	III		0.30	6-11	1	
2419	Lê Quý Đôn	Phường Bình Thọ	IV		0.48	6.00	1	
2420	Lê Quý Đôn	Phường Vũng Tàu	III		0.76	7.40	1	
2421	Lê Quý Đôn	Phường Bà Rịa	III		0.42	8.00	1	
2422	Lê Qúy Đôn: Nguyễn Thị Minh Khai-Võ Thị Sáu	Phường Xuân Hòa	II		0.88	8.00	1	
2423	Lê Thành Duy	Phường Bà Rịa	III		1.50	7.50	1	
2424	Lê Thành Duy	Xã Hồ Tràm	IV		0.50	5.00	1	
2425	Lê Thánh Tôn	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	3,5	0	
2426	Lê Thánh Tôn: Tôn Đức Thắng-Đồng Khởi	Phường Sài Gòn; Phường Bến Thành	II		1.56	8.00	3	
2427	Lê Thánh Tông	Xã Đất Đỏ	IV		3.10	5.00	1	
2428	Lê Thị Hà: Quang Trung - Lê Quang Đạo	Xã Hóc Môn + Xã Xã Đông Thạnh	III		2.05	12.00	1	
2429	Lê Thị Hoa		IV		2.36	8.00	1	
2430	Lê Thị Hồng Gấm	Xã Đất Đỏ	IV		0.85	5.00	1	
2431	Lê Thị Hồng Gấm: Phó Đức Chính-Nguyễn Thái Học	Phường Bến Thành	II		0.50	10.00	1	
2432	Lê Thị Riêng: Cách Mạng Tháng Tám-Tôn Thất Tùng	Phường Bến Thành	II		0.44	8.00	2	
2433	Lê Thị Riêng: Đỗ Mười - Cuối tuyến	phường Thới An	III		3.10	15.00	2	
2434	Lê Thúc Hoạch: Đường Số 16-Bình Long	Phường Phú Thọ Hòa	II		1.12	16.00	2	
2435	Lê Thước (đoạn 1)	Thảo điền	IV		0.28	7,6	1	
2436	Lê Thước (đoạn 2)	Thảo điền	IV		0.05	7,6	1	
2437	Lê Trọng Tấn: Tân Kỳ Tân Quý - Quốc Lộ 1	Phường Bình Hưng Hòa, Phường Tân Sơn Nhì, Phường Tây Thạnh	I		3.71	21 - 22	3	
2438	Lê Trực	Phường Gia Định	VI		0.48	4,80	1	
2439	Lê Văn Duyệt	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	4,2	0	
2440	Lê Văn Duyệt	Phường Thuận An	IV		0.50	5,00	1	
2441	Lê Văn Duyệt: Phan Đăng Lưu - Cầu Bông	Phường Gia Định	III		0.92	15.00	2	
2442	Lê Văn Hưu: Lê Duẩn-Nguyễn Du	Phường Sài Gòn	II		0.13	8.00	1	
2443	Lê Văn Khương: Cầu Dừa - Đặng Thúc Vịnh	Xã Xã Đông Thạnh	III		3.46	11.00	1	
2444	Lê Văn Khương: Đỗ Mười - Cầu Dừa	phường Thới An, phường Tân Thới Hiệp,	III		3.46	11-22	1	
2445	Lê Văn Linh: Nguyễn Tất Thành -Đoàn Văn Bơ	Phường Xóm Chiếu	III		0.11	4-15	1	
2446	Lê Văn Lộc	Phường Tam Thắng	III		0.70	10.50	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2447	Lê Văn Lương, Nhà Bè (cầu Rạch đỉa 1 - cầu Rạch Dơi)	Xã Nhà Bè - Xã Hiệp Phước	IV		7.39	7.00	1	
2448	Lê Văn Lương, Quận 7 (Trần Xuân Soạn - cầu Rạch đỉa 1)	Phường Tân Hưng - □	III		2.76	7-8	01	
2449	Lê Văn Miến	Thảo điền	IV		0.44	6.00	1	
2450	Lê Văn Ninh	Phường Linh Tây	IV		0.22	8.00	1	
2451	Lê Văn Quới: Mã Lò-Ngã 4 Bốn Xã	Phường Bình Trị Đông, Phường Bình Hưng Hòa	I		2.26			
2452	Lê Văn Sỹ: Cầu Lê Văn Sỹ - Hoàng Văn Thụ	Phường Tân Sơn Hòa Phường Phú Nhuận	III		2.80	10.00	1	
2453	Lê Văn Tách	Phường Linh Tây	IV		0.07	7.00	1	
2454	Lê Văn Tám	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.04	5,00	1	
2455	Lê Văn Thịnh	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.74	6,7	1	
2456	Lê Văn Thịnh	Phường Cát Lái	IV		0.90	8.00	1	
2457	Lê Văn Thịnh nối dài	Phường Cát Lái	IV		0.21	5.00	0	
2458	Lê Văn Thọ: Quang Trung - Lê Đức Thọ	phường Thông Tây Hội, phường An Hội Đông	III		2.00	8.00	1	
2459	Liên Cảng A5: Km0+428,1-Km1+765,6	Phường Tân Thuận	III		2.36	16.00	02	
2460	Lô 11 Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	V		0.54	7,20	1	
2461	Lô 6 Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	V		0.17	7,30	1	
2462	Lô 8 Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	VI		0.17	6,40	1	
2463	Lô 9 Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	VI		0.20	5,80	1	
2464	Lô A 1 Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	V		0.13	11,40	1	
2465	Lô A 2 Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	VI		0.13	4,10	1	
2466	Lô B Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	VI		0.20	5,20	1	
2467	Lô C Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	VI		0.21	5,70	1	
2468	Lô D Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	VI		0.13	6,10	1	
2469	Lô E Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	V		0.13	11,30	1	
2470	Lô F Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	VI		0.29	5,50	1	
2471	Lô G 1 Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	V		0.07	7,80	1	
2472	Lô G 2 Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	V		0.08	11,50	1	
2473	Lô J Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	VI		0.13	5,50	1	
2474	Lô K Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	VI		0.16	6,00	1	
2475	Lô P 1 Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	VI		0.14	4,90	1	
2476	Lô P 2 Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	VI		0.14	6,40	1	
2477	Lô S Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	VI		0.18	6,40	1	
2478	Lò Siêu: Lãnh Binh Thăng-Hồng Bàng	Phường Phú Thọ, Phường Minh Phụng, Phường Bình Thới	II, V		0.88	4,5-7,5	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2479	Lô U Cư xá Thanh Đa	Phường Bình Quới	VI		0.26	6,90	1	
2480	Lối đi ngược chiều trên vỉa hè Quốc lộ 1 (thuộc nút giao Bình Thuận - Chợ Đệm)	Xã Bình Chánh	IV		0.27	2.00		
2481	Long Mỹ - Láng Dài	Xã Đất Đỏ	IV		14.20	7.00	1	
2482	Lữ Gia: Nguyễn Thị Nhỏ-Lý Thường Kiệt	Phường Phú Thọ	VI		0.76	9.00	1	
2483	Lương Định Của		IV		3.06		1	
2484	Lương Hữu Khánh: Nguyễn Trãi-Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Bến Thành	III		0.36	6.00	1	
2485	Lương Khải Siêu	Phường Bình Thọ	IV		0.29	7.00	1	
2486	Lương Ngọc Quyến	Phường Bình Lợi Trung	VI		0.75	5,00	1	
2487	Lương Ngọc Quyến: Phan Văn Trị - Ranh Bình Thạnh	phường An Nhơn	IV		0.58	8.00	1	
2488	Lương Nhữ Học: Võ Văn Kiệt-Phạm Hữu Chí	Phường Chợ Lớn	III		0.74	7,0	1	
2489	Lương Thế Vinh	Phường Tam Thắng	III		0.70	10.50	1	
2490	Lương Văn Nho	Phường Tam Thắng	III		0.54	7.00	1	
2491	Lưu Chí Hiếu	Phường Rạch Dừa	III		2.34	4.50	1	
2492	Lưu Chí Hiếu	Xã Đất Đỏ	IV		0.45	3.00	1	
2493	Lưu Hữu Phước: Mễ Cốc-Nguyễn Nhược Thị	Phường Phú Định	III		3.16	6.00	01	
2494	Lưu Văn Lang: Phan Bội Châu-Nguyễn Trung Trực	Phường Bến Thành	III		0.13	8.00	1	
2495	Lưu Xuân Tín	Chợ Lớn	IV		0.14	4.50	1	
2496	Lũy Bán Bích: Cầu Tân Hoá-Âu Cơ	Phường Tân Phú, phường Phú Thọ Hòa, Phường Phú Thạnh	I		4.12	15.00	2	
2497	Lý Chiêu Hoàng: An Dương Vương-Nguyễn Văn Luông	Phường Bình Phú	I		1.18	14-18	2	
2498	Lý Chính Thắng: Hai Bà Trưng - Công trường Dân Chủ	Phường Nhiêu Lộc, Phường Xuân Hòa	II		1.86	10.00	3	
2499	Lý Nam Đế: Nguyễn Chí Thanh-Đường 3 Tháng 2	Phường Minh Phụng	II		0.56	8.00	1	
2500	Lý Nam Đế: Quang Trung - Thị Trấn Tân Hiệp	Xã Hóc Môn	IV		0.14	14.00	2	
2501	Lý Phục Man: Huỳnh Tấn Phát-Nguyễn Văn Linh	Phường Tân Thuận □	IV		0.74	7.00	1	
2502	Lý Tế Xuyên		IV		0.87	7.00	1	
2503	Lý Thái Tổ	Phường Hiệp Phú	IV		0.07	7.00	1	
2504	Lý Thái Tổ: Hùng Vương - 3 Tháng 2	Phường Vườn Lài	I		1.65	18.00	3	
2505	Lý Thường Kiệt	Phường Vũng Tàu	III		1.23	7.00	1	
2506	Lý Thường Kiệt	Phường Bà Rịa	III		0.35	8.00	1	
2507	Lý Thường Kiệt	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.81	7,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2508	Lý Thường Kiệt: Hồng Bàng - Trường Chinh	Phường Tân Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, Phường Phú Thọ, Phường Minh Phụng, Phường Chợ Lớn	I		4.37	12-14	2	
2509	Lý Thường Kiệt: Lê Quang Đạo - Vòng xoay Lê Lợi	Xã Hóc Môn	III		1.04	11.00	1	
2510	Lý Tự Trọng	Phường Vũng Tàu	III		0.75	9.00	1	
2511	Lý Tự Trọng	Xã Hồ Tràm	IV		0.70	10.50	1	
2512	Lý Tự Trọng	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.75	9,00	1	
2513	Lý Tự Trọng: Cách Mạng Tháng Tám - Tôn Đức Thắng	Phường Bến Thành; Phường Sài Gòn	II		1.95	8.00	3	
2514	Lý Văn Phức: Nguyễn Phi Khanh-Võ Thị Sáu	Phường Tân Định	II		0.17	8.00	1	
2515	Mã Lộ: Bà Lê Chân-Nguyễn Hữu Cầu	Phường Tân Định	II		0.12	6.00	1	
2516	Mã Lò: Tỉnh lộ 10-Tân Kỳ Tân Quý	Phường Bình Trị Đông, Phường Bình Hưng Hòa	III		3.34	8.00	1	
2517	Mạc Cửu: Hải Thượng Lãn Ông- Võ Văn Kiệt	Phường Chợ Lớn	III		0.17	7.00	1	
2518	Mạc Đỉnh Chi	Phường Vũng Tàu	III		0.77	0.86	1	
2519	Mạc Đĩnh Chi: Nguyễn Du-Điện Biên Phủ	Phường Tân Định	II		0.92	8.00	1	
2520	Mạc Hiển Tích	Phường Long Bình	IV		0.35	6.00	1	
2521	Mạc Thanh Đạm	Xã Long Điền	III		1.29	10.50	1	
2522	Mạc Thị Bưởi: Nguyễn Huệ-Hai Bà Trưng	Phường Sài Gòn	II		0.28	12.00	1	
2523	Mạc Vân: Bình Đông -Nguyễn Duy	Phường Phú Định	IV		0.38	4,5-6,5	1	
2524	Mai Bá Hương: Trần Văn Giàu-Thích Thiện Hòa	Xã Bình Lợi	III		5.00	6-8	01	
2525	Mai Chí Thọ	Phường An Khánh	I		3.40	48,0	Đư	
2526	Mai Chí Thọ	Phường Bình Trưng	I		2.06	48,0	Đư	
2527	Mai Thị Lựu: Nguyễn Đình Chiểu-Nguyễn Văn Giai	Phường Tân Định	III		0.48	6.00	1	
2528	Mai Văn Vĩnh:Đường số 29-Nguyễn Thị Thập	Phường Tân Hưng	IV		0.76	7.00	01	
2529	Mai Xuân Thưởng	Phường Bình Lợi Trung	VI		0.21	4,70	1	
2530	Mai Xuân Thưởng: Võ Văn Kiệt-Lê Quang Sung	Phường Bình Tiên	II		0.88	10.00	2	
2531	Man Thiện	Tăng Nhơn Phú A	IV		2.42	8.00	1	
2532	Mễ Cốc: Cầu Vĩnh Mậu-Trạm CSĐT	Phường Phú Đinh	IV		1.90	5-6	01	
2533	Mê Linh	Phường Thạnh Mỹ Tây	V		0.24	7,50	1	
2534	Minh Phụng: Hồng Bàng - Bình Thới	Phường Minh Phụng, Phường Bình Thới	I		1.90	15.00	2	
2535	Mỹ Huê	Bà Điểm	IV		1.02	5.00		
2536	Mỹ Huê 4	Bà Điểm	IV		0.29	6.00		
2537	Mỹ Huê 6	Bà Điểm	IV		0.36	6.00		
2538	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Phường Vũng Tàu	III		1.15	14.00	2	
2539	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Xã Đất Đỏ	IV		2.10	6.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2540	Nam Kỳ Khởi Nghiã: Võ Văn Kiệt - Cầu Công Lý	Phường Sài Gòn; Phường Bến Thành; Phường Xuân Hòa	II		3.29	8-27	1	
2541	Nam Lân 4	Bà Điểm	IV		0.18	6.00	1	
2542	Nam Lân 5	Bà Điểm	IV		0.19	6.00	1	
2543	Nam Quốc Cang: Nguyễn Trãi-Bùi Thị Xuân	Phường Bến Thành	III		0.18	6.00	1	
2544	Ngô Chí Quốc	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.38	7,00	1	
2545	Ngô Đức Kế	Phường Tam Thắng	III		0.70	7.00	1	
2546	Ngô Đức Kế	Phường Bình Lợi Trung	VI		0.53	4,50	1	
2547	Ngô Đức Kế: Công trường Mê Linh-Hồ Tùng Mậu	Phường Sài Gòn	II		0.40	12.00	1	
2548	Ngô Gia Tự	Phường Bà Rịa	III		0.76	8.00	1	
2549	Ngô Gia Tự: Ngô Quyền - Vòng xoay Ngã 7	Phường Vườn Lài; phường An Đông	I		1.50	14-17	2	
2550	Ngô Nhân Tịnh: Võ Văn Kiệt-Lê Quang Sung	phường Bình Tây	II		0.41	7-20	2	
2551	Ngô Nhơn Tịnh	Phường Gia Định	VI		0.14	6,10	1	
2552	Ngô Quang Huy	Thảo điền	IV		0.51	12.00	1	
2553	Ngô Quyền	Phường Hiệp Phú	IV		0.62	8.00	1	
2554	Ngô quyền	Phường Rạch Dừa	III		0.85	7.50	1	
2555	Ngô Quyền	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.54	9,00	1	
2556	Ngô Quyền - Đoạn 1	Xã Đất Đỏ	IV		0.50	6.00	1	
2557	Ngô Quyền - Đoạn 2	Xã Đất Đỏ	IV		0.30	5.00	1	
2558	Ngô Quyền: Võ Văn Kiệt - 3 Tháng 2	Phường Chợ Lớn; phường An Đông; phường Diên Hồng	II		1.67	8.00	1	
2559	Ngô Tất Tố: Nguyễn Văn Lạc - Cuối Tuyến	phường Thạnh Mỹ Tây	III		0.78	7.00	1	
2560	Ngô Thị Lan	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.39	7,00	1	
2561	Ngô Tùng Châu	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	3,5	0	
2562	Ngô Tùng Châu	Phường Thủ Dầu Một	IV		3.00	6,00	1	
2563	Ngô Văn Năm: Lê Thánh Tôn -Tôn Đức Thắng	Phường Sài Gòn	III		0.35	6.00	1	
2564	Ngô Văn Sở: Sông Sài Gòn -Nguyễn Tất Thành	Phường Xóm Chiếu	II		0.16	12.00	1	
2565	Nguyễn Phúc Nguyên:Vòng Xoay Công trường Dân Chủ-Ga Sài Gòn (đường Trần Văn Đang)	Phường Nhiêu Lộc	II		0.54	8.00	1	
2566	Nguyễn Án	Chợ Lớn	IV		0.14	4.00	1	
2567	Nguyễn An Khương: Hải Thượng Lãn Ông- Võ Văn Kiệt	Phường Chợ Lớn	III		0.24	8.00	1	
2568	Nguyễn An Ninh	Phường Tam Thắng	III		3.51	10,5 - 21	3	
2569	Nguyễn An Ninh	Phường Long Hương	III		2.30	9.00	2	
2570	Nguyễn An Ninh	Phường Bình Thạnh	VI		0.16	4,70	1	
2571	Nguyễn An Ninh	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.20	7,50	1	
2572	Nguyễn An Ninh: Phan Chu Trinh-Trương Định	Phường Bến Thành	II		0.13	8.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2573	Nguyễn Ảnh Thủ: Lê Văn Khương - Tô Ký	phường Thới An, phường Tân Thới Hiệp,	III		4.67	9.00	1	
2574	Nguyễn Ảnh Thủ: Phan Văn Hớn - Tô Ký	Xã Bà Điểm	III		3.50	10.00	1	
2575	Nguyễn Bá Huân	Thảo điền	IV		0.29	6.00	1	
2576	Nguyễn Bá Lân	Thảo điền	IV		0.31	5.00	0	
2577	Nguyễn Bá Luật	Phường Bình Thọ	IV		0.48	5,7	1	
2578	Nguyễn Biểu: Nguyễn Trãi-cầu Chữ Y	Phường Chợ Quán	II		0.61	10.00	1	
2579	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Phường Bình Thọ	IV		0.11	7.00	1	
2580	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Phường Vũng Tàu	III		0.42	7.00	1	
2581	Nguyễn Bỉnh Khiêm: Lê Quang Định - Phạm Văn Đồng	Phường Hạnh Thông	IV		0.38	7.00	1	
2582	Nguyễn Bỉnh Khiêm: Nguyễn Hữu Cảnh-Điện Biên Phủ	Phường Sài Gòn; Phường Tân Định	II		1.22	8-14	1	
2583	Nguyễn Bình: Cầu bà Sáu cũ-Đào Sư Tích	Xã Hiệp Phước - Xã Nhà Bè	III		7.96	8.00	1	
2584	Nguyễn Cảnh Chân: Võ Văn Kiệt-Nguyễn Trãi	Phường Cầu Ông Lãnh	II		0.44	8-10,5	1	
2585	Nguyễn Chế Nghĩa: Nguyễn Duy-Bình Đông	Phường Phú Định	IV		0.36	6-8	1	
2586	Nguyễn Chí Thanh	Phường Thuận An	IV		2.26	7,00	1	
2587	Nguyễn Chí Thanh nối dài	Phường Thuận An	IV		0.80	3,5-4	1	
2588	Nguyễn Chí Thanh: Hùng Vương - 3 Tháng 2	Phường Minh Phụng	I, IV		2.98	14.00	2	
2589	Nguyễn Cơ Thạch: từ Lương Định Của đến Mai Chí Thọ	Phường An Khánh	III		0.73	28.00	03	
2590	Nguyễn Công Trứ	Phường Hiệp Phú	IV		0.10	8.00	1	
2591	Nguyễn Công Trứ	Phường Bình Thọ	IV		0.11	7.00	1	
2592	Nguyễn Công Trứ	Phường Thạnh Mỹ Tây	V		0.31	5,50	1	
2593	Nguyễn Công Trứ: Hồ Tùng Mậu-Nguyễn Thái Học	Phường Sài Gòn; Phường Bến Thành	II		1.12	10-11	1	
2594	Nguyễn Cừ	Thảo điền	IV		0.32	6.00	1	
2595	Nguyễn Cư Trinh: Trần Hưng Đạo-Nguyễn Trãi	Phường Bến Thành; Phường Cầu Ông Lãnh	I		0.68	18.00	2	
2596	Nguyễn Cửu Đàm: Tân Sơn Nhì-Hẻm 3047 Tân Kỳ Tân Quý	Phường Tân Sơn Nhì	II		0.50	11.00	1	
2597	Nguyễn Cửu Phú (Tỉnh lộ 10 - cầu Chợ Đệm)	Phường Tân Tạo	IV		6.86	9.00	1	
2598	Nguyễn Cửu Vân: Điện Biên Phủ Tĩnh - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phường Gia Định	III		0.62	9.00	1	
2599	Nguyễn Đăng Giai	Thảo điền	IV		0.32	5.00	0	
2600	Nguyễn Đình Chiểu	Phường Bà Rịa	III		1.11	7.00	1	
2601	Nguyễn Đình Chiểu	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.23	7,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2602	Nguyễn Đình Chiểu: Hoàng Sa - Lý Thái Tổ	Phường Tân Định; Phường Sài Gòn; Phường Xuân Hòa; Phường Bàn Cờ	II		3.92	8-11	1	
2603	Nguyễn Đôn Tiết	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.25	5.00	0	
2604	Nguyễn Đôn Tiết (đoạn 1)	Phường Cát Lái	IV		0.38	4.00	0	
2605	Nguyễn Đôn Tiết (đoạn 2)	Phường Cát Lái	IV		0.23	5.00	0	
2606	Nguyễn Du	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	3,4	0	
2607	Nguyễn Du	Phường Vũng Tàu	III		0.60	7.00	1	
2608	Nguyễn Du	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.14	9,00	1	
2609	Nguyễn Du: Tôn Đức Thắng-Cách Mạng Tháng Tám	Phường Sài Gòn; Phường Bến Thành	II		1.90	8.00	3	
2610	Nguyễn Đức Cảnh	Phường Tam Thắng	III		0.13	6.00	1	
2611	Nguyễn Duy	Phường Gia Định	VI		0.28	4,30	1	
2612	Nguyễn Duy Dương: Nguyễn Trãi - Bà Hạt	Phường Vườn Lài, phường An Đông	III		1.22	8.00	1	
2613	Nguyễn Duy Hiệu	Thảo điền	IV		0.42	6.00	1	
2614	Nguyễn Duy Trinh: từ Võ Chí Công đến Nguyễn Thị Tư (cảng Phú Hữu)				1.53	7.00	01	
2615	Nguyễn Duy: Lê Quang Kim-Bùi Huy Bích	Phường Chánh Hưng	III		2.43	7.00	01	
2616	Nguyễn Gia Thiều	Phường Phước Thắng	IV		0.72	8.00	1	
2617	Nguyễn Gia Trí: Điện Biên Phủ - Ung Văn Khiêm	phường Thạnh Mỹ Tây	III		0.73	13.00	1	
2618	Nguyễn Giản Thanh: Bắc Hải-Cuối đường	Phường Hòa Hưng	II		0.55	5,5-12	1	
2619	Nguyễn Hới	Phường Tam Thắng	III		0.30	7.00	1	
2620	Nguyễn Hồng Đào: Âu Cơ -Trường Chinh	Phường Tân Bình	II		1.00	7,5-10	1	
2621	Nguyên Hồng: Phan Văn Trị - Nhà số 47	phường Bình Lợi Trung	III		0.40	6.00	1	
2622	Nguyên Hồng: Ranh quận Bình Thạnh (số nhà 47) - Phạm Văn Đồng	Phường Hạnh Thông	IV		0.33	5.00	1	
2623	Nguyễn Huệ	Xã Hồ Tràm	IV		0.35	5.00	1	
2624	Nguyễn Huệ (Chinh Fon)	Phường Phú Mỹ				14.00	0	
2625	Nguyễn Huệ (Phước Long Thọ - Láng Dài)	Xã Đất Đỏ	IV		4.50	5.00	1	
2626	Nguyễn Hữu Cảnh	Phường Rạch Dừa	III		3.47	21.00	2	
2627	Nguyễn Hữu Cảnh	Phường Long Hương	IV		2.60	7.00	1	
2628	Nguyễn Hữu Cảnh	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.11	7,00	1	
2629	Nguyễn Hữu Cảnh	Phường Thuận An	IV		0.70	5,00	1	
2630	Nguyễn Hữu Cảnh: Tôn Đức Thắng - Ung Văn Khiêm	Phường Sài Gòn; phường Thạnh Mỹ Tây	I		2.77	50.00	5	
2631	Nguyễn Hữu Cầu	Bà Điểm	IV		0.42	4.00		
2632	Nguyễn Hữu Cầu: Trần Quang Khải-Hai Bà Trưng	Phường Tân Định	II		0.31	8.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2633	Nguyễn Hữu Hào: Bến Vân Đồn -Đường 41	Phường Khánh Hội	II		0.50	9,5-12	2	
2634	Nguyễn Hữu Thận: Tháp Mười-Lê Quang Sung	Phường Bình Tây	I		0.10	6.00	1	
2635	Nguyễn Hữu Thọ	Phường Bà Rịa			2.80	9 - 15	1	
2636	Nguyễn Hữu Thọ:Tuyến chính: cầu Kênh Tẻ-cầu Rạch Đỉa 2	Phường Tân Hưng - Xã Nhà Bè - Xã Hiệp Phước	III		2.46	7-10	02	
2637	Nguyễn Hữu Thọ:Tuyến chính: cầu Rạch Đỉa 2-Đường số 1 KCN Hiệp Phước	Xã Nhà Bè - Xã Hiệp Phước	II		6.69	9,6-19	02	
2638	Nguyễn Hữu Thọ:Tuyến chính: cầu Rạch Đỉa 2-KCN Hiệp Phước	Phường Tân Hưng - Xã Nhà Bè - Xã Hiệp Phước	III		7.03	8-10	02	
2639	Nguyễn Hữu Trí (Nhánh rẽ Quốc lộ 1 - Nguyễn Hữu Trí)	Xã Tân Nhựt	IV		0.04	5.00	1	
2640	Nguyễn Hữu Trí (Quốc lộ 1 - ranh Long an)	Xã Tân Nhựt	III		5.10	15.00	2	
2641	Nguyễn Huy Lượng	Phường Bình Thạnh	V		0.26	6,80	1	
2642	Nguyễn Huy Tự: Nguyễn Văn Giai-Đinh Tiên Hoàng	Phường Tân Định	I		0.14	12.00	1	
2643	Nguyễn Huy Tưởng: Phan Đăng Lưu - Cuối đường	Phường Gia Định	III		0.15	6.00	1	
2644	Nguyễn Khắc Nhu:Trần Hưng Đạo-Cô Giang	Phường Cầu Ông Lãnh	I		0.29	10.00	1	
2645	Nguyễn Khoái	Phường Hiệp Phú	IV		0.03	3,5	0	
2646	Nguyễn Khoái: Bến Vân Đồn-Tôn Thất Thuyết	Phường Vĩnh Hội	II		0.60	8.00	1	
2647	Nguyễn Khuyến	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	4.00	0	
2648	Nguyễn Khuyến	Phường Bình Thọ	IV		0.32	7.00	1	
2649	Nguyễn Khuyến	Phường Bình Thạnh	VI		0.47	4,90	1	
2650	Nguyễn Kiệm: Hoàng Văn Thụ - Ranh Gò Vấp	Phường Đức Nhuận	III		1.46	10.00	3	
2651	Nguyễn Kiệm: Ranh quận Phú Nhuận - Nguyễn Văn Công	Phường Hạnh Thông	III		1.31	12.00	3	
2652	Nguyễn Kim	Phường Vũng Tàu	III		0.25	5.00	1	
2653	Nguyễn Kim Cương	Xã Phú Hoà Đông	III		7.16	7,00	1	
2654	Nguyễn Kim: Hồng Bàng - 3 Tháng 2	Phường Diên Hồng, phường Chợ Lớn	II		1.01	12.00	1	
2655	Nguyễn Lâm	Phường Gia Định	VI		0.09	4,80	1	
2656	Nguyễn Lương Bằng	Phường Tam Thắng	III		0.31	10.50	1	
2657	Nguyễn Minh Khanh	Xã Hồ Tràm	IV		0.67	5.00	1	
2658	Nguyễn Ngọc Phương	Phường Thạnh Mỹ Tây	VI		0.34	5,70	1	
2659	Nguyễn Oanh: Vòng xoay Ngã 6 Gò Vấp - Cầu An Lộc	Phường Gò Vấp, Phường Hạnh Thông, phường An Nhơn	III		2.71	12-18	2	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2660	Nguyễn Phi Khanh: Võ Thị Sáu-Nguyễn Hữu Cầu	Phường Tân Định	IV		0.46	5.00	1	
2661	Nguyễn Phúc Chu: Trường Chinh-Kênh Hy Vọng	Phường Tân Sơn	II		1.10	10.00	1	
2662	Nguyễn Quyền: Bình Đông -Tùng Thiện Vương	Phường Phú Định	IV		0.15	10.00	01	
2663	Nguyễn Siêu: Hai Bà Trưng-Thái Văn Lung	Phường Sài Gòn	II		0.17	8.00	2	
2664	Nguyễn Sơn: Thoại Ngọc Hầu-Bình Long	Phường Phú Thạnh, Phường Phú Thọ Hòa	II		1.74	13.00	2	
2665	Nguyễn Tất Thành	Phường Bà Rịa - Phường Tam Long	III		2.70	16.00	2	
2666	Nguyễn Tất Thành: Cầu Khánh Hội-Cầu Tân Thuận	Phường Xóm Chiếu	IV		1.94	14.00	2	
2667	Nguyễn Thái Bình	Phường Tam Thắng	III		0.32	7.00	1	
2668	Nguyễn Thái Bình: Cộng Hòa-Trường Chinh	Phường Bảy Hiền , Phường Tân Sơn Nhất	II		1.42	8.00	1	
2669	Nguyễn Thái Bình: Nam Kỳ Khởi Nghĩa -Yersin	Phường Bến Thành	II		0.56	8.00	1	
2670	Nguyễn Thái Học	Phường Hiệp Phú	IV		0.22	6.00	1	
2671	Nguyễn Thái Học	Phường Hiệp Phú	IV		0.07	4.00	0	
2672	Nguyễn Thái Học	Phường Tam Thắng	III		1.16	27.00	4	
2673	Nguyễn Thái Học	Phường Gia Định	VI		0.11	3,50	1	
2674	Nguyễn Thái Học	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.36	9,00	1	
2675	Nguyễn Thái Học: Phạm Ngũ Lão-Nguyễn Công Trứ	Phường Bến Thành; Phường Cầu Ông Lãnh	I		0.55	19.00	2	
2676	Nguyễn Thái Sơn: Nguyễn Kiệm - Số nhà 396 (cuối đường)	Phường Hạnh Thông, phường An Nhơn	III		2.00	14.00	2	
2677	Nguyễn Thần Hiến:Nguyễn Tất Thành-Tôn Thất Thuyết	Phường Xóm Chiếu	VI		0.45	5.00	1	
2678	Nguyễn Thanh Đằng	Phường Bà Rịa			27.00	15.00	2	
2679	Nguyễn Thành Luân	Xã Đất Đỏ	IV		0.45	4.00	1	
2680	Nguyễn Thành phương -3 Luông	Phường Hòa Lợi	V		0.26	5.00	1	
2681	Nguyễn Thành Ý: Đinh Tiên Hoàng-Số nhà 7B đường Nguyễn Thành Ý	Phường Tân Định	III		0.20	7.00	1	
2682	Nguyễn Thị Bền (594)	xã Nhuận Đức	IV		0.35	5,00	1	
2683	Nguyễn Thị Chì	Xã An Nhơn Tây	IV		1.25	5,00	1	
2684	Nguyễn Thị Chiên	Xã Tân An Hội	IV		0.60	3.50	1	
2685	Nguyễn Thị Đẹp	Xã Đất Đỏ	IV		1.00	4.00	1	
2686	Nguyễn Thị Định	Phường Tam Thắng	III		0.42	7.00	1	
2687	Nguyễn Thị Định	Phường Bà Rịa			1.20	7.00	1	
2688	Nguyễn Thị Định: từ mũi tàu Đồng Văn Cống, Nguyễn Thị Định đến Phà Cát Lái	Phường Cát Lái	II		1.61	21.00	03	
2689	Nguyễn Thị Dốm (hẻm 50)	Xã An Nhơn Tây	IV		0.22	6,00	1	
2690	Nguyễn Thị Dơn	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.36	5,00	1	
2691	Nguyễn Thị Hai (Bà Điểm 6)	Bà Điểm	IV		0.69	6.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2692	Nguyễn Thị Huê (Bà Điểm 7)	Bà Điểm	IV		1.47	6.00	1	
2693	Nguyễn Thị Khuê	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.40		1	
2694	Nguyễn Thị Lắng	Xã Củ Chi	III		6.85	7.50	1	
2695	Nguyễn Thị Lập (Hẻm 75)	Xã An Nhơn Tây	IV		0.45	6,00	1	
2696	Nguyễn Thị Minh Khai: Cầu Thị Nghè - Lý Thái Tổ	Phường Sài Gòn; Phường Xuân Hòa; Phường Bến Thành; Phường Bàn Cờ; Phường Cầu Ông Lãnh	I		3.76	12-14	1	
2697	Nguyễn Thị Mướp (504 cũ)	Xã Nhuận Đức	IV		0.55	6,00	1	
2698	Nguyễn Thị Nê	Xã Phú Hoà Đông	III		5.75	9,00	1	
2699	Nguyễn Thị Ngâu: Đặng Thúc Vịnh - Đỗ Văn Dậy	Xã Xã Đông Thạnh + xã Hóc Môn	III		2.26	7.00	1	
2700	Nguyễn Thị Nghĩa: Phạm Ngũ Lão-Phạm Hồng Thái	Phường Bến Thành	I		0.28	21.00	2	
2701	Nguyễn Thị Nhỏ: Lê Quang Sung - 3 Tháng 2	Phường Minh Phụng	II		1.56	12-17	2	
2702	Nguyễn Thị Nổi (517)	Xã Nhuận Đức	IV		0.35	7,00	1	
2703	Nguyễn Thị Nuôi: Lê Quang Đạo - Lê Lợi	Xuân Thới Sơn	III		0.44	7.00	1	
2704	Nguyễn Thị Rành: Phan Văn Khải - Tỉnh lộ 15	Xã Tân An Hội, Xã Nhuận Đức, Xã An Nhơn Tây	III		18.01	6.00	1	
2705	Nguyễn Thị Sáu	Bà Điểm	IV		3.12	7.00	1	
2706	Nguyễn Thị Sóc: Lê Quang Đạo - Nguyễn Ảnh Thủ	Xã Xuân Thới Sơn + Xã Bà Điểm	III		1.63	14.00	2	
2707	Nguyễn Thị Tần: Dạ Nam-Cuối tuyến (Trụ sở UBND Phường 2, Quận 8	Phường Chánh Hưng	IV		0.53	10.00	01	
2708	Nguyễn Thị Thập	Phường Tam Thắng	III		0.51	7.00	1	
2709	Nguyễn Thị Thập: Huỳnh Tấn Phát- Lê Văn Lương	Phường Tân Thuận- Phường Tân Mỹ- Phường Tân Hưng	III		2.74	13 - 23	02	
2710	Nguyễn Thị Thử: Phan Văn Hớn - Nguyễn Văn Bứa	Xã Xuân Thới Sơn + Xã Bà Điểm	III		2.73	7.00	1	
2711	Nguyễn Thị Tú (Quốc lộ 1 - Vĩnh lộc)	Phường Bình Tân	III		2.38	8.00	1	
2712	Nguyễn Thị Vui (826)	Xã An Nhơn Tây	IV		0.85	5,00	1	
2713	Nguyễn Thị Xa	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.22	5,00	1	
2714	Nguyễn Thị Xạnh (419)	Xã Củ Chi	IV		1.06	3.50	1	
2715	Nguyễn Thị Xuông (An Hòa) - bà Dính (An Lợi)	Phường Hòa Lợi	V		2.50	5.00	1	
2716	Nguyễn Thi: Hải Thượng Lãn Ông-Võ Văn Kiệt		II		0.20			

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2717	Nguyễn Thiện Thuật	Phường Rạch Dừa	III		1.39	7.00	1	
2718	Nguyễn Thiện Thuật	Phường Bình Thạnh	VI		0.26	6,00	1	
2719	Nguyễn Thiện Thuật: Nguyễn Thị Minh Khai-Điện Biên Phủ	Phường Bàn Cờ	II		0.78	10.00	1	
2720	Nguyễn Thiệp: Nguyễn Huệ-Đồng Khởi	Phường Sài Gòn	III		0.09	6.00	1	
2721	Nguyễn Thông	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	3,4	0	
2722	Nguyễn Thông: Hồ Xuân Hương -Trần Văn Đang	Phường Nhiêu Lộc, Phường Xuân Hòa	II		1.16	8.00	1	
2723	Nguyễn Thượng Hiền: Lê Quang Định - Trần Bình Trọng	Phường Hạnh Thông	IV		0.28	5.00	1	
2724	Nguyễn Thượng Hiền: Hoàng Hoa Thám - Trần Bình Trọng	phường Bình Lợi Trung	IV		0.75	5.00	1	
2725	Nguyễn Thượng Hiền: Nguyễn Thị Minh Khai-Vòng xoay Công trường dân chủ	Phường Bàn Cờ, Phường Xuân Hòa	III		0.92	7-10	1	
2726	Nguyễn Thượng Hiền: Nguyễn Văn Đậu - Sn 211A Hoàng Hoa Thám	Phường Đức Nhuận	IV		0.75	6.00	1	
2727	Nguyễn Tiểu La: Đường 3 Tháng 2-Nguyễn Chí Thanh	Phường Diên Hồng	II		0.69	8.00	1	
2728	Nguyễn Trãi	Phường Hiệp Phú	IV		0.15	7.00	1	
2729	Nguyễn Trãi	Phường Vũng Tàu	III		0.18	14.00	1	
2730	Nguyễn Trãi	Xã Long Điền	III		1.30	7.00	1	
2731	Nguyễn Trãi	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.13	5,00	1	
2732	Nguyễn Trãi: Ngã 6 Phù Đổng - Nguyễn Thị Nhỏ	Phường Bến Thành; Phường Cầu Ông Lãnh; Phường Chợ Quán; Phường An Đông; Phường Chợ Lớn	II		5.36	10.00	1	
2733	Nguyễn Tri Phương	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	4.00	0	
2734	Nguyễn Tri Phương	Phường Tam Thắng	III		0.90	14.00	1	
2735	Nguyễn Tri Phương	Phường Thủ Dầu Một	IV		3.05	9,00	1	
2736	Nguyễn Tri Phương: Trần Hưng Đạo - 3 Tháng 2	Phường An Đông; phường Vườn Lài; phường Diên Hồng	I		1.78	14.00	2	
2737	Nguyễn Trọng Tuyển: Nguyễn Văn Trỗi - Lê Văn Sĩ	P. Cầu Kiệu, P. Phú Nhuận	III		2.00	6.00	1	
2738	Nguyễn Trung Ngạn: Chu Mạnh Trinh-Tôn Đức Thắng	Phường Sài Gòn	III		0.15	8.00	1	
2739	Nguyễn Trung Trực	Phường Tam Thắng	III		0.60	8.50	1	
2740	Nguyễn Trung Trực	Phường Bình Lợi Trung	VI		0.79	2,80	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2741	Nguyễn Trung Trực: Lê Lợi-Nguyễn Du	Phường Bến Thành	II		0.40	8.00		
2742	Nguyễn Trường Tộ	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	3,2	0	
2743	Nguyễn Trường Tộ	Phường Bình Thọ	IV		0.11	7.00	1	
2744	Nguyễn Trường Tộ	Phường Vũng Tàu	III		0.59	10.50	1	
2745	Nguyễn Trường Tộ: Bến Vân Đồn-Hoàng Diệu	Phường Xóm Chiếu	II		0.35	9,1-12,5	1	
2746	Nguyễn Văn Bé	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.58	7,00	1	
2747	Nguyễn Văn Bình: Hai Bà Trưng-Công Trường Công Xã Paris	Phường Sài Gòn	II		0.14	8.00	Đư	
2748	Nguyễn Văn Bứa: Lê Quang Đạo - Ranh tỉnh Long An	Xã Xuân Thới Sơn +Xã Bà Điểm	III		6.97	11.00	1	
2749	Nguyễn Văn Chiêm: Hai Bà Trưng-Phạm Ngọc Thạch	Phường Sài Gòn	II		0.17	8.00	1	
2750	Nguyễn Văn Cừ	Phường Tam Thắng	III		0.44	7.00	1	
2751	Nguyễn Văn Cừ	Phường Tam Long	III		1.40	10.50	2	
2752	Nguyễn Văn Cừ	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.50	5,00	1	
2753	Nguyễn Văn Cừ: Trần Phú - Trần Hưng Đạo	Phường Chợ Quán; Phường Cầu Ông Lãnh	I		1.20	21-24	3	
2754	Nguyễn Văn Của: Bình Đông-Tùng Thiện Vương	Phường Phú Định	IV		0.20	9.00	01	
2755	Nguyễn Văn Đậu: Phan Đăng Lưu - Ranh Bình Thạnh (Hẻm 35 Nguyễn Văn Đậu)	Phường Đức Nhuận	IV		0.25	6.00	1	
2756	Nguyễn Văn Đậu: Phan Văn Trị - Số nhà 34	Phường Gia Định, phường Bình Lợi Trung	III		1.50	7.00	1	
2757	Nguyễn Văn Đừng: Trần Hưng Đạo-Võ Văn Kiệt		II		0.22			
2758	Nguyễn Văn Giai: Đinh Tiên Hoàng -Cầu Bùi Hữu Nghĩa	Phường Tân Định	II		0.20	10.00	1	
2759	Nguyễn Văn Giáp	Phường Bình Trưng Đông	IV		0.65	5.00	0	
2760	Nguyễn Văn Hỗn	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	5,00	1	
2761	Nguyễn Văn Hưởng	Phường Tam Long	III		1.20	7.00	1	
2762	Nguyễn Văn Khạ	Xã Tân An Hội - xã Nhuận Đức - xã Phú Hoà Đông	III		13.00	9,00	1	
2763	Nguyễn Văn Khối: Phạm Văn Chiêu - Lê Văn Thọ	Phường Thông Tây Hội	III		1.51	8 - 14	1	
2764	Nguyễn Văn Lạc: Phan Văn Hân - Xô Viết Nghệ Tĩnh	phường Thạnh Mỹ Tây	III		0.35	7.00	1	
2765	Nguyễn Văn Lịch	Phường Linh Tây	IV		0.35	6.00	1	
2766	Nguyễn Văn Linh	Phường Bà Rịa	III		1.60	9.00	3	
2767	Nguyễn Văn Linh	Xã Hồ Tràm	IV		0.25	5.00	1	
2768	Nguyễn Văn Linh	Xã Đất Đỏ	II		2.10	18.00	2	
2769	Nguyễn Văn Linh: Nhánh A	Phường Tân Hưng - Phường Tân Mỹ	IV		0.72	12.00	02	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2770	Nguyễn Văn Linh: Nhánh B	Phường Tân Hưng - Phường Tân Mỹ	IV		0.63	10.00	03	
2771	Nguyễn Văn Linh: Nhánh C	Phường Tân Mỹ - Phường Tân Hưng	IV		0.42	12.00	02	
2772	Nguyễn Văn Linh: Nhánh D	Xã Tân Mỹ - Xã Tân Hưng	IV		0.33	9.00	02	
2773	Nguyễn Văn Linh: Nhánh E	Xã Tân Mỹ - Xã Tân Hưng	IV		0.32	16.00	03	
2774	Nguyễn Văn Linh: Nhánh F1	Xã Tân Mỹ - Xã Tân Hưng	IV		0.28	5.00	01	
2775	Nguyễn Văn Linh: Nhánh F2	Phường Tân Hưng - Phường Tân Mỹ	IV		0.24	14.00	03	
2776	Nguyễn Văn Linh: Nhánh G	Phường Tân Hưng - Phường tân Mỹ	IV		0.72	9.00	02	
2777	Nguyễn Văn Linh: Nhánh H	Phường Tân Hưng - Phường tân Mỹ	IV		0.73	10.00	03	
2778	Nguyễn Văn Lượng: Thống Nhất - Công viên văn hóa Gò Vấp	Phường An Hội Đông Phường Gò Vấp, Phường An Hội	III		1.92	15.00	2	
2779	Nguyễn Văn Luông: Vòng xoay Phú Lâm-Lý Chiêu Hoàng	phường Bình Phú	II		1.89	13.00	2	
2780	Nguyễn Văn Nghi: Cầu Hang Ngoài - Vòng xoay Ngã 6 Gò Vấp	Phường Hạnh Thông, phường An Nhơn	III		1.16	8-10	1	
2781	Nguyễn Văn Nghĩa: Hai Bà Trưng-Mã Lộ	Phường Tân Định	VI		0.07	5.00	1	
2782	Nguyễn Văn Nguyễn	Phường Tam Long	III		1.00	7.00	2	
2783	Nguyễn Văn Nguyễn: Trần Quang Khải-Số nhà 29 đường Nguyễn Văn Nguyễn	Phường Tân Định	III		0.32	6.00	1	
2784	Nguyễn Văn Phú: Tống Văn Trân-Số nhà 351152 Nguyễn Văn Phú	Phường Hòa Bình	II, III		0.51	7,5-9	1	
2785	Nguyễn Văn Quá: Đỗ Mười - Trường Chinh	phường Đông Hưng Thuận	III		3.72	8.00	1	
2786	Nguyễn Văn Quỳ: Huỳnh Tấn Phát-Cảng rau quả	Phường Phú Thuận - Phường Tân Thuận	III		2.55	7-10	02	
2787	Nguyễn Văn Quyết	Xã Đất Đỏ	IV		1.10	5.00	1	
2788	Nguyễn Văn Tạo: Nguyễn Bình-Sông Kênh lộ	Xã Hiệp Phước	III		7.29	7-8	01	
2789	Nguyễn Văn Thạnh	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.60	6.00	1	
2790	Nguyễn Văn Thủ: Hoàng Sa-Hai Bà Trưng	Phường Tân Định	II		1.01	5,5-8	1	
2791	Nguyễn Văn Thương: Điện Biên Phủ - Ung Văn Khiêm	phường Thạnh Mỹ Tây	III		0.63	10.00	1	
2792	Nguyễn Văn Tiết	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.28	7,00	1	
2793	Nguyễn Văn Tráng: Lê Lai-Lê Thị Riêng	Phường Bến Thành	II		0.23	6.00	1	
2794	Nguyễn Văn Trỗi	Phường Vũng Tàu	III		0.85	10.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2795	Nguyễn Văn Trỗi	Xã Long Điền	III		0.88	14.00	1	
2796	Nguyễn Văn Trỗi: Cầu Công Lý - Hoàng Văn Thụ	P. Phú Nhuận	II		1.64	21.00	3	
2797	Nguyễn Xí: Nơ Trang Long - Ung Văn Khiêm	phường Bình Lợi Trung, phường Bình Thạnh	III		1.30	15.00	2	
2798	Nguyễn Xuân Khoát: Vườn Lài-Trần Hưng Đạo	Phường Phú Thọ Hòa, Phường Tân Sơn Nhì	III		0.87	7.00	1	
2799	Nguyễn Xuân Ôn	Phường Gia Định	VI		0.20	5,30	1	
2800	Nhà 5 Ngành - Ông Trắng	Phường Hòa Lợi	V		0.30	4.00	1	
2801	nhà 6 Phụng - Út Mỹ	Phường Hòa Lợi	V		0.10	5.00	1	
2802	Nhà bà 2 Hiếu -Đất Ông tư Tiến	Phường Hòa Lợi	V		0.13	5.00	1	
2803	nhà bà Lệ - 6 Nguyệt	Phường Hòa Lợi	V		0.10	5.00	1	
2804	nhà ông 10 đủ - nhà Út Bé	Phường Hòa Lợi	V		0.10	4.00	1	
2805	Nhà Ông 5 Lang - Đất Ông 7 Đức	Phường Hòa Lợi	V		0.15	5.00	1	
2806	Nhà ông Lữ Văn Ly -Nhà ông Nguyễn Văn Tám	Phường Hòa Lợi	V		0.45	5.00	1	
2807	Nhà ông Thành -Nhà bà Nguyễn Thị My	Phường Hòa Lợi	V		0.17	4.00	1	
2808	Nhà Thờ Búng	Phường Thuận An	IV		0.89	6,00	1	
2809	nhà trọ ông Thanh - ông Chiến	Phường Hòa Lợi	V		0.08	4.00	1	
2810	Nhà Út Hạnh -đất 5 Tình	Phường Hòa Lợi	V		0.18	5.00	1	
2811	Nhà Vuông	Bà Điểm	IV		0.53	5.00		
2812	Nhánh 1 - Nút giao Hồ Học Lãm - Võ Văn Kiệt	Phường An Lạc	III		0.18	7,0	Đư	
2813	Nhánh 1 hẻm tổ 11	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	3,00	1	
2814	Nhánh 1 hẻm tổ 11 - 12	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	2,00	1	
2815	Nhánh 1 hẻm tổ 22 (Hộ ông Duy)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	2,00	1	
2816	Nhánh 1 hẻm tổ 3-4	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	3,00	1	
2817	Nhánh 1 hẻm tổ 42 (hộ Bà Trắng)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	4,00	1	
2818	Nhánh 1 hẻm tổ 59 - 60	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	2,00	1	
2819	Nhánh 1 hẻm tổ 71	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	4,00	1	
2820	Nhánh 1 hẻm tổ 85 (café Tam Lang)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	2,00	1	
2821	Nhánh 1 hẻm tổ 9	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.04	4,00	1	
2822	Nhánh 2 - Nút giao Hồ Học Lãm - Võ Văn Kiệt	Phường An Lạc	III		0.15	7,0	Đư	
2823	Nhánh 2 hẻm tổ 11 - 12	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	2,00	1	
2824	Nhánh 2 hẻm tổ 28-34	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.13	2,00	1	
2825	Nhánh 2 hẻm tổ 3-4	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	2,00	1	
2826	Nhánh 2 hẻm tổ 42 (hộ Bà Trắng)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.13	3,00	1	
2827	Nhánh 2 hẻm tổ 59-60	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.13	3,00	1	
2828	Nhánh 2 hẻm tổ 7, khu phố 2	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,00	1	
2829	Nhánh 2 hẻm tổ 71	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	2,00	1	
2830	Nhánh 3 hẻm tổ 10	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	3,00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2831	Nhánh 3 hẻm tổ 71	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,00	1	
2832	Nhánh hẻm 39-40	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	2,00	1	
2833	Nhánh hẻm 557 Đường CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.06	3,00	1	
2834	Nhánh hẻm 591 Đường CMT8	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.12	3,00	1	
2835	Nhánh hẻm tổ 17 (2) (hẻm 284)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,00	1	
2836	Nhánh hẻm tổ 17 (3) (hẻm 284)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,00	1	
2837	Nhánh hẻm tổ 17 (Nhà bác Lưu) (hẻm 284)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	3,00	1	
2838	Nhánh hẻm tổ 48, khu phố 6	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.14	3,00	1	
2839	Nhánh hẻm tổ 72 (1)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	3,00	1	
2840	Nhánh hẻm tổ 72 (2)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.13	3,00	1	
2841	Nhánh hẻm tổ 72 (3)	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	3,00	1	
2842	Nhánh hẻm tổ 81	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.11	2,00	1	
2843	Nhánh hẻm tổ 88,89,90	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	3,00	1	
2844	Nhánh Hưng Định 25	Phường Thuận An	IV		0.40	2-3	1	
2845	Nhánh kè rạch hẻm tổ 65	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	2,00	1	
2846	Nhánh kè rạch Thủ Ngữ	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.15	2,00	1	
2847	Nhánh rẽ đường Hòa Lợi 027	Phường Hòa Lợi	V		0.25	5.00	1	
2848	Nhánh rẽ phải Mai Chí Thọ - Đồng Văn Cống	Phường Bình Trưng	III		0.17	7,0	Đư	
2849	Nhánh Tân Định 039	Phường Hòa Lợi	V		0.50	5.00	1	
2850	Nhật Tảo: Nguyễn Tri Phương - Số nhà E56 Nhật Tảo	Phường Minh Phụng; phường Diên Hồng	III		1.11	10.00	1	
2851	Nhiêu Tâm: Trần Hưng Đạo-Võ Văn Kiệt	Phường An Đông	II		0.22	9.00	1	
2852	Nơ Trang Long	Phường Rạch Dừa	III		0.55	6.50	1	
2853	Nơ Trang Long: Phan Đăng Lưu - Cầu Bình Lợi	phường Bình Lợi Trung, phường Bình Thạnh	III		3.06	13.00	1	
2854	Nội bộ Lô G Chung cư Hùng Vương	Chợ Lớn	IV		0.48	8.00	1	
2855	Ông 10 Ái - 3 Tình	Phường Hòa Lợi	V		0.20	5.00	1	
2856	ông 10 Dé - công ty Vĩnh Nghĩa	Phường Hòa Lợi	V		0.25	5.00	1	
2857	Ông 2 lắm - 5 tình	Phường Hòa Lợi	V		0.08	4.00	1	
2858	Ông 3 Đơ -Nhà ông Nguyễn Văn Lâm	Phường Hòa Lợi	V		0.10	5.00	1	
2859	Ông 3 Ná - Ông Út giáo	Phường Hòa Lợi	V		0.18	3.00	1	
2860	Ông 3 Ná -Ông 3 Thế	Phường Hòa Lợi	V		0.27	5.00	1	
2861	Ông 4 Khoa - bà 8 Phản (giáp Cây Dương)	Phường Hòa Lợi	V		0.60	4.00	1	
2862	Ông 4 vô - Ông 5 Lùn	Phường Hòa Lợi	V		0.23	5.00	1	
2863	ông 5 Lô - bà Sáu	Phường Hòa Lợi	V		0.30	4.00	1	
2864	ông 6 Ai - ông 3 Giám	Phường Hòa Lợi	V		0.90	5.00	1	
2865	Ông 6 Cu - bà 3 Đậm	Phường Hòa Lợi	V		0.12	5.00	1	
2866	ông 6 Quới - bà 4 Mĩnh	Phường Hòa Lợi	V		0.30	5.00	1	
2867	Ông 6 Xây -Ông Thái - Lê Thị Sở	Phường Hòa Lợi	V		0.79	4.00	1	
2868	Ông 9 Lại- Thép An Hưng Tường	Phường Hòa Lợi	V		0.25	5.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2869	Ông Bửu - 4 sướng	Phường Hòa Lợi	V		0.12	4.00	1	
2870	ông Đồn - bà Nhung (con 3 Dùi)	Phường Hòa Lợi	V		1.00	4.00	1	
2871	Ông Huỳnh Tấn An- Ngô Văn Rồng	Phường Hòa Lợi	V		0.12	4.00	1	
2872	Ông Ích Khiêm	Phường Tam Thắng	III		1.40	7.00	1	
2873	Ông Ích Khiêm: Lạc Long Quân-Bình Thới	Phường Hòa Bình; phường Bình Thới	II		0.48	12.00	1	
2874	ông Kỳ - bà Xăng	Phường Hòa Lợi	V		0.15	4.00	1	
2875	Ông Lộc - Ông Quang	Phường Hòa Lợi	V		0.20	4.00	1	
2876	ông Nhung - ông 10 Nghĩa	Phường Hòa Lợi	V		0.25	5.00	1	
2877	Ông Nước E	Bà Điểm	IV		0.35	5.00		
2878	ông Phong - ông 8 Tùng	Phường Hòa Lợi	V		0.70	5.00	1	
2879	Ông Quế - nhà bà 5 náo	Phường Hòa Lợi	V		0.09	4.00	1	
2880	Ông Quý - Bà Huế	Phường Hòa Lợi	V		0.21	5.00	1	
2881	ông Sáu Lớn - ông 3 Đực	Phường Hòa Lợi	V		0.60	5.00	1	
2882	Ông Tuấn - Hai Đức	Phường Hòa Lợi	V		0.26	5.00	1	
2883	Ông Út Ca - 10 Be	Phường Hòa Lợi	V		0.10	4.00	1	
2884	ông Út Dũng - ông Nghẽo	Phường Hòa Lợi	V		0.50	5.00	1	
2885	Ông Xín - Út Lô	Phường Hòa Lợi	V		0.33	5.00	1	
2886	Ông7 Giới - Bà Loan	Phường Hòa Lợi	V		0.25	5.00	1	
2887	Pasteur	Phường Bình Thọ	IV		0.10	7.00	1	
2888	Pasteur: Võ Văn Kiệt - Trần Quốc Toản	Phường Sài Gòn; Phường Xuân Hòa	II		2.70	8-10,4	3	
2889	Phạm Bân	Chợ Lớn	IV		0.10	4.00	1	
2890	Phạm Đình Hổ: Hồng Bàng -Phạm Văn Chí	phường Bình Tiên	II		0.76	7.00	2	
2891	Phạm Đôn	Chợ Lớn	IV		0.15	4.00	1	
2892	Phạm Hồng Thái	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	3,5	0	
2893	Phạm Hồng Thái	Phường Tam Thắng	III		0.89	10.50	1	
2894	Phạm Hồng Thái: Lê Lai -Ngã Sáu Phù Đổng	Phường Bến Thành	I		0.31	18.00	2	
2895	Phạm Hùng	Phường Tam Long -Phường Bà Rịa	III		2.00	18.00	3	
2896	Phạm Hùng	Xã Hồ Tràm	IV		0.68	5.00	1	
2897	Phạm Hùng, Bình Chánh	Xã Bình Hưng	III		1.04	14.00	01	
2898	Phạm Hùng, Quận 8 cũ	Phường Chánh Hưng	III		0.69	14.00	02	
2899	Phạm Hữu Chí	Xã Long Điền	III		1.10	9.00	1	
2900	Phạm Hữu Chí	Chợ Lớn	IV		1.02	7.00	1	
2901	Phạm Hữu Lầu, Quận 7 (Huỳnh Tấn Phát - cầu Phước Long)	Phường	III		1.17	8.00	1	
2902	Phạm Hữu Lầu: Lê Văn Lương-Cầu Phước Long	Xã Nhà Bè	III		2.35	8.00	01	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2903	Phạm Ngọc Thạch	Phường Tam Thắng	III		0.36	10.50	1	
2904	Phạm Ngọc Thạch	Phường Bà Rịa	III		1.20	10.00	2	
2905	Phạm Ngọc Thạch: Lê Duẩn - Võ Thị Sáu	Phường Sài Gòn; Phường Xuân Hòa	I		1.03	18.00	1	
2906	Phạm Ngũ Lão	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.56	7,00	1	
2907	Phạm Ngũ Lão: Nguyễn Thái Sơn - Vòng xoay Ngã 6 Gò Vấp	Phường Hạnh Thông	III		0.47	10.00	3	
2908	Phạm Ngũ Lão:Hàm Nghi-Cống Quỳnh	Phường Bến Thành	II		1.24	10.00	1	
2909	Phạm Phú Thứ: Đồng Đen-Hẻm 1107 Lạc Long Quân	Phường Bảy Hiền	III		0.87	7-10	1	
2910	Phạm Phú Thứ: Võ Văn Kiệt-Bình Tiên	Phường Bình Tiên	IV		0.58	7.00	2	
2911	Phạm Thế Hiển : Cầu Rạch Ông-Trịnh Quang Nghị	Phường Chánh Hưng - Phường Bình Đông	III		8.77	6,5-8	01	
2912	Phạm Thị Hy (Bà Điểm 2)	Bà Điểm	IV		0.60	6.00	1	
2913	Phạm Thị Ngoẹt	Xã Thái Mỹ	IV		0.52	35,00	1	
2914	Phạm Thị Quới	Xã An Nhơn Tây	IV		0.54	6,00	1	
2915	Phạm Thị Thâu (Hẻm 37)	Xã Thái Mỹ	IV		0.28	4,00	1	
2916	Phạm Thị Thung (627)	Xã Tân An Hội	IV		0.73	3.50	1	
2917	Phạm Thị Xích	Xã Phú Hoà Đông	IV		1.30	3.50	1	
2918	Phạm Văn Bạch: Trường Chinh - Tân Sơn	Phường Tân Sơn phường An Hội Tây	III		3.21	6 - 7,5	1	
2919	Phạm Văn Chí: Lò Gốm-Lý Chiêu Hoàng	phường Bình Tiên	II		2.29	7-14	2	
2920	Phạm Văn Chiêu: Quang Trung - Thống Nhất	phường An Hội Đông	III		3.00	9.00	1	
2921	Phạm Văn Cội	Xã Nhuận Đức	III		6.70	7,00	1	
2922	Phạm Văn Đồng	Phường Bà Rịa	III		1.20	16.00	2	
2923	Phạm Văn Đồng	Xã Hồ Tràm	III		0.50	10.50	1	
2924	Phạm Văn Đồng	Xã Đất Đỏ	IV		1.20	6.00	1	
2925	Phạm Văn Đồng (bao gồm nhánh đường Hồng Hà và nhánh đường Bạch Đằng): Trường Sơn-(Đỗ Mười) Quốc Lộ 1	Phường Phường Linh Xuân; Phường Hiệp Bình; Phường Bình Lợi Trung; Phường Hạnh Thông; Phường Tân Sơn Hòa; Phường Tân Sơn Nhất	I		16.14	45.00	3	
2926	Phạm Văn Hai: Cách Mạng Tháng Tám - Hoàng Văn Thụ	Phường Tân Sơn Hòa, Phường Tân Nhất	II		1.37	8.00	1	
2927	Phạm Văn Hy	Xã Đất Đỏ	IV		1.20	5.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2928	Phạm Văn Xảo: Thạch Lam-Đàm Thận Huy	Phường Phú Thạnh, Phường Phú Thọ Hòa	III		1.06	8.00	1	
2929	Phạm Viết Chánh	Phường Thạnh Mỹ Tây	VI		0.91	6,10	1	
2930	Phạm Viết Chánh: Cống Quỳnh-Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Cầu Ông Lãnh	II		0.42	9.00	1	
2931	Phan Anh: Ngã 4 Bốn Xã-Tân Hòa Đông	Phường Bình Trị Đông; Phường Phú Thạnh	II		1.38	8.00	1	
2932	Phan Bội Châu	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	3,4	0	
2933	Phan Bội Châu	Phường Vũng Tàu	III		0.16	7.00	1	
2934	Phan Bội Châu	Phường Bình Thạnh	VI		0.26	5,60	1	
2935	Phan Bội Châu	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.12	12,00	2	
2936	Phan Bội Châu: Lê Lợi-Lê Thánh Tôn	Phường Bến Thành	I		0.14	19.00	1	
2937	Phan Chu Trinh	Phường Hiệp Phú	IV		0.46	7.00	1	
2938	Phan Chu Trinh	Phường Vũng Tàu	III		1.75	14.00	2	
2939	Phan Chu Trinh	Phường Bình Thạnh	VI		0.26	6,10	1	
2940	Phan Chu Trinh: Chu Văn An - Nơ Trang Long	phường Bình Thạnh	III		0.70	25.00	2	
2941	Phan Chu Trinh: Lê Lợi-Lê Thánh Tôn	Phường Bến Thành	I		0.14	19.00	1	
2942	Phan Đăng Lưu	Phường Long Hương - Phường Bà Rịa	III		1.70	10.50	1	
2943	Phan Đăng Lưu	Xã Long Điền	III		2.10	6.00	1	
2944	Phan Đăng Lưu	Xã Đất Đỏ	IV		1.60	5.00	1	
2945	Phan Đăng Lưu: Lam Sơn - Ngã tư Phú Nhuận	P. Cầu Kiệu, P. Phường Đức Nhuận	II		1.04	17.00	3	
2946	Phan Đăng Lưu: Lê Quang Định - Số nhà 93 (Ranh Phú Nhuận)	Phường Gia Định, phường Bình Thạnh	II		1.15	16.00	3	
2947	Phan Đạt Đức	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.53	5.00	0	
2948	Phan Đình Giót	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.64	7,00	1	
2949	Phan Đình Giót: Hoàng Văn Thụ-Trà Khúc	Phường Tân Sơn Hòa	II		0.76	13.00	4	
2950	Phan Đình Phùng	Phường Hiệp Phú	IV		0.18	7.00	1	
2951	Phan Đình Phùng: Cầu Kiệu - Hoàng Văn Thụ	P. Cầu Kiệu, P. Phú Nhuận	IV		0.91	16.00	2	
2952	Phan Huy Chú	Phường Bình Thọ	IV		0.11	7.00	1	
2953	Phan Huy Chú	Phường Vũng Tàu	III		0.50	7.00	1	
2954	Phan Huy Chú	Chợ Lớn	IV		0.15	4.00	1	
2955	Phan Huy Ích: Trường Chinh - Quang Trung	Phường Tân Sơn, phường An Hội Tây	III		2.57	8 - 8,5	1	
2956	Phan Huy Ôn	Phường Thạnh Mỹ Tây	IV		0.18	6,10	1	
2957	Phan Kế Bính	Phường Hiệp Phú	IV		0.03	4.00	0	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2958	Phan Kế Bính: Nguyễn Đình Chiểu-Điện Biên Phủ	Phường Tân Định	III		0.29	6.00	1	
2959	Phan Liêm: Võ Thị Sáu-Điện Biên Phủ	Phường Tân Định	III		0.23	6.00	1	
2960	Phan Ngữ: Điện Biên Phủ-Hòa Mỹ	Phường Tân Định	VI		0.16	2,9-4	1	
2961	Phan Phú Tiên: Trần Hưng Đạo-Võ Văn Kiệt	Phường Chợ Lớn	III		0.14	8.00	1	
2962	Phan Thị Sện (659)	Xã Thái Mỹ	IV		0.77	4,00	1	
2963	Phan Thúc Duyện: Phan Đình Giót -Thăng Long	Phường Tân Sơn Hòa	II		0.60	10.00	3	
2964	Phan Tôn: Điện Biên Phủ-Hòa Mỹ	Phường Tân Định	VI		0.15	4-5,5	1	
2965	Phan Văn Bảy: Nguyễn Văn Tạo-Đường vào Khu Công nghiệp Hiệp Phước	Xã Hiệp Phước	III		1.04	14.00	02	
2966	Phan Văn Đạt: Công Trường Mê Linh-Mạc Thị Bưởi	Phường Sài Gòn	II		0.09	8.00	1	
2967	Phan Văn Đối: Phan Văn Hớn - Ranh huyện Bình Chánh	Xã Bà Điểm	III		1.20	8.00	1	
2968	Phan Văn Hân: Nguyễn Văn Lạc -Điện Biên Phủ	Phường Gia Định	III		0.74	6.00	1	
2969	Phan Văn Hớn: Quốc Lộ 1 - Nguyễn Văn Bứa	Xã Bà Điểm	III		6.63	8.00	1	
2970	Phan Văn Hớn: Trường Chinh - Lê Đức Anh	phường Đông Hưng Thuận	III		2.17	14.00	2	
2971	Phan Văn Khải, (Quốc lộ 22): Cầu An Hạ - Ranh tỉnh Tây Ninh	Xã Củ Chi, Xã Tân An Hội, Xã Thái Mỹ	II		19.25	17 - 22,2	3	
2972	Phan Văn Khỏe: Vạn Tượng - Lò Gốm	Phường Bình Tây, phường Chợ Lớn	II		1.79	4,2-7	2	
2973	Phan Văn Trị: Cầu Hang Trong - Thống Nhất	Phường Hạnh Thông, phường An Nhơn, phường Gò Vấp	III		3.37	14.00	2	
2974	Phan Văn Trị: Lê Quang Định - Phạm Văn Đồng	phường Bình Lợi Trung, phường Bình Thạnh	III		1.71	7.00	1	
2975	Phan Văn Trường: Yersin-Nguyễn Thái Học	Phường Bến Thành	II		0.13	10.00	1	
2976	Phan Xích Long: Nguyễn Đình Chiểu - Sn 63	P. Cầu Kiệu, P. Phường Đức Nhuận	III		1.42	5 - 16	2	
2977	Phan Xích Long: Vạn Kiếp - Đường số 11	Phường Gia Định	III		0.18	12.00	2	
2978	Phó Cơ Điều: Phạm Hữu Chí - 3 Tháng 2	Phường Minh Phụng, Phường Chợ Lớn	II		0.71	8.00	1	
2979	Phó Đức Chính	Phường Gia Định	VI		0.29	5,80	1	
2980	Phó Đức Chính: Hàm Nghi -Võ Văn Kiệt	Phường Bến Thành	II		0.46	10.00	1	
2981	Phổ Quang: Đào Duy Anh - Phan Đình Giót	Phường Tân Sơn Hòa, Phường Đức Nhuận	III		1.42	10-11	1	
2982	Phong Phú: Nguyễn Duy-Tùng Thiện Vương	Phường Bình Đông	IV		0.41	6.00	01	
2983	Phú Định	Chợ Lớn	IV		0.07	4.00	1	
2984	Phú Định: Hồ Học Lãm-Cầu Phú Định	Phường Phú Định	III		3.12	6.00	01	
2985	Phù Đổng	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	4.00	0	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2986	Phù Đổng Thiên Vương	Chợ Lớn	IV		0.35	7.00	1	
2987	Phú Giáo	Chợ Lớn	IV		0.21	7.00	1	
2988	Phú Hữu: Hồng Bàng-Trang Tử	Phường Chợ Lớn	II		0.20	10,5-15,5	1	
2989	Phú Mỹ	Phường Thạnh Mỹ Tây	VI		0.52	5,30	1	
2990	Phú Thọ Hoà: Lũy Bán Bích-Bình Long	Phường Phú Thọ Hòa	III		2.06	6.00	1	
2991	Phú Thọ: Hồng Bàng-Lạc Long Quân	Phường Minh Phụng	II		0.49	9.00	1	
2992	Phùng Hưng	Phường Hiệp Phú	IV		0.03	3,5	0	
2993	Phùng Hưng: Hồng Bàng-Võ Văn Kiệt	Phường Chợ Lớn	II		0.62	6,9-8	1	
2994	Phùng Khắc Khoan: Nguyễn Thị Minh Khai-Điện Biên Phủ	Phường Sài Gòn; Phường Tân Định	II		0.61	8.00	2	
2995	Phước Thắng	Phường Phước Thắng	IV		2.81	7.00	1	
2996	Phước Thiện	Phường Long Thạnh Mỹ - Phường Long Bình	IV		3.27	8.00	1	
2997	QL 13 (UBND phường) -Trạm Điện - nhà ông Lê Văn Lơ	Phường Hòa Lợi	V		0.12	5.00	1	
2998	QL13 (Dũng 5 ngời) - Nguyễn Văn Hồng	Phường Hòa Lợi	V		0.17	4.00	1	
2999	Ql13 (Tâm CD) - Ông 10 tẹt	Phường Hòa Lợi	V		0.10	4.00	1	
3000	Quản Trọng Linh:Nguyễn Văn Linh-Sông Cần Giuộc	Phường Phú Định	III		1.15	23.00	03	
3001	Quang Trung	Tăng Nhơn Phú B	IV		0.08	7.00	1	
3002	Quang Trung	Phường Vũng Tàu	III		0.72	21.00	3	
3003	Quang Trung	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.10	14,00	2	
3004	Quang Trung	Bà Điểm	IV		0.37	6.00		
3005	Quang Trung	Phường Hiệp Phú	IV		1.17	8.00	1	
3006	Quang Trung (nối dài)	Tăng Nhơn Phú B	IV		0.36	5.00	0	
3007	Quang Trung: Vòng xoay Lê Lợi - Đặng Thúc Vịnh	Xã Hóc Môn	IV		0.79	11.00	1	
3008	Quang Trung: Vòng xoay Ngã 6 Gò Vấp - Cầu Chợ Cầu	Phường Hạnh Thông, Phường Gò Vấp, phường An Hội Tây, phường Thông Tây Hội	III		5.09	14.00	2	
3009	Quay đầu xe trên Mai Chí Thọ thông qua chui dưới cầu Cá Trê Lớn	Phường An Khánh	III		0.29	5,0	Đư	
3010	Quốc lộ 13 cũ	Phường Hiệp Bình	IV		1.44	10.00	1	
3011	Quốc lộ 13: từ Cầu Bình Triệu đến Ranh tỉnh Bình Dương	Phường Tam Phú; Phường Hiệp Bình	I		4.89	18.00	3	
3012	Quốc lộ 13: Xô Viết Nghệ Tĩnh - Cầu Bình Triệu 1	phường Bình Thạnh	II		0.85	13.00	3	
3013	Quốc lộ 1K (Hoàng Cầm)	Phường Phường Linh Xuân	I		1.82	18.00	3	
3014	Quốc lộ 50	Phường Bình Đông	III		0.80	11.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3015	Quốc lộ 51	Phường Mỹ Xuân, Phường Phú Mỹ, Phường Phước Hoà, Phường Long Hương, Phường Tân Hải, Phường Bà Rịa, Phường Phước Thắng	III		36.20	31.40	4	
3016	Quốc lộ 51B (Km73+968 - Km85+990)	Phường Vũng Tàu - phường Tam Thắng - phường Phước Thắng	III		12.02	21.00	4	
3017	Quốc lộ 55 (Km0+00 - Km2+700)	Phường Bà Rịa	III		2.70	21.00	3	
3018	Quốc lộ 55 (Km2+700 - Km26+00)	Xã Long Điền	III		23.30	12.00	2	
3019	Quốc lộ 55 (Km26+00 - Km28+600)	Xã Hồ Tràm	III		2.60	18.00	3	
3020	Quốc lộ 55 (Km28+600 - Km48+420)	Xã Xuyên Mộc	III		19.82	12.00	2	
3021	Quốc lộ 56 (Km 18+020-Km23+600)	Xã Kim Long	III		5.58	12.00	2	
3022	Quốc lộ 56 (Km23+600-Km25+300)	Xã Kim Long	III		1.70	15.00	3	
3023	Quốc lộ 56 (Km25+300-Km28+500)	Xã Kim Long	III		3.20	12.00	2	
3024	Quốc lộ 56 (Km28+500-Km33+200)	Xã Ngãi Giao	III		4.70	15.00	3	
3025	Quốc lộ 56 (Km33+200-Km45+500)	Xã Ngãi Giao - xa Xuân Sơn - phường Tam Long	III		12.30	12.00	2	
3026	Quốc lộ 56 (Km45+500 - Km56+975)	Phường Tân Hải - phường Châu Pha	III		11.48	33.00	4	
3027	Rạch Bùng Binh: Cách Mạng Tháng Tám-Hoàng Sa	Phường Nhiêu Lộc	II		0.58	8.00	1	
3028	Rừng Sác: Phà Bình Khánh-Vòng xoay 304	Xã Bình Khánh - xã An Thới Đông - xã Cần Giờ	II		31.14	15-23,7	02	
3029	Sắt thép Mai Hương - 6 Sương	Phường Hòa Lợi	V		0.08	5.00	1	
3030	số 1	Phường Bình Trưng	III		0.87	8,0	Đư	
3031	số 2	Phường Bình Trưng	III		0.60	8,0	Đư	
3032	Song hành	Phường Cầu Ông Lãnh	III		0.55	7,0	Đư	
3033	Song hành - Kha vạn Cân	Phường Hiệp Bình	IV		0.22	4,5	0	
3034	Song hành - Kha vạn Cân	Phường Hiệp Bình	IV		1.76	6.00	1	
3035	Song hành Quốc lộ 1 - Nhánh S1	Phường An Lạc	III		0.42	8,0	Đư	
3036	Song hành Quốc lộ 1 - Nhánh S2	Xã Tân Nhật	III		0.62	8,0	Đư	
3037	Song hành Quốc lộ 1 - Nhánh S3	Xã Tân Nhật	III		0.48	8,0	Đư	
3038	Song hành Quốc lộ 1 - Nhánh S4	Xã Tân Nhật	III		0.74	8,0	Đư	
3039	Song hành Quốc lộ 22: Kênh Tham Lương - Nguyễn Ảnh Thủ	phường Đông Hưng Thuận	III		4.18	7.00	1	
3040	Song hành Quốc lộ 22: Nguyễn Ảnh Thủ - Hương lộ 65 (Dương Công Khi nối dài)	Bà Điểm+Hóc Môn+Xuân Thới Sơn	III		6.45	7.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3041	Sông Lu	Xã Bình Mỹ	III		4.60	10,00	1	
3042	Sư Vạn Hạnh: An Dương Vương - Tô Hiến Thành	Phường An Đông, phường Vườn Lài; phường Hòa Hưng	II		2.48	10.00	1	
3043	Sương Nguyệt Ánh	Phường Tam Thắng	III		0.53	7.00	1	
3044	Sương Nguyệt Anh: Cách Mạng Tháng Tám -Tôn Thất Tùng	Phường Bến Thành	II		0.36	8.00	1	
3045	Tạ Thu Thâu	Phường Hiệp Phú	IV		0.03	3,3	0	
3046	Tạ Uyên: Hồng Bàng - 3 Tháng 2	Phường Minh Phụng, phường Chợ Lớn	I		0.68	14.00	2	
3047	Tạ Văn Sáu	Xã Đất Đỏ	IV		2.00	4.00	1	
3048	Tagore	Phường Bình Thọ	IV		0.11	7.00	1	
3049	Tam Hà		IV		0.48	7,5	1	
3050	Tâm Tâm Xã	Phường Linh Tây	IV		0.12	5,5	1	
3051	Tam Tân: Tỉnh lộ 8 - Ranh khu liên hợp xử lý chất thải rắn Tây Bắc	Xã Tân An Hội	III		4.30	19.00	2	
3052	Tầm Vu: Cầu Kinh - Quốc lộ 13	phường Bình Thạnh	III		0.62	9.00	1	
3053	Tân Cảng	Phường Thạnh Mỹ Tây	V		0.27	6,50	1	
3054	Tản Đà	Phường Hiệp Phú	IV		0.05	6.00	1	
3055	Tản Đà: Hồng Bàng-Võ Văn Kiệt	Phường Chợ Lớn	II		0.50	7,8-12,5	1l	
3056	Tân Định 001	Phường Hòa Lợi	V		2.20	5.00	1	
3057	Tân Định 002	Phường Hòa Lợi	V		0.85	5.00	1	
3058	Tân Định 003	Phường Hòa Lợi	V		1.50	5.00	1	
3059	Tân Định 004	Phường Hòa Lợi	V		1.20	6.00	2	
3060	Tân Định 005	Phường Hòa Lợi	V		0.40	5.00	1	
3061	Tân Định 006	Phường Hòa Lợi	V		1.60	5.00	1	
3062	Tân Định 007	Phường Hòa Lợi	V		0.26	3.50	1	
3063	Tân Định 008	Phường Hòa Lợi	V		0.45	5.00	1	
3064	Tân Định 009	Phường Hòa Lợi	V		0.26	5.00	1	
3065	Tân Định 010	Phường Hòa Lợi	V		0.14	5.00	1	
3066	Tân Định 012	Phường Hòa Lợi	V		0.62	5.00	1	
3067	Tân Định 014	Phường Hòa Lợi	V		1.60	5.00	1	
3068	Tân Định 015	Phường Hòa Lợi	V		1.20	5.00	1	
3069	Tân Định 016	Phường Hòa Lợi	V		2.50	6.00	2	
3070	Tân Định 017	Phường Hòa Lợi	V		0.41	4.00	1	
3071	Tân Định 018	Phường Hòa Lợi	V		0.60	5.00	1	
3072	Tân Định 019	Phường Hòa Lợi	V		0.50	5.00	1	
3073	Tân Định 020	Phường Hòa Lợi	V		1.10	5.00	1	
3074	Tân Định 021	Phường Hòa Lợi	V		0.32	5.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3075	Tân Định 022	Phường Hòa Lợi	V		0.60	5.00	1	
3076	Tân Định 023	Phường Hòa Lợi	V		0.95	5.00	1	
3077	Tân Định 023	Phường Hòa Lợi	V		1.26	4.50	1	
3078	Tân Định 024	Phường Hòa Lợi	V		0.45	5.00	1	
3079	Tân Định 025	Phường Hòa Lợi	V		2.36	7.00	2	
3080	Tân Định 026	Phường Hòa Lợi	V		0.55	5.00	1	
3081	Tân Định 027	Phường Hòa Lợi	V		0.72	5.00	1	
3082	Tân định 028	Phường Hòa Lợi	V		0.80	5.00	1	
3083	Tân Định 029	Phường Hòa Lợi	V		0.30	3.50	1	
3084	Tân Định 030	Phường Hòa Lợi	V		0.10	4.50	1	
3085	Tân Định 031	Phường Hòa Lợi	V		0.73	5.00	1	
3086	Tân Định 033	Phường Hòa Lợi	V		0.45	5.00	1	
3087	Tân Định 034	Phường Hòa Lợi	V		0.20	4.00	1	
3088	Tân Định 035	Phường Hòa Lợi	V		0.77	5.00	1	
3089	Tân Định 039	Phường Hòa Lợi	V		1.30	5.00	1	
3090	Tân Định 041	Phường Hòa Lợi	V		1.10	5.00	1	
3091	Tân Định 043	Phường Hòa Lợi	V		0.50	5.00	1	
3092	Tân Định 043	Phường Hòa Lợi	V		0.90	5.00	1	
3093	Tân Định 044	Phường Hòa Lợi	V		0.30	4.00	1	
3094	Tân Định 045	Phường Hòa Lợi	V		0.13	4.00	1	
3095	Tân Định 046	Phường Hòa Lợi	V		0.15	4.00	1	
3096	Tân Định 048	Phường Hòa Lợi	V		0.42	5.00	1	
3097	Tân Định 050	Phường Hòa Lợi	V		0.95	5.00	1	
3098	Tân Định 052	Phường Hòa Lợi	V		1.10	5.00	1	
3099	Tân Định 054	Phường Hòa Lợi	V		0.75	5.00	1	
3100	Tân Định 056	Phường Hòa Lợi	V		0.51	5.00	1	
3101	Tân Định 058	Phường Hòa Lợi	V		0.61	5.00	1	
3102	Tân Định 064	Phường Hòa Lợi	V		0.50	5.00	1	
3103	Tân Định 068	Phường Hòa Lợi	V		0.45	5.00	1	
3104	Tân Định 070	Phường Hòa Lợi	V		0.60	6.00	2	
3105	Tân Định 074	Phường Hòa Lợi	V		0.67	4.00	1	
3106	Tân Định 076	Phường Hòa Lợi	V		0.40	5.00	1	
3107	Tân Hàng	Chợ Lớn	IV		0.13	4.00	1	
3108	Tân Hòa Đông: Vòng xoay Phú Lâm - Hương Lộ 2	Phường Bình Trị Đông, phường Phú Lâm	II		2.96	7,5-14	1	
3109	Tân Hóa: Hồng Bàng-Cầu Tân Hóa	phường Phú Lâm , Phường Minh Phụng	I		0.56	15.00	2	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3110	Tân Hưng	Chợ Lớn	IV		0.22	7.00	1	
3111	Tân Hương: Độc Lập-Bình Long	Phường Phú Thọ Hòa	II		1.59	10.00	1	
3112	Tân Khai: Tạ Uyên-Thuận Kiều	Phường Minh Phụng	II		0.55	8.00	1	
3113	Tân Kỳ Tân Quý: Cộng Hòa-Trường Chinh	Phường Tân Bình	III		0.17	7.00	1	
3114	Tân Kỳ Tân Quý: Trường Chinh - Quốc Lộ 1	Phường Bình Hưng Hòa, Phường Tân Sơn Nhì, Phường Tây Thạnh	III		4.76	7-21	1	
3115	Tân Lập 1	Phường Hiệp Phú	IV		0.59	7.00	1	
3116	Tân Lập 2	Phường Hiệp Phú	IV		0.56	6.00	1	
3117	Tân Phước: Ngô Quyền - Phó Cơ Điều	Phường Minh Phụng	II		0.70	46.24	1	
3118	Tân Quý: Tân Kỳ Tân Quý-Tân Hương	Phường Phú Thọ Hòa	III		1.04	8.00	1	
3119	Tân Sơn Nhì: Trường Chinh-Độc Lập	Phường Tân Sơn Nhì, Phường Phú Thọ Hòa	II		1.43	10.00	1	
3120	Tân Sơn: Phạm Văn Bạch - Quang Trung	Phường Tân Sơn phường An Hội Tây, Thông Tây Hội	III		2.26	7-15	1	
3121	Tân Thành	Chợ Lớn	IV		0.80	8.50	1	
3122	Tân Thọ: Lạc Long Quân-Lý Thường Kiệt	Phường Tân Hòa	V		0.21	6.00	2	
3123	Tân Vĩnh: Hoàng Diệu -Vĩnh Hội	Phường Khánh Hội	II		0.57	8.00	1	
3124	Tăng Bạt Hổ	Phường Bình Lợi Trung	VI		0.34	4,80	1	
3125	Tăng Bạt Hổ	Chợ Lớn	IV		0.13	5.00	1	
3126	Tăng Nhơn Phú	Phước Long B-Tăng Nhơn Phú B	IV		1.86	8.00	1	
3127	Tây Hoà	Phước Long A	IV		0.87	7.00	1	
3128	Tây Lân 2	Bà Điểm	IV		0.66	6.00	1	
3129	Tây Thạnh: Trường Chinh-Lê Trọng Tấn	Phường Tân Sơn Nhì, Phường Tây Thạnh	I		1.89	16.00	3	
3130	Tên Lửa: Kinh Dương Vương-Tỉnh Lộ 10	Phường An Lạc	I		2.64	22.00	3	
3131	Thạch Lam: Lũy Bán Bích-Bình Long	Phường Phú Thạnh	III		1.50	7 - 8,5	1	
3132	Thạch Thị Thanh: Võ Thị Sáu-Nguyễn Hữu Cầu	Phường Tân Định	III		0.32	5.00	1	
3133	Thái Ly (đoạn 1)	Thảo Điền	IV		0.19	6,5	1	
3134	Thái Ly (đoạn 2)	Thảo Điền	IV		0.14	6.00	1	
3135	Thái Phiên: Hồng Bàng-Số nhà 83 Thái Phiên	Phường Minh Phụng	II		0.82	7-8	1	
3136	Thái Thị Giữ (Bà Điểm 8)	Bà Điểm	IV		1.60	7.00	1	
3137	Thái Văn Lung	Phường Bà Rịa	III		0.80	7.00	2	
3138	Thái Văn Lung: Lý Tự Trọng-Số nhà 03 Thái Văn Lung	Phường Sài Gòn	II		0.40	8.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3139	Thân Văn Nhiếp (KHU DÂN CƯ SÔNG GIỒNG)	Phường An Phú	IV		2.23	8.00	1	
3140	Thăng Long: Cộng Hòa-Hậu Giang	Phường Tân Sơn Nhất	III		0.81	7.00	2	
3141	Thạnh Bình	Phường Thuận An	IV		5.45	7,00	1	
3142	Thạnh Bình nối dài	Phường Thuận An	IV		0.85	6,00	1	
3143	Thanh Đa: Nhà Nghỉ Thanh Đa - Đầu lô S	phường Bình Quới	III		0.70	10.00	1	
3144	Thạnh Mỹ Lợi	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.70	6.00	1	
3145	Thanh Niên: Trần Văn Giàu-Ranh huyện Hóc Môn	Xã Vĩnh Lộc	III		6.61	6.00	01	
3146	Thạnh Phú – Thạnh Quý	Phường Thuận An	IV		1.35	7,00	1	
3147	Thạnh Quý	Phường Thuận An	IV		2.63	6,00	1	
3148	Thạnh Quý – Hưng Thọ	Phường Thuận An	IV		0.45	7,00	1	
3149	Thành Thái	Phường Hiệp Phú	IV		0.03	5.00	0	
3150	Thành Thái:Đường 3 Tháng 2-Bắc Hải	Phường Hòa Hưng; phường Diên Hồng	I, II		1.70	12-18	2	
3151	Tháp Mười: Phạm Đình Hổ-Ngô Nhân Tịnh	phường Bình Tây	I		0.45	14.00	3	
3152	Thầy giáo Chương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.08	6,00	1	
3153	Thi Sách	Phường Vũng Tàu	III		0.71	15.00	2	
3154	Thi Sách: Công trường Mê Linh-Lê Thánh Tôn	Phường Sài Gòn	II		0.48	8.00	2	
3155	Thị Trấn Tân Hiệp: Lý Nam Đế - Dương Công Khi	Xã Hóc Môn	III		2.32	6.00	1	
3156	Thích Mật Thể	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.22	8.00	1	
3157	Thích Quảng Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.34	9,00	1	
3158	Thích Quảng Đức	P. Phường Đức Nhuận	IV		0.85	6.00	1	
3159	Thiên Phước: Lý Thường Kiệt-Nguyễn Thị Nhỏ	Phường Tân Hòa	II		0.44	8.00	1	
3160	Thiên Quang	Bà Điểm	IV		0.62	5.00		
3161	Thoại Ngọc Hầu: Âu Cơ-Ngã Tư Bốn Xã	Phường Phú Thạnh, Phường Tân Phú	III		2.58	8.00	1	
3162	Thống Nhất		IV		1.29	7,5	1	
3163	Thống Nhất	Phường Vũng Tàu	III		0.89	12.00	2	
3164	Thống Nhất: Lũy Bán Bích-Cuối tuyến	Phường Phú Thọ Hòa	II		0.81	8.00	1	
3165	Thống Nhất: Sân bay Tân Sơn Nhất - Cầu Bến Phân	Phường Thông Tây Hội, phường An Hội Đông, phường Gò Vấp	III		2.78	7-9,3	1	
3166	Thủ Khoa Huân	Phường Vũng Tàu	III		0.32	6.00	1	
3167	Thủ Khoa Huân	Phường Thuận An	IV		1.80	15,00	1	
3168	Thủ Khoa Huân: Lê Thánh Tôn -Nguyễn Du	Phường Bến Thành	II		0.24	12.00	1	
3169	Thuận Kiều: Hồng Bàng - Lê Đại Hành	Phường Minh Phụng, phường Chợ Lớn	II		0.51	9.00	1	
3170	Thương Mại 1	Bà Điểm	IV		0.94	5.00		
3171	Thuỷ Lợi	Phước Long A	IV		0.35	8,5	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3172	Thùy Vân	Phường Tam Thắng - Phường Vũng Tàu	III		3.35	21.00	3	
3173	Tiền Cảng	Phường Rạch Dừa	III		1.04	8.00	1	
3174	Tiền Lân 1	Bà Điểm	IV		0.11	7.00	1	
3175	Tiền Lân 10	Bà Điểm	IV		0.24	6.00	1	
3176	Tiền Lân 11	Bà Điểm	IV		0.19	6.00	1	
3177	Tiền Lân 12	Bà Điểm	IV		0.46	6.00	1	
3178	Tiền Lân 14	Bà Điểm	IV		0.31	6.00	1	
3179	Tiền Lân 14A	Bà Điểm	IV		0.23	6.00	1	
3180	Tiền Lân 14B	Bà Điểm	IV		0.14	6.00	1	
3181	Tiền Lân 14C	Bà Điểm	IV		0.14	6.00	1	
3182	Tiền Lân 14D	Bà Điểm	IV		0.15	6.00	1	
3183	Tiền Lân 14E	Bà Điểm	IV		0.06	6.00	1	
3184	Tiền Lân 14F	Bà Điểm	IV		0.19	6.00	1	
3185	Tiền Lân 15	Bà Điểm	IV		0.61	6.00	1	
3186	Tiền Lân 15A	Bà Điểm	IV		0.10	6.00	1	
3187	Tiền Lân 15B	Bà Điểm	IV		0.08	6.00	1	
3188	Tiền Lân 15C	Bà Điểm	IV		0.23	6.00	1	
3189	Tiền Lân 16	Bà Điểm	IV		0.23	6.00	1	
3190	Tiền Lân 17	Bà Điểm	IV		0.25	6.00	1	
3191	Tiền Lân 18	Bà Điểm	IV		0.19	6.00	1	
3192	Tiền Lân 19	Bà Điểm	IV		0.22	6.00	1	
3193	Tiền Lân 2	Bà Điểm	IV		0.24	4.00	1	
3194	Tiền Lân 20	Bà Điểm	IV		0.31	6.00	1	
3195	Tiền Lân 20A	Bà Điểm	IV		0.36	6.00	1	
3196	Tiền Lân 3	Bà Điểm	IV		0.33	7.00	1	
3197	Tiền Lân 4	Bà Điểm	IV		0.29	7.00	1	
3198	Tiền Lân 5	Bà Điểm	IV		0.30	6.00	1	
3199	Tiền Lân 5A	Bà Điểm	IV		0.26	6.00	1	
3200	Tiền Lân 5B	Bà Điểm	IV		0.05	6.00	1	
3201	Tiền Lân 5D	Bà Điểm	IV		0.07	6.00	1	
3202	Tiền Lân 7	Bà Điểm	IV		0.61	6.00	1	
3203	Tiền Lân 7A	Bà Điểm	IV		0.08	6.00	1	
3204	Tiền Lân 7B	Bà Điểm	IV		0.23	6.00	1	
3205	Tiền Lân 8	Bà Điểm	IV		0.64	6.00	1	
3206	Tiền Lân 8A	Bà Điểm	IV		0.29	6.00	1	
3207	Tỉnh Lộ 10: An Dương Vương-Cầu Tân Tạo	Phường Bình Trị Đông; Phường An Lạc; Phường Tân Tạo; Phường Bình Tân	II		5.71	8.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3208	Tỉnh lộ 15: Cầu Xáng - Cầu Bến Súc	Xã Bình Mỹ, Xã Phú Hòa Đông, Xã Nhuận Đức, Xã An Nhơn Tây	III		33.95	6 - 9	1	
3209	Tỉnh lộ 15: Nguyễn Văn Quá - Cầu vượt Quang Trung	phường Đông Hưng Thuận	III		0.45	20.00	3	
3210	Tỉnh lộ 2: Phan Văn Khải Ranh tỉnh Tây Ninh	Xã Củ Chi, Xã Tân An Hội, Xã Nhuận Đức, Xã Thái Mỹ	III		20.33	8.00	1	
3211	Tỉnh lộ 328	Xã Hồ Tràm - Xã Bàu Lâm	III		35.00	12.00	2	
3212	Tỉnh lộ 329	Xã Hồ Tràm - Xã Hòa Hội - Xã Hòa Hiệp	III		24.45	12.00	2	
3213	Tỉnh Lộ 6: Tỉnh lộ 15 -Trường bắn Phú Mỹ Hưng	Xã An Nhơn Tây	III		0.42	6.00	1	
3214	Tỉnh Lộ 7: Cầu Tân Thái - Tỉnh lộ 15	Xã Thái Mỹ, Xã Nhuận Đức, Xã An Nhơn Tây	III		21.93	6.00	1	
3215	Tỉnh lộ 765	Xã Đất Đỏ - Xã Nghĩa Thành - Xã Bình Giã	III		28.30	12.00	2	
3216	Tỉnh Lộ 8: Cầu Thầy Cai - Cầu Phú Cường	Xã Tân An Hội, Xã Củ Chi, Xã Phú Hòa Đông, Xã Bình Mỹ,	III		23.06	6 - 15	1	
3217	TMT 13 (Phan Văn Hùm): Song hành Quốc lộ 22 - Tô Ký	phường Trung Mỹ Tây	IV		0.90	8.00	1	
3218	TMT 2A (Nguyễn Thị Trên): Lê Quang Đạo - Cổng chính trường Quân Sự	phường Trung Mỹ Tây	IV		0.90	7.00	1	
3219	TMT 7A (Đồng Tiến): Đỗ Mười - Nguyễn Thị Trên	phường Trung Mỹ Tây	IV		0.60	11.00	1	
3220	Tô Hiến Thành: Cách Mạng Tháng Tám-Lý Thường Kiệt	Phường Hòa Hưng; phường Diên Hồng	II		2.19	10.00	1	
3221	Tô Hiệu: Nguyễn Lý-Phan Anh	Phường Phú Thạnh	III		2.97	6-15,5	1	
3222	Tố Hữu	Phường Tam Thắng	III		0.27	7.00	1	
3223	Tô Ký: Cầu vượt Quang Trung - Nguyễn Ảnh Thủ	phường Trung Mỹ Tây	III		2.16	8-22,5	1	
3224	Tô Ký: Đặng Thúc Vịnh - Nguyễn Ảnh Thủ	Xã Hóc Môn, Xã Xã Đông Thạnh và Xã Bà Điểm	III		2.71	11-16	1	
3225	Tô Ngọc Vân: Cầu Thạnh Lộc - Hà Huy Giáp	phường Thới An, .	III		2.56	8.00	1	
3226	Tô Nguyệt Đình (Địa phận BRVT)	Phường Phú Mỹ	III		3.10	12.00	2	
3227	Tóc tiên - Châu Pha	Phường Phú Mỹ	IV		3.90	5.00	1	
3228	Tôn Đản	Phường Hiệp Phú	IV		0.07	4.00	0	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3229	Tôn Đản: Tôn Thất Thuyết-Nguyễn Tất Thành	Phường Xóm Chiếu, Phường Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội	III		1.07	7,5	1	
3230	Tôn Đức Thắng	Phường Tam Thắng	III		1.20	7.00	1	
3231	Tôn Đức Thắng	Phường Bà Rịa	III		1.00	7.00	1	
3232	Tôn Đức Thắng	Xã Hồ Tràm	IV		0.67	5.50	1	
3233	Tôn Đức Thắng: Lê Duẩn - Cầu Khánh Hội	Phường Sài Gòn	I		2.00	11-18	2	
3234	Tôn Thất Đạm: Tôn Thất Thiệp-Võ Văn Kiệt	Phường Sài Gòn	II		0.51	8.00	1	
3235	Tôn Thất Hiệp: Đường 3 Tháng 2-Lê Đại Hành	Phường Phú Thọ	II		0.74	8.00	1	
3236	Tôn Thất Thiệp	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	3,5	0	
3237	Tôn Thất Thiệp: Nguyễn Huệ-Pasteur	Phường Sài Gòn	II		0.22	8.00	1	
3238	Tôn Thất Thuyết	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	4,2	0	
3239	Tôn Thất Thuyết	Phường Tam Thắng	III		0.30	12.00	1	
3240	Tôn Thất Thuyết: Nguyễn Tất Thành - Cuối tuyến	Phường Xóm Chiếu, Phường Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội	II		3.47	8-14	1	
3241	Tôn Thất Tùng	Xã Hồ Tràm	IV		0.90	5.00	1	
3242	Tôn Thất Tùng	Xã Đất Đỏ	IV		0.75	5.00	1	
3243	Tôn Thất Tùng: Lê Lai-Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Bến Thành	II		0.44	8.00	1	
3244	Tống Duy Tân	Chợ Lớn	IV		0.10	4.00	1	
3245	Tống Hữu Định	Thảo điền	IV		0.40	7.00	1	
3246	Tống Văn Trân: Lạc Long Quân-Số nhà 18 Tống Văn Trân	Phường Hòa Bình	II		0.43	15.00	1	
3247	Trần Anh Tông	Phường Rạch Dừa	III		0.40	10.00	1	
3248	Trần Bình Trọng	Phường Tam Thắng	III		0.65	7.00	1	
3249	Trần Bình Trọng	Xã Hồ Tràm	IV		0.30	5.00	1	
3250	Trần Bình Trọng	Phường Thủ Dầu Một	IV		1.40	7,00	1	
3251	Trần Bình Trọng: Nguyễn Thượng Hiền - Cuối đường	Phường Hạnh Thông	IV		0.23	4.00	1	
3252	Trần Bình Trọng: Nguyễn Thượng Hiền - Nguyễn Văn Đậu	Phường Bình Lợi Trung	IV		0.55	5.00	1	
3253	Trần Bình Trọng: Võ Văn Kiệt - Chợ hoa Trần Thị Ki	Phường Vườn Lài	V		1.62	6.00	1	
3254	Trần Cao Vân	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	3,2	0	
3255	Trần Cao Vân	Phường Tam Thắng	III		1.10	11.00	1	
3256	Trần Cao Vân: Mạc Đĩnh Chi - Phạm Ngọc Thạch	Phường Sài Gòn; Phường Xuân Hòa	II		0.37	8.00	1	
3257	Trần Chánh Chiếu	Chợ Lớn	IV		0.30	7.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3258	Trần Đại Nghĩa: Mai Bá Hương-Quốc lộ 1	Xã Bình Lợi - Xã Tân Nhựt	III		11.71	6-18	01	
3259	Trần Điện	Chợ Lớn	IV		0.10	4.50	1	
3260	Trần Đình Xu: Nguyễn Trãi-Võ Văn Kiệt	Phường Cầu Ông Lãnh	II		0.77	9.00	1	
3261	Trần Doãn Khanh: Nguyễn Văn Thủ-Nguyễn Thành Ý	Phường Tân Định	VI		0.07	7.00	1	
3262	Trần Đồng	Phường Vũng Tàu	III		0.33	11.00	1	
3263	Trần Hòa	Chợ Lớn	IV		0.13	4.00	1	
3264	Trần Hưng Đạo	Phường Hiệp Phú	IV		0.80	8.00	1	
3265	Trần Hưng Đạo	Phường Vũng Tàu	III		1.16	10.50	1	
3266	Trần Hưng Đạo	Phường Bà Rịa	III		2.10	15.00	2	
3267	Trần Hưng Đạo	Xã Hồ Tràm	IV		1.00	5.00	1	
3268	Trần Hưng Đạo	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.21	11,00	2	
3269	Trần Hưng Đạo (Đường Phước Hải - Lộc An)	Xã Đất Đỏ	IV		3.20	7.50	1	
3270	Trần Hưng Đạo (QH số 17)	Xã Long Điền	III		1.80	9.00	1	
3271	Trần Hưng Đạo: Công trường Quách Thị Trang - Nguyễn Văn Cừ	Phường Bến Thành; Phường Cầu Ông Lãnh	I		6.07	26.00	3	
3272	Trần Hưng Đạo: Lũy Bán Bích-Nguyễn Xuân Khoát	Phường Tân Sơn Nhì	II		0.44	11.00	1	
3273	Trần Huy Liệu: Ranh Quận 3(SN 2) - Hoàng Văn Thụ	P. Cầu Kiệu, P. Phú Nhuận	IV		0.94	8.00	1	
3274	Trần Kế Xương: Phan Đăng Lưu - Nguyễn Công Hoan	P. Cầu Kiệu	IV		0.46	4.00	1	
3275	Trần Kế Xương: Vạn Kiếp - Nguyễn Công Hoan	Phường Gia Định	IV		0.28	3.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3276	Trần Khắc Chân:Trần Quang Khải-Hoàng Sa	Phường Tân Định	II		0.39	9.00	1	
3277	Trần Khánh Dư: Nguyễn Văn Nguyễn-Số nhà 53112 Trần Khánh Dư	Phường Tân Định	IV		0.55	5-6	1	
3278	Trần Minh Quyền: 3 Tháng 2-Điện Biên Phủ	Phường Vườn Lài			0.29	7.00	1	
3279	Trần Ngọc DIỆN	Thảo điền	IV		0.63	6.00	1	
3280	Trần Nguyên Hãn: Tùng Thiện Vương-Bình Đông	Phường Phú Định	IV		0.19	6.00	01	
3281	Trần Nhân Tôn: Trần Phú - Ngô Gia Tự	Phường Chợ Quán; phường Vườn Lài	II		0.88	8.00	1	
3282	Trần Nhật Duật: Trần Quang Khải-Hoàng Sa	Phường Tân Định	II		0.39	9.00	1	
3283	Trần Phú	Phường Vũng Tàu	III		8.16	11.00	1	
3284	Trần Phú	Phường Tam Long	III		2.40	10.50	2	
3285	Trần Phú	Xã Hồ Tràm	III		1.30	10.50	1	
3286	Trần Phú: Nguyễn Văn Cừ-Trần Hưng Đạo	Phường Chợ Quán, Phường An Đông, Phường Chợ Lớn	I		2.03	9-18	2	
3287	Trần Quang Diệu	Phường Tam Thắng	III		0.65	7.00	1	
3288	Trần Quang Diệu: Trần Văn Đang -Ranh quận Phú Nhuận	Phường Nhiêu Lộc	III		0.82	8.00	1	
3289	Trần Quang Khải	Phường Hiệp Phú	IV		0.03	3,5	0	
3290	Trần Quang Khải: Đinh Tiên Hoàng -Hai Bà Trưng	Phường Tân Định	II		0.89	11.00	1	
3291	Trần Quang Long	Phường Thạnh Mỹ Tây	IV		0.48	10,30	1	
3292	Trần Quốc Hoàn: VX. Lăng Cha Cả-Trà Khúc	Phường Tân Sơn Hòa	II		0.65	18.00	5	
3293	Trần Quốc Thảo: Võ Văn Tần-Cầu Lê Văn Sỹ				1.48			
3294	Trần Quốc Toản	Phường Hiệp Phú	IV		0.19	6.00	1	
3295	Trần Quốc Toản: Hai Bà Trưng -Trần Quốc Thảo	Phường Xuân Hòa	III		0.84	6-8	1	
3296	Trần Quý Cáp: Phan Văn Trị - Nơ Trang Long	phường Bình Thạnh	III		0.30	7.00	1	
3297	Trần Quý Khoách: Nguyễn Văn Nguyễn-Số nhà 415A	Phường Tân Định	IV		0.31	6.00	1	
3298	Trần Quý:Nguyễn Thị Nhỏ-Lê Đại Hành	Phường Minh Phụng	II		0.83	10.00	1	
3299	Trần Thái Tông: Trường Chinh-Phạm Văn Bạch	Phường Tân Sơn	II		0.67	10.00	2	
3300	Trần Thị Bốc: Quang Trung - Trịnh Thị Miếng	Xã Hóc Môn	III		1.81	7.00	1	
3301	Trần Thị Cát (Bà Điểm 11)	Bà Điểm	IV		1.36	6.00	1	
3302	Trần Thị Dày	Xã Thái Mỹ	IV		1.27	5,00	1	
3303	Trần Thị Điệu	Phước Long B	IV		0.59	16.00	2	
3304	Trần Thị Khoe	Xã Phú Hoà Đông	IV		2.99	5,00	1	
3305	Trần Thị Lẹ	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.29	3.50	1	
3306	Trần Thị Nghi: Phan Văn Trị - Vòng xoay Ngã 6 Gò Vấp	Phường Hạnh Thông	IV		0.42	8.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3307	Trần Trọng Khiêm	Phường Long Bình	IV		0.26	7,2	1	
3308	Trần Tử Bình	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.34	7,50	1	
3309	Trần Tuấn Khải: Trần Hưng Đạo-Võ Văn Kiệt	Phường An Đông	II		0.42	10.00	1	
3310	Trần Tướng Công	Chợ Lớn	IV		0.10	4.00	1	
3311	Trần Văn Đang: Cách Mạng Tháng Tám-Nguyễn Thông	Phường Nhiêu Lộc	VI		1.17	5-8	1	
3312	Trần Văn Giàu : Tên Lửa - Ranh Long An	Phường An Lạc; PhườngTân Tạo; Xã Bình Lợi	I		20.73	22.00	3	
3313	Trần Văn Khê: Nguyễn Cửu Vân - Trường Sa	Phường Gia Định	IV		0.45	7.00	1	
3314	Trần Văn Kỷ	Phường Bình Thạnh	VI		0.35	5,70	1	
3315	Trần Văn Mắm -Ng Văn Máy	Phường Hòa Lợi	V		0.35	5.00	1	
3316	Trần Văn Mười: Lê Quang Đạo - Phan Văn Hớn	Xã Xuân Thới Sơn +Xã Bà Điểm	III		3.28	6.00	1	
3317	Trần Văn Nữa	Phường Linh Tây	IV		0.14	5.00	0	
3318	Trần Văn Trà	Xã Hồ Tràm	IV		0.63	5.00	1	
3319	Trần Xuân Độ	Phường Bà Rịa	III		0.58	7.00	1	
3320	Trần Xuân Độ	Xã Long Điền	III		0.83	14.00	1	
3321	Trần Xuân Soạn: Huỳnh Tấn Phát-Cầu Rạch Ông	Phường Tân Hưng - Phường Tân Thuận	III		3.54	6,5-7,6	1	
3322	Trang Tử: Đỗ Ngọc Thạnh-Nguyễn Thị Nhỏ	Phường Chợ Lớn	II		0.66	6-17,5	1	
3323	Trang Tử: Phạm Đình Hổ-Nguyễn Thị Nhỏ	Phường Bình Tây	II		0.08	12.00	1	
3324	Triệu Quang Phục: Bà Triệu -Võ Văn Kiệt	Phường Chợ Lớn	III		0.78	7.00	1	
3325	Triệu Việt Vương	Phường Vũng Tàu	III		0.28	6.00	1	
3326	Trịnh Đình Thảo	Phường Long Hương	II		1.70	16.00	2	
3327	Trịnh Đình Trọng: Âu Cơ - Lũy Bán Bích	Phường Hòa Bình, Phường Tân Phú	IV		1.75	6.00	1	
3328	Trịnh Hoài Đức	Xã Đất Đỏ	IV		0.45	4.00	1	
3329	Trịnh Hoài Đức	Phường Gia Định	V		0.18	6,20	1	
3330	Trịnh Hoài Đức (đoạn 1)	Phường Hiệp Phú	IV		0.36	8.00	1	
3331	Trịnh Hoài Đức (đoạn 2)	Phường Hiệp Phú	IV		0.05	5.00	0	
3332	Trịnh Hoài Đức: Vạn Tượng-Vạn Kiếp	Phường Chợ Lớn	III		0.40	8.00	1	
3333	Trịnh Khắc Lập	Thạnh Mỹ Lợi	IV		0.71	4,1	0	
3334	Trịnh Quang Nghị, Quận 8 cũ	Phường Phú Định	III		1.02	6.00	01	
3335	Trịnh Quang Nghị: Quốc lộ 50-Cầu Ba Tơ	Xã Bình Hưng	III		3.25	5.00	01	
3336	Trịnh Thị Dối: Kênh Trần Quang Cơ - Đặng Thúc Vịnh	Xã Xã Đông Thạnh	III		3.14	7.00	1	
3337	Trịnh Văn Cấn: Yersin-Nguyễn Thái Học	Phường Bến Thành	II		0.13	10.00	1	
3338	Trừ Văn Thố	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.14	7,00	1	
3339	Trung Lân 4	Bà Điểm	IV		0.53	6.00	1	
3340	Trung Lập	Xã Thái Mỹ	III		10.29	7.50	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3341	Trung Mỹ - Tân Xuân	Bà Điểm	IV		1.18	6.00		
3342	Trưng Nữ Vương: Quang Trung - Đỗ Văn Dậy	Xã Hóc Môn	IV		0.53	6.00	1	
3343	Trường Chinh: Ngã 4 Bảy Hiền - Quốc Lộ 1	Phường Tân Bình, phường Đông Hưng Thuận	I		7.01	12-41	5	
3344	Trương Công Định	Phường Tam Thắng - Phường Vũng Tàu	III		3.56	10,5 - 11,3 - 17	1	
3345	Trương Công Định:Âu Cơ -Trường Chinh	Phường Tân Bình	II		0.76	10.00	2	
3346	Trương Công Quyền	Phường Long Hương			1.33	7.00	1	
3347	Trương Định	Phường Bà Rịa	III		0.45	9.00	1	
3348	Trương Đình Hợi: Nguyễn Tất Thành -Tôn Thất Thuyết	Phường Xóm Chiếu	II		0.59	14.00	2	
3349	Trương Định: Lê Lai - Rạch Bùng Binh	Phường Bến Thành; Phường Xuân Hòa; Phường Nhiêu Lộc	II		2.23	10-11	3	
3350	Trương Hán Siêu: Đinh Tiên Hoàng-Nguyễn Huy Tự	Phường Tân Định	VI		0.14	4.00	1	
3351	Trương Hanh	Phường Long Thạnh Mỹ	IV		0.19	6.00	1	
3352	Trương Minh Giảng	Phường Hiệp Phú	IV		0.04	3.00	0	
3353	Trương Phúc Phan	Phường Long Hương	III		0.60	7.00	1	
3354	Trương Quốc Dung: Hoàng Văn Thụ - Trần Hữu Trang	P. Phú Nhuận	IV		0.62	3,5 - 5 - 7	1	
3355	Trường Sa: Cầu Công Lý - Hợp Lưu	Phường Tân Sơn Hòa Phường Cầu Kiệu, Phường Phú Nhuận □	II- III		8.30	9.00	1	
3356	Trường Sơn: Đồng Nai - Cách Mạng Tháng Tám	Phường Hòa Hưng	II		0.75	11.00	1	
3357	Trường Sơn: Trà Khúc-Cầu vượt thép đường Trường Sơn - Tân Sơn Nhất - Bình Lợi - Vành đai ngoài	Phường Tân Sơn Hòa	I		0.48	26.00	8	
3358	Trường Thọ: từ Giao lộ đường số 11 (đường vào cảng Phước Long) đến Nguyễn Văn Bá	Phường Thủ Đức	III		1.03	11.00	02	
3359	Trương Văn Bang	Phường Tam Thắng	III		0.48	14.00	2	
3360	Trương Văn Hải	Phước Long B - Phường Hiệp Phú	IV		1.17	6.00	1	
3361	Trương Văn Ngư	Phường Linh Tây	IV		0.09	7.00	1	
3362	Trương Văn Thành	Phường Hiệp Phú	IV		1.11	8.00	1	
3363	Trương Vĩnh Ký	Phường Vũng Tàu	III		0.36	5.50	1	
3364	Trương Vĩnh Ký: Lũy Bán Bích-Tân Sơn Nhì	Phường Phú Thọ Hòa, Phường Tân Sơn Nhì	II		0.93	10.00	1	
3365	Trương Vương 3	Bà Điểm	IV		0.32	3.00		
3366	TTN01: Lê Đức Anh - Phan Văn Hớn	phường Đông Hưng Thuận	III		1.42	6.00	1	
3367	TTN15: TTN17 - Khu tái định cư 10ha	phường Đông Hưng Thuận	IV		0.38	11.00	1	
3368	TTN17: Trường Chinh - TTN21	phường Đông Hưng Thuận	IV		0.95	6.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3369	Tự Do	Phường Hiệp Phú	IV		0.24	4,3	0	
3370	Tú Xương	Phường Hiệp Phú	IV		0.45	7.00	1	
3371	Tú Xương	Phường Vũng Tàu	III		0.60	6.00	1	
3372	Tú Xương	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.09	7,00	1	
3373	Tú Xương: Nam Kỳ Khởi Nghĩa-Cách Mạng Tháng Tám	Phường Xuân Hòa	II		1.10	8.00	1	
3374	Tuần Xuân - Trung Chánh 1	Bà Điểm	IV		1.78	6.00		
3375	Tuần Xuân - Trung Chánh 2	Bà Điểm	IV		1.52	7.00		
3376	Tuệ Tĩnh: Tôn Thất Hiệp (Số nhà 01)-Tôn Thất Hiệp (Số nhà 199)	Phường Phú Thọ	II		0.52	9-12	1	
3377	Tùng Thiện Vương : Cầu Nhị Thiên Đường 2-Bình Đông	Phường Phú Định	III		1.42	8-11	02	
3378	Tuy Lý Vương:Nguyễn Văn Của-Bùi Huy Bích	Phường Phú Định	IV		0.46	9.00	01	
3379	Tuyến ấp 1 (Xuân Thới Thượng 19)	Bà Điểm	IV		0.68	6.00		
3380	Tuyến Bà Điểm 10A	Bà Điểm	IV		0.10	6.00	1	
3381	Tuyến Bắc Lân 3	Bà Điểm	IV		0.39	6.00	1	
3382	Tuyến Đông Lân 5	Bà Điểm	IV		0.35	6.00	1	
3383	Tuyến Đông Lân 6	Bà Điểm	IV		0.18	6.00	1	
3384	Tuyến Hưng Lân 1	Bà Điểm	IV		0.42	6.00	1	
3385	Tuyến Hưng Lân 2	Bà Điểm	IV		0.19	6.00	1	
3386	Tuyến Hưng Lân 3	Bà Điểm	IV		0.15	6.00	1	
3387	Tuyến mương Nhật Bản: Tường rào sân bay Tân Sơn Nhất - Tường rào công viên Gia Định	Phường Hạnh Thông	IV		0.45	11.00	1	
3388	Tuyến Nam Lân 3	Bà Điểm	IV		0.45	6.00	1	
3389	Tuyến Tây Lân 3	Bà Điểm	IV		0.33	6.00	1	
3390	Ung Văn Khiêm: Xô Viết Nghệ Tĩnh - Điện Biên Phủ	phường Thạnh Mỹ Tây	III		2.00	9.00	1	
3391	Út Tịch: Cộng Hòa-Kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè	Phường Tân Sơn Hòa, Phường Tân Sơn Nhất	II		0.80	11.00	1	
3392	Văn Cao: Tân hương-Bình Long	Phường Phú Thạnh, Phường Phú Thọ Hòa	III		1.00	8.00	1	
3393	Văn Công Khai	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.49	7,00	1	
3394	Vạn Kiếp: Phan Đăng Lưu - Vũ Huy Tấn	Phường Gia Định	III		0.79	7.00	1	
3395	Vạn Kiếp:Cao Xuân Dục-Tùng Thiện Vương	Phường Phú Định	IV		0.03	10.00	03	
3396	Văn Thân: Lò Gốm-Bình Tiên	Phường Bình Tiên	II		1.11	8.00	1	
3397	Văn Thị Kim Hạnh - nhà ông 6 Cầm	Phường Hòa Lợi	V		0.15	4.00	1	
3398	Văn Tiến Dũng				9.36			
3399	Văn Tiến Dũng	Phường Long Hương			1.34	7.00	1	
3400	Vạn Tượng: Hải Thượng Lãn Ông-Võ Văn Kiệt	Phường Chợ Lớn	II		0.32	4,8-11,5	1	
3401	Vành đai trong: Hẻm 575-Số nhà 2-4 đường Vành đai trong	Phường An Lạc	I		1.39	44.00	3	
3402	Vi Ba	Phường Vũng Tàu	III	IV	2.50	5.50	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3403	Vĩnh Hội: Tôn Đản- Đài Liệt sỹ	Phường Khánh Hội, Phường Vĩnh Hội	I		0.72	7,5-15	1	
3404	Vĩnh Khánh: Bến Vân Đồn -Tôn Đản	Phường Khánh Hội	III		1.05	6,3	1	
3405	Vĩnh Lộc: Trần Văn Giàu-Ranh huyện Hóc Môn	Xã Vĩnh Lộc - Xã Tân Vĩnh Lộc	III		8.46	6.00	01	
3406	Vĩnh Nam:Bình Đông-Tùng Thiện Vương	Phường Phú Định	IV		0.15	8.00	01	
3407	Vĩnh Viễn: Lê Hồng Phong - Lê Đại Hành	Phường Vườn Lài; phường Diên Hồng; phường Minh Phụng	II		1.89	6.00	1	
3408	Võ Chí Công: từ cầu Phú Mỹ đến cầu Phú Hữu	Phường Cát Lái - Phước Long - Bình Trưng - Phường Long Trường	II		13.73	7,5-15	03	
3409	Võ Duy Ninh	Phường Thạnh Mỹ Tây	V		0.46	7,40	1	
3410	Võ Minh Đức	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.81	12,00	2	
3411	Võ Ngọc Chấn	Phường Long Hương	III		2.25	7.00	1	
3412	Võ Oanh	Phường Thạnh Mỹ Tây	IV		0.62	10,40	1	
3413	Võ Tánh	Phường Thuận An	IV		0.50	5,00	1	
3414	Võ Thành Long	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.46	6,00	1	
3415	Võ Thị Chiệu (778)	Xã An Nhơn Tây	IV		0.32	3.50	1	
3416	Võ Thị Hết	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.78	6.50	1	
3417	Võ Thị Lòng	Xã Phú Hoà Đông	IV		0.47		1	
3418	Võ Thị Sáu	Phường Vũng Tàu	III		2.26	14.00	2	
3419	Võ Thị Sáu	Phường Tam Long	III		4.00	18.00	2	
3420	Võ Thị Sáu	Xã Hồ Tràm	III			10.50	1	
3421	Võ Thị Sáu	Xã Long Điền	III		4.30	11.50	2	
3422	Võ Thị Sáu (đường TT Long Hải), Long Hải	Xã Long Điền	III		4.80	11.50	2	
3423	Võ Thị Sáu: Nguyễn Phi Khanh - Cách Mạng Tháng Tám	Phường Tân Định; Phường Xuân Hòa	I		2.27	12.00	3	
3424	Võ Thị Trái	Xã Củ Chi	III		0.75	7,00	1	
3425	Võ Trần Chí (Quốc Lộ 1 - Nút giao chợ đệm)	Phường Bình Tân;Phường Tân Tạo	I		6.66	21.00	3	
3426	Võ Trường Toản	Thảo điền	IV		0.43	6.00	1	
3427	Võ Trường Toản	Phường Tam Thắng	III		0.60	10.50	1	
3428	Võ Trường Toản	Phường Gia Định	V		0.17	6,00	1	
3429	Võ Trường Toản	Chợ Lớn	IV		0.18	8.00	1	
3430	Võ Văn Kiệt	Phường Sài Gòn	I		0.29	31,0	3	
3431	Võ Văn Kiệt	Phường Cầu Ông Lãnh	I		1.98	31,0	3	
3432	Võ Văn Kiệt	Phường Chợ Quán	I		1.18	31,0	3	
3433	Võ Văn Kiệt	Phường An Đông	I		1.31	31,0	3	
3434	Võ Văn Kiệt	Phường Chợ Lớn	I		1.40	31,0	3	
3435	Võ Văn Kiệt	Phường Bình Tiên	I		2.37	31,0	3	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3436	Võ Văn Kiệt	Phường Bình Phú	I		0.47	31,0	3	
3437	Võ Văn Kiệt	Phường Phú Định	I		0.77	31,0	3	
3438	Võ Văn Kiệt	Phường An Lạc	I		1.67	36,0	3	
3439	Võ Văn Kiệt	Xã Tân Nhật	I		0.34	23,0	3	
3440	Võ Văn Kiệt	Phường Tam Long	III		2.60	18.00	3	
3441	Võ Văn Tần	Phường Rạch Dừa	III		0.75	4-16	1	
3442	Võ Văn Tần: Công trường Quốc Tế - Cao Thắng	Phường Bàn Cờ, phường Xuân Hòa	II		2.32	8-12	2	
3443	Võ Văn Vân: Vĩnh Lộc -Trần Văn Giàu	Xã Tân Vĩnh Lộc	III		5.93	7.00	01	
3444	Vòng xoay cầu Kênh Xáng-	Xã Bình Hưng	III		0.14	14.00	01	
3445	Vòng xoay đường dẫn Bình Thuận - Chợ Đệm	Xã Bình Chánh và xã Tân Nhựt	IV		0.24	18.00	01	
3446	Vòng xoay Nguyễn Hữu Thọ - Nguyễn Hữu Thất-	Xã Hiệp Phước	IV		0.08	10.00	01	
3447	Vòng xoay Nguyễn Văn Tạo - cầu Bà Chiêm-	Xã Hiệp Phước	IV		0.29	12.00	1	
3448	Vũ Chí Hiếu	Chợ Lớn	IV		0.15	6.00	1	
3449	Vũ Huy Tấn: Đinh Tiên Hoàng - ranh Phú Nhuận	Phường Gia Định	IV		0.45	7.00	1	
3450	Vũ Ngọc Phan	Phường Bình Lợi Trung	V		0.29	6,80	1	
3451	Vũ Tùng: Đinh Tiên Hoàng - Số Nhà 148	Phường Gia Định	III		0.71	10.00	1	
3452	Vựa Bụi	Phường Thuận An	IV		0.27	9,00	1	
3453	Vườn Lài: Đỗ Mười - Sông Vàm Thuật	Phường An Phú Đông	III		3.59	7.00	1	
3454	Vườn Lài: Lũy Bán Bích-Văn Cao	Phường Phú Thọ Hòa	II		1.56	11.00	1	
3455	Vườn Thơm: Trần Văn Giàu-Ranh tỉnh Long An	Xã Bình Lợi	III		6.31	7.00	01	
3456	Xô Viết Nghệ Tinh	Phường Tam Thắng - Phường Vũng Tàu	III		1.78	10.00	1	
3457	Xô Viết Nghệ Tĩnh: Cầu Thị Nghè - Cầu Kinh Thanh Đa	Phường Gia Định, phường Thạnh Mỹ Tây	III		2.31	8-21	2	
3458	Xóm Bắp	Bà Điểm	IV		0.53	5.00		
3459	Xóm Chỉ	Chợ Lớn	IV		0.11	4.00	1	
3460	Xóm Chiếu: Nguyễn Tất Thành-Tôn Thất Thuyết	Phường Xóm Chiếu, Phường Khánh Hội	V		0.90	5-6,8	1	
3461	Xóm Củi:Tùng Thiện Vương-Hưng Phú	Phường Phú Định	IV		0.20	6.00	03	
3462	Xóm Guốc	Phường Thủ Dầu Một	IV		0.17	9,00	1	
3463	Xóm Vôi	Chợ Lớn	IV		0.20	7.00	1	
3464	XTT6	Bà Điểm	IV		1.15	6.00	1	
3465	Xuân Diệu: Hoàng Văn Thụ-Nguyễn Thái Bình	Phường Tân Sơn Nhất	II		0.24	12.00	4	
3466	Xuân Hồng: Xuân Diệu-Trường Chinh	Phường Bảy Hiền	II		0.43	12.00	4	
3467	Xuân Thới Thượng 1	Bà Điểm	IV		0.86	6.00	1	
3468	Xuân Thới Thượng 1	Bà Điểm	IV		1.24	6.00		
3469	Xuân Thới Thượng 12	Bà Điểm	IV		0.43	6.00		
3470	Xuân Thới Thượng 1-2	Bà Điểm	IV		0.31	6.00		
3471	Xuân Thới Thượng 13	Bà Điểm	IV		0.61	6.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3472	Xuân Thới Thượng 14	Bà Điểm	IV		0.79	7.00		
3473	Xuân Thới Thượng 14C	Bà Điểm	IV		0.25	5.00		
3474	Xuân Thới Thượng 14C	Bà Điểm	IV		0.13	6.00		
3475	Xuân Thới Thượng 14E	Bà Điểm	IV		0.14	5.00		
3476	Xuân Thới Thượng 15	Bà Điểm	IV		0.28	6.00		
3477	Xuân Thới Thượng 16	Bà Điểm	IV		0.30	6.00		
3478	Xuân Thới Thượng 17	Bà Điểm	IV		0.62	6.00	1	
3479	Xuân Thới Thượng 17-3	Bà Điểm	IV		0.26	5.00		
3480	Xuân Thới Thượng 18	Bà Điểm	IV		0.51	6.00		
3481	Xuân Thới Thượng 19-1	Bà Điểm	IV		0.54	6.00		
3482	Xuân Thới Thượng 1B	Bà Điểm	IV		0.26	6.00		
3483	Xuân Thới Thượng 1C	Bà Điểm	IV		0.28	5.00		
3484	Xuân Thới Thượng 1K	Bà Điểm	IV		0.30	5.00		
3485	Xuân Thới Thượng 1-N	Bà Điểm	IV		0.13	5.00		
3486	Xuân Thới Thượng 2	Bà Điểm	IV		1.82	6.00		
3487	Xuân Thới Thượng 20	Bà Điểm	IV		0.29	6.00		
3488	Xuân Thới Thượng 21	Bà Điểm	IV		0.46	6.00		
3489	Xuân Thới Thượng 2-10	Bà Điểm	IV		0.17	4.00		
3490	Xuân Thới Thượng 2-11	Bà Điểm	IV		0.19	6.00		
3491	Xuân Thới Thượng 21-2	Bà Điểm	IV		0.42	6.00		
3492	Xuân Thới Thượng 21-2	Bà Điểm	IV		0.23	6.00		
3493	Xuân Thới Thượng 21-2B	Bà Điểm	IV		0.25	5.00		
3494	Xuân Thới Thượng 21-3	Bà Điểm	IV		0.07	5.00		
3495	Xuân Thới Thượng 22	Bà Điểm	IV		0.57	6.00		
3496	Xuân Thới Thượng 2-2	Bà Điểm	IV		0.35	5.00		
3497	Xuân Thới Thượng 22-1	Bà Điểm	IV		0.23	6.00		
3498	Xuân Thới Thượng 23	Bà Điểm	IV		0.43	6.00	1	
3499	Xuân Thới Thượng 23-2	Bà Điểm	IV		0.25	5.00		
3500	Xuân Thới Thượng 24	Bà Điểm	IV		0.57	6.00	1	
3501	Xuân Thới Thượng 25	Bà Điểm	IV		0.51	6.00	1	
3502	Xuân Thới Thượng 26	Bà Điểm	IV		0.53	6.00	1	
3503	Xuân Thới Thượng 26-1	Bà Điểm	IV		0.33	6.00		
3504	Xuân Thới Thượng 26-1A	Bà Điểm	IV		0.44	6.00		
3505	Xuân Thới Thượng 26-1B	Bà Điểm	IV		0.34	6.00		
3506	Xuân Thới Thượng 26-1C	Bà Điểm	IV		0.18	5.00		
3507	Xuân Thới Thượng 26-1D	Bà Điểm	IV		0.25	5.00		
3508	Xuân Thới Thượng 27	Bà Điểm	IV		1.28	6.00	1	
3509	Xuân Thới Thượng 2-7	Bà Điểm	IV		0.15	6.00		
3510	Xuân Thới Thượng 28	Bà Điểm	IV		0.28	6.00		
3511	Xuân Thới Thượng 2-8	Bà Điểm	IV		0.16	5.00		
3512	Xuân Thới Thượng 29	Bà Điểm	IV		0.23	6.00	1	

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3513	Xuân Thới Thượng 3	Bà Điểm	IV		1.67	6.00		
3514	Xuân Thới Thượng 30	Bà Điểm	IV		0.76	6.00	1	
3515	Xuân Thới Thượng 30-3	Bà Điểm	IV		0.27	6.00		
3516	Xuân Thới Thượng 30-4	Bà Điểm	IV		0.19	5.00		
3517	Xuân Thới Thượng 30-4-1	Bà Điểm	IV		0.15	5.00		
3518	Xuân Thới Thượng 30-5	Bà Điểm	IV		0.15	5.00		
3519	Xuân Thới Thượng 31	Bà Điểm	IV		0.46	6.00	1	
3520	Xuân Thới Thượng 31-4	Bà Điểm	IV		0.39	5.00		
3521	Xuân Thới Thượng 31A	Bà Điểm	IV		0.27	6.00		
3522	Xuân Thới Thượng 31B	Bà Điểm	IV		0.28	6.00		
3523	Xuân Thới Thượng 32	Bà Điểm	IV		0.63	6.00	1	
3524	Xuân Thới Thượng 4	Bà Điểm	IV		4.40	6.00		
3525	Xuân Thới Thượng 41	Bà Điểm	IV		0.20	5.00		
3526	Xuân Thới Thượng 4-2 (XTT 27A)	Bà Điểm	IV		0.24	5.00		
3527	Xuân Thới Thượng 43	Bà Điểm	IV		0.10	6.00		
3528	Xuân Thới Thượng 4-3	Bà Điểm	IV		0.38	5.00		
3529	Xuân Thới Thượng 4-4	Bà Điểm	IV		0.21	5.00		
3530	Xuân Thới Thượng 4-4A (27B)	Bà Điểm	IV		0.29	6.00		
3531	Xuân Thới Thượng 4-5	Bà Điểm	IV		0.16	5.00		
3532	Xuân Thới Thượng 46	Bà Điểm	IV		0.24	5.00		
3533	Xuân Thới Thượng 47	Bà Điểm	IV		0.19	5.00		
3534	Xuân Thới Thượng 49	Bà Điểm	IV		0.15	5.00		
3535	Xuân Thới Thượng 5	Bà Điểm	IV		0.38	6.00	1	
3536	Xuân Thới Thượng 5-1	Bà Điểm	IV		0.49	5.00		
3537	Xuân Thới Thượng 5-2	Bà Điểm	IV		0.14	5.00		
3538	Xuân Thới Thượng 53	Bà Điểm	IV		0.46	6.00		
3539	Xuân Thới Thượng 53A	Bà Điểm	IV		0.12	5.00		
3540	Xuân Thới Thượng 53C	Bà Điểm	IV		0.11	5.00		
3541	Xuân Thới Thượng 58	Bà Điểm	IV		0.37	6.00		
3542	Xuân Thới Thượng 58C	Bà Điểm	IV		0.37	6.00		
3543	Xuân Thới Thượng 59	Bà Điểm	IV		0.20	6.00	1	
3544	Xuân Thới Thượng 59B, 59C, 59E	Bà Điểm	IV		0.31	6.00	1	
3545	Xuân Thới Thượng 6	Bà Điểm	IV		1.16	6.00	1	
3546	Xuân Thới Thượng 6-2	Bà Điểm	IV		0.64	6.00		
3547	Xuân Thới Thượng 6-2-1, 6-2-2	Bà Điểm	IV		0.45	5.00		
3548	Xuân Thới Thượng 6-2-5	Bà Điểm	IV		0.29	5.00		
3549	Xuân Thới Thượng 6-2-7	Bà Điểm	IV		0.15	5.00		
3550	Xuân Thới Thượng 6-2A	Bà Điểm	IV		0.29	5.00		
3551	Xuân Thới Thượng 63 (XTT 64)	Bà Điểm	IV		0.27	6.00		
3552	Xuân Thới Thượng 7	Bà Điểm	IV		0.80	6.00	1	
3553	Xuân Thới Thượng 7-1	Bà Điểm	IV		0.43	5.00		

STT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc, ….)	Phường/xã/đặc khu	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến		Ghi chú
			Đồng bằng	Miền núi		Chiều rộng mặt đường (m)	Số làn xe theo từng chiều đường	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
3554	Xuân Thới Thượng 72	Bà Điểm	IV		0.47	5.00		
3555	Xuân Thới Thượng 72	Bà Điểm	IV		0.26	5.00		
3556	Xuân Thới Thượng 72B	Bà Điểm	IV		0.20	5.00		
3557	Xuân Thới Thượng 72B	Bà Điểm	IV		0.30	5.00		
3558	Xuân Thới Thượng 7-3	Bà Điểm	IV		0.22	5.00		
3559	Xuân Thới Thượng 7-3B	Bà Điểm	IV		0.29	5.00		
3560	Xuân Thới Thượng 7-3B	Bà Điểm	IV		0.18	5.00		
3561	Xuân Thới Thượng 7-4	Bà Điểm	IV		0.22	5.00		
3562	Xuân Thới Thượng 7-6	Bà Điểm	IV		0.25	5.00		
3563	Xuân Thới Thượng 8	Bà Điểm	IV		1.27	6.00	1	
3564	Xuân Thới Thượng 8-6, Xuân Thới Thượng 8-6A	Bà Điểm	IV		0.35	5.00		
3565	Xuân Thới Thượng 8-7	Bà Điểm	IV		0.43	6.00		
3566	Xuân Thới Thượng 8-7A	Bà Điểm	IV		0.09	5.00		
3567	Xuân Thới Thượng 9	Bà Điểm	IV		0.97	6.00	1	
3568	Xuân Thới Thượng DK10	Bà Điểm	IV		0.26	5.00		
3569	Xuân Thới Thượng DK8	Bà Điểm	IV		0.11	5.00		
3570	Xuân Thủy (đoạn 1)	Thảo Điền	IV		0.53	7.00	1	
3571	Xuân Thủy (đoạn 2)	Thảo điền	IV		0.50	8.00	1	
3572	Yên Bái	Phường Vũng Tàu	III		0.71	4.50	1	
3573	Yên Đỗ	Phường Gia Định	VI		0.27	5,70	1	
3574	Yersin: Võ Văn Kiệt-Phạm Ngũ Lão	Phường Bến Thành	II		0.62	10.00	1	

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DANH MỤC VỊ TRÍ HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN CỦA ĐƯỜNG BỘ
(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SXD-BTKT ngày tháng 02 năm 2026 của Sở Xây dựng)

II. CÁC VỊ TRÍ HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN TRÊN ĐƯỜNG BỘ

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	22 Tháng 2			Phường Thuận An	IV		Cấm tải 18T	7			
2	7A	Nguyễn Văn Linh	số 9A	Xã Bình Hưng	IV				Khung hạn chế chiều cao 2,5m		Biển số P.117
3	An Hạ	Trần Văn Giàu	Ranh Hóc Môn	xã Vĩnh Lộc	III		Cấm tải 13T				Biển số P.115
4	An Nhứt - Tam an - An Ngãi	Km0+014		Xã Long Điền	IV		Cấm trục 10t		Địa phương đề xuất	Phải tuyến	
5	An Nhứt - Tam an - An Ngãi	Km1+542		Xã Long Điền	IV		Cấm trục 10t		Địa phương đề xuất	Trái tuyến	
6	An Nhứt - Tam an - An Ngãi	Km1+660		Xã Long Điền	IV		Cấm trục 10t		Địa phương đề xuất	Phải tuyến	
7	An Nhứt - Tam an - An Ngãi	Km4+780		Xã Long Điền	IV		Cấm trục 10t		Địa phương đề xuất	Trái tuyến	
8	An Phú Tây - Hưng Long	Quốc lộ 1	Hương Lộ 11	Xã Hưng Long	III		Cấm tải 13T				Biển số P.115
9	Ao Đôi	Quốc lộ 1 (Lê Đức Anh)	Mã Lò	Phường Bình Trị Đông	II		10T	không	không		
10	Ấp Bắc Hòa Long	HL2 Đến Ql56		Phường Tam Long	Đường đô thị		Cấm ô tô tải Cấm ô tô tải 10t (P.106b):6h30-7h30,11h-13h,16h-18h 3,5t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
11	Âu Cơ	Từ Lạc Long Quân đến Trịnh Đình Trọng		Phường Tân Hòa	III		2,5T (Biển P106b)				

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12	Bà Rịa Châu Pha	Nguyễn Hữu Cảnh Đến Ql56		Phường Long Hương	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 8t (P.106b):5h-22h		Địa phương lắp đặt		
13	Bà Triệu	Song hành QL22	Quang Trung	Xã Hóc Môn	III		Biển P.106a 6:00 - 20:00				
14	Bạch Đằng	Lê Quang Định	Đinh Bộ Lĩnh	phường Gia Định, phường Bình Thạnh	II		P.108a				
15	Bạch Đằng	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Quang Định	phường Gia Định, phường Bình Thạnh	II		P.108a				
16	Bạch Đằng	Lê Quang Định	Xô Viết Nghệ Tĩnh	phường Gia Định, phường Bình Thạnh	II				4.75	Khung giá long môn	Km1+200;Km1+230
17	Bạch Đằng	Nguyễn Hữu Thọ Đến Phạm Văn Đồng		Phường Bà Rịa	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
18	Bàu Chinh	Ql56 Đến Bình Giã Ngãi giao Quảng Thành		Xã Kim Long	IV		Hạn chế tải trọng trên trục xe 10t (P.116)		Địa phương đề xuất		
19	Bàu Sen Xà Bang	Ql56 Đến Hết Tuyến		Xã Châu Đức	IV		Hạn chế tải trọng trên trục xe 10t (P.116)		Địa phương đề xuất		
20	Bến Đồn - Vĩnh Tân	Km0+000,00 - k3+690,00		Phường Hòa Lợi	Cấp IV	10 tấn	7.00		Mặt đường xuống cấp		
21	Bình Chiểu	Từ KCN Bình Chiểu đến giao lộ Tỉnh Lộ 43 (hướng ngược lại không cấm)		Phường Bình Chiểu	III		Cấm xe ô tô tải			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
22	Bình Giã Đá Bạc	Mỹ Xuân Hòa Bình Đến Tl765		Xã Bình Giã & Xã Nghĩa Thành	IV		Hạn chế tải trọng trên trục xe 10t (P.116)		Địa phương đề xuất		
23	Bình Giã Ngãi giao Quảng Thành	Ql56 Đến Kim long Quảng Thành		Xã Bình Giã & Xã Kim Long	IV		Hạn chế tải trọng trên trục xe 10t (P.116)		Địa phương đề xuất		
24	Bình Lợi	Sắt	Cuối Tuyến	phường Bình Lợi Trung	III				5	Cầu vượt dường sắt	Km0+00

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
25	Bình Mỹ	Hà Duy Phiên	Võ Văn Bích	Xã Bình Mỹ,	III		10T (Biển P.115)				(2 hướng)
26	Bùi Công Minh	Km0+833		Xã Long Điền	IV		Cấm trục 10t		Địa phương đề xuất	Trái tuyến	
27	Bùi Công Minh	Km2+260		Xã Long Điền	IV		Cấm trục 10t		Địa phương đề xuất	Phải tuyến	
28	Bùi Minh Trực	Bông Sao	Cuối	Phường Bình Đông - Tp.HCM	III		Cấm xe ôtô tải 2,5T 6:00 - 22:00				Biển số P.106b
29	Bùi Thanh Khiết	Quốc Lộ 1	Nguyễn Hữu Trí	xã Tân Nhựt	III		Cấm tải 10T				Biển số P.115
30	Bùi Thị Xuân	Từ Vòng Xoay Lê Văn Sỹ đến Trường Sa		Phường Tân Sơn Hòa	III		P.106a				
31	Bưng Ông Thoàn	Số nhà 55		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
32	Bưng Ông Thoàn	Giao lộ đường 20		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
33	Bưng Ông Thoàn	Trước hẻm 31		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
34	Bưng Ông Thoàn	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
35	Bưng Ông Thoàn	Số nhà 42b		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
36	Bưng Ông Thoàn	Đối diện số nhà 70c		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
37	Bưng Ông Thoàn	Trước hẻm 148		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
38	Bưng Ông Thoàn	Giao lộ Liên Phường		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
39	Bưng Ông Thoàn	Cầu Ông Bồn		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
40	Bưng Ông Thoàn	Cầu Kinh (2 đầu cầu)		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
41	Bưng Ông Thoàn	Số nhà 215A		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
42	Bưng Ông Thoàn	Cầu Vàm Xuồng (2 đầu cầu)		Phường Tăng Nhơn Phú B	III		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
43	Bưng Ông Thoàn	Đối diện số nhà 61		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
44	Bưng Ông Thoàn	Cầu Làng (2 đầu cầu)		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
45	Bưng Ông Thoàn	Số nhà 200		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
46	Bưng Ông Thoàn	Đối diện số nhà 79		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
47	Bưng Ông Thoàn	Số nhà 42b		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
48	Bưng Ông Thoàn	Giao lộ Dương Đình Hội		Phường Tăng Nhơn Phú B	III		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe", ' Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
49	Bưng Ông Thoàn	Số nhà 152		Phường Phú Hữu	III		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe", ' Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
50	Cách Mạng Tháng Tám			Phường Thuận An		18	5T				
51	Cao Thị Đậu (820)	Từ đường Phú Thuận đến cuối tuyến		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5	5T				

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
52	Cầu Đình	Cầu Đình		Phường Long Phước	IV		6T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
53	Cầu tầu			Phường Thuận An		10	6				
54	Cầu Xây	Giao lộ Cầu Xây 2		Phường Tân Phú	IV		10T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
55	Cầu Xây	Giao lộ đường 100A		Phường Tân Phú	IV		10T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
56	Cầu Xây	Giao lộ Hoàng Hữu Nam		Phường Tân Phú	IV		10T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
57	Cầu Xây	Số nhà 137		Phường Tân Phú	IV		10T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
58	Cầu Xây	Giao lộ Nam Cao		Phường Tân Phú	IV		10T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
59	Châu Pha - Bàu Phượng - Hắc Dịch	Km0+428			IV		Cấm tải trọng 8T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.115	
60	Châu Pha - Bàu Phượng - Hắc Dịch	Km0+866			IV		Cấm tải trọng 8T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.115	
61	Châu Pha - Bàu Phượng - Hắc Dịch	Km2+476			IV		Cấm tải trọng 3,5T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.106b	
62	Chòm Sao			Phường Thuận An		18	9				
63	Chu Văn An	Nơ Trang Long	Phan Chu Trinh	phường Bình Thạnh	III		P. 107 Cấm ô tô tải >1T Cấm ô tô khách > 16c				

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
64	CMT8	Km0÷Km5+510		Phường Thủ Dầu Một	Cấp IV	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe ≤ 18 tấn	-	-	Đảm bảo an toàn		
65	Cộng Hòa	Trường Chinh	Hoàng Văn Thụ	Phường Tân Bình, Bảy Hiền, Tân Sơn, Tân Sơn Nhất	I				2.7m		Đường chui Cầu vượt nút giao Cộng Hòa - Hoàng Hoa Thám
66	Cống Quỳnh	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Cầu Ông Lãnh, phường Bến Thành	II				4.3m		Cầu bộ hành Bệnh viện Từ Dũ
67	Công trường Hòa Bình	Phan Văn Hân-Trường Sa		Phường Thạnh Mỹ Tây	V			4.9			
68	Công trường Tự Do	Nguyễn Văn Lạc-Cuối đường		Phường Thạnh Mỹ Tây	VI			3.5			
69	Cù bị	Ql56 Đến Hết Tuyến		Xã Kim Long & Xã Châu Đức	IV		Hạn chế tải trọng trên trục xe 10t (P.116)		Địa phương đề xuất		
70	D1 nối dài	Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Cảnh	phường Thạnh Mỹ Tây	III		2,5T (Biển P106b)				
71	D1 nối dài	Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Cảnh	phường Thạnh Mỹ Tây	III		2,5T (Biển P106b)				
72	D5	Nguyễn Gia Trí	Cuối	phường Thạnh Mỹ Tây	III		5T (Biển P115)				
73	Đá Bạc Xuân Sơn	Mỹ Xuân Hòa Bình Đến Phước Hòa Đá Bạc Bông Trang		Xã Xuân Sơn & Xã Bình Giã & Xã Nghĩa Thành	IV		Hạn chế tải trọng trên trục xe 10t (P.116)		Địa phương đề xuất		
74	Dân Chủ	Từ giao lộ đường Đặng Văn Bi đến Võ Văn Ngân		Phường Bình Thọ	IV		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
75	dẫn H	Trần Đại Nghĩa	Huỳnh Bá Chánh	Xã Tân Nhựt	III						

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
76	dẫn K	Trần Đại Nghĩa	Huỳnh Bá Chánh	Xã Tân Nhựt	III				Hạn chế tĩnh không của cầu bộ hành 4,2m, chiều cao tĩnh không thực tế 4,7m		Biển số P.117, biển số W.239b
77	dân sinh Khu dân cư Nút giao An Phú	Nút giao An Phú	Khu dân cư Nút giao An Phú	Phường Bình Trưng	III		Không hạn chế	3	4.5		
78	Đặng Công Bỉnh	Nguyễn Văn Bứa □	Ranh Bình Chánh	Xã Xuân Thới Sơn + Xã Bà Điểm	III		10T (Biển P.115)				2 hướng
79	Đặng Thúc Vịnh	Quang Trung	Lê Văn Khương	Xã Đông Thạnh	II				5.5	Đi dưới giá long môn GL Tô Ký	
80	Đặng Tiến Đông	Giao lộ Đoàn Hữu Trưng		Phường An Phú	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
81	Đặng Văn Bi	Từ giao lộ đường Nguyễn Văn Bá đến Võ Văn Ngân		Trường Thọ, Bình Thọ	III		2,5T (6:00-22:00; 6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
82	Đặng Văn Sâm	Hoàng Minh Giám	Hồng Hà	phường Hạnh Thông	IV				4.75	cầu vượt bộ hành Km0+600	Km0+600
83	Đào Trinh Nhất	Từ giao lộ Kha Vạn Cân đến đường số 12		Phường Linh Tây	IV		2,5T (6:00-22:00; 6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
84	Đê bao Sông Sài Gòn (Vĩnh Phú 27 - Thanh Cảnh)			Bình Hòa		5					
85	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	Vòng xoay Nguyễn Bỉnh Khiêm		I		25				Hạn chế tải trọng cầu Điện Biên Phủ
86	Điện Biên Phủ	Ngã 4 Hàng Xanh	Cầu Điện Biên Phủ	phường Gia Định	I		2,5T (Biển P106b)				
87	Điện Biên Phủ	Cầu Điện Biên Phủ	Ngã 4 Hàng Xanh	phường Gia Định	I		10T (Biển P115)				
88	Điện Biên Phủ	Nhà Ga Metro	Ung Văn Khiêm	phường Gia Định	I		2,5T (Biển P106b)				

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
89	Điện Biên Phủ	Cầu Điện Biên Phủ	Dưới gầm cầu vượt Nguyễn Hữu Cảnh	phường Gia Định	I				4,5-5,2	Cầu vượt bộ hành, cầu vượt,Khung giá long môn;Khung giá long môn;Khung giá long môn	Km6+270:Km6+510Km 4+580;Km6+22 Km6+250
90	Điện Biên Phủ	Lê Duẩn Đến Nguyễn Văn Cừ		Phường Bà Rịa	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
91	Diên Hồng	Phan Đăng Lưu-Cuối đường		Phường Bình Lợi Trung	V			9.3			
92	Đinh Bộ Lĩnh	Điện Biên phủ	Cầu Bình Triệu 2	phường Bình Thạnh	III				5	Khung giá long môn	Km1+340
93	Đinh Hòa	Bình Đông	Tùng Thiện Vương	Phường Phú Định - Tp.HCM	IV		Cấm xe ôtô khách > 9 chổ và xe ô tô tải >1,5T				Biển số P.107
94	Đỗ Mười (Quốc lộ 1)	Cầu Bình Phước	Ngã tư An Sương	phường An Phú Đông, phường Thới An, phường Tân Thới Hiệp, phường Trung Mỹ Tây, phường Đông Hưng Thuận	I				4.3	Đi dưới khung hạn chế chiều cao Km25+410 (hướng đi An Sương) và Km31+370 (hướng đi cầu Bình Phước)	Km25+410 và Km31+370
95	Đỗ Mười (làn hỗn hợp)	Cầu Bình Phước	Ngã tư An Sương	phường An Phú Đông, phường Thới An, phường Tân Thới Hiệp, phường Trung Mỹ Tây, phường Đông Hưng Thuận	I		P. 107 Cấm ô tô tải >2,5T , xe khách>16 chỗ từ 6 giờ đến 22 giờ trong làn xe hỗn hợp				(2 hướng)
96	Đỗ Văn Dậy	Nguyễn Thị Ngâu	Trưng Nữ Vương	Xã Hóc Môn	III		(Biển P.106a)				

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
97	Đỗ Xuân Hợp	Đường Võ Nguyên Giáp đến đường Tăng Nhơn Phú		Phước Long A, Phước Long B	III		Cấm xe ô tô tải (6h00-8h30; 16h00-20h30)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
98	Đỗ Xuân Hợp	Đường Võ Nguyên Giáp đến đường Tăng Nhơn Phú		Phước Long A, Phước Long B	III		Cấm xe sơ-mi rơ-moóc			Biển P.108a "Cấm xe sơ-mi rơ-moóc"	
99	Đỗ Xuân Hợp	Đường Tăng Nhơn Phú đến cầu Năm Lý		Phước Long A, Phước Long B, Phước Bình	III		Cấm xe ô tô tải (6h00-8h30; 16h00-20h30)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
100	Đỗ Xuân Hợp	Đường Tăng Nhơn Phú đến cầu Năm Lý		Phước Long A, Phước Long B, Phước Bình	III		5T (6h00-22h00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
101	Đỗ Xuân Hợp	Đường Tăng Nhơn Phú đến cầu Năm Lý		Phước Long A, Phước Long B, Phước Bình	III		Cấm xe sơ-mi rơ-moóc			Biển P.108a "Cấm xe sơ-mi rơ-moóc"	
102	Đỗ Xuân Hợp	Cầu Năm Lý đến đường Nguyễn Duy Trinh		An Phú, Phước Long B, Phú Hữu, Bình Trưng Đông	III		5T (6h00-22h00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
103	Đoàn Văn Bơ	Hoàng Diệu	Nguyễn Thành Hiến	Tp.Hồ Chí Minh	VI		Cấm xe ô tô	không	không		Về rộng mặt đường nhỏ hẹp, khu vực tập trung đông người, họp chợ
104	Đồng An			Bình Hòa		10tấn/trục	7		cầu Kênh D676		
105	Đông Bắc	Dương Thị Mười	Tô Ký	phường Trung Mỹ Tây	IV		>2,5t (Biển P.106b) 0 6:00-22:00				(2 hướng)
106	Đường 12	Giao lộ Long Sơn		Phường Long Bình	IV		10T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
107	Đường 138	Giao lộ QL1A		Phường Tân Phú	III		10T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
108	Đường 138	Giao lộ QL1A		Phường Tân Phú	III		10T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
109	Đường 15	Số nhà 2		Phường Long Bình	IV		10T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
110	Đường 15	Số nhà 65		Phường Long Bình	IV		10T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
111	Đường 154	Giao lộ Hoàng Hữu Nam		Phường Tân Phú	III		10T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
112	Đường 30 tháng 4	Ql51 đến Nguyễn Hữu Cảnh		Phường Rạch Dừa	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b:6h-8h và 16h00-18h00)		Địa phương đề xuất		
113	Đường 354	Từ đường Nhuận Đức đến đường 511		Xã Nhuận Đức	Cấp IV	5					
114	Đường 355	Từ Quốc lộ 22 đến kênh N46		Xã Tân An Hội	Cấp IV	5					
115	Đường 363 (Trần Thị Dư)	Từ đường Lê Minh Nhựt đến đường Lê Minh Nhựt		Xã Tân An Hội	Cấp IV	5					
116	Đường 380	Từ đường số 377 đến hết tuyến		Xã Tân An Hội	Cấp IV	5					
117	Đường 424 (GNA)	Từ đường An Nhơn Tây đến hết tuyến		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
118	Đường 438	Từ Tỉnh lộ 15 đến đường Nguyễn Văn Khạ		Xã Củ Chi	Cấp IV	5					
119	Đường 456 (Nguyễn Thị Nâu)	Từ đường Trung An đến đường 461		Xã Phú Hoà Đông	Cấp IV	5					

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
120	Đường 493	Từ đường Phạm Văn Cội đến hết tuyến		Xã Nhuận Đức	Cấp IV	5					
121	Đường 494	Từ đường Phạm Văn Cội đến hết tuyến		Xã Nhuận Đức	Cấp IV	5					
122	Đường 502	Từ đường số 501 đến kênh tiêu		Xã Nhuận Đức	Cấp IV	5					
123	Đường 511	Từ đường Nhuận Đức đến đường số 509		Xã Nhuận Đức	Cấp IV	5					
124	Đường 526	Từ đường Nguyễn Thị Rành đến đường Đoàn Thị Mối		Xã Nhuận Đức	Cấp IV	5					
125	Đường 536	Từ đường Ba Thiên đến đường số 525		Xã Nhuận Đức	Cấp IV	5					
126	Đường 668	Từ đường Nguyễn Thị Hẹ đến kênh Đông		Xã Thái Mỹ	Cấp IV	5					
127	Đường 717	từ đường Trung Lập đến kênh Đức Lập		Xã Thái Mỹ	Cấp IV	5					
128	Đường 732	từ đường Trung Lập đến đường 728		Xã Thái Mỹ	Cấp IV	5					
129	Đường 733+ 732	Từ Đường 732 +733 đến Kênh N25 +N25-1		Xã Thái Mỹ	Cấp IV	5					
130	Đường 773	Từ Tỉnh lộ 15 đến hết tuyến		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
131	Đường 782	Từ đường Cây Gõ đến hết tuyến		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
132	Đường 803	Từ đường Cây Gõ đến đường Nguyễn Thị Sữa		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
133	Đường 811	Từ đường Cây Gõ đến rạch Bà Phước		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
134	Đường 812	Từ đường Cây Gõ đến bờ bao Sông Sài Gòn		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
135	Đường 963	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Phú Hữu	IV		Cấm xe ô Tô Tải			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
136	Đường 970	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Phú Hữu	IV		Cấm xe ô Tô Tải			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
137	Đường Ba Cu	Lê Hồng Phong Đến Quang Trung		Phường Vũng Tàu	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 2,5t(P.106b)		Địa phương đề xuất		
138	Dương Bạch Mai	Km0+125		Xã Long Điền	IV				Địa phương đề xuất	Trái tuyến	
139	Dương Bạch Mai	Km1+605		Xã Long Điền	IV				Địa phương đề xuất	Phải tuyến	
140	Đường Bình Hòa 01			Bình Hòa		5					
141	Đường Bình Hòa 02			Bình Hòa		5					
142	Đường Bình Hòa 03			Bình Hòa		5					
143	Đường Bình Hòa 04			Bình Hòa		5					
144	Đường Bình Hòa 05			Bình Hòa		5					
145	Đường Bình Hòa 06			Bình Hòa		5					
146	Đường Bình Hòa 07			Bình Hòa		5					
147	Đường Bình Hòa 08			Bình Hòa		5					
148	Đường Bình Hòa 09			Bình Hòa		5					
149	Đường Bình Hòa 10			Bình Hòa		5					
150	Đường Bình Hòa 11			Bình Hòa		5					
151	Đường Bình Hòa 12			Bình Hòa		5					
152	Đường Bình Hòa 13			Bình Hòa		5					
153	Đường Bình Hòa 13 nối dài			Bình Hòa		5					
154	Đường Bình Hòa 14			Bình Hòa		5					
155	Đường Bình Hòa 15			Bình Hòa		5					
156	Đường Bình Hòa 16			Bình Hòa		5					

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
157	Đường Bình Hòa 17			Bình Hòa		5					
158	Đường Bình Hòa 18			Bình Hòa		5					
159	Đường Bình Hòa 19			Bình Hòa		5					
160	Đường Bình Hòa 20			Bình Hòa		5					
161	Đường Bình Hòa 21			Bình Hòa		5					
162	Đường Bình Hòa 22			Bình Hòa		5					
163	Đường Bình Hòa 23			Bình Hòa		5					
164	Đường Bình Hòa 24			Bình Hòa		5					
165	Đường Bình Hòa 25			Bình Hòa		5					
166	Đường Bình Hòa 26			Bình Hòa		5					
167	Đường Bình Hòa 27			Bình Hòa		5					
168	Đường Bình Hòa 28			Bình Hòa		5					
169	Đường Bình Hòa 29			Bình Hòa		5					
170	Đường Bình Hòa 30			Bình Hòa		5					
171	Đường Bình Hòa 31			Bình Hòa		5					
172	Đường Bình Hòa 32			Bình Hòa		5					
173	Đường Bình Hòa 33			Bình Hòa		5					
174	Đường Bình Hòa 34			Bình Hòa		5					
175	Đường Bùi Thị Mộng	từ đường Cao Thị Đậu đến cuối tuyến		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
176	Đường CMT8	Lê Duẩn Đến Phạm Hùng		Phường Bà Rịa	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
177	Đường CMT8	Km0+000		Phường Bà Rịa	Đường đô thị			8	Cổng chào Bà Rịa		
178	Đường CMT8	Km1+120		Phường Bà Rịa	Đường đô thị			5.5	Vòm cầu Long Hương		
179	Đường CMT8	Km3+750		Phường Bà Rịa	Đường đô thị			5.5	Bảng điện tử		
180	Đường Công Vụ S1	Hồ Tùng Mậu	Phó Đức Chính	Phường Sài Gòn	III		Không hạn chế	3.5	4.5		
181	Đường Công Vụ S3	Cầu Calmette	Pasteur	Phường Sài Gòn	III		Không hạn chế	3	4.5		
182	Đường dẫn A	Đường H	Ranh cầu vượt Quốc lộ 1	Xã Tân Nhật	III		Không hạn chế	3.5	4.5		
183	Đường dẫn B	Ranh cầu vượt Quốc lộ 1	Đường H	Xã Tân Nhật	III		Không hạn chế	3.5	4.5		

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
184	Đường dẫn C	Võ Nguyên Giáp	Mai Chí Thọ	Phường Bình Trưng	III		Không hạn chế	3	4.5		
185	Đường dẫn D	Võ Nguyên Giáp	Mai Chí Thọ	Phường Bình Trưng	III		Không hạn chế	3	4.5		
186	Đường dẫn E	Đường K	Võ Văn Kiệt	Xã Tân Nhật	III		Không hạn chế	3	4.5		
187	Đường dẫn F	Võ Văn Kiệt	Đường K	Xã Tân Nhật	III		Không hạn chế	3	4.5		
188	Đường dẫn G	Đường H	Đường H	Xã Tân Nhật	III		Không hạn chế	3	4.5		
189	Đường dẫn S	Đường E	Đường T	Xã Tân Nhật	III		Không hạn chế	3	3	Tĩnh không cầu Nước Lên	
190	Đường dẫn T	Đường S	Đường F	Xã Tân Nhật	III		Không hạn chế	3	3	Tĩnh không cầu Nước Lên	
191	Đường Đặng Thị Bìa	Từ Quốc lộ 22 đến kênh N46		Xã Củ Chi	Cấp IV	5					
192	Đường Đê bao sông Sài Gòn			Phường Thuận An			5-10.5				
193	Đường Đội Cấn	Nguyễn An Ninh Đến Huyền Trân Công Chúa		Phường Tam Thắng	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương đề xuất		
194	Đường hẻm 29	Từ đường Nguyễn Thị Lập đến kênh Đức Lập		Xã Nhuận Đức	Cấp IV	5					
195	Đường Hòa Long Long Tân	Km0+000		Xã Tam Long	IV			8	Cổng chào Hòa Long		
196	Đường Hoàng Hoa Thám	Trương Công Định Đến Thùy Vân		Phường Vũng Tàu	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b:T7-CN)		Địa phương đề xuất		
197	Đường Hương Lộ 2	Võ Thị Sáu Đến Ấp Bắc Hòa Long		Phường Tam Long	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 10t (P.106b):6h30-7h30,11h-13h,16h-18h		Địa phương lắp đặt		
198	Đường Lê Lai	Thống Nhất Đến Lê Quý Đôn		Phường Vũng Tàu	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương đề xuất		
199	Đường Lê Quý Đôn	Lý Thường Kiệt Đến Trần Hưng Đạo		Phường Vũng Tàu	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương đề xuất		
200	Đường Mỹ Xuân - Hoà Bình (cũ) đoạn 1	Km0+072			IV		Cấm trục 10T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.116	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
201	Đường Mỹ Xuân - Hoà Bình (cũ) đoạn 1	Km3+734			IV		Cấm trục 8T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.106b	
202	Đường Mỹ Xuân Hòa Bình	Km16+700		Xã Kim Long	IV			6.5	Cổng chào		
203	Đường Nguyễn Thị Kéo	Từ đường Bàu Trâm đến cuối tuyến		Xã Phú Hoà Đông	Cấp IV	5					
204	Đường nhà bà Trang	Từ đường số 524 đến kênh Đức Lập		Xã Nhuận Đức	Cấp IV	5					
205	Đường nội đồng Kênh tiêu Trung Viết	Từ Quốc lộ 22 đến đường Ngô Thị Phiện		Xã Tân An Hội	Cấp IV	5					
206	Đường số 1	Giao lộ Võ Nguyên Giáp		Phường An Phú	IV		1,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
207	Đường số 1	Giao lộ đường số 4		Phường An Phú	IV		1,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
208	Đường số 1	Giao lộ đường số 7		Phường An Phú	IV		1,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
209	Đường số 1	Giao lộ Đặng Tiến Đông		Phường An Phú	IV		1,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
210	Đường số 10	Giao lộ đường Long Phước		Phường Long Phước	IV		5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
211	Đường số 10	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Trường Thạnh	IV		Cấm xe ô tô tải			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
212	Đường số 106	Giao lộ Trương Văn Thành		Phường Hiệp Phú	IV		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
213	Đường số 106	Giao lộ đường số 904		Phường Hiệp Phú	IV		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
214	Đường số 11	Giao lộ Đoàn Hữu Trưng		Phường An Phú	IV		1,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
215	Đường số 11	Giao lộ đường Long Phước		Phường Long Phước	IV		13T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
216	Đường số 11 - Mụ Bân (Suối Nghệ - Mụ Bân)	Km2+742			IV		Cấm tải trọng 10T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.115	
217	Đường số 11 - Mụ Bân (Suối Nghệ - Mụ Bân)	Km0+1			IV		Cấm tải trọng 10T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.115	
218	Đường số 12	Giao lộ đường Long Phước		Phường Long Phước	IV		13T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
219	Đường số 12	Giao lộ Tam Đa		Phường Trường Thạnh	IV		Cấm xe ô tô tải			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
220	Đường Số 12	Từ giao lộ Quốc Lộ 1 đến đường số 13		Phường Linh Trung	IV		2,5T (6:00-22:00; 6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
221	Đường số 12	Số 2 đường số 12		Phường Hiệp Phú	IV		Cấm xe ô tô tải			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
222	Đường Số 13	Từ giao lộ Kha Vạn Cân đến đường số 14		Phường Linh Trung	IV		2,5T (6:00-22:00; 6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
223	Đường Số 14	Từ giao lộ Quốc Lộ 1 đến đường Linh Trung		Phường Linh Trung	IV		2,5T (6:00-22:00; 6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
224	Đường số 14	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Bình Trưng Tây	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
225	Đường số 14	Đường số 13		Phường Bình Trưng Tây	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
226	Đường số 17	Giao lộ đường số 18		Phường Bình Trưng Đông	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
227	Đường số 18	Giao lộ Nguyễn Thị Định		Phường Thạnh Mỹ Lợi	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
228	Đường số 18	Giao lộ đường số 10		Phường Bình Trưng Đông	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
229	Đường số 19	Giao lộ đường số 18		Phường Thạnh Mỹ Lợi	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
230	Đường số 19	Giao lộ Nguyễn Thị Định		Phường Thạnh Mỹ Lợi	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
231	Đường số 2	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Bình Trưng Đông	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
232	Đường số 2	Giao lộ Nguyễn Thị Đinh		Phường Cát Lái	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
233	Đường số 2	Giao lộ Đoàn Hữu Trưng		Phường An Phú	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
234	Đường số 2 (Trường Thọ)	Từ SN 56 đến GL Kha Vạn Cân		Truờng Thọ, Linh Đông	III		2,5T (6:00-22:00; 6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
235	Đường số 20	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Bình Trưng Đông	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
236	Đường số 21	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Bình Trưng Đông	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
237	Đường số 23	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Bình Trưng Tây	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
238	Đường số 24	Giao lộ Lê Văn Thịnh		Phường Cát Lái	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
239	Đường số 24	Giao lộ Lê Đình Quản		Phường Cát Lái	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
240	Đường số 25	Giao lộ Lê Văn Thịnh		Phường Cát Lái	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
241	Đường số 25	Đường số 24		Phường Cát Lái	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
242	Đường số 25	Giao lộ Lê Đình Quản		Phường Cát Lái	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
243	Đường số 28	Giao lộ Lê Văn Thịnh		Phường Cát Lái	IV		1,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
244	Đường số 28	Giao lộ Lê Đình Quản		Phường Cát Lái	IV		Cấm xe ô tô tải			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
245	Đường số 28	Số nhà 6		Phường Cát Lái	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
246	Đường số 29	Giao lộ Nguyễn Thị Đinh		Phường Cát Lái	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
247	Đường số 29	Giao lộ Lê Văn Thịnh		Phường Cát Lái	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
248	Đường số 3	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Bình Trưng Đông	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
249	Đường số 3	Giao lộ Nguyễn Thị Đinh		Phường Cát Lái	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
250	Đường số 3	Giao lộ Phước Thiện		Phường Long Bình	IV		10T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
251	Đường số 30	Giao lộ Nguyễn Thị Đinh		Phường Cát Lái	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
252	Đường số 30	Giao lộ Lê Đình Quản		Phường Cát Lái	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
253	Đường số 31	Giao lộ Đường số 35		Phường Bình Trưng Tây	IV		10T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
254	Đường số 31	Giao lộ đường Nguyễn Tuyển		Phường Bình Trưng Tây	IV		1,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
255	Đường số 31 Mụ Bân (số 31 xã Nghĩa Thành)	Km0+031			IV		Cấm tải trọng 10T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.115	
256	Đường số 31 Mụ Bân (số 31 xã Nghĩa Thành)	Km6+350			IV		Cấm tải trọng 10T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.115	
257	Đường số 32	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Bình Trưng Đông	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
258	Đường số 38	Giao lộ Nguyễn Trung Nguyệt		Phường Bình Trưng Đông	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
259	Đường số 39	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Bình Trưng Đông	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
260	Đường số 39	Giao lộ đường Nguyễn Tuyển		Phường Bình Trưng Tây	IV		1,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
261	Đường số 4	Giao lộ Long Phước		Phường Long Phước	IV		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
262	Đường số 4	Giao lộ Lò Lu		Phường Trường Thạnh	IV		Cấm xe ô tô tải			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
263	Đường số 41	Giao lộ đường số 5		Phường Bình Trưng Tây	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
264	Đường số 42	Giao lộ đường số 41		Phường Bình Trưng Đông	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
265	Đường số 42	Giao lộ Nguyễn Trung Nguyệt		Phường Bình Trưng Đông	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
266	Đường số 42	Giao lộ Lê Văn Thịnh		Phường Bình Trưng Đông	IV		10T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
267	Đường số 42	Giao lộ Lê Văn Thịnh		Phường Bình Trưng Đông	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
268	Đường số 494	Giao lộ đường 904		Phường Hiệp Phú	IV		5T (6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
269	Đường số 5	Giao lộ đường số 4 (2 bộ trụ+biển báo)		Phường Long Phước	IV		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
270	Đường số 5	Giao lộ đường Cầu Đình		Phường Long Phước	IV		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
271	Đường số 5	Giao lộ đường Cầu Đình		Phường Long Phước	IV		5T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
272	Đường số 5	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Bình Trưng Đông	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
273	Đường số 5	Giao lộ đường số 6		Phường Bình Trưng Tây	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
274	Đường số 5	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Bình Trưng Tây	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
275	Đường số 5	Giao lộ Nguyễn Thị Đinh		Phường Cát Lái	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
276	Đường số 5	Giao lộ Nguyễn Đôn Tiết		Phường Cát Lái	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
277	Đường số 5	Giao lộ Lê Đình Quản		Phường Cát Lái	IV		Cấm xe ô tô tải			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
278	Đường số 6	Giao lộ đường Long Phước		Phường Long Phước	IV		5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
279	Đường số 6	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Bình Trưng Đông	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
280	Đường số 6	Giao lộ đường số 8		Phường An Phú	IV		1,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
281	Đường số 6	Giao lộ Trần Ngọc Diện		Phường Thảo Điền	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
282	Đường số 61	Từ đường số 60 đến đường Giòng Cát		Xã Củ Chi	Cấp IV	5					
283	Đường số 65	Giao lộ Quốc Hương		Phường Thảo Điền	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
284	Đường số 7	Giao lộ đường Long Phước		Phường Long Phước	IV		5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
285	Đường số 7	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Bình Trưng Đông	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
286	Đường số 7	Giao lộ Đoàn Hữu Trưng		Phường An Phú	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
287	Đường số 8	Giao lộ Lò Lu		Phường Trường Thạnh	IV		13T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
288	Đường số 8	Giao lộ Lò Lu		Phường Trường Thạnh	IV		1,5T (6h00-8h30; 16h00-20h30)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
289	Đường số 86	Từ Tỉnh lộ 2 đến đường Hồ Văn Tắng		Xã Củ Chi	Cấp IV	5					
290	Đường số 89	Từ Tỉnh lộ 2 đến đường Võ Thị Nghỉ		Xã Củ Chi	Cấp IV	5					
291	Đường số 9	Giao lộ đường Long Phước		Phường Long Phước	IV		5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
292	Đường số 9	Giao lộ Nguyễn Xiển		Phường Trường Thạnh	IV		Cấm xe ô tô tải			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
293	Đường số 91	Từ Quốc lộ 22 đến đường Lê Thị Sắc		Xã Củ Chi	Cấp IV	5					
294	Đường Song hành	Nguyễn Thái Học	Pasteur	Phường Cầu Ông Lãnh	III		Không hạn chế	3	4.5		
295	Đường song hành Quốc lộ 1 - Nhánh S1	Đường F	Quốc lộ 1	Phường An Lạc	III		Không hạn chế	3	4.5		
296	Đường Suối Nghệ - Láng Lớn	Km9+395			IV		Cấm trục 8T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.116	
297	Đường Suối Nghệ - Láng Lớn	Km0+763			IV		Cấm trục 8T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.116	
298	Đường Suối Nghệ - Láng Lớn	Km0+031			IV		Cấm trục 8T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.116	
299	Đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành đoạn 1	Km0+812			IV		Cấm tải trọng 10T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.115	
300	Đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành đoạn 1	Km0+015			IV		Cấm tải trọng 10T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.115	
301	Đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành đoạn 2	Km0+031			IV		Cấm tải trọng 10T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.115	
302	Đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành đoạn 2	Km3+003			IV		Cấm tải trọng 10T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.115	
303	Đường Tân Hòa 2	Số 100 đường Tân Hòa 2		Phường Hiệp Phú	III		5T (6:00-09:00,16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
304	Đường Thùy Vân	Giao Ksan Imperial		Phường Vũng Tàu	Đường đô thị			5	Cầu bộ hành		
305	Đường vào Xã Củ Bị	Km0+01			IV		Cấm trục 10T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.116	
306	Đường Ven Biển	Giao Ksan Lan Rừng		Xã Phước Hải	Đường đô thị			5.5	Cầu bộ hành		
307	Đường Vĩnh Phú 01			Bình Hòa		5					
308	Đường Vĩnh Phú 02			Bình Hòa		5					
309	Đường Vĩnh Phú 03			Bình Hòa		5					
310	Đường Vĩnh Phú 04			Bình Hòa		5					
311	Đường Vĩnh Phú 05			Bình Hòa		5					
312	Đường Vĩnh Phú 06			Bình Hòa		5					
313	Đường Vĩnh Phú 07			Bình Hòa		5					

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
314	Đường Vĩnh Phú 08			Bình Hòa		5					
315	Đường Vĩnh Phú 09			Bình Hòa		5					
316	Đường Vĩnh Phú 10			Bình Hòa		10					
317	Đường Vĩnh Phú 11			Bình Hòa		5					
318	Đường Vĩnh Phú 12			Bình Hòa		5					
319	Đường Vĩnh Phú 13			Bình Hòa		5					
320	Đường Vĩnh Phú 14			Bình Hòa		5					
321	Đường Vĩnh Phú 15			Bình Hòa		5					
322	Đường Vĩnh Phú 16			Bình Hòa		5					
323	Đường Vĩnh Phú 17			Bình Hòa		5					
324	Đường Vĩnh Phú 17A			Bình Hòa		5					
325	Đường Vĩnh Phú 18			Bình Hòa		5					
326	Đường Vĩnh Phú 19			Bình Hòa		5					
327	Đường Vĩnh Phú 20			Bình Hòa		5					
328	Đường Vĩnh Phú 21			Bình Hòa		5					
329	Đường Vĩnh Phú 22			Bình Hòa		5					
330	Đường Vĩnh Phú 23			Bình Hòa		5					
331	Đường Vĩnh Phú 24			Bình Hòa		5					
332	Đường Vĩnh Phú 25			Bình Hòa		5					
333	Đường Vĩnh Phú 32			Bình Hòa		5					
334	Đường Xà Bang Bàu Sen	Km0+020		Xã Kim Long	IV			5	Cổng chào		
335	Hà Huy Giáp	Cầu Vượt Ngã Tư Ga	Cầu Phú Long	phường An Phú Đông, phường Thới An,.	III		1,5T (Biển P.106b) 0 24/24		4.3	Khung hạn chế chiều cao khi lưu thông ra Quốc lộ 1 Km1+130	Km1+130
336	Hà Huy Giáp	Cầu vượt Ngã tư Ga	Cầu An Lộc	phường An Phú Đông	III		2,5T (Biển P.106b) 06:00-22:00 ≤2,5t 6:00-9:00 16:00-20:00 P,107a (cấm ô tô khách giường nằm 6:00-22:00				

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
337	Hà Huy Giáp	Cầu vượt Ngã tư Ga	Cầu Phú Long	phường An Phú Đông, phường Thới An,.	III		1,5T (Biển P.106b) 0 24/24				
338	Hầm Sông Sài Gòn	Giao lộ Võ Văn Kiệt - Ký Con	Giao lộ Mai Chí Thọ - Tố Hữu	Phường Sài Gòn, phường An Khánh	Đặt biệt		30 tấn	2.5	4.2	Tĩnh không quạt thông gió	
339	Hẻm 1 Láng The (VP ấp 2A)	Từ đường Láng The đến nhà bà Quyên		Xã Phú Hoà Đông	Cấp IV	5					
340	Hẻm 1014 đường Nguyễn Thị Rành	Từ đường Nguyễn Thị Rành đến hết tuyến		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
341	Hẻm 169 TL15	Từ Tỉnh lộ 15 đến Tỉnh lộ 15		Xã Phú Hoà Đông	Cấp IV	5					
342	Hẻm 260 đường An Nhơn Tây	Từ đường An Nhơn Tây đến hết tuyến		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
343	Hẻm 278 Võ Văn Điều	Từ đường Võ Văn Điều đến đường Trần Thị Nị		Xã Thái Mỹ	Cấp IV	5					
344	Hẻm 28, đường Mai Thị Chừng	Từ đường Mai Thị Chừng đến đường Bùi Thị Bùng		Xã Tân An Hội	Cấp IV	5					
345	Hẻm 292 đường An Nhơn Tây	Từ đường An Nhơn Tây đến hết tuyến		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
346	Hẻm 340 đường An Nhơn Tây	Từ đường An Nhơn Tây đến hết tuyến		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
347	Hẻm 360C Bến Vân Đồn	Đầu Bến Vân Đồn	đến cuối hẻm	Tp.Hồ Chí Minh			cấm 2 tấn	không	không		Theo tải trọng thiết kế
348	Hẻm 407	Từ đường Đỗ Đăng Tuyển đến kênh N25		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
349	Hẻm 41 Láng The	Từ đường Láng The đến đường Hồ Thị Bưng		Xã Phú Hoà Đông	Cấp IV	5					
350	Hẻm 41, đường Kênh Đông	Từ kênh đồng đến đường số 733		Xã Thái Mỹ	Cấp IV	5					
351	Hẻm 443 (GNA)	Từ đường An Nhơn Tây đến hết tuyến		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
352	Hẻm 49	Từ đường Bàu Trâm đến cuối tuyến		Xã Phú Hoà Đông	Cấp IV	5					
353	Hẻm 678 (GN)	Từ Tỉnh lộ 7 đến hết tuyến		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
354	Hẻm 82 đường Tăng Thị Hội	Từ đường số 763 đến hết tuyến		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
355	Hẻm 98			Xã Thái Mỹ	Cấp IV	5					
356	Hẻm số 116, đường số 92.	Từ số 92 đến đường số 93		Xã Củ Chi	Cấp IV	5					
357	Hẻm số 126, đường số 92.	Từ số 92 đến đường số 93		Xã Củ Chi	Cấp IV	5					
358	Hẻm số 186	Từ Tỉnh lộ 15 đến đường Phú Mỹ		Xã Củ Chi	Cấp IV	5					
359	Hẻm số 368	Từ Tỉnh lộ 15 đến đường Nguyễn Thị Châu		Xã Củ Chi	Cấp IV	5					
360	Hẻm số 380	Từ đường Nguyễn Thị Nê đến đường số 436		Xã Củ Chi	Cấp IV	5					
361	Hẻm trại trà đường 819 (từ trại trà đến kênh N25)	Từ đường số 819 đến cuối tuyến		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
362	Hiệp Bình	Từ giao lộ Quốc Lộ 13 đến Kha Vạn Cân		Hiệp Bình Chánh, Hiệp Bình Phước	III		2,5T (6:00-22:00; 6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
363	Hồ Bá Phấn	72 Tây Hòa		Phường Phước Long A	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
364	Hồ Bá Phấn	46 Hồ Bá Phấn		Phường Phước Long A	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
365	Hồ Văn Mên			Phường Thuận An		10 tấn/ trục	Sep-16				
366	Hồ Xuân Hương	Lê Quang Định-Phan Văn Trị		Phường Bình Thạnh	VI			5.4			
367	Hòa Hưng Hòa Hội	Giao Tl329		Xã Hòa Hội	IV		Hạn chế tải trọng trên toàn xe 8t (P.115)		Địa phương đề xuất		
368	Hoàng Diệu 2	Từ giao lộ đường Kha Vạn Cân đến Lê Văn Chí		Phường Bình Chiểu, Linh Trung	III		2,5T (6:00-22:00; 6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
369	Hoang Hoa Thám	Hùng Vương Đến Trần Phú		Phường Tam Long	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
370	Hoàng Hoa Thám	Trường Chinh	Sân Bay Tân Sơn Nhất	Phường Tân Bình, Bảy Hiền	II				4.6m		Đường chui Cầu vượt nút giao Cộng Hòa - Hoàng Hoa Thám
371	Hoàng Hữu Nam	Đường Lê Văn Việt đến Quốc Lộ 1		Long Thạnh Mỹ, Tân Phú, Long Bình	III		Cấm xe ô tô tải (6h00-8h30; 16h00-20h00)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
372	Hoàng Minh Giám	Phổ Quang	Nguyễn Kiệm	Phường Đức Nhuận	IV				4.75	Cầu bộ hành	Km 0+430
373	Hoàng Sa	Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Công Lý	Phường Sài Gòn, Phường Tân Định, Phường Xuân Hòa	II				2.0m; 2.4m;2.0m;1.8m;2.0 m		Hạn chế chiều cao tại vị trí giao với cầu Công Lý, cầu Kiệu, cầu Hoàng Hoa Thám, cầu Bông, cầu Bùi Hữu Nghĩa, cầu Điện Biên Phủ
374	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Văn Trỗi	Cách Mạng Tháng Tám	Phường Tân Sơn Nhất, Tân Sơn Hòa	II				4m		Cầu Vượt nút giao Cộng Hòa Lê Văn Sỹ - Hoàng Văn Thụ

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
375	Hoàng Văn Thụ	Ngã tư Phú Nhuận	Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Kiệu, Phú Nhuận, Đức Nhuận	III		P.108a				
376	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Huy Liệu	Cầu Kiệu, Phú Nhuận, Đức Nhuận	III		P.108a				
377	Hùng Vương	Giao Hoàng Diệu		Phường Bà Rịa	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
378	Hương Lộ 11	Đinh Đức Thiện	Ranh Long An	xã Hưng Long	III		Cấm tải trọng trên trục xe 8T		Hạn chế tĩnh không của cầu 4,75m		Biển số P.116, Biển số P.117
379	Huỳnh Đình Hai	Lê Quang Định-Phan chu Trinh		Phường Bình Thạnh	V			7.4			
380	Huỳnh Mẫn Đạt	Huỳnh Tịnh Của-Nguyễn Ngọc Phương		Phường Thạnh Mỹ Tây	V			6.2			
381	Huỳnh Tấn Phát	Giao Nguyễn Tất Thành		Phường Bà Rịa	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
382	Huỳnh Thị Tao (785)	Từ đường Cây Gõ đến đường Nguyễn Thị Thắng		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
383	Huỳnh Tịnh Của	Nguyễn Văn Lạc-Nguyễn Công Trứ		Phường Gia Định	VI			4.8			
384	Huỳnh Văn Bánh	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Huy Liệu	Cầu Kiệu + Phú Nhuận	III		P.106a P.107a (cấm xe ô tô khách 30 chỗ)				
385	Huỳnh Văn Bánh	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Đình Phùng	Cầu Kiệu + Phú Nhuận	III		P.106a P.107a (cấm xe ô tô khách 30 chỗ)				
386	Kha Vạn Cân	Từ giao lộ đường Phạm Văn Đồng đến đường số 13		Linh Trung, Linh Tây, Linh Chiểu, Linh Đông, Trường Thọ	III		2,5T (6:00-22:00; 6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
387	Kim Long Láng Lớn	Ql56 Đến Xà Bang Láng Lớn		Xã Kim Long & Xã Châu Đức	IV		Sơ-mi rơ-mooc(P.108a) :6h-18h		Địa phương đề xuất		

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
388	Kim long Quảng Thành	Ql56 Đến Hết Tuyến		Xã Kim Long & Xã Bình Giã	IV		Hạn chế tải trọng trên trục xe 10t (P.116):6h-18h		Địa phương đề xuất		
389	Kinh Dương Vương	An Dương Vương	VX.An Lạc	Phường An Lạc	I				4.75		hạn chế chiều cao lưu thông dưới Cầu bộ hành bến xe miền tây
390	Lã Xuân Oai	Đường Lê Văn Việt đến đường Nguyễn Duy Trinh		Tăng Nhơn Phú A, Long Trường, Trường Thạnh	III		Cấm xe ô tô tải (6h00-8h30; 16h00-20h30)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
391	Lạc Long Quân	Từ Âu Cơ đến Gò Cẩm Đệm		Phường Tân Hòa	II		2,5T (Biển P106b)				
392	Lâm Văn Bền	Trần Xuân Soạn	Nguyễn Thị Thập	Phường Tân Thuận - Phường Tân Hưng Tp.HCM	III		Cấm tải 2,5T từ 6:00 đến 22:00				Biển số P.106b
393	Láng Le Bàu Cò	Trần Đại Nghĩa	Thế Lữ	Xã Bình Lợi	III		Cấm tải 10T				Biển số P.115
394	Lê Duẩn	CMT8 Đến Ql55		Phường Bà Rịa	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
395	Lê Đức Thọ	Cầu Trường Đai	Quốc lộ 1	phường Tân Thới Hiệp	III				4.7	Đi dưới cầu vượt Tân Thới Hiệp	
396	Lê Đức Thọ	Đỗ Mười	Cầu Trường Đai	phường Tân Thới Hiệp	III		>2,5t (Biển P.106b) 06:00-22:00 ≤2,5t 6:00-9:00 16:00-20:00 P,107a (cấm ô tô khách giường nằm 6:00-22:00				

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
397	Lê Quang Đạo (làn hỗn hợp trên 2 hướng)	Nguyễn Ảnh Thủ	cầu An Hạ	Xã Hóc Môn + Xã Bà Điểm +Xã Xuân Thới Sơn	II		P. 107 Cấm ô tô tải >2,5T Cấm ô tô khách > 25c 6:00 - 8:00 11:00 - 13:00 17:00 - 19:00				
398	Lê Quang Đạo (làn hỗn hợp, hướng từ cầu An Hạ đi Dương Công Khi)	Km 9 + 180	giao lộ Dương Công Khi	Xã Hóc Môn + Xã Bà Điểm +Xã Xuân Thới Sơn	II		P. 107 Cấm ô tô tải >2,5t Cấm ô tô khách > 25c 6:00 - 8:00 11:00 - 13:00				
399	Lê Quang Đạo (QL 22)	Ngã Tư An Sương Km0+200	Ngã Tư An Sương Km0+200	phường Trung Mỹ Tây, xã Bà Điểm	II				4.75	Cầu vượt bộ hành Km0+200	(2 hướng)
400	Lê Quang Đạo	Ngã tư An Sương	Nguyễn Ảnh Thủ	phường Trung Mỹ Tây, xã Bà Điểm	II		P. 107 Cấm ô tô tải 2,5T (P. 107 Cấm ô tô tải 2,5t) 6:00-8:00 11:00-13:00 17:00-19:00				(2 hướng)
401	Lê Quang Định	Ranh Quận Bình Thạnh (số nhà 516)	Cầu Hang Ngoài	Phường Hạnh Thông	IV				4.75	Khung giá long môn tại ranh quận Gò Vấp	
402	Lê Quang Định	Nơ Trang Long	Bạch Đằng	phường Gia Định, phường Bình Thạnh, phường Bình Lợi Trung	IV		2,5T (Biển P106b)				
403	Lê Quang Định	Nơ Trang Long	Nguyễn Bỉnh Khiêm	phường Gia Định, phường Bình Thạnh, phường Bình Lợi Trung	IV		2,5T (Biển P106b)				
404	Lê Quang Định	Bạch Đằng	Số nhà 449/75 Lê Quang Định	phường Gia Định, phường Bình Thạnh, phường Bình Lợi Trung	IV				4.75	Khung giá long môn	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
405	Lê Thị Hà	Liên xã TTTH	Quang Trung	Xã Hóc Môn + Xã Đông Thạnh	III		P. 107 Cấm ô tô tải >1T Cấm ô tô khách > 16c 6:00 - 20:00				
406	Lê Thị Riêng	Quốc lộ 1	Cuối tuyến	phường Thới An	III				4.75		Khung giá long môn trước UBND Quận 12 Km0+100
407	Lê Trực	Hoàng Hoa Thám-Lê Quang Định		Phường Gia Định	VI			4.8			
408	Lê Văn Chí	Từ giao lộ đường Song Hành XLHN đến Quốc Lộ 1		Linh Trung, Linh Chiểu	III		2,5T (6:00-22:00; 6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
409	Lê Văn Duyệt	Phan Đăng Lưu	Cầu Bông	phường Gia Định	III		2,5T (Biển P106b)				
410	Lê Văn Khương	Quốc lộ 1	Nhà số 56	phường Thới An, phường Tân Thới Hiệp,	III				4.7		Đi dưới cầu vượt Tân Thới Hiệp Km0+00
411	Lê Văn Lương	Trần Xuân Soạn	Cầu Rạch Đĩa 1	Phường Tân Hưng - Tp.HCM	III		Cấm tải 2,5T từ 6:00 đến 22:00				Biển số P.106b
412	Lê Văn Lương	Nguyễn Bình	Cầu Rạch Đĩa	Xã Nhà Bè-Hiệp Phước - Tp.HCM	III		Cấm xe tải 5T từ 6:00 - 22:00, cấm xe sơ mi rơ mooc				Biển số P.106b
413	Lê Văn Sỹ	Từ Đặng Văn Ngữ	đến Ranh Quận 3	Phường Phú Nhuận	IV		1,5T (Biển P106b)				
414	Lê Văn Sỹ	Từ Huỳnh Văn Bánh	đến Ranh Tân Bình	Phú Nhuận, phường Tân Sơn Hòa	IV		1,5T (Biển P106b)				
415	Lê Văn Sỹ	Từ Hoàng Văn Thụ		Phường Tân Sơn Hòa	II		1,5T (Biển P106b)				
416	Lê Văn Việt	Đường Võ Nguyên Giáp đến Đường Nguyễn Văn Tăng		Hiệp Phú, Tân Phú, Tăng Nhơn Phú A, Long Thạnh Mỹ	III		Cấm xe ô tô tải (6h00-8h30; 16h00-20h30)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
417	Lê Văn Việt	Đường Võ Nguyên Giáp đến Đường Nguyễn Văn Tăng		Hiệp Phú, Tân Phú, Tăng Nhơn Phú A, Long Thạnh Mỹ	III		Cấm xe sơ-mi rơ-moóc			Biển P.108a "Cấm xe sơ-mi rơ-moóc"	
418	Liên Phường	Từ Đường Đỗ Xuân Hợp đến Đường Võ Chí Công		Phường Phước Long B	III		Cấm xe ô tô tải (6h00-22h00)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
419	Liên Phường	Từ Đường Đỗ Xuân Hợp đến Đường Võ Chí Công		Phường Phước Long B	III		Cấm xe sơ-mi rơ-moóc			Biển P.108a "Cấm xe sơ-mi rơ-moóc"	
420	Liên Phường	Từ Đường Võ Chí Công đến Đường Đỗ Xuân Hợp		Phường Phước Long B	III		Cấm xe ô tô tải (6h00-22h00)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
421	Liên Phường	Từ Đường Võ Chí Công đến Đường Đỗ Xuân Hợp		Phường Phước Long B	III		Cấm xe sơ-mi rơ-moóc			Biển P.108a "Cấm xe sơ-mi rơ-moóc"	
422	Liên Phường	Từ Đường Võ Chí Công đến Đường Bưng Ông Thoàn		Phường Phú Hữu	III		Cấm xe ô tô tải (6h00-22h00)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
423	Liên Phường	Từ Đường Võ Chí Công đến Đường Bưng Ông Thoàn		Phường Phú Hữu	III		Cấm xe sơ-mi rơ-moóc			Biển P.108a "Cấm xe sơ-mi rơ-moóc"	
424	Liên Phường	Từ Đường Bưng Ông Thoàn đến Đường Võ Chí Công		Phường Phú Hữu	III		Cấm xe ô tô tải (6h00-22h00)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
425	Liên Phường	Từ Đường Bưng Ông Thoàn đến Đường Võ Chí Công		Phường Phú Hữu	III		Cấm xe sơ-mi rơ-moóc			Biển P.108a "Cấm xe sơ-mi rơ-moóc"	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
426	Linh Đông	Từ giao lộ Phạm Văn Đồng đến Tô Ngọc Vân		Phường Linh Đông	III		2,5T (6:00-22:00; 6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
427	Linh Trung	Từ giao lộ Kha Vạn Cân đến đường Song Hành XLHN		Phường Linh Trung	III		2,5T (6:00-22:00; 6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
428	Lô 11 Cư xá Thanh Đa	Đường Thanh Đa-Số 7/12		Phường Bình Quới	V			7.2			
429	Lô 6 Cư xá Thanh Đa	Lô 8-Cuối đường		Phường Bình Quới	V			7.3			
430	Lô 8 Cư xá Thanh Đa	Lô 9-Cuối đường		Phường Bình Quới	VI			6.4			
431	Lô 9 Cư xá Thanh Đa	Đường Thanh Đa-Lô 8		Phường Bình Quới	VI			5.8			
432	Lô A 1 Cư xá Thanh Đa	Đường Thanh Đa-Lô C		Phường Bình Quới	V			11.4			
433	Lô A 2 Cư xá Thanh Đa	Đường Thanh Đa-Lô C		Phường Bình Quới	VI			4.1			
434	Lô B Cư xá Thanh Đa	Lô C-Lô D		Phường Bình Quới	VI			5.2			
435	Lô C Cư xá Thanh Đa	Lô C-Cuối đường		Phường Bình Quới	VI			5.7			
436	Lô D Cư xá Thanh Đa	Lô D-Đầu Lô F		Phường Bình Quới	VI			6.1			
437	Lô E Cư xá Thanh Đa	Đường Thanh Đa-Lô C		Phường Bình Quới	V			11.3			
438	Lô F Cư xá Thanh Đa	Lô D-Lô J		Phường Bình Quới	VI			5.5			
439	Lô G 1 Cư xá Thanh Đa	Lô C-Cuối đường		Phường Bình Quới	V			7.8			
440	Lô G 2 Cư xá Thanh Đa	Lô C-Cuối đường		Phường Bình Quới	V			11.5			

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
441	Lô J Cư xá Thanh Đa	Lô F- Đường chính		Phường Bình Quới	VI			5.5			
442	Lô K Cư xá Thanh Đa	Đường Thanh Đa- Cuối đường		Phường Bình Quới	VI			6			
443	Lô P 1 Cư xá Thanh Đa	Đường Thanh Đa- Lô U		Phường Bình Quới	VI			4.9			
444	Lô P 2 Cư xá Thanh Đa	Đường Thanh Đa- Lô U		Phường Bình Quới	VI			6.4			
445	Lô S Cư xá Thanh Đa	Đường Thanh Đa- Pêtro Việt Nam		Phường Bình Quới	VI			6.4			
446	Lô U Cư xá Thanh Đa	Lô K- Pêtro Việt Nam		Phường Bình Quới	VI			6.9			
447	Long Mỹ Láng Dài	Tl765 Đến Ql55		Xã Đất Đỏ	IV		Cấm ô tô tải 5t (P.106b)		Địa phương đề xuất		
448	Long Phước	Giao lộ Long Thuận		Phường Long Phước	III		13T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
449	Long Sơn	Trước hẻm 88		Phường Long Bình	III		10T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
450	Long Sơn	Giao lộ đường 12		Phường Long Bình	III		10T			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
451	Long Sơn	Trước hẻm 163		Phường Long Bình	III		10T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
452	Long Sơn	Số nhà 123		Phường Long Bình	III		10T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
453	Lương Ngọc Quyến	Bình Lợi- Cầu Đen		Phường Bình Lợi Trung	VI			5			
454	Lưu Chí Hiếu	Ql51 Đến Đống Đa		Phường Tam Thắng	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 1t (P.106b)		Địa phương đề xuất		
455	Lý Nam Đế	Quang Trung	TTTH	Xã Hóc Môn	IV		(Biển P.106a) 5:00 - 22:00				

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
456	Lý Nam Đế	TTTH	Quang Trung	Xã Hóc Môn	IV		2,5tT (Biển P.106b) 5:00 - 22:00				
457	Lý Tế Xuyên	Từ giao lộ đường Bình Phú đến Linh Đông		Phường Linh Đông	IV		10T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
458	Mạc Thanh Đạm	Km1+032		Xã Long Điền	IV			5	Cần vươn biển chỉ dẫn	Phải tuyến	
459	Mai Bá Hương	Trần Văn Giàu	Thích Thiện Hòa	xã Bình Lợi	III		Cấm tải 5T từ 6:00 đến 22:00				Biển số P.106b
460	Mai Chí Thọ	Trạm thu phí (hầm sông Sài Gòn)	Cống hộp băng Km 18+500	Phường An Khánh	I		Không hạn chế	3.5	4.5		
461	Mai Chí Thọ	Cống hộp băng Km 18+500	Võ Nguyên Giáp	Phường Bình Trưng	I		Không hạn chế	3.5	4.5		
462	Mai Xuân Thưởng	Phan Văn Trị- Hẻm 273 Nguyễn Văn Đậu		Phường Bình Lợi Trung	VI			4.7			
463	Mễ Cốc	Cầu Vĩnh Mậu	Trạm CS thủy	Phường Phú Định - Tp.HCM	IV				Hạn chế tĩnh không cầu 1,8m		
464	Mê Linh	Phạm Viết Chánh- Trường Sa		Phường Thạnh Mỹ Tây	V			7.5			
465	Mỹ Xuân Hòa Bình (cũ) đoạn xã láng lớn	Mỹ Xuân Hòa Bình Đến Hết Tuyến		Phường Phú Mỹ	IV		Hạn chế tải trọng trên trục xe 10t (P.116)		Địa phương đề xuất		
466	Nam Cao	Đối diện trụ điện T41C		Phường Tân Phú	III		10T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
467	Nam Cao	Số nhà 50		Phường Tân Phú	III		10T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
468	Nam Hòa	23 Nam Hòa		Phường Phước Long A	III		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
469	Nam Hòa	Giao lộ 140 Nam Hòa		Phường Phước Long A	III		Cấm xe ô tô tải			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
470	Ngãi Giao - Cù Bị	Km0+023			IV		Cấm xe kéo rơ-moóc 6:00-18:00		Địa phương đề xuất	Biển P.108	
471	Ngãi Giao - Cù Bị	Km11+500			IV		Cấm xe kéo rơ-moóc 6:00-18:00		Địa phương đề xuất	Biển P.108	
472	Ngãi Giao Cù Bị	Mỹ Xuân Hòa Bình Đến Cù Bị		Xã Ngãi Giao & Xã Châu Đức	IV		Sơ-mi rơ-mooc(P.108a) :6h-18h		Địa phương đề xuất		
473	Ngô Đức Kế	Phan Văn Trị-Hẻm 222 Bùi Đình Túy		Phường Bình Lợi Trung	VI			4.5			
474	Ngô Gia Tự	Lê Duẩn Đến Nguyễn Hữu Thọ		Phường Bà Rịa	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 10t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
475	Ngô Nhơn Tịnh	Trịnh Hoài Đức-Diên Hồng		Phường Gia Định	VI			6.1			
476	Ngô Quyền	Km0÷Km0+540		Phường Thủ Dầu Một	Cấp IV	Hạn chế trọng tải toàn bộ xe ≤ 10 tấn	-	-	Đảm bảo an toàn		
477	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Huy Lượng-Trần Văn Kỷ		Phường Bình Thạnh	VI			4.7			
478	Nguyễn Bỉnh	Ngã ba cầu bà Sáu cũ	Đào Sư Tích	Xã Nhà Bè-Hiệp Phước - Tp.HCM	III		Cấm ô tô tải 25T, xe sơ mi rơ mooc 38T, xe kéo rơ mooc 45T		Hạn chế tĩnh không của cầu 4,5m		Biển số P.117, biển số P.106a
479	Nguyễn Chí Thanh			Phường Thuận An		18	7				
480	Nguyễn Công Trứ	Phạm Viết Chánh-Ngô Tất Tố		Phường Thạnh Mỹ Tây	V			5.5			
481	Nguyễn Cửu Vân	Điện Biên Phủ	Xô Viết Nghệ Tĩnh	phường Gia Định	III		P.106a				
482	Nguyễn Cửu Vân	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Điện Biên Phủ	phường Gia Định	III		P.106a				

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
483	Nguyễn Duy	Lê Quang Kim	Bùi Huy Bích	Phường Chánh Hưng, Phường Phú Định - Tp.HCM	IV				Hạn chế tĩnh không cầu 4m, hạn chế chiều cao 2m		Biển số P.117, biển số W.239b
484	Nguyễn Duy	Phan Đăng Lưu-Cuối đường		Phường Gia Định	VI			4.3			
485	Nguyễn Duy Trinh	Từ Đường Đỗ Xuân Hợp đến Đường Nguyễn Thị Định		Bình Trưng Tây; Bình Trưng Đông	III		Cấm xe ô tô tải (6h00-22h00)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
486	Nguyễn Duy Trinh	Từ Đường Đỗ Xuân Hợp đến Đường Nguyễn Thị Định		Bình Trưng Tây; Bình Trưng Đông	III		Cấm xe ô tô tải (6h00-22h00)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
487	Nguyễn Duy Trinh	Gần GL Đường Nguyễn Thị Định		Phường Bình Trưng Tây	III		Cấm xe ô tô tải			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
488	Nguyễn Duy Trinh	Đường Đỗ Xuân Hợp đến SN 801A		Bình Trưng Đông, Phú Hữu	III		5T (6h00-22h00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
489	Nguyễn Duy Trinh	Đường Đỗ Xuân Hợp đến SN 801A		Bình Trưng Đông, Phú Hữu	III		Cấm xe sơ-mi rơ-moóc			Biển P.108a "Cấm xe sơ-mi rơ-moóc"	
490	Nguyễn Duy Trinh	Đường Nguyễn Thị Tư đến đường Long Thuận		Phú Hữu, Trường Thạnh, Long Trường	III		5T (6h00-22h00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
491	Nguyễn Gia Trí	Điện Biên Phủ	Ung Văn Khiêm	phường Thạnh Mỹ Tây	III		2,5T (Biển P106b)				
492	Nguyễn Gia Trí	Ung Văn Khiêm	Điện Biên Phủ	phường Thạnh Mỹ Tây	III		8T (Biển P115)				
493	Nguyễn Hồng Đào	Từ Trường Chinh đến Âu Cơ		Phường Tân Bình	II		P.106a				

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
494	Nguyễn Hữu Cảnh	Cầu Thị Nghè 2	Ung Văn Khiêm	phường Thạnh Mỹ Tây	I				3,7-5,0	Khung giá long môn,cầu vượt, Khung giá long môn,cầu vượt, Khung giá long môn,cầu vượt Km3+050:Km3+090Km2+100;Km2+050;Km1+560;Km0+970	Km3+050:Km3+090Km2+100;Km2+050;Km1+560;Km0+970
495	Nguyễn Hữu Cảnh	Giao Ql51		Phường Long Hương	Đường đô thị		Hạn chế tải trọng trên trục xe 10t (P.116)		Địa phương lắp đặt		
496	Nguyễn Hữu Cảnh			Phường Thuận An		18	7				
497	Nguyễn Hữu Thọ	Cầu Kênh Tẻ	Cầu Rạch Đỉa 2	Phường Tân Hưng - Tp.HCM	III		Cấm tải 2,5t từ 6:00 đến 22:00,16h:00 đến 20h:00 , cấm tải <= 2,5T từ 6h:00 đến 9h:00 , 16h:00 đến 20h:00				
498	Nguyễn Hữu Trí	Quốc Lộ 1	Ranh Long An	Xã Tân Nhựt	III				Chiều cao tĩnh không thực tế 4,5m		Biển số W.239b
499	Nguyễn Huy Lượng	Lê Quang Định-Nơ Trang Long		Phường Bình Thạnh	V			6.8			
500	Nguyễn Khuyến	Phan Văn Trị-Hẻm 287 Chu Văn An		Phường Bình Thạnh	VI			4.9			
501	Nguyễn Kiệm	Ranh quận Phú Nhuận	Nguyễn Thái Sơn	Phường Hạnh Thông	III				4.75	Cầu vượt thép khi lưu thông vào vòng xoay Nguyễn Thái Sơn - Phạm Văn Đồng Km1+680	Km1+680

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
502	Nguyễn Kiệm	Nguyễn Thái Sơn	Nguyễn Văn Công	Phường Hạnh Thông	III				4.75	Cầu vượt thép khi lưu thông vào vòng xoay Nguyễn Thái Sơn - Phạm Văn Đồng Km1+680	Km1+680
503	Nguyễn Lâm	Phan Đăng Lưu-Trần Kế Xương		Phường Gia Định	VI			4.8			
504	Nguyễn Ngọc Phương	Huỳnh Mẫn Đạt-Cuối đường		Phường Thạnh Mỹ Tây	VI			5.7			
505	Nguyễn Oanh	Vòng xoay Ngã 6 Gò Vấp	Phan Văn Trị	Phường Gò Vấp, phường Hạnh Thông	III				4m và 4.3m	Đi dưới cầu vượt thép ngã 6 Gò Vấp Km0+00	Km0+00
506	Nguyễn Oanh	Phan Văn Trị	Nguyễn Văn Dung	phường Gò Vấp, phường An Nhơn	III				5.5	Khung giá long môn Km1+840 và Km1+860	Km1+840 và Km1+860
507	Nguyễn Oanh	Nguyễn Văn Dung	Cầu An Lộc	phường An Nhơn, phường Gò Vấp	III				5.5	Khung giá long môn Km1+840 và Km1+860	Km1+840 và Km1+860
508	Nguyễn Tất Thành	Ql55 đến Võ Thị Sáu		Phường Bà Rịa	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 8t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
509	Nguyễn Thái Học	Vũ Tùng-Cuối đường		Phường Gia Định	VI			3.5			
510	Nguyễn Thái Sơn	Nguyễn Kiệm	Phạm Ngũ Lão	Phường Hạnh Thông	III				4.75	Đi dưới cầu vượt thép Nguyễn Thái Sơn - Phạm Văn Đồng Km0+00	Km0+00

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
511	Nguyễn Thái Sơn	Phạm Ngũ Lão	Cuối tuyến	phường Hạnh , phường An Nhơn	III				2	Khung hạn chế chiều cao cầu An Phú Đông Km2+200	Km2+200
512	Nguyễn Thái Sơn		vào cầu cầu An Phú Đông phía quận Gò Vấp	phường An Nhơn.	III				2		Khung hạn chế chiều cao lưu thông qua cầu cao 2,5m
513	Nguyễn Thần Hiến	Từ Nguyễn Tất Thành	đến Tôn Thất Thuyết	Tp.Hồ Chí Minh	IV		cấm 3,5t	không	không		Về rộng mặt đường nhỏ hẹp, khu vực tập trung đông người, họp chợ
514	Nguyễn Thị Chì	Từ Tỉnh lộ 7 đến đường Gót Chàng		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
515	Nguyễn Thị Chiên	Từ đường Nguyễn Văn Khạ đến hết tuyến		Xã Tân An Hội	Cấp IV	5					
516	Nguyễn Thị Định	Từ Đường Song Hành đến Đường Nguyễn Duy Trinh		Phường An Phú	III		Cấm xe ô tô tải (6h00-22h00)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
517	Nguyễn Thị Định	Từ Đường Nguyễn Duy Trinh đến Mũi tàu Đồng Văn Cống		Bình Trưng Tây; Thạnh Mỹ Lợi; Cát Lái	III		Cấm xe ô tô tải (6h00-22h00)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
518	Nguyễn Thị Định	CMT8 Đến Điện Biên Phủ		Phường Bà Rịa	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
519	Nguyễn Thị Dốm (hẻm 50)	Từ đường Nguyễn Văn Tiệp đến hết tuyến		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
520	Nguyễn Thị Dơn	Từ đường Láng The đến đường Hồ Thị Bưng		Xã Phú Hoà Đông	Cấp IV	5					

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
521	Nguyễn Thị Lập (Hẻm 75)	Từ đường Nguyễn Văn Tiệp đến đường số 780		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
522	Nguyễn Thị Mướp (504 cũ)	Từ đường Nhuận Đức đến đường 510		Xã Nhuận Đức	Cấp IV	5					
523	Nguyễn Thị Nổi (517)	Từ đường Nguyễn Thị Rành đến Trạm điện		Xã Nhuận Đức	Cấp IV	5					
524	Nguyễn Thị Thập	Huỳnh Tấn Phát	Lê Văn Lương	Phường Tân Thuận-Tân Mỹ -Tân Hưng - Tp.HCM	III		Cấm xe Sơ mi rơ mooc từ 6:00 - 22:00				Biển số P.108a
525	Nguyễn Thị Thử	Nguyễn Văn Bứa	Phan Văn Hớn	Xã Xuân Thới Sơn + Xã Bà Điểm	III		10T (Biển P.115)				
526	Nguyễn Thị Tú	Vĩnh Lộc	Ranh Bình Tân	Xã Vĩnh Lộc	IV		Cấm tải 13T				Biển số P.115
527	Nguyễn Thị Vui (826)	Từ đường Trung Lập đến đường Trung Lập		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
528	Nguyễn Thị Xa	Từ Tỉnh lộ 8 đến đường Trần Thị Lan		Xã Phú Hoà Đông	Cấp IV	5					
529	Nguyễn Thiện Thuật	Huỳnh Đình Hai-Bùi Đình Túy		Phường Bình Thạnh	VI			6			
530	Nguyễn Thượng Hiền	Từ Nguyễn Văn Đậu	đến Hoàng Hoa Thám	Phường Đức Nhuận	IV		3,5T (Biển P106b)				
531	Nguyễn Trọng Tuyển	Từ Phan Đình Phùng	đến Trương Quốc Dung	Phường Cầu Kiệu	III		P.106a				
532	Nguyễn Trọng Tuyển	Từ Trần Huy Liệu	đến Phan Đình Phùng	Phường Cầu Kiệu	III		P.106a				
533	Nguyễn Trọng Tuyển	Từ Bùi Thị Xuân		Phường Tân Sơn Hòa	III		P.106a				
534	Nguyễn Trung Nguyệt	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Bình Trưng Đông	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
535	Nguyễn Trung Trực	Trần Bình Trọng-Nguyễn Thượng Hiền		Phường Bình Lợi Trung	VI			2.8			
536	Nguyễn Tư Nghiêm	Giao lộ đường Nguyễn Tuyển		Phường Bình Trưng Tây	IV		Cấm xe ô tô tải			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
537	Nguyễn Tuyển	Giao lộ Nguyễn Duy Trinh		Phường Bình Trưng Tây	IV		3,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
538	Nguyễn Ư Dĩ	Giao lộ Trần Ngọc Diện		Phường Thảo Điền	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
539	Nguyễn Văn Bứa	KCN Nhị Xuân	Ngã 3 Giòng	Xã Xuân Thới Sơn +Xã Bà Điểm	III		P.108a 6:00 - 8:00 11:00 - 13:00 16:00 - 18:00				
540	Nguyễn Văn Cừ	Võ Thị Sáu Đến CMT8		Phường Bà Rịa	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 8t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
541	Nguyễn Văn Hưởng	Hoang Hoa Thám Đến Trần Hưng Đạo		Phường Tam Long	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
542	Nguyễn Văn Nghi	Cầu Hang Ngoài	Vòng xoay Ngã 6 Gò Vấp	phường Hạnh Thông, phường An Nhơn	III				4m và 4.3m	Đi dưới cầu vượt thép ngã 6 Gò Vấp Km0+00	Km0+00
543	Nguyễn Văn Nguyễn	Võ Thị Sáu Đến Hoang Hoa Thám		Phường Tam Long	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
544	Nguyễn Văn Qùy	Huỳnh Tấn Phát	Cảng Rau Quả	Phường Tân Thuận-Phú Thuận-Tp.HCM	III		Cấm tải 2,5T từ 6:00 đến 9:00,16h:00 đến 21h:00		6.4		Biển số P.106b
545	Nguyễn Văn Tăng	Đường Nguyễn Xiển đến đường Lê Văn Việt		Phường Long Thạnh Mỹ	III		Cấm xe ô tô tải (6h00-8h30; 16h00-20h00)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
546	Nguyễn Văn Tạo	Nguyễn Bình	Sông Kênh Lộ	Xã Hiệp Phước - Tp.HCM	III		Cấm xe ô tô tải 8T từ 6:00 - 22:00				Biển số P.106b

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
547	Nguyễn Văn Thương	Điện Biên Phủ	Ung Văn Khiêm	phường Thạnh Mỹ Tây	III		2,5T (Biển P106b)				
548	Nguyễn Văn Thương	Ung Văn Khiêm	Điện Biên Phủ	phường Thạnh Mỹ Tây	III		8T (Biển P115)				
549	Nguyễn Văn Trỗi	Từ cầu Công Lý	đến Hoàng Văn Thụ	Phường Phú Nhuận	II		P.108a				
550	Nguyễn Văn Trỗi	Từ Hoàng Văn Thụ	đến cầu Công Lý	Phường Phú Nhuận	II		P.108a				
551	Nguyễn Văn Trỗi	Cầu Công Lý	Hoàng Văn Thụ	Phường Phú Nhuận	II				5	Khung giá long môn	Km 00+150 + Km 00+170 + Km 00+400 + Km 00+470 + Km 01+200 + Km 01+300 + Km 01+680
552	Nguyễn Văn Trỗi	Giao Nguyễn Tất Thành		Phường Bà Rịa	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
553	Nguyễn Xiển	GL Đường số 11		Phường Long Bình	III		5T (6h00-22h00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
554	Nguyễn Xiển	Đường Số 11 đến Cảng Long Bình		Phường Long Bình	III		5T (6h00-22h00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
555	Nguyễn Xiển	Đường Lò Lu đến Đường Số 11		Trường Thạnh, Long Thạnh Mỹ, Long Bình	III		Cấm xe ô tô tải			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
556	Nguyễn Xuân Ôn	Bùi Hữu Nghĩa-Cầu Liên Phường		Phường Gia Định	VI			5.3			
557	Nhà Thờ Búng			Phường Thuận An			6				
558	Nhánh 1 - Nút giao Hồ Học Lãm - Võ Văn Kiệt	Võ Văn Kiệt	Hồ Học Lãm	Phường An Lạc	III		Không hạn chế	3	4.5		
559	Nhánh 2 - Nút giao Hồ Học Lãm - Võ Văn Kiệt	Hồ Học Lãm	Võ Văn Kiệt	Phường An Lạc	III		Không hạn chế	3	4.5		
560	Nhánh rẽ phải Mai Chí Thọ - Đồng Văn Cống	Mai Chí Thọ	Đồng Văn Cống	Phường Bình Trưng	III		Không hạn chế	3	Không hạn chế		
561	Nơ Trang Long	Số 282	Trần Qúy Cáp		III		2,5T (Biển P106b)				

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
562	Nơ Trang Long	Phan Đăng Lưu	Cầu Bình Lợi		III				4.75	cầu bộ hành, khung giá long môn Km0+240;Km3+050	Km0+240;Km3+050
563	Nút giao Bình Thuận Chợ Đệm	Quốc lộ 1	Nút giao Chợ Đệm	Xã Tân Nhựt	IV				Hạn chế tĩnh không của cầu 4,5m		Biển số P.117
564	Nút Giao khu A	Cầu cạn nhánh B	Tiếp giáp nhánh A	Phường Tân Hưng-Tân Mỹ-Tp.HCM	IV				Hạn chế tĩnh không của cầu 4,1m		Biển số P.117
565	Phạm Hùng	Nguyễn Văn Linh	Hồ Bơi Hòa Bình	Xã Bình Hưng	III		Cấm tải 2,5T 6:00 - 22:00 và cấm tải <2,5T 6:00-9:00 ; 16:00-20:00				
566	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Thái Sơn	Vòng xoay Ngã 6 Gò Vấp	Phường Hạnh Thông	III				4m và 4.3m	Đi dưới cầu vượt thép ngã 6 Gò Vấp Km0+770	Km0+770
567	Phạm Thế Hiển	Cầu Nguyễn Văn Cừ	Nhánh nối ra Quốc lộ 50	Phường Chánh Hưng, Phường Bình Đông - Tp.HCM	III				Hạn chế tĩnh không của cầu 3,3 - 4,5m		Biển số P.117
568	Phạm Thế Hiển	Nhánh nối ra Quốc lộ 50	Trịnh Quang Nghị	Phường Bình Đông - Tp.HCM	III		Cấm tải 2,5T từ 6:00 đến 9:00,16h:00 đến 21h:00				Biển số P.106b
569	Phạm Thị Quới	Từ đường Đỗ Đăng Tuyển đến Phú Mỹ Hưng		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	5					
570	Phạm Viết Chánh	Huỳnh Mẫn Đạt-Hẻm 85 Phạm Viết Chánh		Phường Thạnh Mỹ Tây	VI			6.1			
571	Phan Bội Châu	Vũ Tùng-Huỳnh Đình Hai		Phường Bình Thạnh	VI			5.6			

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
572	Phan Chu Trinh	Vũ Tùng-Huỳnh Đình Hai		Phường Bình Thạnh	VI			6.1			
573	Phan Đăng Lưu	Từ Nguyễn Văn Đậu	đến Ngã tư Phú Nhuận	Cầu Kiệu, Đức Nhuận	II		P.108a				
574	Phan Đăng Lưu	Từ Ngã tư Phú Nhuận	đến Trần Kế Xương	Cầu Kiệu, Đức Nhuận	II		P.108a				
575	Phan Đăng Lưu	Lam Sơn	Ngã tư Phú Nhuận	Cầu Kiệu, Đức Nhuận	II				5	Khung giá long môn	Km 02+200
576	Phan Đăng Lưu	Lam Sơn	Lê Quang Định	phường Gia Định	II		P.108a				
577	Phan Đăng Lưu	Lê Quang Định	Lam Sơn	phường Gia Định	II		P.108a				
578	Phan Đăng Lưu	Km1+003		Xã Long Điền	IV		Cấm tải trọng 8T		Địa phương đề xuất	Trái tuyến	
579	Phan Huy Ôn	Phan Văn Hân-Nguyễn Ngọc Phương		Phường Thạnh Mỹ Tây	IV			6.1			
580	Phan Văn Đối	Tiền Lân 14	Phan Văn Hớn	Xã Bà Điểm	III		Biển P.106a				
581	Phan Văn Hớn	Lê Đức Anh	Trường Chinh	phường Đông Hưng Thuận	III		>2,5t (Biển P.106b) 06:00-22:00 ≤2,5t 6:00-9:00 16:00-20:00 P,107a (cấm ô tô khách giường nằm 6:00-22:00				
582	Phan Văn Hớn	Nguyễn Văn Bứa	Lê Đức Anh	Xã Bà Điểm	III		P.108a 6:00 - 8:00 11:00 - 13:00 16:00 - 18:00				
583	Phan Văn Hớn	Lê Đức Anh	Dương Công Khi	Xã Bà Điểm	III		P. 107 Cấm ô tô tải >1T Cấm ô tô khách > 16c				

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
584	Phan Văn Khải (làn hỗn hợp trên 2 hướng)	cầu An Hạ	Nguyễn Văn Hoài	Xã Củ Chi, Xã Tân An Hội	II		P. 107 Cấm ô tô tải >2,5T Cấm ô tô khách > 25c 6:00 - 8:00 11:00 - 13:00 17:00 - 19:00				
585	Phan Văn Khải (QL22)	Cầu An Hạ	Cầu vượt Củ Chi	Xã Củ Chi, Xã Tân An Hội	II				4.8	Đi dưới khung giá long môn Km12+450; Km15+660; Km18+400	Km12+450; Km15+660; Km18+400
586	Phan Văn Khải (QL22)	Cầu vượt Củ Chi	Nguyễn Văn Hoài	Xã Tân An Hội	II				4.8	Đi dưới khung giá long môn Km20+980	Km20+980
587	Phan Văn Trị	Cầu Hang Trong	Thống Nhất	phường Hạnh Thông, phường An Nhơn, phường Gò Vấp	III				5.5	Khung giá long môn Km2+540 và Km2 +560	Km2+540 và Km2 +560
588	Phan Văn Trị	Nơ Trang Long	Phạm Văn Đồng	phường Bình Lợi Trung	III		2,5T (Biển P106b)				
589	Phó Đức Chính	Vũ Tùng- Cuối Đường		Phường Gia Định	VI			5.8			
590	Phong Phú	Nguyễn Duy	Tùng Thiện Vương	Phường Phú Định - Tp.HCM	IV		Cấm xe ôtô tải				Biển số P.106a
591	Phú Châu	Từ giao lộ Quốc Lộ 1 đến Tô Ngọc Vân		Tam Bình, Tam Phú	III		2,5T (6:00-22:00; 6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
592	Phú Định	Hồ Học Lãm	Cầu Phú Định	Phường Phú Định - Tp.HCM	III		Cấm xe ôtô tải 2,5T 6:00 - 22:00				Biển số P.106b
593	Phú Hữu	Từ Trang Tử	đến Hồng Bàng	Tp.Hồ Chí Minh	I		cấm 3,5t	không	không		Theo tải trọng thiết kế
594	Phú Mỹ	Ngô Tất Tố- Xí nghiệp liên hiệp Ba Son		Phường Thạnh Mỹ Tây	VI			5.3			

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
595	Phú Mỹ Tóc Tiên	Km3+198			IV		Cấm tải trọng8T 5:30-7:30;16:00-18:00		Địa phương đề xuất	Biển báo P.106b	
596	Phú Mỹ Tóc Tiên	Km7+680			IV		Cấm tải trọng8T 5:30-7:30;16:00-18:00		Địa phương đề xuất	Biển báo P.106b	
597	Phước Bình - Phước Tỉnh	Km0+340		Xã Đất Đỏ	IV			5	Cần vươn biển chỉ dẫn	Trái tuyến	
598	Phước Hưng - Phước Hải	Km8+160		Xã Đất Đỏ	IV		Cấm tải trọng 8T		Địa phương đề xuất	Phải tuyến	
599	Quảng Phú Phước An	Ql56 Đến Tl765		Xã Nghĩa Thành	IV		Hạn chế tải trọng trên trục xe 10t (P.116)		Địa phương đề xuất		
600	Quang Trung	Vòng xoay Ngã 6 Gò Vấp	Cầu Chợ Cầu	phường Hạnh Thông, phường phường Gò Vấp, phường An Hội Tây, phường Thông Tây Hội	III				4m và 4.3m	Đi dưới cầu vượt thép ngã 6 Gò Vấp	Km0+00
601	Quang Trung	Đặng Thúc Vịnh	Vòng Xoay Lê Lợi	Xã Hóc Môn	III		P. 107 Cấm ô tô tải >1T Cấm ô tô khách >16c 6:00 - 20:00				
602	Quay đầu xe trên Mai Chí Thọ thông qua chui dưới cầu Cá Trê Lớn	Mai Chí Thọ	Mai Chí Thọ	Phường An Khánh	III		Không hạn chế	3	2	Tĩnh không cầu Cá trê Lớn	
603	Quốc Hương	Giao lộ đường Xuân Thủy		Phường Thảo Điền	III		Cấm xe ô tô tải (6h00-22h00)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
604	Quốc lộ 1 (Lê Khả Phiêu)	Ranh Dự án Đông Tây	Ranh Long An	Xã Tân Nhựt - Xã Bình Chánh	II				Hạn chế tĩnh không của cầu 4,5m		Biển số P.117
605	Quốc lộ 1 (Đỗ Mười)	Km1879+200 (Cầu vượt nút giao thông Thủ Đức)	Km1888+275 (Cầu vượt Bình Phước)	Hồ Chí Minh	I		H30	30 m	4,3 m		Đi dưới cầu vượt Gò Dưa hạn chế chiều cao 4,3 m

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
606	Quốc lộ 1 (Đỗ Mười) - Từ cầu vượt nút giao thông Thủ Đức đến cầu vượt Bình Phước	Km1879+200	Km1888+275	Hồ Chí Minh	I		H30	30 m	4,3 m		Đi dưới cầu vượt Gò Dưa hạn chế chiều cao 4,3 m
607	Quốc lộ 1 (Lê Đức Anh)	An Sương	VX.An Lạc	Phường Bình Tân; Phường Tân Tạo; Phường An Lạc	I				4.5		hạn chế chiều cao lưu thông dưới các cầu vượt Tỉnh lộ 10, Tỉnh lộ 10B, Hương lộ 2, cầu vượt đường Lê Trọng Tấn
608	Quốc lộ 13	Cầu Bình Triệu	Ranh tỉnh Bình Dương	Hồ Chí Minh	I		25 T	0	0		Cầu Ông Dầu biển hạn chế tải trọng 25T
609	Quốc lộ 13 (từ cầu Bình Triệu đến ranh tỉnh Bình Dương)			Hồ Chí Minh	I		25 T	0	0		Cầu Ông Dầu biển hạn chế tải trọng 25T
610	Quốc lộ 50	Số nhà 433	Ranh Long An	Xã Bình Hưng - Xã Hưng Long	III		Cấm tải 5T 6:00-9:00 ; 16:00-19:00				Biển số P.106b
611	Quốc lộ 51	Km38+100		Phường Mỹ Xuân				4.75	Giá long môn	Biển báo P.117 – phải tuyến	
612	Quốc lộ 51	Km38+200		Phường Mỹ Xuân				4.75	Giá long môn	Biển báo P.117 – trái tuyến	
613	Quốc lộ 51	Km63+050		Phường Bà Rịa				4.75	Giá long môn	Biển báo P.117 – trái & phải tuyến	
614	Quốc lộ 51	Km65+107		Phường Bà Rịa				4.5	Cầu bộ hành	Biển báo P.117 – trái & phải tuyến	
615	Quốc lộ 51	Km68+240		Phường Phước Thắng			Hạn chế cự ly 8m		Cầu Cỏ may	Biển báo P.121 –phải tuyến	
616	Quốc lộ 51	Km73+230		Phường Phước Thắng				4.5	Giá long môn	Biển báo P.117 – trái & phải tuyến	
617	Quốc lộ 51B	Km74+000		Phường Phước Thắng	III			6	Giá long môn (phân làn xe)		
618	Quốc lộ 51B	Km75+000		Phường Phước Thắng	III			5.5	Giá long môn (bảng điện tử)		
619	Quốc lộ 55	Km2+830		Xã Long Điền	III			6	Cổng chào		

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
620	Quốc lộ 55	Km9+330		Xã Đất Đỏ	III			6	Giá long môn (bảng quảng cáo)		
621	Quốc lộ 55	Km9+900		Xã Đất Đỏ	III			6	Giá long môn (bảng quảng cáo)		
622	Quốc lộ 55	Km25+900		Xã Hồ Tràm	III			6	Giá long môn (bảng quảng cáo)		
623	Quốc lộ 55	Km26+000		Xã Hồ Tràm	III			6	Giá long môn (bảng quảng cáo)		
624	Quốc lộ 55	Km26+800		Xã Hồ Tràm	III			6	Giá long môn (bảng quảng cáo)		
625	Quốc lộ 55	Km27+430		Xã Hồ Tràm	III			6	Giá long môn (bảng quảng cáo)		
626	Quốc lộ 55	Km28+418		Xã Hồ Tràm	III			6	Giá long môn (bảng quảng cáo)		
627	Quốc lộ 55	Km32+300		Xã Xuyên Mộc	III			6	Cổng chào		
628	Quốc lộ 55	Km43+580		Xã Bình Châu	III			6	Cổng chào		
629	Quốc lộ 56	Km23+980		Xã Kim Long	III			6.5	Giá long môn (bảng điện tử)		
630	Quốc lộ 56	Km32+750		Xã Kim Long	III			6.5	Giá long môn (bảng điện tử)		
631	Quốc lộ 56	Km47+000		Phường Long Hương	III			5.5	Giá long môn (bảng điện tử)		
632	Quốc lộ 56	Km56+975		Phường Tân Hải	IV			8	Cổng chào		
633	Số 1	Mai Chí Thọ	Võ Nguyên Giáp	Phường Bình Trưng	III		Không hạn chế	3	4.5		
634	Số 2	Mai Chí Thọ	Võ Nguyên Giáp	Phường Bình Trưng	III		Không hạn chế	3	4.5		
635	Song hành Quốc lộ 1 - Nhánh S2	Trần Đại Nghĩa	Đường G	Xã Tân Nhật	III		Không hạn chế	3	4.5		
636	Song hành Quốc lộ 1 - Nhánh S3	Đường G	Quốc lộ 1	Xã Tân Nhật	III		Không hạn chế	3	4.5		
637	Song hành Quốc lộ 1 - Nhánh S4	Đường E	Quốc lộ 1	Xã Tân Nhật	III		Không hạn chế	3	4.5		

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
638	Song hành Quốc lộ 22	Đỗ Mười	Kênh Tham Lương	phường Đông Hưng Thuận	III		>2,5T (Biển P.106b) 06:00-22:00 ≤2,5T 6:00-9:00 16:00-20:00 P,107a (cấm ô tô khách giường nằm 6:00-22:00 5T (P.115) cấm 24h/24				
639	Song hành Quốc lộ 22	Đỗ Mười	Nguyễn Ảnh Thủ	phường Trung Mỹ Tây	III		5t (Biển P.115) 24/24				(2 hướng)
640	Song hành Quốc lộ 22	Nguyễn Ảnh Thủ - □	Hương lộ 65 (Dương Công Khi nối dài)	Xã Bà Điểm+ Xã Hóc Môn+Xã Xuân Thới Sơn	III		5T (Biển P.115)				(2 hướng)
641	Song hành Quốc lộ 22 (2 hướng)	Kênh Tham Lương □	Đỗ Mười	phường Đông Hưng Thuận	III		5T (Biển P.115) 24/24				
642	Sông Xoài Cù Bị	Km5+788			IV		Cấm trục 8T		Địa phương đề xuất	Biển báo P.115b	
643	Suối Nghệ Láng Lớn	Phước Hòa Đá Bạc Bông Trang Đến Mỹ Xuân Hòa bình		Xã Ngãi Giao & Xã Kim Long	IV		Hạn chế tải trọng trên trục xe 8t (P.116)		Địa phương đề xuất		
644	Suối Nghệ Nghĩa Thành	Phước Hòa Đá Bạc Bông Trang Đến Ql56		Xã Ngãi Giao và Xã Nghĩa Thành	IV		Cấm ô tô tải 10t (P.106b)		Địa phương đề xuất		
645	Tam Bình	Từ giao lộ đường Tô Ngọc Vân đến Hiệp Bình		Tam Phú, Hiệp Bình Chánh	III		Cấm xe sơ-mi rơ-moóc			Biển P.108a "Cấm xe sơ-mi rơ-moóc"	
646	Tầm Vu	Cầu Bình Triệu 1 -	Xô Viết Nghệ Tĩnh	phường Bình Thạnh	III		10T (Biển P115)				
647	Tân Cảng	Điện Biên Phủ- Ung Văn Khiêm		Phường Thạnh Mỹ Tây	V			6.5			

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
648	Tân Lâm Hòa Hiệp	Tl328 đến Tl329		Xã Bàu Lâm & Xã Hòa Hiệp	IV		Hạn chế tải trọng trên toàn xe 10t (P.115)		Địa phương đề xuất		
649	Tăng Bạt Hổ	Lê Quang Định-Phan Văn Trị		Phường Bình Lợi Trung	VI			4.8			
650	Thái Văn Lung	Nguyễn Tất Thành Đến Nguyễn Văn Hưởng		Phường Bà Rịa	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
651	Thạnh Bình			Phường Thuận An		10 tấn/ trục	7				
652	Thanh Đa	Bình Quới	Nhà nghỉ Thanh Đa	phường Bình Quới	III		2,5T (Biển P106b)				
653	Thanh Đa	Bình Quới	Đầu Lô S	phường Bình Quới	III		2,5T (Biển P106b)				
654	Thanh Niên	Trần Văn Giàu	Ranh Hóc Môn	xã Vĩnh Lộc	III		Cấm tải 10T				Biển số P.115
655	Thạnh Quý			Phường Thuận An		15	6				
656	Thảo Điền	Từ Đường Song Hành đến Đường Nguyễn Văn Hưởng		Phường Thảo Điền	IV		Cấm xe ô tô tải (6h00-22h00)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
657	Thảo Điền	GL Đường Xuân Thủy		Phường Thảo Điền	IV		Cấm xe ô tô tải (6h00-22h00)			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	
658	Thị Trấn Tân Hiệp	Lý Nam Đế	Dương Công Khi	Xã Hóc Môn	III		10T (Biển P.115)				
659	Thích Quảng Đức	Từ Phan Đăng Lưu	đến Nguyễn Kiệm	Phường Đức Nhuận	IV		2,5T (Biển P106b)				
660	Thiên Phước	Từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Thị Nhỏ		Phường Bảy Hiền	II		P.106a				
661	Thống Nhất	Quang Trung	Cầu Bến Phân	phường Thông Tây Hội, phường An Hội Đông, phường Gò Vấp	III		P.107a (cấm xe ô tô tải và khách >16 chỗ) 6:00-22:00				
662	Thủ Khoa Huân			Phường Thuận An		18	8-10,5				

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
663	Tỉnh lộ 10	An Dương Vương	Cầu Tân Tạo	Phường Bình Trị Đông; Phường An Lạc; Phường Tân Tạo; Phường Bình Tân	II				4.5		Hạn chế chiều cao lưu thông dưới cầu Sông Chùa
664	Tỉnh lộ 15	Cầu vượt Quang Trung-	Nguyễn Văn Quá	phường Đông Hưng Thuận	III		>2,5T (Biển P.106b) 06:00-22:00 ≤2,5T 6:00-9:00 16:00-20:00 P,107a (cấm ô tô khách giường nằm 6:00-22:00				
665	Tỉnh lộ 15	Nguyễn Văn Quá	Cầu vượt Quang Trung	phường Đông Hưng Thuận	III				5.5	Đi dưới khung giá long môn	
666	Tỉnh lộ 8	Ngã tư Tân Quy □	Nguyễn Thị Nỉ	Xã Củ Chi, Xã Tân An Hội, xã Phú Hòa Đông	III		P. 107 Cấm ô tô tải Cấm ô tô khách > 16c 6:00 - 8:00 16:00 - 18:00				(2 hướng)
667	Tỉnh Lộ 8	Quốc lộ 22	Cầu N31A	Xã Củ Chi, Xã Tân An Hội	III				4.3	cầu vượt Củ Chi trên Quốc lộ 22 Km4+949	Km4+949
668	TL 44a -GĐ 1	Km0+145		Phường Bà Rịa	IV			5.5	Cần vươn biển chỉ dẫn	Trái tuyến	
669	TL 44a -GĐ 1	Km0+700		Phường Bà Rịa	IV			5	Cần vươn biển chỉ dẫn	Phải tuyến	
670	TL 44a -GĐ 1	Km1+050		Phường Bà Rịa	IV			8	Cổng vòm Long Hải	Cả mặt	
671	TL 44a -GĐ 1	Km3+154		Phường Bà Rịa	IV			5.5	Cần vươn biển chỉ dẫn	2 bên	
672	TL 44a -GĐ 1	Km3+515		Phường Bà Rịa	IV			5.5	Cần vươn biển chỉ dẫn	2 bên	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
673	TL 44a -GĐ 1	Km7+290		Xã Long Hải	IV			5.5	Cần vươn biển chỉ dẫn	Phải tuyến	
674	TL 44a -GĐ 1	Km7+345		Xã Long Hải	IV			5.5	Cần vươn biển chỉ dẫn	Trái tuyến	
675	TL 44a -GĐ 2	Km0+130		Xã Long Hải	IV			5	Cần vươn biển chỉ dẫn	2 bên	
676	TL 44a -GĐ 2	Km1+130		Xã Long Hải	IV			5	Cần vươn biển chỉ dẫn	2 bên	
677	Tô Ký	Cầu vượt Quang Trung	Đông Bắc	phường Trung Mỹ Tây	III				5.5	Khung giá long môn khi lưu thông ra Quốc lộ 1 Km0+560	Km0+560
678	Tô Ký	Đông Bắc	Nguyễn Ảnh Thủ	phường Trung Mỹ Tây	I				5.5		Khung giá long môn khi lưu thông ra Quốc lộ 1 Km0+560
679	Tô Ký	Đặng Thúc Vịnh	Nguyễn Ảnh Thủ	Hóc Môn, Đông Thạnh và Bà Điểm	III				5.5	Đi dưới giá long môn GL Đặng Thúc Vịnh	
680	Tô Ngọc Vân	Đỗ Mười	Cầu Bến Phân	phường Thới An, .	III		>2,5T (Biển P.106b) 06:00-22:00 ≤2,5T 6:00-9:00 16:00-20:00 P.107a (cấm ô tô khách giường nằm 6:00-22:00				
681	Tô Ngọc Vân	Từ giao lộ Quốc Lộ 1 đến Kha Vạn Cân		Tam Bình, Tam Phú, Linh Đông	III		2,5T (6:00-22:00; 6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
682	Tô Vĩnh Diện	Từ giao lộ đường Võ Văn Ngân đến Hoàng Diệu 2		Phường Linh Chiểu	IV		Cấm xe ô Tô Tải			Biển P.106a "Cấm xe ô tô tải"	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
683	Tôn Đản	Nguyễn Tất Thành	đến Tôn Thất Thuyết	Tp.Hồ Chí Minh	III		cấm 3,5t	không	không		Về rộng mặt đường nhỏ hẹp, khu vực tập trung đông người, họp chợ
684	Tôn Thất Thuyết	Từ Trương Định hợp	đến cuối SN124	Tp.Hồ Chí Minh	II		cấm 3,5t	không	không		Theo tải trọng thiết kế
685	Trần Đại Nghĩa	Mai Bá Hương	Cầu Kênh B	Xã Bình Lợi	III		Cấm tải 5T				Biển số P.115
686	Trần Hưng Đạo	Từ Châu Văn Liêm	đến Học Lạc	Tp.Hồ Chí Minh	II		cấm 3,5t	không	không		Về rộng mặt đường nhỏ hẹp, khu vực tập trung đông người, họp chợ
687	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng Đến Võ Thị Sáu		Phường Bà Rịa	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
688	Trần Huy Liệu	Võ Thị Sáu Đến Trần Hưng Đạo		Phường Bà Rịa	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
689	Trần Kế Xương	Từ Phan Đăng Lưu	đến Nguyễn Công Hoan	Phường Cầu Kiệu	IV		P.107 (Cấm xe ô tô khách >12 chỗ và ô tô tải trên 2T				
690	Trần Kế Xương	Từ Nguyễn Công Hoan	đến Phan Đăng Lưu	Phường Cầu Kiệu	IV		P.107 (Cấm xe ô tô khách >12 chỗ và ô tô tải trên 2t				
691	Trần Quang Long	Ngô Tất Tố- Phạm Viết Chánh		Phường Thạnh Mỹ Tây	IV			10.3			
692	Trần Quốc Hoàn	VX. Lăng Cha Cả	Trà Khúc	Phường Tân Sơn Hòa	II				4.6m		Cầu Vượt nút giao Cộng Hòa Lê Văn Sỹ - Hoàng Văn Thụ
693	Trần Thị Dày	từ đường Trung Lập đến đường Huỳnh Thị Đừng		Xã Thái Mỹ	Cấp IV	5					
694	Trần Thị Khoe	Từ Tỉnh lộ 8 đến Tỉnh lộ 15		Xã Phú Hoà Đông	Cấp IV	10					
695	Trần Thị Lẹ	Từ Tỉnh lộ 8 đến đường Lê Thị Sọc		Xã Phú Hoà Đông	Cấp IV	5					

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
696	Trần Thị Nghỉ	Phan Văn Trị	Vòng xoay Ngã 6 Gò Vấp	phường Hạnh Thông	IV				4m và 4.3m	Đi dưới cầu vượt thép ngã 6 Gò Vấp	Km0+450
697	Trần Văn Kỷ	Lê Quang Định-Nơ Trang Long		Phường Bình Thạnh	VI			5.7			
698	Trần Văn Mười	Quốc lộ 22	Phan Văn Hớn	Xã Xuân Thới Sơn +Xã Bà Điểm	III		10T (Biển P.115)				1 hướng (xe >10t trong kv từ QL22 đến XT13 được lưu thông)
699	Trần Văn Mười	Phan Văn Hớn □	Quốc lộ 22	Xã Xuân Thới Sơn +Xã Bà Điểm	III		10T (Biển P.115)				
700	Trần Văn Sắc	Giao lộ Thái Ly		Phường Thảo Điền	IV		2,5T			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
701	Trần Xuân Soạn	Huỳnh Tấn Phát	Cầu Rạch Ông	Phường Tân Thuận-Phường Tân Hưng - Tp.HCM	IV		Cấm tải 2,5T từ 6:00 đến 9:00,16h:00 đến 20h:00		Hạn chế tĩnh không của cầu 4,1m		Biển số P.106b, biển số P.117
702	Trịnh Hoài Đức	Phan Đăng Lưu-Vũ Tùng		Phường Gia Định	V			6.2			
703	Trịnh Quang Nghị	Cầu Ba Tơ	Sông Cần Giuộc	Phường Bình Đông - Tp.HCM	III		Cấm xe ôtô tải 2,5T				Biển số P.106b
704	Trịnh Quang Nghị	Quốc lộ 50	Cầu Ba Tơ	xã Bình Hưng	III		Cấm tải 10T				Biển số P.115
705	Trung Nữ Vương	Quang Trung	Trần Khắc Chân	Xã Hóc Môn	IV		9T S501: 500m (Biển P.115)				
706	Trung Tâm Xã Bàu Chinh	Ql56 Đến Xà Bang Láng Lớn		Xã Kim Long	IV		Sơ-mi rơ-mooc(P.108a) :6h-18h		Địa phương đề xuất		
707	Trường Chinh	Từ Trần Thái Tông đến Phan Huy Ích		Phường Tân Sơn	I		2,5T (Biển P106b)				
708	Trường Chinh	Từ Phan Huy Ích đến Hồ Đắc Di		Phường Tân Sơn	II		2,5T (Biển P106b)				

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
709	Trường Chinh	Cầu Tham Lương	Quốc lộ 1	phường Đông Hưng Thuận	I				4.75	Hầm chui An Sương Km7+210	
710	Trường Chinh	Ngã tư An Sương	Cầu Tham Lương	phường Đông Hưng Thuận	I		>2,5T (Biển P.106b) 06:00-22:00 ≤2,5T 6:00-9:00 16:00-20:00 P.107a (cấm ô tô khách giường nằm 6:00-22:00				
711	Trường Chinh (song hành)	Từ Phan Huy Ích đến Nguyễn Phúc Chu		Phường Tân Sơn	III		2,5T (Biển P106b)				
712	Trường Chinh (song hành)	Từ Phan Huy Ích đến Cầu Tham Lương		Phường Tân Sơn	I		2,5T (Biển P106b)				
713	Trường Lưu	Đối diện số nhà 257		Phường Long Trường	III		15T			Biển P.115 "Hạn chế trọng tải toàn bộ xe"	
714	Trường Sa	Cầu Công Lý - ranh quận Tân Bình	Chung cư Miếu Nổi - Cầu sắt	Cầu Kiệu, Phú Nhuận	III				2	Đường chui dưới dạ cầu	cầu Trần Khánh Dư (Km 1+940); cầu Kiệu (Km 3+290); cầu Công Lý (Km 3+780).
715	Trường Sa	Giao lộ Trường Sa - Vũ Huy Tấn	Cuối	phường Gia Định	III				1,7-2,1	Cầu vượt Km1+670;Km1+180;Km1+010;Km0+680;	Km1+670;Km1+180;Km1+010;Km0+680;

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
716	Trường Sơn	Trà Khúc	Cầu vượt thép Trường Sơn - Tân Sơn Nhất - Bình Lợi - Vành đai ngoài	Phường Tân Sơn Nhất, Tân Sơn Hòa	I				2m - 4.5m		Đường chui Cầu vượt thép Trường Sơn
717	TTN01	Lê Đức Anh	Phan Văn Hớn	phường Đông Hưng Thuận	III		2,5T (Biển P.106b) 0 6:00-22:00				
718	Vĩnh Lộc	Trần Văn Giàu	Ranh Bình Tân	xã Vĩnh Lộc, xã Tân Vĩnh Lộc	III		Cấm tải 10T				Biển số P.115
719	Võ Duy Ninh	Ngô Tất Tố- Nguyễn Hữu Cảnh		Phường Thạnh Mỹ Tây	V			7.4			
720	Võ Oanh	Nguyễn Văn Thương- Nguyễn Gia Trí		Phường Thạnh Mỹ Tây	IV			10			
721	Võ Thị Chiệu (778)	Từ đường Cây Gõ đến hết tuyến		Xã An Nhơn Tây	Cấp IV	2.5					
722	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành Đến Võ Văn Kiệt		Phường Bà Rịa	Đường đô thị		Cấm ô tô tải 3,5t (P.106b)		Địa phương lắp đặt		
723	Võ Thị Sáu	Km0+060		Xã Long Điền	IV		Cấm tải trọng 8T		Địa phương đề xuất	Biển báo Tải trọng	
724	Võ Thị Sáu	Km0+095		Xã Long Điền	IV		Cấm xe khách >30 chỗ		Địa phương đề xuất	Biển báo Tải trọng	
725	Võ Thị Sáu	Km1+020		Xã Long Điền	IV		Cấm xe khách >30 chỗ		Địa phương đề xuất		
726	Võ Thị Sáu	Km1+966		Xã Long Điền	IV		Cấm xe khách >30 chỗ		Địa phương đề xuất	Biển báo Tải trọng	
727	Võ Thị Sáu	Km0+145		Xã Long Điền	IV		Cấm tải trọng 8T		Địa phương đề xuất		
728	Võ Thị Sáu	Km3+020		Xã Long Điền	IV		Cấm tải trọng 8T		Địa phương đề xuất	Biển báo Tải trọng	
729	Võ Thị Sáu	Km0+215		Phường Bà Rịa	IV			5	Cần vươn biển chỉ dẫn	Trái tuyến	
730	Võ Thị Sáu	Km3+154		Xã Long Điền	IV			5	Cần vươn biển chỉ dẫn	phải tuyến	
731	Võ Thị Sáu	Km3+282		Xã Long Điền	IV			5		Trái tuyến	
732	Võ Thị Sáu	Km4+163		Xã Long Điền	IV			5		phải tuyến	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
733	Võ Trường Toản	Phan Đăng Lưu-Vũ Tùng		Phường Gia Định	V			6			
734	Võ Văn Kiệt	Phó Đức Chính	Ký Con	Phường Sài Gòn	I		Không hạn chế	3.5	4.5		
735	Võ Văn Kiệt	Ký Con	Cầu Nguyễn Văn Cừ	Phường Cầu Ông Lãnh	I		Không hạn chế	3.5	4.5		
736	Võ Văn Kiệt	Cầu Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Mẫn Đạt	Phường Chợ Quán	I		Không hạn chế	3.5	4.5		
737	Võ Văn Kiệt	Huỳnh Mẫn Đạt	Ngô Quyền	Phường An Đông	I		Không hạn chế	3.5	4.5		
738	Võ Văn Kiệt	Ngô Quyền	Ngô Nhân Tịnh	Phường Chợ Lớn	I		Không hạn chế	3.5	4.5		
739	Võ Văn Kiệt	Ngô Nhân Tịnh	Cầu Lò Gốm	Phường Bình Tiên	I		Không hạn chế	3.5	4.5		
740	Võ Văn Kiệt	Cầu Lò Gốm	Cầu Rạch Cây	Phường Bình Phú	I		Không hạn chế	3.5	4.5		
741	Võ Văn Kiệt	Cầu Rạch Cây	An Dương Vương	Phường Phú Định	I		Không hạn chế	3.5	4.5		
742	Võ Văn Kiệt	An Dương Vương	Cầu Nước Lên	Phường An Lạc	I		Không hạn chế	3.5	4.5		
743	Võ Văn Kiệt	Ranh cầu vượt QL 1 (Km0+160.00)	Ranh cầu Nước Lên (Km0+499.55)	Xã Tân Nhật	I		Không hạn chế	3.5	4.5		
744	Võ Văn Kiệt	Võ Thị Sáu Đến Trần Phú		Phường Tam Long	Đường đô thị		Hạn chế tải trọng trên toàn xe 8t (P.115)		Địa phương lắp đặt		
745	Võ Văn Ngân	Từ giao lộ đường Lê Văn Chí đến Kha Vạn Cân		Trường Thọ, Bình Thọ, Linh Chiểu	III		2,5T (6:00-22:00; 6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
746	Võ Văn Ngân	Giao lộ Lê Văn Chí - Xa lộ Hà Nội		Phường Linh Chiểu	III		2,5T (6:00-22:00; 6:00-9:00; 16:00-20:00)			Biển P.106b "Cấm xe ô tô tải"	
747	Vũ Ngọc Phan	Nơ Trang Long-Cuối đường		Phường Bình Lợi Trung	V			6.8			
748	Vựa Bụi			Phường Thuận An		10 tấn/ trục	5				
749	Vườn Lài	vào cầu An Phú Đông phía Quận 12		phường An PHú Đông	III				2	Khung hạn chế chiều cao lưu thông qua cầu cao	

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
750	Vườn Lài	Đỗ Mười	Sông Vàm Thuật	phường An Phú Đông	III		>2,5T (Biển P.106b) 06:00-22:00 ≤2,5T 6:00-9:00 16:00-20:00 P,107a (cấm ô tô khách giường nằm 6:00-22:00		2	Khung hạn chế chiều cao cầu thép An Phú Đông	Km3+590
751	Vườn Lài	An Phú Đông 3-Sông Vàm Thuật		Phường An Phú Đông			0 5T (Biển P.115) 24/24				
752	Vườn Thơm	Trần Văn Giàu	Ranh Long An	xã Bình Lợi	III		Cấm tải 13T				Biển số P.115
753	Xà Bang Láng Lớn	Ql56 Đến Mỹ Xuân Hòa bình (cũ)		Xã Kim Long & Xã Châu Đức	IV		Sơ-mi rơ-mooc(P.108a) :6h-18h		Địa phương đề xuất		
754	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã 4 Hàng Xanh	Cầu Thị Nghè 1	phường Gia Định, phường Thạnh Mỹ Tây	III		2,5T (Biển P106b)				
755	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Văn Lạc	Ngã 4 Hàng Xanh	phường Gia Định, phường Thạnh Mỹ Tây	III		P.108a				
756	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Bạch Đằng	Nguyễn Xí	phường Gia Định, phường Thạnh Mỹ Tây	III		2,5T (Biển P106b)				
757	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Thị Nghè	Cầu Kinh Thanh Đa	phường Gia Định, phường Thạnh Mỹ Tây	III				4.75	cầu vượt, khung giá long môn Km1+090	Km1+090
758	Xóm Chiếu	Nguyễn Tất Thành	đến Tôn Thất Thuyết	Tp.Hồ Chí Minh	V		cấm 3,5t	không	không		Về rộng mặt đường nhỏ hẹp, khu vực tập trung đông người, họp chợ
759	Xuân Sơn Đá Bạc	Mỹ Xuân Hòa Bình Đến Phước Hòa Đá Bạc Bông Trang		Xã Xuân Sơn & Xã Bình Giã & Xã Nghĩa Thành	IV		Hạn chế tải trọng trên trục xe 8t (P.116)		Địa phương đề xuất		

STT	Tên (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình		Phường/xã/đặc khu	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		Đồng bằng	Miền núi	Tình trạng tải trọng (biển hạn chế tải trọng) (Tấn)	Chiều rộng hạn chế (biển hạn chế chiều ngang xe) (m)	Chiều cao hạn chế (biển hạn chế chiều cao) (m)		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
760	Yên Đỗ	Vũ Tùng- Cuối đường		Phường Gia Định	VI			5.7			
761	Yên Đỗ	Vũ Tùng- Cuối đường		Phường Gia Định	VI						

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III

DANH MỤC VỊ TRÍ HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN CỦA CẦU ĐƯỜNG BỘ

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SXD-BTKT ngày tháng 02 năm 2026 của Sở Xây dựng)

III. CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)	(10)	(11)
1	Rừng Sác	Km00 +000 ÷ Km36 +029.25	Xã Bình Khánh	An Nghĩa	30			30		
2	Tân Long		xã Tân Nhựt	Ấp Quán	2	2				Q-H quản lý
3	Láng Le Bàu Cò		xã Bình Lợi	B1	HL93			HL93		
4	Vườn Thơm	Trần Văn Giàu ÷ Ranh Long An	xã Bình Lợi	Bà Bửu	13	13				
5	Nguyễn Hữu Thọ (Gđ1)	Đường số 1 ÷ Cầu Rạch Đĩa	Xã Nhà Bè, Xã Hiệp Phước	Bà Chiêm 2	30			30		
6	Nguyễn Hữu Thọ (Gđ2)	Cầu Rạch Đĩa ÷ Đường số	Xã Nhà Bè, Xã Hiệp Phước	Bà Chiêm 2	30			30		
7	Đê EC	Đường Rừng Sác đến ngã tư Hà Quang Vóc	Xã Bình Khánh	Bà Chín	8	8				Q-H quản lý
8	Duyên Hải		Xã Cần Giờ	Ba Động	18	18				Q-H quản lý
9	Đê EC	Đường Rừng Sác đến ngã tư Hà Quang Vóc	Xã Bình Khánh	Bà Đua	8	8				Q-H quản lý
10	Trương Văn Đa		xã Tân Nhựt	Ba Dũng	2	2				Q-H quản lý
11	CMT8	Km 2 + 436	Thủ Dầu Một	Bà Hên	-	25	25	25	-	
12	Đê EC	Đường Rừng Sác đến ngã tư Hà Quang Vóc	Xã Bình Khánh	Bà Hớn	8	8				Q-H quản lý
13	Trương Văn Đa		xã Tân Nhựt	Ba Lạc	2	2				Q-H quản lý
14	Trần Văn Giàu	Cầu Tân Tạo ÷ Ranh Long An	Xã Bình Lợi - Xã Tân Vĩnh Lộc	Bà Lát	30			30		
15	Đ.Bà Thao		xã Tân Nhựt	Bà Năm	2	2				Q-H quản lý
16	Nguyễn Bình	Huỳnh Tấn Phát ÷ Đào Sư Tích	Xã Hiệp Phước	Bà Sáu	30			30		
17	Ấp 1-3		xã Tân Nhựt	Ba Sơn	2	2				Q-H quản lý

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
						XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)				(10)	(11)
18	Phạm Thế Hiển	Nguyễn Văn Cừ ÷ Trịnh Quang Nghị	Phường Chánh Hưng, Phường Bình Đông	Bà Tàng	25		25			
19	Trịnh Quang Nghị	Nguyễn Văn Linh ÷ Phạm Thế Hiển	Phường Bình Đông	Ba Tơ	30			30		
20	Đường KDC ấp An Hòa	Đầu đường Tam Thôn Hiệp đến cuối tuyến	Xã Bình Khánh	Bà Tổng	8	3				Q-H quản lý
21	Đê bao khu A		xã Hưng Long	Ba Tràng	2	2				Q-H quản lý
22	Vĩnh Lộc		xã Vĩnh Lộc, xã Tân Vĩnh Lộc	Ba Tri	H13			H13		
23	Nguyễn Hữu Thọ (Gđ1)	Nguyễn Văn Linh ÷ Vòng xoay Nguyễn Văn Tạo	Xã Nhà Bè	Bản 1	30			30		
24	Nguyễn Hữu Thọ (Gđ2)	Nguyễn Văn Linh ÷ Vòng xoay Nguyễn Văn Tạo	Xã Nhà Bè	Bản 3	30			30		
25	Hẻm A14		xã Bình Chánh	Bảy Dành	1,5	1,5				Q-H quản lý
26	Trương Văn Đa		xã Tân Nhựt	Bảy Hinh	2	2				Q-H quản lý
27	Kênh C-Bờ Tây		xã Tân Nhựt	Bảy Quận	2	2				Q-H quản lý
28	Đặng Văn Sâm (tại công viên Gia Định)	Dạ cầu cả hai hướng	P.Hạnh Thông	bộ hành đường Đặng Văn Sâm					4,75m	
29	Hoàng Minh Giám (tại công viên Gia Định)	Dạ cầu cả hai hướng	P.Hạnh Thông + P.Đức Nhuận	bộ hành đường Hoàng Minh Giám					4,8m	
30	Quang Trung	Dạ cầu cả hai hướng	P.Thông Tây Hội	bộ hành đường Quang Trung					4,75m	
31	Phạm Văn Đồng	Dạ cầu cả hai hướng	P.Hạnh Thông	Bộ Hành Số 1					4,75m	
32	Phạm Văn Đồng	Dạ cầu cả hai hướng	P.Hạnh Thông	Bộ Hành Số 2					4,75m	
33	Đê EC	Đường Rừng Sác đến ngã tư Hà Quang Vóc	Xã Bình Khánh	Bông Giếng	8	8				Q-H quản lý
34	Đ.Liên ấp 2-3		xã Tân Vĩnh Lộc	Bún Xeo	2	2				Q-H quản lý
35	Đê kênh A		xã Tân Nhựt	Cái Tắc	2	2				Q-H quản lý
36	Trần Đại Nghĩa	Mai Bá Hương ÷ cầu Cái Trung	Xã Tân Nhựt	Cái Trung	13	13				
37	Trần Đại Nghĩa		Xã Tân Nhựt	Cái Trung 1	30			30		
38	Trần Đại Nghĩa	Mai Bá Hương ÷ cầu Cái Trung	Xã Tân Nhựt	Cái Trung 2	30			30		
39	Hẻm 71 đường Điện Biên Phủ Phường 15		Phường Gia Định	Cầu 30-4		0,5			2	
40	Hoàng Ngân	An Dương Vương ÷ Phú Định	Phường Phú Định	Cầu 41	30			30		

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
						XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)				(10)	(11)
41	Đường số 44	Phạm Đức Sơn	Phường Phú Định □	Cầu 42A	30			30		
42	Đường số 44	Phạm Đức Sơn	Phường Phú Định □	Cầu 42B	30			30		
43	Đường 63-64	Km 0 + 100		Cầu 63 - 64	-	8	8	8	-	
44	Lê Quang Đạo	Đường dân sinh phía An Sương	Xã Xuân Thới Sơn	Cầu An Hạ 1					Số hiệu P.117 (2,5m)	Hạn chế chiều cao Số hiệu P.117 trị số ghi trên biển 2,5m
45	Đường 10, Long Trường		Long Trường	Cầu Ba Bụng						Hiện trạng đã tháo dỡ cầu cũ và thi công cầu mới
46	Hẻm 808 QL13		Hiệp Bình	Cầu Bà Cả					-	
47	Nguyễn Bình	Huỳnh Tấn Phát ÷ Đào Sư Tích	Xã Hiệp Phước	Cầu Bà Chiêm 1	30			30		Hạn chế tải trọng từ tháng 5/2022
48	Đường 10		Long Phước	Cầu Bà Chôm	5T	5T			-	
49	Hẻm 1508 Lê Văn Lương	Đầu hẻm đến cuối hẻm	Xã Nhà Bè	Cầu Bà Đường	1	1				Q-H quản lý
50	Cách mạng tháng tám	Km3+713	X	Cầu Bà Hai	25					
51	Tổ 72 khu 6 Phú Thọ	Km 0 + 160		Cầu Bà Khai	-	0,5	0,5	0,5	-	
52	Bùi Công Trừng	Trên đường vào cầu phía Hà Huy Giáp và Lê Văn Khương	Xã Đông Thạnh	Cầu Bà Năm	HL93	25 T	35 T	42 T		
53	Đê Rạch Lá		Xã An Thới Đông	Cầu Bà Năm (Rạch Lá)	5	5				Q-H quản lý
54	Sông Lu	Trên đường vào cầu phía sông Sài Gòn và phía đường Tỉnh Lộ 8	Xã Bình Mỹ	Cầu Bà Nga	H30+XB60	10T	22 T	37 T		
55	Nguyễn Hữu Thọ (Gđ1)	Nguyễn Văn Linh ÷ Vòng xoay Nguyễn Văn Tạo	Xã Nhà Bè	Cầu Bản 2	30			30		
56	Nguyễn Hữu Thọ (Gđ2)	Nguyễn Văn Linh ÷ Vòng xoay Nguyễn Văn Tạo	Xã Nhà Bè	Cầu Bản 4	30			30		
57	An Dương Vương	Võ Văn Kiệt ÷ Phú Định	Phường Phú Định	Cầu Bản Bà Lựu	HL93			HL93		
58	Kênh Tân Hóa	Kênh Tân Hóa	Phường Phú Lâm	Cầu Bàu Trâu (bắc qua rạch Bàu Trâu)	HL-93					KCB

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)	(10)	(11)
59	Hẻm 718 QL13		Hiệp Bình	Cầu Bảy Chiêu	1,5T			-		Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
60	Hiệp Bình		Hiệp Bình	Cầu Bảy Nhạo	HL93	-			-	
61	Đường 827		Long Trường	Cầu Bảy Thỏ	0,5T	0,5T			-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
62	Hẻm Bảy Vân		Phường Tân Hưng	Cầu Bảy Vân	1					
63	Đường vào khu sản xuất muối Tiền Giang		Xã Cần Giờ	Cầu Bến Bà Năm	30			30		Q-H quản lý
64	Đường 9		Long Phước	Cầu Bến Hoàng	0,5T	0.5T			-	
65	Tỉnh Lộ 15	Trên đường vào cầu phía Tỉnh Lộ 8 và phía DT 744	Xã Phú Hòa Đông	Cầu Bến Nảy	HL93	20 T	28 T	33 T		
66	Lê Văn Việt		Tăng Nhơn Phú	Cầu Bến Nọc	HL93	-			-	
67	Thống Nhất	Hai bên đường vào cầu	P.An Hội Đông	Cầu Bến Phân	H30+XB80	25T	33T	37T		
68	Đường nối chợ đầu mối - Khu nhà ở Bình Chiểu		Tam Bình	Cầu Bình Đức	HL93	-			-	
69	Tam Bình		Tam Bình	Cầu Bình Phú	25T	25T	35T	42T	-	
70	Đường Đào Trí, P. Phú Thuận		Phường Phú Thuận	Cầu Bình Thung 1	H30					
71	Đường Đào Trí, P. Phú Thuận		Phường Phú Thuận	Cầu Bình Thung 2	H30					
72	Quốc lộ 1 (Đỗ Mười)		Phường Linh Xuân	Cầu bộ hành Quốc lộ 1	300kg/m2				4,75	cầu đi bộ
73	Điện Biên Phủ	Trên đường Điện Biên Phủ	Phường Thạnh Mỹ Tây	Cầu bộ hành số 2					Số hiệu P.117 (5m)	
74	Phạm Văn Đồng	Trên đường Phạm Văn Đồng	Phường Bình Lợi Trung	Cầu bộ hành số 3					Số hiệu P.117 (4,75m)	
75	Rạch Ông Đồ		Xã Bình Chánh	Cầu BTCT	2	2				Q-H quản lý
76	Bùi Đình Túy	Trên đường vào cầu phía Đinh Bộ Lĩnh và Phan Văn Trị	Phường Bình Thạnh	Cầu Bùi Đình Túy	HL93	25 T	28 T	44 T		

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
						XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)				(10)	(11)
77	Khu TĐC - P. Phú Mỹ		Phường Phú Thuận	Cầu C1 - P. Phú Mỹ	10					
78	Khu TĐC - P. Phú Mỹ		Phường Phú Thuận	Cầu C2 - P. Phú Mỹ	10					
79	Hẻm 2009 Lê Văn Lương	Đầu hẻm đến cuối hẻm	Xã Nhà Bè	Cầu Cả Chín	1	1.5				Q-H quản lý
80	Nối đường Cả Cường (ranh xã Hưng Long và xã Qui Đức)		xã Hưng Long	Cầu Cả Cường	2	2				Q-H quản lý
81	Đường 19		Long Phước	Cầu Cá Rô	5T	5T			-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
82	Trần Não		An Khánh	Cầu Cá Trê 1 mới	30T	-			-	
83	Cầu Phú Mỹ	Nút Khu A ÷ Đồng Văn Cống	Phường Tân Hưng-Tân Mỹ-Cát Lái	Cầu Cạn	HL93			30		
84	Đường 8		Long Phước	Cầu Cây Cấm	5T	-			-	
85	Long Phước		Long Phước	Cầu Cây Me		25T	29T	45T	-	
86	Cách mạng tháng tám	Km4+055	X	Cầu Cây Trâm	30					
87	Vạn Kiếp	Hải Thượng Lãn Ông đến chợ Xóm Chiếu	Phường Chợ Lớn; Phường Phú Định	Cầu Chà Và	HL93			30		BTDUL
88	Hẻm 2640 Huỳnh Tấn Phát	Đầu hẻm đến cuối hẻm	Xã Nhà Bè	Cầu Chín Còn	Bộ hành	1				Q-H quản lý
89		Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Dương Bá Trạc		Cầu chính	30					
90		Từ đường Dương Bá Trạc đến đường Võ Văn Kiệt		Cầu chính	30					
91	Chu Văn An	Trên đường vào cầu phía Đinh Bộ Lĩnh và Nơ Trang Long	Phường Bình Thạnh	Cầu Chu Văn An	H30+XB60	25 T	27 T	45 T		

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)	(10)	(11)
92	Nguyễn Biểu	Nguyễn Biểu, Nguyễn Thị Tần	Phường Chợ Quán; Phường Chánh Hưng	Cầu Chữ Y				"-Xe tải đơn thân liền [3] : 17 tấn -Xe Sơ-mi-rơ-moóc [3-S2] : 26 tấn -Xe kéo rơ-moóc [3-3] : 31 tấn"		BTCT
93	Hẻm 480 Bình Quới Phường 28		Phường Bình Quới	Cầu Chùa		0,5			2	
94	Lò Lu		Long Phước	Cầu Chùm Chụp		13T			-	
95	Hẻm 558 Bình Quới Phường 28		Phường Bình Quới	Cầu Cống						
96	Đỗ Xuân Hợp		Phước Long	Cầu Cống đập Rạch Chiếc		18T			-	
97	Đường vào UBND xã Cù Bị	Km6+700	Xã Châu Đức	Cầu Cù Bị	H30	Hạn chế tải trọng toàn bộ xe 30T				P.115
98	Đường D1	Nguyễn Thị Thập ÷ Nguyễn Văn Linh	Phường Tân Hưng	Cầu D1	HL93			30		
99	Đường D6	Nguyễn Hữu Thọ ÷ Đường D1	Phường Tân Hưng	Cầu D6	HL93			30		
100	Bình Mỹ	Trên đường vào cầu phía Hà Duy Phiên và phía Võ Văn Bích	Xã Bình Mỹ	Cầu Đá Hàng	H30+XB60	15 T	23 T	30 T		
101	Kênh Tân Hóa	Kênh Tân Hóa	Phường Phú Lâm,	Cầu Đầm Sen (bắc qua rạch Đầm Sen)	HL93					KCB
102		Từ đường Dương Bá Trạc đến đường Bến Vân Đồn		Cầu dẫn P.Chánh Hưngi-P.Vĩnh Hội	30	13				
103		Từ đường Bến Văn Đồn đến đường Dương Bá Trạc		Cầu dẫn P.Vĩnh Hội-P.Chánh Hưng	30	13				
104	Trường Sa	Từ đường Điện Biên Phủ đến cầu Hoàng Hoa Thám	Phường Cầu Kiệu, phường Tân Định	Cầu dẫn Q.8 - Q.4	10	10				
105	Đặng Nguyên Cẩn	Kinh Dương Vương đi Lạc Long Quân	Phường Phú Lâm,	Cầu Đặng Nguyên Cẩn (bắc qua kênh)	HL93					KCB
106	Võ Văn Bích	Trên đường vào cầu phía Hà Duy Phiên và phía Tỉnh Lộ 15	Xã Bình Mỹ	Cầu Đen 1	HL93	25 T	37 T	45 T		

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)	(10)	(11)
107	Nút giao thông chân cầu Sài Gòn		An Khánh	Cầu Đen 1	25T	25T			-	
108	Võ Văn Bích	Trên đường vào cầu phía Hà Duy Phiên và phía Tỉnh Lộ 15	Xã Bình Mỹ	Cầu Đen 2	HL93	25 T	37 T	45 T		
109	Nút giao thông chân cầu Sài Gòn		An Khánh	Cầu Đen 2	25T	25T			-	
110	Quốc lộ 1 (Đỗ Mười)		Phường Hiệp Bình	Cầu đi bộ Gò Dưa					4,3	cầu đi bộ
111	Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ (bắc qua đường)	Phường Tân Sơn Hòa,	Cầu đi bộ Hoàng Văn Thụ	Cầu đi bộ			Cầu đi bộ	4,75m	Thép
112	Điện Biên Phủ	Từ đường Vòng xoay Hàng Xanh đến Nguyễn Bỉnh Khiêm	Phường Gia Định; Phường Tân Định	Cầu Điện Biên Phủ 1, 2	25		25			
113	Trương Đình Hội	Đầu hẻm ÷ cuối hẻm	Phường Phú Định □	Cầu Đình	30			30		Q-H quản lý
114	Cầu Đình		Long Phước	Cầu Đình	5T	6T			-	
115	Hẻm 529 Nguyễn Bình	Đầu hẻm đến cuối hẻm	Xã Nhà Bè	Cầu Đình (Thay thế cống)	Bộ hành	1				Q-H quản lý
116	Nguyễn Xiển		Long Bình	Cầu Đồng Tròn		13T			-	
117	Nguyễn Xiển		Long Bình	Cầu Đồng Tròn 2	HL93	-			-	
118	Đường số 23	Đầu hẻm ÷ cuối hẻm	Phường Chánh Hưng	Cầu đường 23, Phường 4	0,5	0,5				Q-H quản lý
119	Rạch Ụ Cây	Đầu hẻm ÷ cuối hẻm	Phường Chánh Hưng □	Cầu đường Rạch Ụ Cây	0,5	0,5				Q-H quản lý
120	Đê Rạch Lá		Xã An Thới Đông	Cầu gần Trường Tiểu học (Rạch Lá)	5	5				Q-H quản lý
121	Nguyễn Thị Định		Bình Trưng	Cầu Giồng Ông Tố	25T	10T			-	
122	Đồng Văn Cống		Phường Bình Trưng	Cầu Giồng Ông Tố 2	30				3,5	Dưới dạ cầu
123	Đồng Văn Cống		Phường Bình Trưng	Cầu Giồng Ông Tố 3	30				3,5	Dưới dạ cầu
124	Nguyễn Xiển		Long Bình	Cầu Gò Công	30T	-			-	
125	Đường 6A		xã Tân Nhựt	Cầu Gò Đình	2	2				Q-H quản lý
126	Phạm Văn Đồng		Phường Hiệp Bình	Cầu Gò Dưa 1	30					KCB
127	Phạm Văn Đồng		Phường Hiệp Bình	Cầu Gò Dưa 2	30					KCB
128	Đường Tái Lập			Cầu Hai Dương	2	2				Q-H quản lý
129	Hẻm 845/9 Nguyễn Bình	Đầu hẻm đến cuối hẻm	Xã Nhà Bè	Cầu Hai Một	2,5	2.5				Q-H quản lý

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)	(10)	(11)
130	Đường 5		Long Trường	Cầu Hai Thạnh	0,2T	3T			-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
131	Võ Hữu Lợi		Xã Bình Lợi	Cầu Hai Thông	2	2				Q-H quản lý
132	Tam Đa		Long Phước	Cầu Hai Tý	13T	-			-	
133	Bs Yersin	Km 1 + 239		Cầu Hang	-	25	25	25	-	
134	Hậu Giang	Vòng xoay mũi tàu đi Vòng xoay Phan Đình Phùng	Phường Bình Phú,	Cầu Hậu Giang	HL93					KCB
135	Hẻm 169 Bạch Đằng Phường 15		Phường Gia Định	Cầu hẻm 169		0,5			3	
136	Hẻm 169 Võ Duy Ninh Phường 22		Phường Thạnh Mỹ Tây	Cầu hẻm 169		1,5			3	
137	Hẻm 169/72 Võ Duy Ninh Phường 22		Phường Thạnh Mỹ Tây	Cầu hẻm 169/72		1,5			2	
138	Hẻm 2385 Phạm Thế Hiển	Đầu hẻm ÷ cuối hẻm	Phường Bình Đông □	Cầu hẻm 2385 Phạm Thế Hiển	0,5	0,5				Q-H quản lý
139	Hẻm 30/4 Trần Xuân Soạn, P. Tân Hưng		Phường Tân Hưng	Cầu hẻm 30/4	1					
140	Hẻm 3137 Phạm Thế Hiển	Đầu hẻm ÷ cuối hẻm	Phường Bình Đông	Cầu hẻm 3137 Phạm Thế Hiển	0,5	0,5				Q-H quản lý
141	Hẻm 390 Trần Xuân Soạn, P. Tân Hưng		Phường Tân Hưng	Cầu hẻm 390	1					
142	Hẻm 432 Dương Bá Trạc	Đầu hẻm ÷ cuối hẻm	Phường Chánh Hưng	Cầu hẻm 432 Dương Bá Trạc	0,5	0,5				Q-H quản lý
143	Hẻm 451 Phạm Thế Hiển	Đầu hẻm ÷ cuối hẻm	Phường Chánh Hưng □	Cầu hẻm 451 Phạm Thế Hiển	0,5	0,5				Q-H quản lý
144	Hẻm 58 Phan chu Trinh Phường 24		Phường Bình Thạnh	Cầu hẻm 58		0,5			4	
145	Hẻm 769 Phạm Thế Hiển	Đầu hẻm ÷ cuối hẻm	Phường Chánh Hưng	Cầu hẻm 769 Phạm Thế Hiển	0,5	0,5				Q-H quản lý
146	Hẻm B9		xã Tân Nhựt	Cầu hẻm B9	2	2				Q-H quản lý
147	Hẻm 2 đường số 23		Hiệp Bình	Cầu Hẻm Số 2					-	

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)	(10)	(11)
148	Hẻm 1454 đường Huỳnh Tấn Phát.		Phường Tân Mỹ	Cầu hẻm TV Liên Hoa	1					
149	Phạm Thế Hiển	Nguyễn Văn Cừ ÷ Trịnh Quang Nghị	Phường Chánh Hưng, Phường Bình Đông	Cầu Hiệp Ân 1	30			30		
150	Tam Đa		Long Phước	Cầu Hốc Lớn	13T	-			-	
151	Đường Cây Keo		Hiệp Bình	Cầu Hương Việt	8T	-			-	
152	Đường Thanh Niên		xã Vĩnh Lộc	Cầu Kênh 1	2	0,5				Q-H quản lý
153	Đường Thanh Niên		xã Vĩnh Lộc	Cầu Kênh 3	2	0,5				Q-H quản lý
154	Đường Thanh Niên		xã Vĩnh Lộc	Cầu Kênh 6	2	0,5				Q-H quản lý
155	An Sơn 02		X	Cầu Kênh Đào	25					
156	Nguyễn Văn Khạ	Trên đường vào cầu phía TL15 và phía Phan Văn Khải	Xã Tân An Hội	Cầu Kênh N31A-HL1	H30+XB60	18 T	28 T	37 T		
157	Nguyễn Thị Rành	Trên đường vào cầu phía TL15 và phía Phan Văn Khải	Xã Nhuận Đức	Cầu Kênh N31A-NTR	H30+XB60	20 T	35 T	45 T		
158	Tỉnh Lộ 7	Trên đường vào cầu phía TL15 và phía Tây Ninh	Xã Nhuận Đức	Cầu Kênh N31A-TL7	H30+XB60	18 T	28 T	37 T		
159	Hồ Văn Tắng	Trên đường vào cầu phía TL15 và phía Phan Văn Khải	Xã Củ Chi	Cầu Kênh Tân	HL93	25 T	35 T	40 T		
160	nối đường Trương Văn Đa-đường Vườn Thơm		xã Bình Lợi, xã Tân Nhựt	cầu kênh xáng dọc (chữ U)	2	2				Q-H quản lý
161	Nguyễn Tất Thành	Từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Tất Thành	Phường Sài Gòn; Phường Xóm Chiếu	Cầu Khánh Hội	30					KCB
162	KP1, P.Thảo Điền		An Khánh	Cầu Khu Phố 1	30T	30T			-	
163	Phan Đình Phùng	Đường chui dưới dạ cầu Kiệu trên đường Hoàng Sa và Trường Sa	Phường Cầu Kiệu, phường Tân Định	Cầu Kiệu					Số hiệu P.117 (2m)	
164	Bưng Ông Thoàn		Tăng Nhơn Phú	Cầu Kinh		5T			2,3m	
165	Đường 2, Long Phước		Long Phước	Cầu Kinh						Hiện trạng đã tháo dỡ cầu cũ và thi công cầu mới
166	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường dân sinh dưới dạ cầu Kinh Thanh Đa	Phường Thạnh Mỹ Tây, Phường Bình Thạnh, Phường Bình Quới	Cầu Kinh Thanh Đa					Số hiệu P.117 (2.7m)	

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)	(10)	(11)
167	Kinh Trung Ương		xã Vĩnh Lộc	Cầu Kinh Trung Ương	2	2				Q-H quản lý
168	Kênh Ba Bột		Tam Bình	Cầu Km0+985	HL93	-			-	
169	Bưng Ông Thoàn		Long Trường	Cầu Làng		5T			2,8mx2,6m	
170	Đường Hiệp Bình		Hiệp Bình	Cầu Làng					-	
171	Hẻm 558 Bình Quới Phường 28		Phường Bình Quới	Cầu Làng		3,7			2	
172	Lò Lu		Long Phước	Cầu Lấp		13T			-	
173	Đường Nguyễn Xuân Ôn Phường 2, 15		Phường Gia Định	Cầu Liên phường		1,5			2,35	
174	Đường số 43		Hiệp Bình	Cầu Liên Phường HBC-HBP		3T			-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
175	Hẻm 96 Đào Tông Nguyên	Đầu hẻm đến cuối hẻm	Xã Nhà Bè	Cầu Lô Đất 1	6T/trục	1				Q-H quản lý
176	Hẻm 96 Đào Tông Nguyên	Đầu hẻm đến cuối hẻm	Xã Nhà Bè	Cầu Lô Đất 2	2,5	2				Q-H quản lý
177	Bạch Đằng	Trên đường vào cầu phía Bạch Đằng và Bùi Đình Túy	Phường Bình Thạnh	Cầu Long Vân Tự	H30+XB80	3.5 T				
178	Phạm Thế Hiển	Nguyễn Văn Cừ ÷ Trịnh Quang Nghị	Phường Chánh Hưng, Phường Phú Định □	Cầu Mật	30			30		
179	Hẻm 803, KP2, P. Phú Thuận		Phường Phú Thuận	Cầu Miễu	1					
180	Lâm Viên - Đồng Đình	Đường Rừng Sác đến cuối tuyến	Xã Cần Giờ	Cầu Mồ Cộ	30			30		Q-H quản lý
181	Đường 1		Long Trường	Cầu Mương Chùa	0,5T	13T	22T	28T	-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
182	Đường 9		Long Trường	Cầu Mương Giữa	5T	5T			-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)	(10)	(11)
183	Đường Long Phước		Long Phước	Cầu Mương Lớn	13T	13T	23T	25T	-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
184	Đường 4		Long Phước	Cầu Mương Lu 1	5T	-			-	
185	Đường 12		Long Phước	Cầu Mương Nhỏ	0,5T	5T			-	
186	Tổ 85+87, khu 5 Phú Thọ	Km 0 + 200		Cầu Mương Xù	-	2,5	2,5	2,5	-	
187	An Dương Vương	An Dương Vương đi Võ Văn Kiệt	Phường Bình Phú,	Cầu Mỹ Thuận	8	8				BTCT
188	Nguyễn Thị Định		Phường Cát Lái	Cầu Mỹ Thủy mới	30					
189	Đường số 48		Hiệp Bình Chánh	Cầu Năm Chống						Hiện trạng đã tháo dỡ cầu cũ và thi công cầu mới
190	Hẻm 1991 Lê văn Lương	Đầu hẻm đến cuối hẻm	Xã Nhà Bè	Cầu Năm Nhờ	1	1.5				Q-H quản lý
191	Đường Tái Lập		Xã Bình Lợi	Cầu Năm Phi	2	2				Q-H quản lý
192	Đường 10		Long Phước	Cầu Ngã Cạn	5T	0,5T			-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
193	Kha Vạn Cân		Linh Đông	Cầu Ngang						Hiện trạng đã tháo dỡ cầu cũ và thi công cầu mới
194	Ngô Chí Quốc		Tam Bình	Cầu Ngô Chí Quốc	HL93	-			-	
195	Đường Gò Cát		Long Trường	Cầu Ngọn Tiệm	0,5T	-			-	
196	Hồ văn Mên	Km3+575	X	Cầu Nguyễn Quốc Tuấn	30					
197	Nguyễn Tri Phương	Cầu Chánh Hưng đến Trần Hưng Đạo	Phường An Đông; Phường Chánh Hưng	Cầu Nguyễn Tri Phương	HL93			30		BTDUL
198	Đường Nguyễn Văn Thời		xã Hưng Long	Cầu Nguyễn Văn Thời	2	2				Q-H quản lý
199	Đường số 11		Thủ Đức	Cầu Nhà Trà	30T	-			-	
200	Đường 12		Long Phước	Cầu Nhà Trường	5T	-			-	
201	Bình Mỹ	Trên đường vào cầu phía Hà Duy Phiên và phía Võ Văn Bích	Xã Bình Mỹ	Cầu Nhà Việt	HL93	15 T	23 T	30 T		

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
						XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)				(10)	(11)
202	Bình Mỹ	Trên đường vào cầu phía Hà Duy Phiên và phía Võ Văn Bích	Xã Bình Mỹ	Cầu Nhà Vuông	H30+XB60	15 T	23 T	30 T		
203	Đường số 23		Hiệp Bình	Cầu Nhatico	2,5T	-			-	
204	Hẻm 845/9 Nguyễn Bình	Đầu hẻm đến cuối hẻm	Xã Nhà Bè	Cầu Nhum	2,5	2.5				Q-H quản lý
205	Thạnh Thới	Đường Lương Văn Nho đến đường Phan Đức	Xã Cần Giờ	Cầu Nò	3	3				Q-H quản lý
206	Đường Võ Văn Kiệt	Km0+870	Phường An Lạc	Cầu Nước Lên 1	H30				- Không hạn chế đối với làn xe ô tô - Hạn chế 02m đối với làn xe 02 bánh	
207	Đường Võ Văn Kiệt	Km0+870	Phường An Lạc	Cầu Nước Lên 2	H30				- Không hạn chế đối với làn xe ô tô. - Hạn chế 02m đối với làn xe 02 bánh	
208	Bưng Ông Thoàn		Phú hữu	Cầu Ông Bồn						Hiện trạng đã tháo dỡ cầu cũ và thi công cầu mới
209	Cây Keo		Tam phú	Cầu Ông Bông						Hiện trạng đã tháo dỡ cầu cũ và thi công cầu mới
210	Hồng Bàng	Kinh Dương Vương đi Minh Phụng	Phường Phú Lâm,	Cầu Ông Buông 1	HL93					KCB
211	Hồng Bàng	Kinh Dương Vương đi Minh Phụng	Phường Phú Lâm,	Cầu Ông Buông 2	HL93					KCB
212	Song hành cao tốc		Long Trường	Cầu Ông Cày	HL93	-			-	
213	An Lợi Đông - Thủ Thiêm		An Khánh	Cầu Ông Cậy	1T	1T			-	
214	Hẻm 180		Long Phước	Cầu Ông Cọp	5T	2T			-	
215	Đường Long Phước		Long Phước	Cầu Ông Đào	0,5T	3T			-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
216	Quốc lộ 13		Phường Hiệp Bình	Cầu Ông Dầu	25			25		
217	Quốc lộ 13		Phường Hiệp Bình	Cầu Ông Dầu (mở rộng - 01 đơn nguyên)	50% HL-93				50% HL-93	
218	P. Tân Hưng		Phường Tân Hưng	Cầu Ông Đội	1					

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)	(10)	(11)
219	Đường Ven Biển	Km31+300	Xã Phước Hải	Cầu Ông Hem	H30	Hạn chế tải trọng toàn bộ xe 25T				P.115
220	Nguyễn Văn Hưởng		An Khánh	Cầu Ông Hóa	25T	25T			-	
221	Long Phước		Long Phước	Cầu Ông Hòa		25T	29T	45T	-	
222	Đường số 16 KDA Sông Đà		Thủ Đức	Cầu Ông Kiêm	2,5T	-			-	
223	Hẻm 72 đường 4 khu phố 6		Hiệp Bình	Cầu Ông Kim	15T	-			-	
224	Đỗ Xuân Hợp		Long Trường	Cầu Ông Kỳ 2		1,5T			2m	
225	Nguyễn Thái Học	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hoàng Diệu	Phường Cầu Ông Lãnh; Phường Khánh Hội	Cầu Ông Lãnh	30					KCB
226	Hẻm 480 Bình Quới Phường 28		Phường Bình Quới	Cầu Ông Ngữ		0,5			3,6	
227	Nguyễn Duy Trinh		Long Trường	Cầu Ông Nhiêu	30T	-			-	
228	Đường Ông Niệm		xã Hưng Long	Cầu Ông Niệm	2,5	2,5				Q-H quản lý
229	Nguyễn Xiển		Long Bình	Cầu Ông Tán	30T	-			-	
230	Đường số 1		An Khánh	Cầu Ông Tranh 2	30T	-			-	
231	Đường 12		Long Phước	Cầu Ông Vui	5T	1T			-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
232	Phạm Văn Chí	Nguyễn Văn Luông đi cầu Lò Gốm	Phường Bình Phú,	Cầu Phạm Văn Chí + Hầm Phạm Văn Chí	30					KCB
233	An Lợi Đông- Thủ Thiêm		An Khánh	Cầu phao số 11	1T	1T			-	
234	An Lợi Đông- Thủ Thiêm		An Khánh	Cầu phao số 13	8T	8T			-	
235	An Lợi Đông- Thủ Thiêm		An Khánh	Cầu phao số 5	2T	2T			-	
236	Đình Phong Phú		Tăng Nhơn Phú	Cầu Phong Phú	30T	-			-	
237	Ngô Tất Tố	Trên đường vào cầu phía Nguyễn Hữu Cảnh và Nguyễn Văn Lạc	Phường Thạnh Mỹ Tây	Cầu Phú An		20 T	25 T	28 T		
238	Phú Định	Võ Văn Kiệt đi Phú Định	Phường Phú Lâm,	Cầu Phú Định	1	1				BTLH
239	Phú Định	Đầu hẻm ÷ cuối hẻm	Phường Phú Định □	Cầu Phú Định 1	8	8				Q-H quản lý

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
						XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)				(10)	(11)
240	Đường Bùi Xương Trạch		Long Trường	Cầu Phước Tấn	5T	3,5T			-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
241	Liên Phường		Long Trường	Cầu qua rạch Ông Cày	HL93	-			-	
242	Đường 10		Long Phước	Cầu Rạch Cát	5T	6T			-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
243	Đường số 3		Hiệp Bình	Cầu Rạch Đá					-	
244	Nguyễn Xiển		Long Bình	Cầu Rạch Hầm	30T	-			-	
245	Đường số 24		Tam Bình	Cầu Rạch Lùng					-	
246	Đường số 12 KDA Phú Nhuận		Hiệp Bình Chánh	Cầu Rạch Môn						Hiện trạng đã tháo dỡ cầu cũ và thi công cầu mới
247	Đường Tam Đa		Long Trường	Cầu Rạch Mơn	5T	-			-	
248	Đường Tam Đa		Long Trường	Cầu Rạch Mơn (cũ)	0,5T	0,5T			-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
249	Hà Duy Phiên	Đường dân sinh phía đường Tỉnh Lộ 8	Xã Bình Mỹ	Cầu Rạch Tra					Số hiệu P.117 (4,4m)	Hạn chế chiều cao Số hiệu P.117 trị số ghi trên biển 4,4m
250	Hà Duy Phiên	Đường dân sinh phía đường Đặng Thúc Vịnh	Xã Đông Thạnh	Cầu Rạch Tra					Số hiệu P.117 (4,1m)	Hạn chế chiều cao Số hiệu P.117 trị số ghi trên biển 4,1m
251	Bình Mỹ	Trên đường vào cầu phía Hà Duy Phiên và phía Võ Văn Bích	Xã Bình Mỹ	Cầu Sập	H30+XB60	15 T	23 T	30 T		
252	Thạnh Quý	Km0+000	X	Cầu Sắt An Thạnh	30					
253	Đường số 10 & đường Bế văn Cấm - P. Tân Quy		Phường Tân Hưng	Cầu số 1 - Đường 10	H30					

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)	(10)	(11)
254	Tắc Ráng		Xã An Thới Đông	Cầu số 1 (Đ. Tắc Ráng)	5	5				Q-H quản lý
255	Đường số 10 và 38 - P. Tân Quy		Phường Tân Hưng	Cầu số 2 - Đường 10	H30					
256	Tắc Ráng		Xã An Thới Đông	Cầu số 2 (Đ. Tắc Ráng)	5	5				Q-H quản lý
257	Tắc Ráng		Xã An Thới Đông	Cầu số 3 (Đ. Tắc Ráng)	5	5				Q-H quản lý
258	Tắc Ráng		Xã An Thới Đông	Cầu số 4 (Đ. Tắc Ráng)	5	5				Q-H quản lý
259	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trên đường vào cầu phía Ngã tư Hàng Xanh	Phường Thạnh Mỹ Tây, phường Bình Thạnh	Cầu Sơn	HL93	25 T	37 T	43 T		
260	Hẻm 2012 Lê văn Lương	Đầu hẻm đến cuối hẻm	Xã Nhà Bè	Cầu Tám Đạt	2,5	2.5				Q-H quản lý
261	Phú Định - Mễ Cốc		Phường Phú Định □	Cầu tạm Rạch Cát	1,5	1,5				
262	Lã Xuân Oai		Long Thạnh Mỹ, Trường Thạnh	Cầu tạm Tăng Long						Hiện trạng đã tháo dỡ cầu cũ và thi công cầu mới
263	Nguyễn Thái Sơn - Vườn Lài	Đầu đường vào cầu hai bên mố	P.An Phú Đông + P.An Nhơn	Cầu tạm An Phú Đông	5T	5T			Số hiệu P.117 (2,0m)	
264	Tân Hóa - Lũy Bán Bích	Hồng Bàng đi Lũy Bán Bích	Phường Phú Lâm,	Cầu Tân Hóa (bắc qua kênh)	HL93					KCB
265	Đường vào Chùa Kiều Đàm, Tân Hưng		Phường Tân Hưng	Cầu Tân Hưng 1	H30					
266	Thế Lữ - Trương Văn Đa		xã Tân Nhựt	Cầu Tân Nhựt	2	2				Q-H quản lý
267	Lã Xuân Oai		Long Thạnh Mỹ, Trường Thạnh	Cầu Tăng Long						Hiện trạng đã tháo dỡ cầu cũ và thi công cầu mới
268	Đường nối giữa khu phố Thái Bình và khu phố Vĩnh Thuận		Long Bình	Cầu Thái Bình	1,5T	1T			-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
269	Tô Ngọc Vân	Hai bên đường vào cầu	P.Thới An	Cầu Thạnh Lộc	H30+XB80	25T	33T	37T		
270	Trương văn Đa bắc qua kênh xáng ngang nối đường Thích Thiện Hòa		xã Bình Lợi, xã Tân Nhựt	Cầu Thanh niên (nối xã Bình Lợi với Lê Minh xuân)	2	2				Q-H quản lý

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)	(10)	(11)
271	Hẻm 27 Điện Biên Phủ Phường 15		Phường Gia định	Cầu Thanh Toàn		0,5			2	
272	Tỉnh Lộ 8	Trên đường vào cầu phía Tây Ninh và phía Phan Văn Khải	Xã Tân An Hội	Cầu Thầy Cai	HL93	25 T	36 T	43 T		
273	Hà Duy Phiên	Đường vào cầu phía Đặng Thúc Vịnh (nằm trên đường dân sinh cầu Thi Đua)	Xã Bình Mỹ	Cầu Thi Đua cũ	H30+XB80	8 T			Số hiệu P.117 (2,2m)	Hạn chế chiều cao Số hiệu P.117 trị số ghi trên biển 2,2m
274	Tỉnh lộ 43		Tam Bình	Cầu Tỉnh lộ 43	HL93	-			-	
275	Hẻm 119		Long Phước	Cầu Trại Tôm (Bác Ái)	0,5T	8T			-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
276	Trần Quý Kiên		Bình Trưng	Cầu Trần Quý Kiên (Qua đảo Kim Cương)	HL93	-			-	
277	Trần Khắc Chân	Trên đường vào cầu phía Hoàng Sa và Trường Sa	Phường Cầu Kiệu, phường Tân Định	Cầu Trần Khánh Dư	0,5HL93	5 T				
278	Nguyễn Quý Cảnh		An Khánh	Cầu Trắng	30T	-			-	
279	Cách mạng tháng tám	Km1 +007	X	Cầu Trắng	25					
280	Nguyễn Xiển		Long Bình	Cầu Trao Trảo	30T	-			-	
281	Hẻm 1994 Lê Văn Lương	Đầu hẻm đến cuối hẻm	Xã Nhà Bè	Cầu Trường Học	1	1.5				Q-H quản lý
282	Long Thuận		Long Phước	Cầu Trường Phước		13T			-	
283	Trường Thọ		Thủ Đức	Cầu Trường Thọ	HL93	-			-	
284	Hẻm 1959 Lê Văn Lương	Đầu hẻm đến cuối hẻm	Xã Nhà Bè	Cầu Tư Lễ	2,5	2.5				Q-H quản lý
285	Đường 8		Long Trường	Cầu Tư Mèo	5T	5T			-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
286	Hẻm Bửu Nhí P. Phú Thuận		Phường Phú Thuận	Cầu Út Kiến	1					
287	Bưng Ông Thoàn		Tăng Nhơn Phú	Cầu Vàm Xuồng		5T			2,3m	
288	Tổ 73 khu 6 Phú Thọ	Km 0 + 250		Cầu Ván	-	0,5	0,5	0,5	-	
289	Quốc lộ 13		Phường Hiệp Bình	Cầu Vĩnh Bình	30				2,2	Dưới dạ cầu

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)	(10)	(11)
290	Nguyễn Duy Trinh		Long Phước	Cầu Võ Khế	30T	-			-	
291	Quốc lộ 1 (Đỗ Mười)	Km1888+275	Phường Hiệp Bình	Cầu vượt Bình Phước 1	H30					Không có biển hạn chế chiều cao
292	Quốc lộ 1 (Đỗ Mười)	Km1888+275	Phường Hiệp Bình	Cầu vượt Bình Phước 2	H30					Không có biển hạn chế chiều cao
293	Quốc lộ 1 (Đỗ Mười)		Phường Tăng Nhơn Phú	Cầu vượt Bộ Hành Suối Tiên					4,5	cầu đi bộ
294	Nơ Trang Long	Trên Đường Nơ Trang Long	Phường Bình Thạnh, Phường Gia Định	Cầu vượt đi bộ trên đường Nơ Trang Long					Số hiệu P.117 (4,75m)	
295	Quốc lộ 1 (Đỗ Mười)		Phường Tam Bình	Cầu vượt đi bộ trên Quốc lộ 1, chợ nông sản Thủ Đức	400kg/m3				4,75	cầu đi bộ
296	Quốc lộ 1 (Đỗ Mười)		Phường Hiệp Bình	Cầu vượt đi bộ trên Quốc lộ 1, Khiết Tâm	400kg/m2				4,75	cầu đi bộ
297	D1 - Khu Công nghệ Cao		Phường Tăng NHơn Phú	cầu vượt giao lộ D1 - Lê Văn Việt (cầu 1)	HL93				4,75	
298	D1 - Khu Công nghệ Cao		Phường Tăng NHơn Phú	cầu vượt giao lộ D1 - Lê Văn Việt (cầu 2)	HL93				4,75	
299	Quốc lộ 1 (Đỗ Mười)	Km1882+650	Phường Linh Xuân	Cầu vượt Linh Xuân	H30				4,3	
300	Nhánh Nguyễn Oanh đi Nguyễn Kiệm	Đầu đường vào cầu mố Nguyễn Oanh	P.Hạnh Thông + P.Gò Vấp	Cầu vượt ngã 6 Gò Vấp	0,5HL93	10T			3,2m; 4,2m	
301	Nhánh Phạm Ngũ Lão đi Nguyễn Oanh	Đầu đường vào cầu mố Phạm Ngũ Lão	P.Hạnh Thông + P.Gò Vấp	Cầu vượt ngã 6 Gò Vấp	0,5HL93	10T			3,2m; 4,2m; 3,5m	
302	Nguyễn Hữu Cảnh	Dưới dạ cầu vượt Nguyễn Hữu Cảnh	Phường Thạnh Mỹ Tây	Cầu vượt Nguyễn Hữu Cảnh					Số hiệu P.117 (4.5m)	
303	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Lương Bằng ÷Huỳnh Tấn Phát □	Phường Tân Hưng-Tân Mỹ-Tân Thuận	Cầu vượt Nguyễn Văn Linh	30			30		
304	3 Tháng 2	Từ đường Sư Vạn Hạnh đến đường Lý Thường Kiệt	Phường Hòa Hưng; phường Vườn Lài; phường Diên Hồng	Cầu vượt nút giao 3 tháng 2-Nguyễn Tri Phương	0,5HL-93	10				
305	Cộng Hòa	Trường Chinh đi Hoàng Văn Thụ	Phường Tân Bình,	Cầu vượt nút giao Cộng Hòa - Hoàng Hoa Thám	10	10			2,7m - 4,6m	Thép
306	Cộng Hòa	Trường Chinh đi Hoàng Văn Thụ	Phường Tân Sơn Nhất,	Cầu vượt nút giao Cộng Hòa - Hoàng Văn Thụ - Lê Văn Sỹ	10	10			2,9m - 4m - 4,6m	Thép

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
						XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)				(10)	(11)
307	Hồng Bàng - 3 Tháng 2	Vòng xoay Phú Lâm đi Hồng Bàng - 3/2	Phường Bình Tây,	Cầu vượt nút giao Hồng Bàng- 3 tháng 2	10	10				Thép
308	Quốc lộ 1 (Đỗ Mười)	Km1879+200	Phường Linh Xuân	Cầu vượt nút giao thông Thủ Đức 1	H30				4,5	
309	Quốc lộ 1 (Đỗ Mười)	Km1879+200	Phường Linh Xuân	Cầu vượt nút giao thông Thủ Đức 2	H30				4,5	
310	Quốc lộ 1 (Đỗ Mười)	Km1884+070	Phường Tam Bình	Cầu vượt Sóng Thần 1	H30				4,5	
311	Quốc lộ 1 (Đỗ Mười)	Km1884+070	Phường Dĩ An	Cầu vượt Sóng Thần 2	H30				4,5	
312	Vòng xoay Nguyễn Thái Sơn-Nguyễn Kiệm	Đầu đường vào cầu mố Nguyễn Kiệm	P.Hạnh Thông	Cầu vượt vòng xoay Nguyễn Thái Sơn-Nguyễn Kiệm - nhánh cầu đường Nguyễn Kiệm phía Bệnh viện 175-đường Hoàng Minh Giám	0,5HL93	10T			4,75m	
313	Vòng xoay Nguyễn Thái Sơn-Nguyễn Kiệm	Đầu đường vào cầu mố Hoàng Minh Giám	P.Hạnh Thông	Cầu vượt vòng xoay Nguyễn Thái Sơn-Nguyễn Kiệm (Nhánh Hoàng Minh Giám đi Nguyễn Thái Sơn)	0,5HL93	10T				
314	Vòng xoay Nguyễn Thái Sơn-Nguyễn Kiệm	Đầu đường vào cầu mố Nguyễn Kiệm	P.Hạnh Thông	Cầu vượt vòng xoay Nguyễn Thái Sơn-Nguyễn Kiệm, nhánh cầu đường Nguyễn Kiệm - đường Nguyễn Thái Sơn	0,5HL93	10T			4,75m	
315	Nguyễn Duy Trinh		Long Trường	Cầu Xây Dựng	HL93	-			-	
316	Đường cầu Xây II		Tăng Nhơn Phú	Cầu Xây II	2T	3,5T			-	Cập nhật theo Cv số 7351/SXD-BTKT ngày 10/9/2025
317	Kênh Tân Hóa	Kênh Tân Hóa	Phường Phú Lâm,	Cầu xe tải nhẹ số 5 (bắc qua kênh)	HL93	2,5T				BTCT
318	Kênh Tân Hóa	Kênh Tân Hóa	Phường Phú Lâm,	Cầu xe tải nhẹ số 6 (bắc qua kênh)	HL93	2,5T				BTCT
319	Đường Xóm Đáy		xã Bình Hưng	Cầu Xóm Đáy	2	2				Q-H quản lý
320	Hẻm 115 đường Phạm Hữu Lầu P. Phú Mỹ		Phường Tân Mỹ	Cầu Xóm Võ	1					
321	Trương Văn Đa		xã Tân Nhựt	Cây Dầu	2	2				Q-H quản lý
322	Trương Văn Đa		xã Tân Nhựt	Chà Chìm	2	2				Q-H quản lý
323	Phạm Hùng	Hưng Phú ÷ Hồ Bơi Hòa Bình	Phường Chánh Hưng	Chánh Hưng	30			30		
324	Quang Trung	Dạ cầu phía mố P.An Hội Tây	P.An Hội Tây	Chợ Cầu 1					2,4m	

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)	(10)	(11)
325	Quang Trung	Dạ cầu phía mố P.Đông Hưng Thuận	P.Đông Hưng Thuận	Chợ Cầu 1					2,3m	
326	Quang Trung	Dạ cầu phía mố P.An Hội Tây	P.An Hội Tây	Chợ Cầu 2					2,4m	
327	Quang Trung	Dạ cầu phía mố P.Đông Hưng Thuận	P.Đông Hưng Thuận	Chợ Cầu 2					2,3m	
328	Võ Trần Chí		Xã Tân Nhựt	Chợ Đệm	30			30		
329	Hoàng Sa - Trường Sa	Hoàng Sa - Trường Sa	Phường Xuân Hòa	Chùa Chandaransay	30	13				
330	Phạm Hữu Lầu	Nguyễn Hữu Thọ ÷ Lê Văn Lương	Xã Nhà Bè	Cống Dinh	30			30		
331	Nam Kỳ Khởi Nghĩa-Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Sa - Trường Sa	Phường Xuân Hòa, Phường Phú Nhuận	Công Lý	30					KCB
332	Nguyễn Thị Thập	Huỳnh Tấn Phát ÷ Lê Văn Lương	Phường Tân Thuận-Tân Mỹ-Tân Hưng	Đa Khoa	30					
333	Võ Văn Vân	Vĩnh Lộc ÷ Trần Văn Giàu	xã Tân Vĩnh Lộc	Dân Sinh	13	13				
334	Rừng Sác	Km00 +000 ÷ Km36 +029.25	Xã An Thới Đông	Dần Xây	30			30		
335	Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước	Nguyễn Hữu Thọ ÷ Ranh Long An	Xã Hiệp Phước	Đồng Điền (GĐ1)	30			30		
336	Tầm Vu nối dài	Đầu đường vào đường chui phía Đinh Bộ Lĩnh và Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phường Bình Thạnh	Đường chui dưới dạ cầu Bình Triệu					Số hiệu P.117 (1.9m)	
337	Rừng Sác	Km00 +000 ÷ Km36 +029.25	Xã Cần Giờ	Hà Thanh 2	30			30		
338	Trương Văn Đa		xã Tân Nhựt	Hai Ngôi	2	2				Q-H quản lý
339	Trường Chinh + Lê Quang Đạo	Hai hướng lưu thông của hầm	P.Đông Hưng Thuận + P.Trung Mỹ Tây + X.Bà Điểm	Hầm chui (nhánh hầm N1, N2 và trạm bơm) thuộc dự án Xây dựng hầm chui tại nút giao thông An Sương					4,75m	
340	Đỗ Mười	Đầu đường vào hầm phía Thủ Đức	P.Thới An	Hầm chui Bến Cát					Số hiệu P.117 (2,0m)	
341	Trường Sa	Trên đường Trường Sa phía cầu Thị Nghè 1 và cầu Bùi Hữu Nghĩa	Phường Gia Định	Hầm chui Điện Biên Phủ trên đường Trường Sa		2.5 T			Số hiệu P.117 (2m)	
342	Phú Mỹ	Trên đường Phú Mỹ	Phường Thạnh Mỹ Tây	Hầm chui dưới cầu vượt Văn Thánh 2 (phía cầu Sài Gòn)					Số hiệu P.117 (2m)	

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
						XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)				(10)	(11)
343	Đồng Văn Cống		Phường Cát Lái	Hầm chui dưới dạ cầu Mỹ Thủy	30				2	
344	Nguyễn Hữu Cảnh	Trên đường Nguyễn Hữu Cảnh	Phường Thạnh Mỹ Tây	Hầm chui theo đường Nguyễn Hữu Cảnh					Số hiệu P.117 (4.5m)	
345	Nút giao khu A	Nguyễn Lương Bằng ÷ Nguyễn Thị Thập □	Phường Tân Mỹ-Tân Hưng	Hầm hở	30			30		
346	Nút giao khu A	Nguyễn Lương Bằng ÷ Nguyễn Thị Thập □	Phường Tân Mỹ-Tân Hưng	Hầm kín	30			30		
347	Quốc lộ 1 (Đỗ Mười)		Phường Linh Xuân	Hầm Linh Trung	HL-93				2,2	
348	Nguyễn Duy	Lê Quang Kim ÷ Bùi Huy Bích	Phường Chánh Hưng, Phường Phú Định □	Hiệp Ân 2	1	1			2	
349	Nguyễn Văn Tạo	Nguyễn Bình ÷ Phan Văn Bảy	Xã Hiệp Phước	Hiệp Phước	30			30		
350	Trương Văn Đa		xã Tân Nhựt	Hội Đồng	2	2				Q-H quản lý
351	Võ Trần Chí		Xã Tân Nhựt	Kênh 10	30			30		
352	Võ Trần Chí		Xã Tân Nhựt	Kênh 7	30			30		
353	Võ Trần Chí		Xã Tân Nhựt	Kênh 8	30			30		
354	Võ Trần Chí		Xã Tân Nhựt	Kênh 9	30			30		
355	Trần Đại Nghĩa	Mai Bá Hương ÷ cầu Cái Trung	Xã Tân Nhựt	Kênh A	HL93			30		Bàn giao thực hiện dự án
356	Trần Đại Nghĩa	cầu Kênh B ÷ cầu Cái Trung	Xã Tân Nhựt	Kênh B	HL93			30		
357	Trần Đại Nghĩa	Mai Bá Hương ÷ cầu Cái Trung	Xã Tân Nhựt	Kênh C	13	13				
358	Trần Đại Nghĩa	Mai Bá Hương ÷ cầu Cái Trung	Xã Tân Nhựt	Kênh C1	30			30		
359	Láng Le Bàu Cò		xã Bình Lợi	Kênh C18	H13			H13		
360	Trần Đại Nghĩa	Mai Bá Hương ÷ cầu Cái Trung	Xã Tân Nhựt	Kênh C2	30			30		
361	Bình Đông	Tùng Thiên Vương ÷ Mễ Cốc	Phường Phú Định	Kênh Ngang Số 1	30			30		
362	Bình Đông	Tùng Thiên Vương ÷ Mễ Cốc	Phường Phú Định	Kênh Ngang Số 2	30			30		
363	Mễ Cốc	Bình Đông ÷ Trạm CS đường Thủy	Phường Phú Định	Kênh Ngang Số 3 (mới)	30			30		
364	Dương Bá Trạc	Phạm Thế Hiển ÷ Đường 9A	Phường Chánh Hưng	Kênh Xáng	30			30		

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)	(10)	(11)
365	Hà Quang Vóc	Đường Rừng Sác đến cuối tuyến	Xã Bình Khánh	Khánh Vân	18	18				Q-H quản lý
366	Trần Quang Quờn	Đường Rừng Sác đến ngã tư Hà Quang Vóc	Xã Bình Khánh	Kho Đồng	5	5				Q-H quản lý
367	Đường Hòa Hưng - Hòa Hội	Km 3+800	Xã Hòa Hội	Không tên	H30	Hạn chế tải trọng toàn bộ xe3,5T				P.115
368	Đường Hòa Bình - Hòa Hội	Km 6+300	Xã Hòa Hội	Không tên	H30	Hạn chế tải trọng toàn bộ xe 3,5T				P.115
369	Trương Văn Đa		xã Tân Nhựt	Kinh Đính	2	2				Q-H quản lý
370	Trương Văn Đa		xã Tân Nhựt	Kinh Đôi	2	2				Q-H quản lý
371	Vườn Thơm	Trần Văn Giàu ÷ Ranh Long An	xã Bình Lợi	Kinh Rau Răm	13	13				
372	Vườn Thơm	Trần Văn Giàu ÷ Ranh Long An	xã Bình Lợi	Kinh Số 3	13	13				
373	Vườn Thơm	Trần Văn Giàu ÷ Ranh Long An	xã Bình Lợi	Kinh Số 5	13	13				
374	Vườn Thơm	Trần Văn Giàu ÷ Ranh Long An	xã Bình Lợi	Kinh Số 8	13	13				
375	Đường kênh 7		xã Tân Nhựt	Láng Mặn	2	2				Q-H quản lý
376	Trần Quốc Thảo-Lê Văn Sỹ	Hoàng Sa - Trường Sa	Phường Nhiêu Lộc, phường Xuân Hòa	Lê Văn Sỹ	30					KCB
377	Kênh Tân Hóa	Cầu Đầm Sen (bắc qua rạch Đầm Sen)	Phường Phú Lâm	Lò Gốm 1	HL-93					KCB
378	Kênh Tân Hóa	Cầu Bàu Trâu (bắc qua rạch Bàu Trâu)	Phường Phú Thạnh	Lò Gốm 2	HL-93					KCB
379	Rừng Sác	Km00 +000 ÷ Km36 +029.25	Xã An Thới Đông	Lôi Giang 2	30			30		
380	Rừng Sác	Km00 +000 ÷ Km36 +029.25	Xã An Thới Đông	Long Giang Xây 2	30			30		
381	Lê Văn Lương	Phạm Hữu Lầu ÷ Ranh Long An	Xã Nhà Bè, Xã Hiệp Phước	Long Kiểng	3,5	3,5			2,2	
382	Đường kênh 7		xã Tân Nhựt	Lương Ngang	2	2				Q-H quản lý
383	Lương Ngang		xã Tân Nhựt	Lương Ngang	2	2				Q-H quản lý
384	Lý Phục Man	Huỳnh Tấn Phát ÷ Nguyễn Văn Linh	Phường Tân Thuận	Lý Phục Man	HL-93	10				
385	Lý Thường Kiệt	Km 0 + 464		Lý Thường Kiệt	-	25	25	25	-	

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
						XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)				(10)	(11)
386	Nguyễn Bình	Huỳnh Tấn Phát ÷ Đào Sư Tích	Xã Nhà Bè, Xã Hiệp Phước	Mương Chuối	30			30		
387	Đường Gốc Tre	Đường Lý Nhơn đến cuối tuyến	Xã An Thới Đông	Nghĩa Trang	0,3	0,3				Q-H quản lý
388	Ngô Chí Quốc	Km 0 + 121		Ngô Chí Quốc	-	25	25	25	-	
389	Bến Vân Đồn	Cầu Nguyễn Văn Cừ đến cầu Khánh Hội	Phường Vĩnh Hội	Nguyễn Kiệu		13				BTDUL
390	Nguyễn Văn Cừ	Từ đường Võ Văn Kiệt đến đường Dương Bá Trạc và đường Bến Vân Đồn	Phường Cầu Ông Lãnh; Phường Chánh Hưng	Nguyễn Văn Cừ - Nhánh N1 (đường Võ Văn Kiệt lên cầu Nguyễn Văn Cừ)	30					
391		Từ đường Võ Văn Kiệt đến đường Dương Bá Trạc		Nguyễn Văn Cừ - Nhánh N1 (đường Võ Văn Kiệt lên cầu Nguyễn Văn Cừ)	30					
392		Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Dương Bá Trạc		Nguyễn Văn Cừ - Nhánh N2 (Cầu Nguyễn Văn Cừ xuống đường Võ Văn Kiệt)	30					
393	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Hữu Thọ ÷ Đường D12	Phường Phú Định □	Nhị Thiên Đường 1	30			30		Tải trọng cũ: 2T
394	Tùng Thiện Vương	Quốc lộ 50 ÷ Bình Đông	Phường Phú Định	Nhị Thiên Đường 2	30			30		
395	Rừng Sác	Km00 +000 ÷ Km36 +029.25	Xã An Thới Đông	Nông Trường Q5	30			30		
396	Lê Văn Lương	Ranh Long An ÷ Nguyễn Văn Linh	Xã Nhà Bè	Ông Bốn	25		25			
397	CMT8	Km 1 + 515		Ông Đành	-	22	22	22	-	
398	Hoàng Quốc Việt	Cầu Ông Đội ÷ đường Đào Trí	Phường Phú Thuận	Ông Đội	30			30		
399	Tuyến Bình Thuận-Chợ Đệm		Xã Tân Nhựt	Ông Giáo	30			30		
400	Bạch Đằng	Km 0 + 706		Ông Kiểm	-	30	30	30	-	
401	Hoàng Phan Thái	Lê Khả Phiêu ÷ Ranh Long An	Xã Tân Nhựt	Ông Thoàn	15	15				
402	Phú Thuận	Tân Phú ÷ Đào Trí	Phường Phú Thuận	Phú Thuận	HL93	10				
403	Huỳnh Tấn Phát	Trần Xuân Soạn ÷ Cầu Phú Xuân	Phường Tân Thuận-Phú Thuận-Tân Mỹ	Phú Xuân 2	25		25		5	

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
						XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)				(10)	(11)
404	Nguyễn Hữu Thọ (GĐ1)	Nguyễn Văn Linh ÷ Vòng xoay Nguyễn Văn Tạo	Xã Nhà Bè	Phước Kiểng 1	30			30		
405	Nguyễn Hữu Thọ (Gđ2)	Nguyễn Văn Linh ÷ Vòng xoay Nguyễn Văn Tạo	Xã Nhà Bè	Phước Kiểng 2	30			30		
406	Đào Sư Tích	Lê Văn Lương ÷ Kênh Cây Khô	Xã Nhà Bè	Phước Lộc	30			30		
407	Phạm Hữu Lầu	Huỳnh Tấn Phát ÷ Nguyễn Hữu Thọ	Xã Nhà Bè	Phước Long	8	8				
408	Lê Văn Lương	Trần Xuân Soạn ÷ cầu Rạch Đĩa 1	Phường Tân Hưng	Rạch Bàng 1	25		25			
409	Nguyễn Hữu Thọ	Cầu Kênh Tẻ ÷ Nguyễn Văn Linh	Phường Tân Hưng	Rạch Bàng 2	30			30		
410	Rạch Cát	Mễ Cốc÷ Lưu Hữu Phước	Phường Phú Định □	Rạch Cát	1,5	1,5				
411	Lê Văn Lương	Trần Xuân Soạn ÷ cầu Rạch Đĩa 1	Phường Tân Thuận	Rạch Đia 1	30			30		
412	Nguyễn Hữu Thọ (Gđ1)	Nguyễn Văn Linh ÷ Vòng xoay Nguyễn Văn Tạo	Xã Nhà Bè	Rạch Đĩa 2	30			30		
413	Nguyễn Hữu Thọ (Gđ2)	Nguyễn Văn Linh ÷ Vòng xoay Nguyễn Văn Tạo	Xã Nhà Bè	Rạch Đĩa 2	30			30	2,2	
414	Lê Văn Lương	Ranh Long An ÷ Nguyễn Văn Linh	Xã Hiệp Phước	Rạch Dơi	3,5	1			2,2	
415	Lý Nhơn	Đường Rừng Sác đến cuối tuyến	Xã An Thời Đông	Rạch Đồn	18	18				Q-H quản lý
416	Rừng Sác	Km00 +000 ÷ Km36 +029.25	Xã Bình Khánh	Rạch Đôn 2	30			30		
417	APT-Hưng Long	Hương Lộ 11 ÷ Lê Khả Phiêu	xã Hưng Long	Rạch Gia	10	10				
418	Rừng Sác	Km00 +000 ÷ Km36 +029.25	Xã Bình Khánh	Rạch Lá	30			30		
419	Duyên Hải	Chợ Cần Giờ đến mũi Đồng Tranh	Xã Cần Giờ	Rạch Lở	18	18				Q-H quản lý
420	Đường số 4 (Quận8)		Phường Phú Định □	Rạch Nhảy	8	8				

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)	(10)	(11)
421	Phạm Thế Hiển	Trần Xuân Soạn ÷ Nguyễn Văn Cừ	Phường Chánh Hưng □	Rạch Ông	25		25			
422	Võ Trần Chí		Xã Tân Nhựt	Rạch Tam	30			30		
423	Lê Văn Lương	Ranh Long An ÷ Nguyễn Văn Linh	Xã Hiệp Phước	Rạch Tôm	3,5	3,5				
424	Nguyễn Văn Cừ	Km 0 + 188		Rạch Trầu	-	25	25	25	-	
425	Nguyễn Hữu Thọ (Gđ1)	Đường số 1 ÷ Vòng xoay Nguyễn Văn Tạo	Xã Hiệp Phước	Sa Sạp (GĐ1)	30			30		
426	Nguyễn Hữu Thọ (GĐ1)	Nguyễn Văn Linh ÷ Vòng xoay Nguyễn Văn Tạo	Xã Nhà Bè	Số 1	30			30		
427	Nguyễn Hữu Thọ (Gđ2)	Nguyễn Văn Linh ÷ Vòng xoay Nguyễn Văn Tạo	Xã Nhà Bè	Số 1	30			30		
428	Nguyễn Hữu Thọ (Gđ1)	Nguyễn Văn Linh ÷ Vòng xoay Nguyễn Văn Tạo	Xã Nhà Bè	Số 2	30			30		
429	Nguyễn Hữu Thọ (Gđ2)	Nguyễn Văn Linh ÷ Vòng xoay Nguyễn Văn Tạo	Xã Nhà Bè	Số 2	30			30		
430	Đường Long Tân - Suối Rao	Km 2+100	Xã Xuân Sơn	Suối Rao	H30	Hạn chế tải trọng toàn bộ xe 10T				P.115
431	Chánh Hưng	Nguyễn Văn Linh ÷ Ranh Nhà Bè	Xã Bình Hưng	Tắc Bến Rô 1	30			30		
432	Chánh Hưng	Nguyễn Văn Linh ÷ Ranh Nhà Bè	Xã Bình Hưng	Tắc Bến Rô 2	30			30		
433	Bà Xán - Tam Thôn Hiệp	Đường Rừng Sác đến Cầu Tắc Tây Đen	Xã Bình Khánh	Tắc Tây Đen	30			30		Q-H quản lý
434	Hương Lộ 11	Đinh Đức Thiện ÷ ranh Long An	xã Hưng Long	Tân Quí	30			30		Đã tháo dỡ
435	Trần Văn Giàu	Cầu Tân Tạo ÷ Ranh Long An	Xã Bình Lợi - Xã Tân Vĩnh Lộc	Tân Tạo	25		25			
436	Đường Tập Đoàn 2		xã Bình Hưng	Tập Đoàn 2	2	2				Q-H quản lý
437	Nguyễn Tri Phương	Km 3 + 050		Thầy Năng (Thầy Năm Trong)	-	30	30	30	-	
438	Nguyễn Tri Phương	Km 2 + 519		Thủ Ngữ	-	25	25	25	-	
439	Tam Thôn Hiệp	cầu Tắc Tây Đen đến đường Rừng Sác	Xã Bình Khánh	Trạm Y tế An Nghĩa	0,3	0,3				Q-H quản lý

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
						XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)				(10)	(11)
440	Trần Quang Diệu	Hoàng Sa - Trường Sa	Phường Nhiêu Lộc	Trần Quang Diệu	13	13				BTDUL
441	Trần Tử Bình	Km 0 + 114		Trần Tử Bình 1	-	25	25	25	-	
442	Trần Tử Bình	Km 0 + 185		Trần Tử Bình 2	-	25	25	25	-	
443	Bùi Văn Ba	Cầu Kênh Tẻ ÷ Nguyễn Văn Linh	Phường Tân Thuận	Trắng	13			25-29-45		
444	Lê Đức Thọ	Dạ cầu phía mố P.An Hội Đông	P.An Hội Đông + P.Thới An + P.Tân Thới Hiệp	Trường Đai					2,0m	
445	Trương Văn Đa		xã Tân Nhựt	Tư Điều	2	2				Q-H quản lý
446	Trương Văn Đa		xã Tân Nhựt	Tư Hương	2	2				Q-H quản lý
447	Thế Lữ		xã Tân Nhựt	Út Thành	2	2				Q-H quản lý
448	Lý Nhơn	Km00 +000 ÷ Km36 +029.25	Xã An Thới Đông	Vàm Sát	8	8				
449	Văn Công Khai	Km 0 + 375		Văn Công Khai (Võ Tánh)	-	25	25	25	-	
450	Mễ Cốc	Bình Đông ÷ Trạm CS đường Thủy	Phường Phú Định □	Vĩnh Mậu	30			30		
451	Đỗ Mười	Lối quay đầu dưới dạ cầu phía mố Thủ Đức, hướng Thủ Đức đi An Lạc quay đầu về Thủ Đức	P.Đông Hưng Thuận, phường Trung Mỹ Tây, xã Bà Điểm	Vượt An Sương					Số hiệu P.117 (4,0m), P.118 (7,0m)	
452	Đỗ Mười + Lê Quang Đạo	Dưới dạ cầu xung quanh vòng xoay	P.Đông Hưng Thuận, phường Trung Mỹ Tây, xã Bà Điểm	Vượt An Sương					4,3m	
453	Lê Đức Anh	Lối quay đầu dưới dạ cầu phía mố An Lạc, hướng An Lạc đi Thủ Đức quay đầu về An Lạc	P.Đông Hưng Thuận, phường Trung Mỹ Tây, xã Bà Điểm	Vượt An Sương					4,0m	
454	Đỗ Mười	Dạ cầu cả hai hướng	P.An Phú Đông	vượt bộ hành trên Quốc lộ 1 - trước bến xe Ngã Tư Ga, quận 12					4,8m	
455	Lê Quang Đạo	Dạ cầu cả hai hướng	P.Trung Mỹ Tây + X.Bà Điểm	vượt bộ hành trên Quốc lộ 22 (trước bến xe An Sương)					4,75m	
456	Hà Huy Giáp	Dạ cầu cả hai hướng	P.An Phú Đông	Vượt Ngã Tư Ga					4,3m	
457	Tỉnh lộ 15	Nằm trên GLM đường Đỗ Mười dưới dạ cầu hướng Thủ Đức đi An Sương	P.Đông Hưng Thuận, phường Trung Mỹ Tây	Vượt Quang Trung 1					Số hiệu P.117 (4,3m)	

TT	Tên đường (Quốc lộ, Cao tốc,…)	Lý trình	Phường/xã/đặc khu	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn						Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế (Tấn)	Tình trạng tải trọng (Biển hạn chế tải trọng)			Tình trạng khổ giới hạn (Biển hạn chế khổ giới hạn)	
						XX '(7)	YY '(8)	ZZ '(9)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)				(10)	(11)
458	Tỉnh lộ 15	Nằm trên GLM đường Đỗ Mười dưới dạ cầu hướng An Sương đi Thủ Đức	P.Đông Hưng Thuận	Vượt Quang Trung 2					Số hiệu P.117 (4,3m)	
459	Tỉnh lộ 15	Nằm trên đường Đỗ Mười dưới dạ cầu hướng An Sương đi Thủ Đức	P.Đông Hưng Thuận	Vượt Quang Trung 2					Số hiệu P.117 (4,3m)	
460	Đỗ Mười	Dạ cầu cả hai hướng	P.Thới An + P.Tân Thới Hiệp	Vượt Tân Thới Hiệp					4,7m	
461	Trường Sơn	Công viên Hoàng Văn Thụ đi Nhà ga T1,T2	Phường Tân Sơn Hòa,	Vượt thép tại nút giao đường Trường Sơn - đường nối Tân Sơn Nhất- Bình Lợi - Vành Đai Ngoài	10	10			2,5m - 4m - 4,3m	Thép
462	Vườn Thơm	Trần Văn Giàu ÷ Ranh Long An	xã Bình Lợi	Xà Tĩnh	13	13				
463	Trần Văn Giàu	Cầu Tân Tạo ÷ Ranh Long An	Xã Bình Lợi - Xã Tân Vĩnh Lộc	Xáng	30			30		
464	Trần Văn Giàu	Cầu Tân Tạo ÷ Ranh Long An	Xã Bình Lợi - Xã Tân Vĩnh Lộch	Xáng (mới)	HL93			HL93		